

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 36/2011/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 21 tháng 12 năm 2011

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 360
năm 2012 9 / 1 / 2012

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 228
năm 2003; 228
Ngày 12 tháng 1 năm 2012

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X tại kỳ họp thứ hai về phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2012;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1564/TTr-STNMT ngày 24/10/2011 về việc phê duyệt giá đất tỉnh Gia Lai năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2012, sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003; làm cơ sở xác định giá khởi điểm trong các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất theo giá thị trường để giao đất có thu tiền sử dụng đất, xác định giá trị

quyền sử dụng đất theo giá thị trường để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

4. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu tiền lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

6. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

7. Đối với lô, thửa đất giao cho các dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh có quy định riêng.

Điều 2. Khi giá đất có biến động tăng do đầu tư cơ sở hạ tầng mới hoặc có biến động (tăng, giảm) về giá đất thị trường thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng phương án giá đất gửi các Sở, ngành có liên quan thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung theo đúng quy định cho phù hợp với tình hình phát triển chung của địa phương.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012. *th*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, chuyên viên các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên



A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN IA PA NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại trung tâm huyện

ĐVT: Đồng/m²

Loại đường	Mặt tiền đường phố	Ghi chú
1A	330.000	
1B	250.000	
1C	200.000	
2A	180.000	
2B	165.000	
2C	150.000	
3A	140.000	
3B	120.000	
3C	110.000	

th

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thônĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	-Khu vực 1	327.000	261.000	244.000	
		-Khu vực 2	242.000	174.000	143.000	110.000
		-Khu vực 3	110.000	85.000	68.000	47.000
2	Xã Ia Mron	-Khu vực 1	327.000	238.000	225.000	
		-Khu vực 2	220.000	149.000	124.000	100.000
		-Khu vực 3	100.000	85.000	65.000	53.000
3	Xã Kim Tân	-Khu vực 1	327.000	239.000	225.000	
		-Khu vực 2	220.000	149.000	119.000	100.000
		-Khu vực 3	100.000	70.000	55.000	46.000
4	Xã Pờ Tó	-Khu vực 1	330.000	240.000	229.000	
		-Khu vực 2	225.000	153.000	131.000	100.000
		-Khu vực 3	100.000	82.000	65.000	54.000
5	Xã Chư Răng	-Khu vực 1	255.000	145.000	122.000	
		-Khu vực 2	120.000	97.500	79.500	60.000
		-Khu vực 3	60.000	46.000	37.000	30.000
6	Xã Ia Broái	-Khu vực 1	235.000	157.000	121.000	
		-Khu vực 2	133.000	114.000	90.000	80.000
		-Khu vực 3	80.000	42.000	34.000	28.000
7	Xã Ia Tul	-Khu vực 1	195.000	127.000	102.000	
		-Khu vực 2	99.000	77.000	62.000	50.000
		-Khu vực 3	50.000	30.000	24.000	20.000
8	Xã Chư Mố	-Khu vực 1	195.000	127.000	102.000	
		-Khu vực 2	81.000	61.000	48.000	40.000
		-Khu vực 3	40.000	30.000	24.000	20.000
9	Xã Ia Kdăm	-Khu vực 1	195.000	127.000	102.000	
		-Khu vực 2	75.000	57.000	45.000	40.000
		-Khu vực 3	40.000	22.000	17.000	15.000

Ghi chú: Cách phân chia khu vực, vị trí áp dụng cho bảng giá số 2:

****Các xã Ia Trốk, Ia Mron, Kim Tân, Chư Răng, Pờ Tó có khu vực, vị trí như sau: (trừ khu quy hoạch trung tâm huyện).***

1. Xã Ia Mron

- **Khu vực 1** : Dọc tỉnh lộ 662 từ đầu ranh giới hành chính xã Ia Mron tại đầu bờ kênh, nương thủy lợi (cuối cây xăng Văn Minh) đến tiếp giáp với đầu ngã 3 đường đi vào khu dân cư thôn Kim Năng 1 xã Ia Mron.

+ Vị trí 1: Từ đầu bờ kênh, nương thủy lợi (cuối cây xăng Văn Minh) đến tiếp giáp với đầu thôn Ma Rin 02.

+ Vị trí 2: Từ Đầu khu dân cư thôn Ma Rin 02 đến hết thôn Ma Rin 02.

+ Vị trí 3: Từ Đầu thôn khu dân cư thôn H'Lil 02 đến tiếp giáp với đầu ngã ba đường vào khu dân cư thôn Kim Năng 1 xã Ia Mron.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên tất cả các đường liên thôn tiếp giáp với tỉnh lộ 662 hoặc đường nội thôn có tiếp nối trực tiếp với tỉnh lộ 662 có bề rộng mặt đường lớn hơn 3m; các vị trí đất ở nằm trên đường liên huyện Phú Thiện - Ia Pa đoạn từ cuối đường Quang Trung (khu trung tâm huyện Ia Pa) đến hết ranh giới huyện Ia Pa.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 vào cho đến mét thứ 200; các vị trí đất ở nằm trên đường liên huyện Phú Thiện - Ia Pa.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 cho đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 cho đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng của đường liên thôn vào cho đến mét thứ 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 200 đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 400 cho đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

2. Xã Ia Trốk

- **Khu vực 1:** Dọc tỉnh lộ 662 từ đầu cầu Quý Đức xã Ia Trốk trong khu dân cư thôn Quý Đức đến hết khu dân cư thôn Kơ Nia tiếp giáp ranh giới xã Ia Mron.

+ Vị trí 1: Từ đầu cầu cầu Quý Đức khu dân cư thôn Quý Đức đến hết ranh giới đất trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ buôn Tông Sê.

+ Vị trí 2: Từ cuối ranh giới đất trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ buôn Tông Sê đến hết ranh giới đất trường THCS Lý Tự Trọng thuộc khu dân cư Buôn Tông Sê.

+ Vị trí 3: Từ hết ranh giới đất trường THCS Lý Tự Trọng đến hết khu dân cư thôn Kơ Nia tiếp giáp ranh giới xã Ia Mron.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên tất cả các đường liên thôn tiếp giáp với tỉnh lộ 662 hoặc đường nội thôn có tiếp nối trực tiếp với tỉnh lộ 662 có bề rộng mặt đường lớn hơn 3m.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 vào cho đến mét thứ 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 cho đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 cho đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn.

3. Xã Kim Tân

- **Khu vực 1:** Dọc trục lộ 662 từ đầu đường Trần Cao Vân cho đến hết ranh giới hành chính xã Kim Tân đến tiếp giáp với xã Chư Răng.

+Vị trí 1: Từ cống thoát nước đầu thôn 02 đến tiếp giáp với đầu ngã 3 đường vào khu dân cư thôn Đồng Sơn.

+Vị trí 2: Từ đầu ngã 3 đường vào khu dân cư thôn Đồng Sơn cho đến đầu đường Trần Cao Vân thôn Mơ Nang 1 thuộc khu trung tâm huyện Ia Pa.

+Vị trí 3: Từ cống thoát nước tại đầu khu dân cư thôn 2 đến hết ranh giới hành chính xã Kim Tân tiếp giáp với xã Chư Răng.

- **Khu vực 2, khu vực 3:** Xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Mron.

4. Xã Chư Răng

- **Khu vực 1:** Dọc trục lộ 662 từ đầu ranh giới hành chính xã Chư Răng tiếp giáp với ranh giới xã Kim Tân đến hết thôn Đoàn Kết tiếp giáp với xã Pờ Tó .

+Vị trí 1: Từ đầu ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Tù đến tiếp giáp với đầu ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Vòng Boong 2.

+Vị trí 2: Từ đầu cống trường thuộc ranh giới đất THCS Phan Đình Phùng đến giáp ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Tù.

+Vị trí 3: Từ đầu ngã 3 đường đi vào khu dân cư thôn Vòng Boong 2 đến hết ranh giới hành chính xã Chư Răng giáp ranh giới xã Pờ Tó; Từ đầu ranh giới hành chính xã Chư Răng giáp xã Kim Tân đến giáp cống trường THCS Phan Đình Phùng.

- **Khu vực 2, khu vực 3:** xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Trôk.

5. Xã Pờ Tó

- **Khu vực 1:** Dọc trục lộ 662 từ đầu ranh giới hành chính xã Pờ Tó đến hết khu dân cư thôn Chư Gu xã Pờ Tó.

+Vị trí 1: Từ đầu trụ sở UBND xã Pờ Tó đi hết ranh giới hành chính xã Pờ Tó giáp xã Chư Răng

+Vị trí 2: Từ cuối trụ sở UBND xã Pờ Tó đi đến ngã 3 đường đi huyện Mang Yang.

+Vị trí 3: Từ ngã 3 đường đi huyện Mang Yang đến hết khu dân cư thôn Chư Gu xã Pờ Tó.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên các đường liên thôn tiếp giáp với tỉnh lộ 662 hoặc đường nội thôn tiếp nối trực tiếp với tỉnh lộ 662 có bề rộng mặt đường lớn hơn 3m; các vị trí đất ở nằm trên đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa đoạn từ ngã 3 thôn Kliэк xã Pờ Tó đến hết ranh giới huyện Ia Pa. Các vị trí 1,2,3,4 của xã Pờ Tó áp dụng như vị trí 1,2,3,4 của khu vực 2 xã Ia Mron.



+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 vào cho đến mét thứ 200; các vị trí đất ở nằm trên đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 cho đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 cho đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- **Khu vực 3:** xác định khu vực và vị trí như khu vực 3 của xã Ia Mơn.

***Các xã Ia Broối, Ia Tul, Chư Mố, Ia Kdăm có khu vực, vị trí như sau:**

1. Xã Ia Broối

- **Khu vực 1:** Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ cầu Bến Mộng thuộc ranh giới hành chính xã Ia Broối đến ngã ba đi Buôn Tul giáp ranh giới xã Ia Tul.

+ Vị trí 1: Từ đầu ranh giới đất thuộc trường Trung Học Quang Trung đến hết ranh giới đất nhà ông Rơ Ô Nai (nhà ông Ma Thul) ở khu dân cư Buôn Broối.

+ Vị trí 2: Từ đầu ranh giới Trụ sở UBND Xã Ia Broối đến đầu ranh giới Trường Trung Học Quang Trung; Từ cuối ranh giới đất thuộc nhà Ông Rơ Ônai đến đầu cầu Ia Sih ở khu dân cư Buôn Ia Rnũ.

+ Vị trí 3: Từ cầu Bến Mộng thuộc ranh giới hành chính xã Ia Broối đến hết Trụ sở UBND Xã Ia Broối; Từ đầu cầu Ia Sih đến hết ranh giới hành chính xã Ia Broối giáp xã Ia Tul.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên tất cả các đường liên thôn rải cấp phối chiều rộng từ tim đường đến chỉ giới xây dựng lớn hơn 5m hoặc đường nội thôn tiếp giáp trực tiếp với đường liên xã phía Đông Sông Ba có chỉ giới xây dựng từ tim đường vào lớn hơn 3m.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba vào đến mét 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba từ mét thứ trên 200 cho đến mét 450.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba từ mét thứ trên 450 cho đến mét 650.

+ Vị trí 4 : Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới đường liên thôn vào cho đến mét 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất sau chỉ giới đường liên thôn từ mét thứ trên 200 cho đến đến mét 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất sau chỉ giới đường liên thôn từ mét thứ trên 400 cho đến đến mét 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

2. Xã Ia Tul

- **Khu vực 1:** Dọc trục đường liên xã từ đầu ngã 3 (đầu ranh giới đất thuộc nhà ông Huỳnh Bửu Quý) đường đi khu dân cư Buôn Tul xã Ia Broối đến hết ranh giới hành chính xã Ia Tul giáp xã Chư Mố.

+Vị trí 1: Từ đầu ngã 3 đường đi khu dân cư Buôn Tul xã Ia Broái đến hết ranh giới đất Trự sở UBND Xã Ia Tul.

+Vị trí 2: Từ Trự sở UBND Xã Ia Tul cho đến hết ranh giới đất thuộc trường Trung học cơ sở Phạm Hồng Thái.

+Vị trí 3: Từ đầu ranh giới đất thuộc Trường Trung học cơ sở Phạm Hồng Thái đến hết ranh giới hành chính xã Ia Tul tiếp giáp xã Chư Mố.

- **Khu vực 2, khu vực 3:** xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Broái.

3. Xã Chư Mố

- **Khu vực 1:** Dọc trục đường liên xã đầu ranh giới hành chính xã Chư Mố đến hết ranh giới xã Chư Mố tiếp giáp xã Ia Kdăm.

+Vị trí 1: Từ đầu Trự sở UBND Xã Chư Mố đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Trục (giáp với ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Kdranh).

+Vị trí 2: Từ ranh giới đất thuộc nhà ông Nguyễn Minh Trục đến hết ranh giới đất thuộc nhà ông Nay Đók (tại khúc cua ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Kdranh).

+Vị trí 3: Từ cuối Trự sở UBND Xã Chư Mố đến hết ranh giới hành chính xã Chư Mố giáp xã Ia Kdăm; Từ đầu ranh giới hành chính xã Chư Mố đến giáp ranh giới đất thuộc nhà ông Nay Đók (tại khúc cua ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Kdranh).

- **Khu vực 2, khu vực 3:** xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Broái.

4. Xã Ia Kdăm

- **Khu vực 1:** Dọc trục đường liên xã đầu ranh giới hành chính xã Ia Kdăm cho đến hết ranh giới khu dân cư thôn Hbel thuộc xã Ia Kdăm.

+Vị trí 1: Từ đầu ranh giới đất thuộc nhà bà Trương Thị Tuyết (đầu khúc cua) đến hết Trự sở UBND Xã Ia Kdăm.

+Vị trí 2: Từ cuối ranh giới Trự sở UBND Xã Ia Kdăm đến hết ranh giới khu dân cư thôn Plei Toan

+Vị trí 3: Từ đầu ranh giới hành chính xã Ia Kdăm đến hết ranh giới đất thuộc nhà bà Trương Thị Tuyết (tại khúc cua); Từ khu dân cư thôn Plei Toan đến hết ranh giới khu dân cư thôn Hbel thuộc xã Ia Kdăm.

- **Khu vực 2, khu vực 3:** xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Broái.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại khu vực quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường (khu vực), vị trí tương ứng.



Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu nămĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	7.500	6.500	5.500	5.000
2	Xã Ia Mron	8.000	7.000	6.400	5.000
3	Xã Kim Tân	8.000	7.000	6.400	5.000
4	Xã Pờ Tó	8.000	7.000	6.400	5.000
5	Xã Chư Răng	7.000	6.000	6.400	4.400
6	Xã Ia Broái	6.700	5.700	4.500	3.700
7	Xã Ia Tul	5.600	4.800	3.800	3.200
8	Xã Chư Mố	5.600	4.800	3.800	3.200
9	Xã Ia Kdăm	5.600	4.800	3.800	3.200

* **Giá đất nông nghiệp khác:** được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lênĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	18.000	15.000	12.000	9.000
2	Xã Ia Mron	18.000	15.000	12.000	10.800
3	Xã Kim Tân	18.000	15.000	12.000	9.900
4	Xã Pờ Tó	18.000	14.000	10.000	8.000
5	Xã Chư Răng	18.000	14.000	10.500	8.000
6	Xã Ia Broái	16.000	13.000	8.500	7.000
7	Xã Ia Tul	16.000	13.000	8.000	6.500
8	Xã Chư Mố	15.000	12.000	6.700	6.000
9	Xã Ia Kdăm	14.000	11.000	6.400	5.000

* **Giá đất lúa nước 01 vụ:** được tính bằng 75% giá đất lúa nước 2 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất lúa rẫy*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	7.800	6.700	5.800	4.900
2	Xã Ia Mron	9.000	8.000	7.000	6.200
3	Xã Kim Tân	9.000	8.000	7.000	6.200
4	Xã Pờ Tó	9.000	8.000	7.000	6.200
5	Xã Chư Răng	7.800	6.700	6.000	5.300
6	Xã Ia Broái	7.800	7.000	6.200	5.700
7	Xã Ia Tul	6.700	6.000	5.100	4.500
8	Xã Chư Mố	6.700	6.000	5.100	4.500
9	Xã Ia Kdăm	6.000	5.300	4.600	3.900

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Mron	6.000	5.000	4.000	3.000
2	Xã Kim Tân	6.000	5.000	4.000	3.000
3	Xã Pờ Tó	6.000	5.000	4.000	3.000
4	Xã Chư Răng	6.000	5.000	4.000	3.000
5	Xã Ia Broái	5.000	4.000	3.500	3.000
6	Xã Ia Tul	5.000	4.000	3.500	3.000
7	Xã Chư Mố	5.000	4.000	3.500	3.000
8	Xã Ia Kdăm	5.000	4.000	3.500	3.000

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	9.000	7.800	6.700	5.700
2	Xã Ia Mron	9.000	7.800	6.700	5.700
3	Xã Kim Tân	9.000	7.800	6.700	5.700
4	Xã Pờ Tó	7.800	6.700	5.700	4.800
5	Xã Chư Răng	7.800	6.700	6.300	4.800
6	Xã Ia Broái	7.800	6.700	6.300	4.800
7	Xã Ia Tul	6.700	6.000	5.100	4.500
8	Xã Chư Mố	6.700	6.000	5.100	4.500
9	Xã Ia Kdăm	6.700	6.000	5.100	4.500

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng;
- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

*** Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 4, 5, 6, 7, 8**

-*Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Yeng, xã Chư A Thai huyện Phú Thiện, đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn, nội thôn, nội đồng cho đến mét 500.

-*Vị trí 2:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Yeng, xã Chư A Thai huyện Phú Thiện, đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn, nội thôn, nội đồng từ mét thứ trên 500 đến mét 1.000.

-*Vị trí 3:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Yeng, xã Chư A Thai huyện Phú Thiện, đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn, nội thôn, nội đồng từ mét thứ trên 1.000 đến mét 1.500.

-*Vị trí 4:* Áp dụng cho các lô đất còn lại.

*(khoảng cách để xác định vị trí được tính cộng dồn theo đường đi,
không tính theo đường chim bay)*

Bảng số 9. Bảng giá đất vườn ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

Được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng đơn vị hành chính tương ứng.

*** Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng :** để xác định giá đất thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

th



B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
1	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
2	Đường QHĐ1	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	2B	165.000
3	Đường QHĐ2	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	2A	180.000
4	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	3C	110.000
5	Ama Quang	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2B	165.000
		Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	3C	110.000
6	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2B	165.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2C	150.000
7	Đường QHĐ3	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	1	3C	110.000
8	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
		Hùng Vương	Đường QH Đ1	1	2C	150.000
9	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
10	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	200.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
11	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	200.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
12	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	200.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
13	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
14	Trường Chinh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2B	165.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2C	150.000
15	Đường QHĐ1	Trường Chinh	Trần Phú	1	3C	110.000
16	Đường QHĐ3	Trường Chinh	Trần Phú	1	3C	110.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Từ nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
17	Nguyễn Khuyến	Cù Chính Lan	Phạm Hồng Thái	1	2C	150.000
18	Lê Duẩn	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
19	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
20	Quang Trung	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1A	330.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	1B	250.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	1C	200.000
21	Kpă Klong	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
22	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
23	Trần Quốc Toàn	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2B	165.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3A	140.000
24	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	140.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	110.000
25	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	140.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	110.000
26	Lê Lai	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	140.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	110.000
27	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	110.000
28	Phạm Văn Cừ	Lê Lai	Lý Thường Kiệt	1	3A	140.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Toàn	1	3B	120.000
29	Nguyễn Công Trứ	Lý Thường Kiệt	Trần quốc Toàn	1	3C	110.000
		Trần Quốc Toàn	Kpă KLong	1	3C	110.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Từ nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
30	Đinh Tiên Hoàng	Trần Cao Vân	Lý Thường Kiệt	1	3C	110.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Quang Khải	1	3C	110.000
31	Lê Văn Tám	Trần Phú	Trường Chinh	1	2C	150.000
32	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Kpă Klong	1	3C	110.000
		Kpă Klong	Trần Phú	1	3B	120.000
		Trần Phú	Trường Chinh	1	3C	110.000
33	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	1	1A	330.000
34	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Trường Chinh	1	2A	180.000
		Trường Chinh	Quang Trung	1	1C	200.000
		Quang Trung	Lê Lai	1	2C	150.000
35	Đường QHĐ2	Cù Chính Lan	Phan Đình Phùng	1	1C	200.000
36	Đường QHĐ3	Trần Hưng Đạo	Đường QHĐ1	1	3C	110.000
37	Lý Thái Tổ	Trường Chinh	Kpă Klong	1	3B	120.000
		Kpă Klong	Trần Cao Vân	1	3C	110.000
38	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	1	3C	110.000
39	Đường QHĐ3	Lê Lợi	Đi xã Yeng (300m)	1	3C	110.000

7



A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KBANG NĂM 2012
(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.400.000	960.000	720.000	720.000	600.000	600.000	480.000
1B	1.800.000	720.000	540.000	540.000	450.000	450.000	360.000
1C	1.370.000	550.000	410.000	410.000	340.000	340.000	275.000
1D	1.210.000	485.000	365.000	365.000	300.000	300.000	240.000
1E	900.000	360.000	270.000	270.000	225.000	225.000	180.000
1F	720.000	290.000	215.000	215.000	180.000	180.000	145.000
2A	600.000	240.000	180.000	180.000	150.000	150.000	120.000
2B	510.000	205.000	155.000	155.000	130.000	130.000	100.000
2C	460.000	185.000	140.000	140.000	115.000	115.000	90.000
2D	330.000	130.000	100.000	100.000	85.000	85.000	65.000
2E	240.000	95.000	75.000	75.000	60.000	60.000	50.000

h

Bảng số 2 : Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xã Đông					
	KV1	300.000	150.000	120.000	90.000	75.000
	KV2	230.000	115.000	90.000	70.000	60.000
	KV3	110.000	55.000	45.000	32.000	28.000
	KV4	80.000	40.000	35.000	25.000	20.000
	KV5	60.000	30.000	25.000	20.000	15.000
2	Xã Nghĩa An					
	KV1	300.000	150.000	120.000	90.000	75.000
	KV2	230.000	115.000	90.000	70.000	60.000
	KV3	150.000	75.000	60.000	45.000	40.000
	KV4	110.000	55.000	45.000	32.000	28.000
	KV5	90.000	45.000	35.000	30.000	25.000
	KV6	70.000	35.000	30.000	20.000	18.000
3	Xã Đắk Hlơ					
	KV1	120.000	60.000	48.000	35.000	30.000
	KV2	110.000	55.000	45.000	32.000	28.000
	KV3	90.000	45.000	35.000	28.000	25.000
	KV4	80.000	40.000	32.000	25.000	20.000
	KV5	55.000	28.000	22.000	16.000	14.000
	KV6	50.000	25.000	20.000	15.000	12.000
	KV7	40.000	20.000	16.000	12.000	10.000
4	Xã Kông Bờ La					
	KV1	120.000	60.000	48.000	35.000	30.000
	KV2	110.000	55.000	45.000	32.000	28.000
	KV3	85.000	42.000	35.000	25.000	20.000
	KV4	65.000	32.000	25.000	20.000	16.000
	KV5	35.000	18.000	15.000	10.000	8.000
5	Xã Kông Long Khong					
	KV1	120.000	60.000	48.000	35.000	30.000
	KV2	75.000	40.000	30.000	22.000	18.000
	KV3	65.000	32.000	25.000	20.000	16.000
	KV4	55.000	28.000	22.000	16.000	14.000
6	Xã Tơ Tung					
	KV1	115.000	58.000	45.000	35.000	28.000
	KV2	90.000	45.000	35.000	30.000	25.000
	KV3	65.000	32.000	25.000	20.000	16.000
	KV4	35.000	18.000	15.000	10.000	8.000
7	Xã Sơ Pai					
	KV1	210.000	105.000	85.000	65.000	50.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KV2	160.000	80.000	65.000	50.000	40.000
	KV3	110.000	55.000	45.000	32.000	28.000
	KV4	95.000	50.000	40.000	30.000	25.000
	KV5	70.000	35.000	30.000	20.000	18.000
	KV6	55.000	28.000	22.000	16.000	14.000
8	Xã Sơn Lang					
	KV1	250.000	125.000	100.000	75.000	65.000
	KV2	220.000	110.000	90.000	65.000	55.000
	KV3	180.000	90.000	70.000	55.000	45.000
	KV4	150.000	75.000	60.000	45.000	40.000
	KV5	100.000	50.000	40.000	30.000	25.000
	KV6	70.000	35.000	30.000	20.000	18.000
	KV7	50.000	25.000	20.000	15.000	12.000
9	Xã Đắk Smar					
	KV1	50.000	25.000	20.000	15.000	12.000
	KV2	40.000	20.000	16.000	12.000	10.000
	KV3	30.000	15.000	12.000	10.000	8.000
	KV4	20.000	10.000	8.000	7.500	7.000
	KV5	15.000	8.000	7.500	7.000	6.500
10	Xã Lơ Ku					
	KV1	110.000	55.000	45.000	32.000	28.000
	KV2	95.000	50.000	40.000	30.000	25.000
	KV3	80.000	40.000	35.000	25.000	20.000
	KV4	60.000	30.000	25.000	20.000	15.000
	KV5	30.000	15.000	12.000	10.000	8.000
	KV6	15.000	8.000	7.500	7.000	6.500
11	Xã Krong					
	KV1	125.000	62.000	50.000	40.000	32.000
	KV2	105.000	52.000	42.000	32.000	26.000
	KV3	60.000	30.000	25.000	20.000	15.000
12	Xã Đắk Rong					
	KV1	100.000	50.000	40.000	30.000	25.000
	KV2	80.000	40.000	35.000	25.000	20.000
	KV3	60.000	30.000	25.000	20.000	15.000
13	Xã Kon Pnê					
	KV1	20.000	10.000	8.000	7.000	6.500

Handwritten signature

* Ghi chú: Cách phân chia khu vực, vị trí áp dụng cho bảng số 2

- Về Khu vực:

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Giá Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I/	XÃ ĐÔNG				
1	Khu vực 1				
1.1	Đường 669	Cổng ông Huỳnh Ty	Hết đất nhà ông Tuấn T6	1	300.000
2	Khu vực 2				
2.1	Đường 669	Ranh giới xã Nghĩa An	Cổng ông Huỳnh Ty	1	230.000
		Hết đất nhà ông Tuấn T6	Ranh giới thị trấn Kbang	1	230.000
3	Khu vực 3				
3.1	Đường đi thôn 4	Đất nhà ông Đức (đường 669)	Hết đất nhà ông Minh Tường	1	110.000
3.2	Đường đi Thôn 4 + Thôn 5	Đất nhà ông Dân (đường 669)	Hết đất nhà ông Ngọ	1	110.000
3.3	Đường đi thôn 5	Đất nhà ông Hồng (đường 669)	Hết đất nhà ông Lương	1	110.000
3.4	Đường đi sân vận Động	Đất nhà ông Sáng Định (đường 669)	Hết đất nhà ông Bình	1	110.000
3.5	Đường đi Làng Tờ Mật	Đất Bưu điện văn hóa (đường 669)	Hết đất nhà Đình Huy	1	110.000
		Ngã 3 đất nhà Hồ Mương	Giáp Cầu Treo	1	110.000
3.6	Đường đi Thôn 6	Đất nhà ông Lợi (đường 669)	Giáp nghĩa địa	1	110.000
3.7	Đường đi Thôn 7	Đất nhà ông Trình (đường 669)	Hết đất nhà ông Lương Văn Sen	1	110.000
3.8	Đường dốc Ngựa	Đất nhà ông Thế (đường 669)	Giáp ngầm suối Đăk Giang	1	110.000
3.9	Đường đi thôn 7	Đất nhà ông Phúc (đường 669)	Giáp sông ba	1	110.000
3.10	Đường Làng Kóp	Đất nhà ông Tân (đường 669)	Hết đất nhà ông Đình Hui	1	110.000
3.11	Đường đi Thôn 8	Đất Trụ sở thôn 8 (đường 669)	Giáp sông Ba	1	110.000
		Ngã 3 Hạt quản lý đường bộ	Hết tuyến đường bê tông	1	110.000
3.12	Đường WB2 Thôn10	Suối Bà Thiều	Giáp Suối đá (ông Vu)	1	110.000
		Ngầm ông Vu	Ranh giới xã Tơ Tung	1	110.000
		Ngã ba nhà ông Trung chi	Ranh giới xã Kông Long Khong	1	110.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.13	Đường đi xã Lơ ku	Ngã 3 rẽ xã Lơ ku (Ông Văn)	Hết ranh giới xã Đông	1	110.000
3.14	Đường đi Thôn 8	Đất nhà ông Hồ Long (đường 669)	Hết đất nhà ông Tiễn	1	110.000
4	Khu vực 4				
4.1	Đường đi làng Quao	Đất nhà ông Tuyên (đường 669)	Giáp cống Số 1	1	80.000
4.2	Đường đi nghĩa địa thôn 3	Đất nhà ông Tâm (đường 669)	Giáp cống bản số 1	1	80.000
4.3	Đường làng Rõ	Đất nhà Bình Sương (đường 669)	Hết đất nhà Rông làng Rõ	1	80.000
4.4	Đường đi Làng Muôn	Đất nhà ông Ngọc Lễ (đường 669)	Hết đất nhà Rông	1	80.000
4.5	Đường đi thôn 5	Hết đất nhà ông Lương	Giáp sông ba	1	80.000
4.6	Đường đi Thôn 8	Đất nhà ông Công (đường 669)	Hết đất nhà bà Hương	1	80.000
4.7	Đường Bê Tông Thôn 3 (dãy 2)	Đất nhà ông Lê Đình Sáu	Hết đất nhà Bà Bằng	1	80.000
5	Khu vực 5				
5.1	Đường đi làng Quao	Giáp cống Số 1	Giáp Suối Quao	1	60.000
5.2	Đường đi nghĩa địa thôn 3	Giáp cống bản số 1	Giáp cống bản nghĩa địa	1	60.000
5.3	Đường làng Rõ	Hết đất nhà Rông làng Rõ	Giáp bờ sông	1	60.000
5.4	Đường đi Làng Muôn	Hết đất nhà Rông	Giáp sông ba	1	60.000
5.5	Đường đi thôn 4	Hết đất nhà ông Minh Tường	Giáp sông ba	1	60.000
5.6	Đường đi Thôn 4 + Thôn 5	Hết đất nhà ông Ngọ	Hết đất nhà ông Lực Sừu	1	60.000
5.7	Đường đi Thôn 8	Ngã 3 Hạt quản lý đường bộ	Giáp Sông Ba	1	60.000
		Hết đất nhà ông Tiễn	Hết đường	1	60.000
5.8	Đường vào Làng Đăk Gia Thôn 10	Trường tiểu học	Giáp cống phi 150 đất ông Trung	1	60.000
5.9	Đường vào Làng Tung	Đất nhà ông Điệp (đường 669)	Hết đất nhà rông	1	60.000
5.10	Đường Bê Tông Thôn 3 (dãy 3)	Đất nhà ông Danh	Hết đất nhà ông Thành	1	60.000
5.11	Đường đất từ ngã ba (đường Đông Trường Sơn)	Đất nhà ông Phan Văn Đàn (đường Đông Trường Sơn)	Hết đất nhà ông Coong	1	60.000
5.12	Đường đất từ ngã tư, ngã ba làng Bróch	Đường Đông Trường Sơn	Hết Làng	1	60.000
5.13	Đường vào Nhà máy mỏ quặng sắt	Đất nhà ông Nại Văn Tụ	Hết đất ông Đàm Văn Sùu	1	60.000
		Đất nhà ông Nại Văn Tụ	Hết đất Nhà máy mỏ quặng sắt	1	60.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II	XÃ NGHĨA AN				
1	Khu vực 1				
1.1	Đường 669	Hết cống thôn 1	Giáp Cống thôn 3 (Nhà ông Lai)	1	300.000
2	Khu vực 2				
2.1	Đường 669	Hết ngã tư Làng Lọt	Giáp Cống thôn 1	1	230.000
		Giáp Cống thôn 3	Ranh giáp xã Đông	1	230.000
3	Khu vực 3				
3.1	Đường 669	Ranh giới Thị xã An Khê	Ngã tư đi Làng Lọt	1	150.000
4	Khu vực 4				
4.1	Đường đi thôn 2	Từ Nhà ông Thư (đường 669)	Hết đất trường Lê Hồng Phong	1	110.000
5	Khu vực 5				
5.1	Đường đi thôn 2	Đất nhà ông Văn (đường 669)	Hết đất nhà bà Dung	1	90.000
		Đất nhà ông Bông (đường 669)	Hết đất nhà ông Quới	1	90.000
		Đất nhà ông Phụ (đường 669)	Hết đất nhà bà Phạm Thị Hưng	1	90.000
		Hết đất nhà bà Phạm Thị Hưng	Hết đường	1	90.000
		Đất nhà ông Dũng (đường 669)	Hết đất nhà ông Quý	1	90.000
		Đất nhà ông Hải (đường 669)	Hết ngã tư đường lên cánh đồng Cô Hầu	1	90.000
5.2	Đường đi thôn 4	Đất nhà ông Dương (đường 669)	Hết đất nhà ông Hồng	1	90.000
		Ngã ba nhà ông Vĩnh	Hết đất nhà ông Công	1	90.000
		Ngã ba đất nhà bà Diện	Hết đất nhà ông Nguyệt	1	90.000
5.3	Đường đi thôn 5	Ngã ba đất nhà ông Ứng	Ngã ba Làng Quao	1	90.000
5.4	Đường đi thôn 3	Đất nhà ông Đông	Hết đường	1	90.000
		Đất nhà ông Mỹ	Hết đường	1	90.000
		Đất nhà ông Đức	Hết đường	1	90.000
5.5	Đường đi thôn 1	Đất nhà ông Thanh (đường 669)	Hết đường	1	90.000
6	Khu vực 6				
6.1	Đường đi làng Lọt	Ngã tư làng Lọt (Đất nhà ông Châu)	Hết đường	1	70.000
		Ngã ba đất nhà bà Đào (Đường 669)	Hết đường	1	70.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6.2	Đường đi thôn 2	Đất nhà ông Thái	Hết đất nhà bà Trình	1	70.000
		Đất nhà ông Hiếu (Đường 669)	Hết đất nhà ông Nam	1	70.000
		Đất nhà bà Khuê (Đường 669)	Hết đất nhà ông Chung	1	70.000
		Hết ngã tư đường lên cánh đồng Cô Hầu	Hết đất nhà ông Huynh	1	70.000
6.3	Đường đi thôn 5	Ngã ba đất nhà ông Ung	Hết đất nhà ông Đình Thố	1	70.000
		Suối Đăk Yiang	Hết đất nhà ông Sớ	1	70.000
		Đất nhà ông Đô (đường 669)	Hết đất nhà ông Chính	1	70.000
III	XÃ ĐẮK HỜ				
1	Khu vực 1				
1.1	Đường Thôn 4 đi thôn 2	Hết đất Bưu điện Văn hóa xã	Hết đất nhà ông Toan	1	120.000
1.2	Đường Thôn 3 đi Thôn 1	Hết đất nhà ông Bùi Thôn 1	Ngã ba nhà ông Thận Thôn 1	1	120.000
1.3	Đường qua UBND xã đi An Khê	Ngã 3 vào UBND xã (Nhà ông Tô Thành Tâm Thôn 4)	Hết cầu số 1	1	120.000
2	Khu vực 2				
2.1	Đường Thôn 4 đi thôn 2	Ngã ba đất nhà bà Rẽ Thôn 4	Hết đất Bưu điện Văn hóa xã	1	110.000
		Hết đất nhà ông Toan	Ngã 3 đất nhà ông Cao Thôn 2	1	110.000
3	Khu vực 3				
3.1	Đường qua UBND xã đi An Khê	Hết cầu số 1	Ranh giới Thị xã An Khê	1	90.000
4	Khu vực 4				
4.1	Đường Thôn 5 đi thôn 4	Ngã ba đất nhà ông Quang	Ngã ba đất nhà bà Rẽ Thôn 4	1	80.000
5	Khu vực 5				
5.1	Đường Thôn 5 đi TT Kbang	Ngã ba đất nhà ông Quang	Ranh giới xã Kông Bờ La	1	55.000
6	Khu vực 6				
6.1	Đường Thôn 3 đi Thôn 1	Ngã ba nhà Mai Sinh thôn 3	Hết đất nhà ông Thanh Yên (ngã tư)	1	50.000
		Ngã tư đất nhà ông Diện Thôn 1	Hết đất nhà ông Bùi Thôn 1	1	50.000
7	Khu vực 7				
7.1	Đường Làng Lọt	Ngã ba đất nhà ông Nhân Thôn 5	Giáp công trấn Làng Lọt	1	40.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
IV	XÃ KÔNG BỜ LA				
1	Khu vực 1				
1.1	Đường liên huyện	Suối Thờ Lờ	Giáp cầu số 1	1	120.000
1.1	Đường liên xã	Ngã ba Ngân Hàng	Hết đất nhà ông Nguyễn Xuân Diện (Làng Tuchrăn)	1	120.000
2	Khu vực 2				
2.1	Đường đi Tuchrăn	Ngã tư Tuchrăn	Hết đất nhà ông Đỗ Duy Thanh	1	110.000
3	Khu vực 3				
3.1	Đường liên huyện	Hết cầu số 1	Ranh giới Thị xã An Khê	1	85.000
3.2	Đường đi làng Nua	Hết đất nhà ông Cân (Làng Nua)	Hết ranh giới xã (Làng Tuchrăn)	1	85.000
3.3	Đường đi Tuchrăn	Hết đất nhà ông Đỗ Duy Thanh	Hết đất nhà ông Hà Văn Tiến	1	85.000
3.4	Đường đi làng Mê Dĩa	Ngã ba Làng Mê Dĩa	Giáp đường liên huyện	1	85.000
3.5	Đường đi Tuchrăn 2	Đất nhà bà Hoan	Giáp đường đi An Thành	1	85.000
4	Khu vực 4				
4.1	Đường liên xã	Hết đất nhà ông Nguyễn Xuân Diện (Làng Tuchrăn)	Ranh giới xã Kông Long Khong	1	65.000
4.2	Đường đi làng Nua	Ngã tư Tuchrăn	Hết đất nhà ông Cân (Làng Nua)	1	65.000
4.3	Đường đi Tuchrăn	Hết đất nhà ông Hà Văn Tiến	Hết ranh giới xã	1	65.000
4.4	Đường đi làng Lọt	Ngã ba Làng Groi	Hết đất nhà Rông làng Lọt	1	65.000
4.5	Đường đi suối đá	Đất nhà ông Đinh Liêng	Giáp Suối Hlơ	1	65.000
4.6	Đường đi Thôn Kơ Xum	Đất nhà ông Thực	Hết đất bà Lợi	1	65.000
5	Khu vực 5				
5.1	Đường đi thôn 4 (xã Đăk Hlơ)	Ngã tư Làng Groi	Giáp Suối Hlơ	1	35.000
5.2	Đường đi Làng Groi	Ngã tư Làng Groi	Hết đất nhà ông Úc	1	35.000
5.3	Đường đi Làng Muôn	Đất nhà ông Đinh Óp	Giáp đường đi Làng Lọt	1	35.000
5.4	Đường đi Li Bi	Ngã ba Làng Klôm	Giáp suối lá	1	35.000
5.5	Đường đi suối Hre	Ngã ba Làng Klôm	Giáp suối Hre	1	35.000
5.6	Đường đi làng Nua 2	Đất nhà bà Đinh Thị Tóch	Giáp Suối ChKra	1	35.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
V	XÃ KÔNG LÔNG KHÔNG				
1	Khu vực 1				
1.1	Đường liên huyện	Ngã ba đường số 7	Nhà ông Nguyễn Văn Trung	1	120.000
1.2	Đường liên xã	Ngã ba nhà rông văn hóa	Giáp Đường số 7. (Đất nhà bà Thảo nguyên)	1	120.000
		Ngã 3 đất nhà bà Lê Thị Vượng	Hết nhà ông Nông Văn Mông	1	120.000
1.3	Đường liên thôn	Ngã ba (đất nhà ông Thành)	Hết đất nhà ông Lưu Thành Tự	1	120.000
1.4	Đường sân vận động	Ngã ba đường liên Huyện	Giáp đường số 7	1	120.000
1.5	Đường số 7	Ngã ba đường số 7	Hết đất nhà Thảo Nguyên	1	120.000
		Tiếp	Ngã ba (đất nhà bà Trịnh Thị Thành)	1	120.000
		Ngã ba nhà rông văn hóa	Đường số 7 (đất nhà ông Lê Xuân Thịnh)	1	120.000
1.6	Đường quy hoạch sân vận Động			1	120.000
1.7	Đường liên thôn	Ngã ba (đất nhà Hồng Ngân)	Hết đất Trường tiểu học	1	120.000
1.8	Khu quy hoạch dân cư Trường Anh Hùng Núp			1	120.000
2	Khu vực 2				
2.1	Đường liên thôn	Ngã ba Trạm Y Tế	Hết đất nhà Nga Tập	1	75.000
		Ngã ba đường liên huyện (đất nhà bà Đào)	Hết đất nhà bà Vi Thị Thục	1	75.000
2.2	Đường liên xã	Đường số 7 (Đất nhà bà Thảo Nguyên)	Hết đất nhà rông văn hóa Làng Kgiang	1	75.000
3	Khu vực 3				
3.1	Đường liên huyện	Ranh giới xã Đông	Ngã 3 đường số 7	1	65.000
		Đất nhà ông Nguyễn Văn Trung	Ranh giới xã Tơ Tung	1	65.000
3.2	Đường liên xã	Hết đất nhà ông Nông Văn Mông	Hết đất nhà ông Toàn	1	65.000
		Ngã ba đường liên xã (Làng Bờ gần)	Ranh giới xã Kông Bờ La + Xã Đăk Hlơ	1	65.000
3.3	Đường liên thôn	Hết đất nhà ông Lưu Thành Tự	Ngã ba (đất nhà ông Hình)	1	65.000
		Ngã ba (đất nhà ông Định)	Ngã ba (đất nhà Rông Làng Ô)	1	65.000
		Ngã ba (đất nhà ông Lục)	Giáp đường số 7	1	65.000
3.4	Đường số 7	Ngã ba (đất nhà bà Trịnh Thị Thành)	Hết đất nhà ông Đinh Tổ	1	65.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.5	Đường liên thôn	Ngã ba (đất nhà ông Hà)	Hết đất nhà bà Huê	1	65.000
		Hết đất nhà Nga Tập	Hết đường	1	65.000
4	Khu vực 4				
4.1	Đường đi Làng Đáp	Đất nhà ông Mông	Hết đường	1	55.000
4.2	Đường đi Làng Tồng	Hết đất nhà ông Pyút	Hết đường	1	55.000
VI	XÃ TƠ TUNG				
1	Khu vực 1				
1.1	Đường liên huyện	Hết đất nhà ông Ninh + Ông Tâm	Giáp đất nhà ông Hùng + ông Xù	1	115.000
		Đất nhà ông Phong + ông Trọng	Hết đất nhà ông Nghệ + ông Sơn	1	115.000
		Giáp cầu sắt	Hết nhà Tý + Dũng	1	115.000
1.2	Đường đi làng SiTơ	Ngã 3 cầu Sắt	Hết đất nhà ông Trà + bà Nhiệm	1	115.000
1.3	Đường đi Làng ĐêBar	Đất nhà ông Phong + ông Trọng	Hết đất trụ sở UBND xã	1	115.000
1.4	Đường Đông Trường Sơn	Ranh giới xã Đông	Hết đất nhà ông Chô + ông Hoan	1	115.000
2	Khu vực 2				
2.1	Đường liên huyện	Đất nhà ông Hùng + ông Xù	Giáp đất nhà ông Phong + ông Trọng	1	90.000
		Hết đất nhà ông Nghệ + ông Sơn	Giáp cầu sắt	1	90.000
3	Khu vực 3				
3.1	Đường liên huyện	Ranh giới xã Kong Long Khong	Hết đất nhà ông Ninh + Ông Tâm	1	65.000
		Hết đất nhà Tý + Dũng	Giáp ranh Đăk Pơ	1	65.000
3.2	Đường đi làng SiTơ	Đất nhà ông Trà + bà Nhiệm	Hết đất Làng SiTơ	1	65.000
3.3	Đường đi Làng ĐêBar	Hết đất trụ sở UBND xã	Hết đường	1	65.000
4	Khu vực 4				
4.1	Đường đi Làng Suối Lơ	Giáp đường Đông Trường Sơn	Hết đường	1	35.000
4.2	Đường Đông Trường Sơn	Hết đất nhà ông Chô + ông Hoan	Giáp ranh giới huyện Đăk Pơ	1	35.000
4.3	Đường đi Làng Đáp	Giáp đường Đông Trường Sơn	Giáp đường liên huyện (đất nhà ông Tiết)	1	35.000
VII	XÃ SƠ PAI				
1	Khu vực 1				
1.1	Đường liên xã	Hết đất trường THCS Sơ Pai (Trường Chu Văn An)	Hết đất nhà ông Lượng	1	210.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Khu vực 2				
2.1	Đường liên xã	Ngã ba đường liên xã (nhà ông Thống + bà Thường)	Hết đất Công ty Lâm nghiệp Sơ Pai	1	160.000
3	Khu vực 3				
3.1	Đường liên xã	Hết đất nhà ông Nam Khanh	Hết đất nhà ông Đánh	1	110.000
3.2	Đường liên xã	Hết đất nhà ông Lượng	Hết đất nhà ông Khuong	1	110.000
3.3	Đường liên xã	Hết đất Công ty Lâm nghiệp Sơ Pai	Hết đất nhà ông Quang	1	110.000
4	Khu vực 4				
4.1	Đường liên xã	Đường 669	Nhà ông Nam Khanh	1	95.000
5	Khu vực 5				
5.1	Đường liên xã	Hết đất nhà ông Đánh	Hết đất trường THCS Sơ Pai (Trường Chu Văn An)	1	70.000
		Hết đất nhà ông Khuong	Hết đất nhà ông Đình Gol (Làng ToKor)	1	70.000
		Ngã ba đường liên xã đi Làng Cung	Hết đất nhà ông Sắc T5	1	70.000
		Hết đất nhà ông Quang	Giáp đường 669	1	70.000
6	Khu vực 6				
6.1	Đường đi thôn 5	Hết đất nhà ông Sắc T5	Hết Làng Cung (hết đường)	1	55.000
6.2	Đường đi thôn 4	Ngã 3 đường liên xã (Trường mẫu giáo)	Ngã 3 đường liên xã (Nhà ông Tuấn)	1	55.000
6.3	Khu quy hoạch dân cư Thôn 1			1	55.000
VIII	XÃ SƠN LANG				
1	Khu vực 1				
1.1	Tỉnh lộ 669	Ranh giới đất nhà ông Bình + Vinh	Hết đất nhà ông Công Luyện	1	250.000
1.2	Đường đi Thủy điện Vĩnh Sơn	Ngã ba nhà ông Hùng Ngọc	Hết đất nhà ông Đức Phương	1	250.000
2	Khu vực 2				
2.1	Đường đi Hồ B	Ranh giới đất nhà ông Đường	Hết đất nhà ông Hoà Bảo	1	220.000
3	Khu vực 3				
3,1	Đường đi Thủy điện Vĩnh Sơn	Hết đất nhà ông Đức Phương	Ngã ba vào Làng Hà Nùng	1	180.000
3,2	Đường đi Thôn 3	Ngã 3 đường 669 (đất nhà ông Vượng)	Hết đất nhà ông Bình hằng	1	180.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Khu vực 4				
4.1	Đường đi Hồ B	Hết đất nhà ông Hoà Bảo	Hết đất nhà ông Thành	1	150.000
4.2	Đường đi Thôn 3	Ngã 3 đường 669 (đất nhà ông Tuấn Hoàn)	Hết đất nhà ông Tiến Hương	1	150.000
		Ngã 3 đường 669 (đất nhà ông Tiến Hoài)	Hết đường	1	150.000
		Ngã 3 đường đi Hồ B (Nhà ông Trung Lan)	Hết đất nhà ông Tiến Bích	1	150.000
4.3	Tỉnh lộ 669	Ranh giới đất nhà ông Sinh Luyện	Giáp cầu Bê tông	1	150.000
4.4	Đường đi Thôn 3	Ngã 3 đường 669 (đất nhà ông Công Tân)	Hết đường	1	150.000
4.5	Đường vào Làng Điện Biên	Ngã 3 nhà ông Hà	Hết đất nhà ông Đình Bang	1	150.000
		Ngã 3 nhà Hoàng Loan	Hết đất nhà ông Đình Bang	1	150.000
		Ngã 3 nhà ông Long Tám	Hết đất nhà ông Tuấn Mai	1	150.000
		Ngã 3 nhà ông Minh	Giáp Công ty Lâm nghiệp Trạm Lập	1	150.000
5	Khu vực 5				
5.1	Tỉnh lộ 669	Ranh giới đất nhà ông Tòng Thương	Ngã ba đường vào Làng Hà Lâm	1	100.000
		Ngã ba đường vào Công ty Lâm nghiệp Trạm Lập (nhà ông Minh)	Hết đất nhà ông Hà	1	100.000
5.2	Đường đi Thôn 1	Ngã ba đi Thủy điện Vĩnh Sơn (Đất nhà ông Cẩm)	Hết đất nhà ông Dương Thảo	1	100.000
6	Khu vực 6				
6.1	Đường đi Hồ B	Hết đất nhà ông Thành	Giáp hồ B	1	70.000
6.2	Đường đi Làng Đăk A Sêl	Ngã 3 đường 669 (đất nhà ông Đình GLung)	Hết đường	1	70.000
		Ngã 3 đường 669 (đất nhà ông Đình Lực)	Hết đất nhà ông Đình Phong	1	70.000
6.3	Đường vào Làng Hà Lâm	Ranh giới đất nhà ông Đình Đức	Hết đường	1	70.000
7	Khu vực 7				
7.1	Đường đi Làng Hà Nừng	Ngã ba đường 669 (đất nhà ông Hoa Dựng)	Hết đất nhà ông Đình Giên	1	50.000
		Ngã ba đường Làng Hà Nừng (đất nhà ông Đình Hùng)	Hết đất nhà ông Đình Đơn	1	50.000
7.2	Đường đi Làng Srát	Ngã 3 đường 669	Hết đường	1	50.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
IX	XÃ ĐẮK SMAR				
1	Khu vực 1				
1.1	Khu tái định cư Trung tâm xã Đăk Smar	Đường quy hoạch D1		1	50.000
2	Khu vực 2				
2.1	Khu tái định cư ngã ba cây xoài	Đường quy hoạch D1		1	40.000
3	Khu vực 3				
3.1	Khu tái định cư Trung tâm xã Đăk Smar	Đường quy hoạch D2		1	30.000
3.2	Khu tái định cư làng Krôi	Đường quy hoạch D1		1	30.000
3.3	Đường tránh ngập	RG suối Đăk Kmung (đi theo hướng vào xã Krong)	Hết đất khu dân cư	1	30.000
3.4	Đường D1 + D2 của Làng Đăk Kmung	Ngã 3 đường tránh ngập	Hết đường	1	30.000
3.5	Đường tránh ngập	RG suối Đăk Kmung (đi theo hướng vào xã Krong)	Hết đất khu dân cư	1	30.000
4	Khu vực 4				
4.1	Khu tái định cư ngã ba cây xoài	Đường quy hoạch D2		1	20.000
5	Khu vực 5				
5.1	Khu tái định cư làng Krôi	Đường quy hoạch D2		1	15.000
X	XÃ LƠ KU				
1	Khu vực 1				
1.1	Đường liên xã	Ngã 3 Hội trường thôn 2	Hết đất nhà Ông Tác (ngã 3 đi làng Lơ Vy)	1	110.000
1.2	Đường liên thôn	Hết đất nhà Ông Tác (ngã 3 đi làng Lơ Vy)	Giáp đập tràn Lơ Vy	1	110.000
2	Khu vực 2				
2.1	Đường liên xã	Giáp công chân dốc Kỳ niệm	Ngã 3 Hội trường thôn 2	1	95.000
		Hết đất nhà Ông Tác (ngã 3 đi làng Lơ Vy)	Giáp suối sau làng Tăng	1	95.000
3	Khu vực 3				
3.1	Đường liên xã	Ranh giới Thị trấn Kbang	Giáp công chân dốc Kỳ niệm	1	80.000
3.2	Đường vào làng Lơ vy	Đập tràn Lơ Vy	Hết đất nhà ông Tiến	1	80.000
4	Khu vực 4				
4.1	Đường liên xã	Giáp suối sau làng Tăng	Ranh giới xã Krong	1	60.000
4.2	Đường liên thôn	Ngã 3 đường liên xã (đất nhà ông Cường)	Hết đường	1	60.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Khu vực 5				
5.1	Khu tái định cư Dốc lồ ô	Đường quy hoạch D1		1	30.000
6	Khu vực 6				
6.1	Khu tái định cư Làng Chợt	Đường quy hoạch D2		1	15.000
6.2	Khu tái định cư Dốc lồ ô	Đường quy hoạch D2		1	15.000
XI	XÃ KRONG				
1	Khu vực 1				
1.1	Đường liên xã	Hết đất nhà ông Ninh	Hết đất nhà ông Bồn	1	125.000
		Ngã 3 Trung Tâm xã	Hết nhà Ông Đình Đin	1	125.000
2	Khu vực 2				
2.1	Đường liên xã	Cầu bê tông (Suối Hnial)	Hết đất nhà ông Ngụy Khắc Nông, Ông Trần văn chất	1	105.000
3	Khu vực 3				
3.1	Đường liên xã	Ranh giới xã Đăk Smar và xã Lơ Ku	Cầu bê tông (Suối Hnial)	1	60.000
		Hết đất nhà ông Ngụy Khắc Nông, Ông Trần văn chất)	Hết đất nhà ông Ninh	1	60.000
XII	XÃ ĐĂK RONG				
1	Khu vực 1				
1.1	Đường liên xã	Hết đất nhà ông Cảnh	Hết đất nhà bà Thom	1	100.000
2	Khu vực 2				
2.1	Đường liên xã	RG xã Sơn Lang	Hết đất nhà ông Hàn	1	80.000
		Hết đất nhà bà Thom	Hết đất nhà ông Cảnh	1	80.000
2.2	Đường quy hoạch 1	Ngã 3 (đường liên xã) đối diện UBND	Ngã ba nhà ông Lân	1	80.000
2.3	Đường quy hoạch 2	Ngã 3 đường Quy hoạch 1	Ngã ba nhà Ông Biên	1	80.000
2.4	Đường liên thôn	Ngã ba đường liên xã (Đất nhà An Khương)	Ranh giới Hồ C	1	80.000
3	Khu vực 3				
3.1	Đường liên thôn	Ngã ba đường liên xã (Đất nhà Cảnh)	Hết đất nhà ông hoán	1	60.000
XIII	XÃ KON PNE				
1	Khu vực 1				
1.1	Các vị trí đường			1	20.000

- Về vị trí:

- + Vị trí 1: Mặt tiền của từng cung đoạn đường theo bảng số 2 (Bảng giá đất ở tại nông thôn).
- + Vị trí 2: Ngõ hẻm có kích thước $\geq 3,5m$, từ Chỉ giới xây dựng vị trí 1 đến mét thứ 150
- + Vị trí 3: Ngõ hẻm có kích thước $\geq 3,5m$, từ mét thứ 150 đến cuối hẻm
- + Vị trí 4: Ngõ hẻm có kích thước $< 3,5m$, từ Chỉ giới xây dựng vị trí 1 đến mét thứ 150.
- + Vị trí 5: Ngõ hẻm có kích thước $< 3,5m$, từ mét thứ 150 đến cuối hẻm

Bảng số 3 : Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kbang	7.000	6.000	4.500	
2	Xã Đông	9.000	6.000	4.500	3.500
3	Xã Nghĩa An	9.000	6.000	4.500	
4	Xã Đắk Hlơ	6.500	5.500	4.500	
5	Xã Kông Bờ La	6.000	5.000	4.000	
6	Xã Kông Long Khong	5.500	4.500	3.500	
7	Xã Tơ Tung	5.500	4.500	3.500	
8	Xã Sơ Pai	6.000	5.000	4.000	
9	Xã Sơn Lang	6.000	5.000		
10	Xã Đắk Smar	4.000	3.000	2.500	
11	Xã Lơ Ku	4.000	3.000	2.500	
12	Xã Krong	4.000	3.000		
13	Xã Đắk Rong	4.000	2.500		
14	Xã Kon Pne	3.500	2.500		

th

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lênĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kbang	15.000	13.000	10.000	
2	Xã Đông	12.000	11.000	9.000	8.000
3	Xã Nghĩa An	12.000	11.000	9.000	
4	Xã Đắk Hlơ	11.000	9.000	7.000	
5	Xã Kông Bờ La	11.000	9.000	7.000	
6	Xã Kông Long Khong	11.000	9.000	7.000	
7	Xã Tơ Tung	12.000	10.000	8.000	
8	Xã Sơ Pai	12.000	9.000	7.000	
9	Xã Sơn Lang	12.000	10.000		
10	Xã Đắk Smar	9.000	7.000	5.500	
11	Xã Lơ Ku	11.000	7.000	5.500	
12	Xã Krong	6.000	5.000		
13	Xã Đắk Rong	5.000	4.000		
14	Xã Kon Pne	5.000	4.000		

* Giá đất trồng lúa nước 01 vụ: được tính bằng 0,6 lần giá đất trồng lúa nước 02 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nông nghiệp khácĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kbang	8.000	7.000	5.000	
2	Xã Đông	8.000	6.000	4.500	3.500
3	Xã Nghĩa An	8.000	6.000	4.500	
4	Xã Đắk Hlơ	7.500	6.500	5.500	
5	Xã Kông Bờ La	6.000	5.000	4.000	
6	Xã Kông Long Khong	6.000	5.000	4.000	
7	Xã Tơ Tung	6.000	5.000	4.000	
8	Xã Sơ Pai	6.000	5.000	4.000	
9	Xã Sơn Lang	5.500	4.500		
10	Xã Đắk Smar	4.500	3.500	3.000	
11	Xã Lơ Ku	6.000	3.500	3.000	
12	Xã Krong	4.000	3.000		
13	Xã Đắk Rong	3.500	2.500		
14	Xã Kon Pne	3.500	2.500		

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kbang	6.500	5.500	4.000	
2	Xã Đông	6.500	5.000	4.000	3.000
3	Xã Nghĩa An	6.500	5.000	4.000	
4	Xã Đắk Hlơ	6.500	5.500	4.500	
5	Xã Kông Bờ La	6.000	5.000	4.000	
6	Xã Kông Long Khong	5.000	4.000	3.000	
7	Xã Tơ Tung	5.000	4.000	3.000	
8	Xã Sơ Pai	5.000	4.000	3.000	
9	Xã Sơn Lang	5.000	4.000		
10	Xã Đắk Smar	4.000	3.000	2.000	
11	Xã Lơ Ku	4.000	3.000	2.000	
12	Xã Krong	3.000	2.000		
13	Xã Đắk Rong	3.000	2.000		
14	Xã Kon Pne	3.000	2.000		

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kbang	6.500	5.500	4.000	
2	Xã Đông	6.500	5.000	4.000	3.000
3	Xã Nghĩa An	6.500	5.000	4.000	
4	Xã Đắk Hlơ	6.500	5.500	4.500	
5	Xã Kông Bờ La	6.000	5.000	4.000	
6	Xã Kông Long Khong	5.500	4.500	3.500	
7	Xã Tơ Tung	5.500	4.500	3.500	
8	Xã Sơ Pai	5.500	4.500	3.500	
9	Xã Sơn Lang	5.000	4.000		
10	Xã Đắk Smar	4.000	3.000	2.000	
11	Xã Lơ Ku	4.000	3.000	2.000	
12	Xã Krong	3.500	2.500		
13	Xã Đắk Rong	3.000	2.000		
14	Xã Kon Pne	3.000	2.000		

*** Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 4, 5, 6, 7, 8**

1. Thị trấn Kbang

- Vị trí 1: Tâm đường của các tuyến đường theo Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư đô thị (bảng số 1) đến mét thứ 300.

- Vị trí 2: Diện tích đất:
- + Khu vực vườn mít (Phía Đông giáp: Nghĩa trang; phía Tây giáp sông Ba; phía Nam giáp sông Ba; phía Bắc giáp khu dân cư đường Ngô-mây cầu Kanak).
- + Khu quy hoạch Tây sông Ba.
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

2. Xã Đông

- Vị trí 1: Diện tích đất của khu vực dốc con ngựa.
- Vị trí 2:
- + Phía đông sông Ba: Dọc trục đường 669 (Phía Tây giáp sông Ba; phía Đông cách tâm đường 669 đến mét thứ 400)
- + Phía Tây sông Ba: Dọc theo bờ sông Ba cách 700 m về hướng tây.
- Vị trí 3:
- + Tâm của đường liên xã (suối Bà Thiều đi các xã Tơ Tung, Kông Long Khong, Lơ Ku, nhà máy của Công ty khoáng sản Gia Lai) đến mét thứ 1.000
- + Phía đông sông Ba: Dọc trục đường 669 (Phía Đông cách tâm đường 669 từ mét thứ lớn hơn 400 đến hết mét thứ 900)
- + Phía Tây sông Ba: Dọc theo bờ sông Ba từ mét thứ lớn hơn 700 đến hết mét thứ 1.200 về hướng tây.
- + Khu quy hoạch cụm công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp: Phía Đông giáp đường đi xã Kông Long Khong; Phía Tây giáp đường đi xã Tơ Tung; Phía Nam giáp ranh giới xã Kông Long Khong; Phía Bắc giáp đường đi xã Kông Long Khong.

- Vị trí 4: Phần diện tích đất còn lại.

3. Xã Nghĩa An

- Vị trí 1: Diện tích đất Tiểu khu 152 (phần diện tích đã được đo đạc).
- Vị trí 2: Dọc trục đường 669 (Ranh giới Thị xã An Khê đến ranh giới xã Đông và Thị trấn Kbang) Phía Tây giáp Sông Ba; phía Đông cách tâm đường 669: 800 m.
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

4. Xã Đắk Hlơ

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2) đến mét thứ 1.000.
- Vị trí 2: Từ mét lớn hơn 1.000 đến mét thứ 1.500 tính từ tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2).
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

5. Xã Kông Bờ La

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2) đến mét thứ 1.000.
- Vị trí 2: Từ mét lớn hơn 1.000 đến mét thứ 1.500 tính từ tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2).
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

6. Xã Kông Long Khong

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2) đến mét thứ 1.000.
- Vị trí 2: Từ mét lớn hơn 1.000 đến mét thứ 1.500 tính từ tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2).
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

7. Xã Tơ Tung

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2) đến mét thứ 800.

- Vị trí 2: Từ mét lớn hơn 800 đến mét thứ 1.300 tính từ tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2).
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

8. Xã Sơ Pai

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2) đến mét thứ 1.000.
- Vị trí 2: Từ mét lớn hơn 1.000 đến mét thứ 1.500 tính từ tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2).
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

9. Xã Sơn Lang

- Vị trí 1: Diện tích đất Làng Hà Nùng, Làng Đăk Asêl, Làng Srăt; Thôn 1, thôn 2, thôn 3.
- Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

10. Xã Đăk Smar

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường tỉnh lộ 669, đường tránh ngập và đường đi vào Trạm nghiên cứu lâm nghiệp nhiệt đới đến mét thứ 500.
- Vị trí 2:
 - + Từ mét lớn hơn 500 đến mét thứ 1.000 tính từ tâm của các tuyến đường tỉnh lộ 669, đường tránh ngập và đường đi vào Trạm nghiên cứu lâm nghiệp nhiệt đới.
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

11. Xã Lơ Ku

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2) đến mét thứ 600.
- Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

12. Xã Krong

- Vị trí 1: Phần diện tích đất:
 - + Trục đường liên xã: từ ranh giới xã Đăk Smar đến nhà mồ làng Hro: Phía đông từ tâm đường vào 200 m; Phía tây từ tâm đường vào 1000 m.
 - + Tiếp theo đến hết đất nhà ông Đinh Tuyết (Đăk Trâu) : phía đông từ tâm đường vào 1300 m ; phía tây cách tâm đường 1300 m.
 - + Tiếp theo đến ngã ba đường đi xã Sơn Lang + xã Đăk Roong: phía đông cách tâm đường 1300m; phía tây cách tâm đường 200m.
- Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

13. Xã Đăk Rong

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2) đến mét thứ 800.
- Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

14. Xã Kon Pnê

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2) đến mét thứ 300.
- Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

th

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn

- Giá đất vườn ao liền kề đất ở:

+ Các xã, thị trấn: Xã Đăk Hlơ, Kông Bờ La, Kông Long Khong, Tơ Tung, Sơ Pai, Sơn Lang, Đăk Smar, Lơ Ku và thị trấn Kbang được tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

+ Các xã: Đông, Nghĩa An, Kroong, Đăk Roong, Kon Pne được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

- Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư:

+ Các xã, thị trấn: Xã Đăk Hlơ, Xã Kông Bờ La, Xã Kông Long Khong, Xã Tơ Tung, Xã Sơ Pai, Xã Sơn Lang, Xã Đăk Smar, Xã Lơ Ku và thị trấn Kbang được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

+ Các xã: Kroong, Đăk Roong, Kon Pne được tính bằng 1,3 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

+ Các xã: Đông, Nghĩa An được tính bằng 1,1 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

- Giá đất nông nghiệp tiếp giáp khu dân cư:

+ Các xã, thị trấn: Xã Đăk Hlơ, Xã Kông Bờ La, Xã Kông Long Khong, Xã Tơ Tung, Xã Sơ Pai, Xã Sơn Lang, Xã Đăk Smar, Xã Lơ Ku và thị trấn Kbang được tính bằng 1,3 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

+ Các xã: Kroong, Đăk Roong, Kon Pne được tính bằng 1,2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

+ Các xã: Đông, Nghĩa An được tính bằng 1 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

*** Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng:** để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.





BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ Nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá Đất
1	Quang Trung	RG xã Đông	RG phía nam cầu Đăk Lốp	1F	1	720.000
		RG phía bắc cầu Đăk Lốp	Hùng Vương	1A	1	2.400.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	1B	1	1.800.000
		Tiếp	Ngã ba đường tránh	1D	1	1.210.000
		Tiếp	Km 28 + 665	2C	1	460.000
		Tiếp	Km 29 + 440 (giáp đường Đông Trường Sơn)	2A	1	600.000
2	Ngô Mây	Quang Trung	Hai Bà Trưng	1D	1	1.210.000
		Tiếp	Lê Văn Tám	1C	1	1.370.000
		Tiếp	Nguyễn Du	1D	1	1.210.000
3	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Lê Văn Tám	1B	1	1.800.000
		Tiếp	Y Wừu	1D	1	1.210.000
4	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Trần Bình Trọng	1C	1	1.370.000
5	Ngô Quyền	Quang Trung	Hết đường	1E	1	900.000
6	Lý Tự Trọng	Quang Trung	Hai Bà Trưng	1C	1	1.370.000
7	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Hồ Xuân Hương	1A	1	2.400.000
		Tiếp	Ngô Mây	1B	1	1.800.000
		Tiếp	Ngã ba cầu Bê tông (Hết đất nhà ông thìn)	1F	1	720.000
8	Phan Bội Châu	Quang Trung	Ngô Mây	1A	1	2.400.000

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ Nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá Đất
9	Lê Văn Tám	Ranh giới Thị trấn Kbang	Tây Sông Ba	2E	1	240.000
		Đông Sông Ba	Đường tránh	2B	1	510.000
		Tiếp	Ngô Mây	1E	1	900.000
		Tiếp	Lê Lợi	1D	1	1.210.000
		Tiếp	RG phía tây cầu Đăk Y Nao	1C	1	1.370.000
		RG phía đông cầu Đăk Y Nao	Ngã tư đường tránh đông	2A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	460.000
10	Trần Hưng Đạo	XN ván ép	Võ Thị Sáu	1E	1	900.000
		Tiếp	Ngô Mây	1A	1	2.400.000
		Tiếp	Nguyễn Du	2A	1	600.000
11	Y Wừu	Quang Trung	Hết đất nhà ông Hùng Sáu	1B	1	1.800.000
		Tiếp	Ngã 5 đường tránh	1C	1	1.370.000
		Tiếp	Hết đất nhà ông Lĩnh	1D	1	1.210.000
		Tiếp	Ranh giới xã Đăk Smar	1E	1	900.000
12	Hùng Vương	Quang Trung	Y Wừu	1C	1	1.370.000
		Tiếp	Nguyễn Du	1D	1	1.210.000
13	Nguyễn Du	Y Wừu	Ngô Mây	1D	1	1.210.000
		Tiếp	Cổng CN XN Hiệp Lợi	1F	1	720.000
		Tiếp	Lê Văn Tám	2B	1	510.000
14	Tôn Thất Tùng	Quang Trung	Lê Lợi	1C	1	1.370.000
15	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Bùi Thị Xuân	1B	1	1.800.000
16	Giải Phóng	Quang Trung	Ngô Mây	1C	1	1.370.000
17	Hồ Xuân Hương	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	1D	1	1.210.000
18	KaPaKLong	Quang Trung	Ngô Mây	2B	1	510.000

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ Nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá Đất
19	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Trần Quốc Toàn	1F	1	720.000
		Tiếp	Hết đường	2B	1	510.000
20	Lê Hồng Phong	Quang Trung	Lê Lợi	1C	1	1.370.000
21	Trần Quang Diệu	Lê Lợi	Ngô Mây	1D	1	1.210.000
22	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Tôn Thất Tùng	1D	1	1.210.000
23	Bùi Thị Xuân	Lê Quý Đôn	Lê Văn Tám	1E	1	900.000
24	Mạc Đĩnh Chi	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	2A	1	600.000
25	Đường Tổ DP 12	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	2A	1	600.000
26	Lý Thái Tổ	Y Wừu	Quang Trung	1E	1	900.000
27	Cù Chính Lan	Quang Trung	Hết đất nhà ông Đỗ Văn Huê	1F	1	720.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	460.000
28	Hoàng Văn Thụ	Trần Bình Trọng	Hết đường	2C	1	460.000
29	Trần Quốc Toàn	Trần Bình Trọng	Hết đường	2C	1	460.000
30	Mai Thúc Loan	Lê Văn Tám	Hết đường	2C	1	460.000
31	Đinh Tiên Hoàng	Y Wừu	Hết đường	2C	1	460.000
32	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Ngô Mây	1E	1	900.000
33	Lê Đình Chinh	Trần Hưng Đạo	Hết đường	1E	1	900.000
34	Đường Tránh tây	Quang Trung	Lê Văn Tám	2C	1	460.000
35	Đường liên xã (đi xã Kông Long Khong, xã Tơ Tung)	Ngô Mây	RG phía đông cầu bê tông Kanak	1D	1	1.210.000
		RG phía tây cầu bê tông Kanak	Hết ranh giới Thị trấn	1F	1	720.000
36	Đường vào Làng ChRe (cũ)	Quang Trung	Hết đường	2C	1	460.000
37	Đường Tổ DP 18	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	2B	1	510.000
38	Phía Tây Xưởng ván ép	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo	1F	1	720.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	460.000

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ Nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá Đất
39	Đường tổ DP 16	Quang Trung(nhà ông Sở TDP 16)	Hết đường	2C	1	460.000
Khu quy hoạch văn hoá và khu dân cư						
40	Đường QH 2	Quang Trung	Cổng trường Mầm non 1 - 5	1E	1	900.000
41	Đường QH 1	Quang Trung	Hết đất nhà ông Niệm	1E	1	900.000
42	Đường QH 3	Trần Hưng Đạo	Đường quy hoạch 1	1F	1	720.000
43	Đường QH 4	Quang Trung (nhà ông Mai Hồng)	Hết đường	1E	1	900.000
Khu quy hoạch Trường TH cơ sở Lê Quý Đôn và các khu quy hoạch khác						
44	Đường quy hoạch A,B,C,D,E; khu quy hoạch TDP 14 + 19; Đường tránh giai đoạn 2			2D	1	330.000
45	Các đường khu quy hoạch dọc khảo sát (669)			2D	1	330.000
46	Đường quy hoạch Tổ DP7	Bùi Thị Xuân	Hết đường	2C	1	460.000
47	Đường quy hoạch mương tiêu thuỷ trung tâm	Tôn Thất Tùng	Y Wừu	1D	1	1.210.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	1E	1	900.000
48	Đường tránh Đông	Đài truyền hình (TDP 1)	Quang Trung (TDP 16)	2C	1	460.000

26



A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN IA GRAI NĂM 2012
(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính : đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1 Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.000.000	600.000	450.000	500.000	380.000	400.000	300.000
1B	1.500.000	450.000	340.000	380.000	290.000	300.000	230.000
1C	1.200.000	360.000	270.000	300.000	230.000	240.000	180.000
1D	1.000.000	300.000	230.000	250.000	190.000	200.000	160.000
2A	900.000	270.000	210.000	230.000	180.000	180.000	140.000
2B	850.000	260.000	200.000	220.000	170.000	170.000	130.000
2C	700.000	210.000	160.000	180.000	130.000	140.000	120.000
2D	600.000	180.000	140.000	150.000	120.000	120.000	110.000
3A	550.000	170.000	130.000	140.000	110.000	110.000	100.000
3B	450.000	140.000	110.000	120.000	100.000	100.000	90.000
3C	400.000	120.000	100.000	100.000	90.000	90.000	80.000
3D	350.000	110.000	90.000	90.000	80.000	80.000	70.000
4A	300.000	90.000	80.000	80.000	70.000	70.000	60.000
4B	250.000	80.000	70.000	70.000	60.000	60.000	50.000
4C	220.000	70.000	60.000	60.000	50.000	50.000	40.000
4D	180.000	60.000	50.000	50.000	40.000	40.000	30.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Xã Ia Dêr						
	Khu vực 1	1.000.000	800.000	550.000	450.000	310.000	
	Khu vực 2	640.000	550.000	450.000	310.000	220.000	
	Khu vực 3	220.000	180.000	120.000			
2	Xã Ia Sao						
	Khu vực 1	800.000	600.000	550.000	450.000	360.000	310.000
	Khu vực 2	310.000	220.000				
	Khu vực 3	180.000	150.000	120.000			
3	Xã Ia Yok						
	Khu vực 1	550.000	450.000	360.000	310.000		
	Khu vực 2	300.000	220.000				
	Khu vực 3	180.000	150.000	120.000			
4	Xã Ia Tô						
	Khu vực 1	450.000	360.000	240.000	180.000		
	Khu vực 2	240.000	200.000	180.000			
	Khu vực 3	180.000	120.000	90.000			
5	Xã Ia Pếch						
	Khu vực 1	240.000	180.000				
	Khu vực 2	200.000					
	Khu vực 3	180.000	120.000	90.000			
6	Xã Ia Hrug						
	Khu vực 1	300.000	240.000	180.000			
	Khu vực 2	240.000	200.000				
	Khu vực 3	180.000	120.000	90.000			
7	Xã Ia Krăi						
	Khu vực 1	600.000	400.000	290.000	240.000		
	Khu vực 2	360.000	240.000	210.000	180.000		
	Khu vực 3	180.000	120.000	90.000			
8	Xã Ia Bă						
	Khu vực 1	400.000	300.000				
	Khu vực 2	360.000	200.000				
	Khu vực 3	180.000	120.000	90.000			
9	Xã Ia Chiă						
	Khu vực 1	250.000	220.000				
	Khu vực 2	200.000	150.000				
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000			
10	Xã Ia O						
	Khu vực 1	420.000	360.000	290.000	180.000		
	Khu vực 2	180.000					
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000			

11	Xã Ia Grăng						
	Khu vực 1	180.000	150.000				
	Khu vực 2	130.000	120.000				
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000			
12	Xã Ia Khai						
	Khu vực 1	230.000	150.000				
	Khu vực 2	150.000					
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000			

***Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí áp dụng cho bảng số 2**

1. Xã Ia Dêr

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 664.

+ Vị trí 1: Giáp RG Thành phố Pleiku đến ngã 3 đường vành đai Công viên văn hoá các dân tộc Gia Lai.

+ Vị trí 2: Tiếp đến hết trụ sở UBND xã Ia Dêr.

+ Vị trí 3: Tiếp đến ngã ba trường Lý Tự Trọng.

+ Vị trí 4: Tiếp đến ngã ba xí nghiệp Việt Tân.

+ Vị trí 5: Tiếp đến giáp ranh giới thị trấn Ia Kha.

- Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp các đường hẻm tỉnh lộ 664 đi vào các làng và các khu dân cư tiếp giáp Thành phố Pleiku.

+ Vị trí 1: Khu dân cư đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ cầu sắt đến hết RG huyện Ia Grai).

+ Vị trí 2: RG đường 17/3 Pleiku đến hết RG TP Pleiku (cầu sắt).

+ Vị trí 3: Đường vành đai bao quanh dự án Công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai.

+ Vị trí 4: Khu dân cư thôn Hà Thanh (giáp TP Pleiku); điểm dân cư mới ven TP Pleiku (Khu vực cánh đồng Ia Chor); Giáp ranh giới làng Jút 2 đến hết làng Brel; đường liên xã Ia Bă - Ia Hrug - Ia Dêr (toàn tuyến); Đường liên xã Ia Hrug (đường đi vào Công ty XNK Cà phê Tây nguyên); Đường đi vào nhà máy chế biến mủ cao su (Đường đi vào kho Long Thành).

+ Vị trí 5: Từ ngã ba Lý Tự trọng đến hết làng Jút 2; ranh giới xã Ia Hrug đến hết ranh giới các làng Blang 1, Blang 2.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.

+ Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..

+ Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

2. Xã Ia Sao

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã, đường giao thông tiếp giáp phường Yên Thế, thành phố Pleiku.

+ Vị trí 1: Đường Lê Chân.

+ Vị trí 2: Đường Trần Văn Ôn.

+ Vị trí 3: Giáp Ranh giới TP Pleiku đến ranh giới ngã 3 đường vào Làng Nang (cạnh Tam Ba).

+ Vị trí 4 : Đường Nguyễn Lữ.

- + Vị trí 5: Giáp ranh giới đường vào làng Jút 1 đến giáp ranh giới xã Ia Yok.
- + Vị trí 6: Từ RG ngã ba đường vào làng Nang, cạnh Tam Ba đến ngã ba đường vào làng Jút 1.

- Khu vực 2: Các đường khu dân cư đi vào các thôn, làng.

- + Vị trí 1: Ngã ba NT Ia Sao II đến hết đường nhựa (đất nhà ông Giao).
- + Vị trí 2: Các đường hẻm đi vào các thôn, làng:

Trước UBND xã đến hết trường Võ Thị Sáu; Ranh giới trường Võ Thị Sáu đến giáp điểm làng Yang; Ranh giới UBND xã đến hết hội trường làng Zét (xung quanh sau UBND xã); Ranh giới thôn Đức Tân đến giáp ranh giới làng Tốt, làng Nút; Ranh giới thôn Tân Lập đến hết thôn Tân Sao.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã.

- + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
- + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
- + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Xã Ia Yok

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã, đường QH trung tâm xã.

- + Vị trí 1: Đường đi ngã ba làng Bò đến giáp Cầu trước NT 706, Đường Đ1-Khu QH chợ Trung tâm xã.

- + Vị trí 2 : Đường Đ2- Khu quy hoạch chợ Trung tâm xã.

+ Vị trí 3: Ranh giới xã Ia Sao đến đường đi ngã ba làng Bò; Cầu trước NT 706 đến hết đường nhựa Nông trường Ia Sao (706); Giáp cầu trước NT 706 đến ngã ba trường Mầm non 1/5; Đường Đ1, Đ2 Khu QH trung tâm xã; Ngã 3 trạm y tế đến ngã 3 trường mầm non 1/5; Đường qua chợ Ia Sao giáp thôn Văn Yên đoạn từ ngã 3 chợ làng Bò đến ngã ba trước công ty cà phê Chư Păh.

- + Vị trí 4: Các đường dân cư còn lại khu QH Trung tâm xã.

- Khu vực 2: Các đường khu dân cư liên thôn, liên đội.

- + Vị trí 1: Ngã ba từ đất nhà ông Tự đến hết xí nghiệp 2/9.
- + Vị trí 2: Các đoạn đường liên thôn, liên đội:

Ngã 3 trường mầm non 1/5 đến giáp đường đi xã Ia Bă; Từ đất nhà ông Phúc đến hết đất nhà ông Dũng (thôn Chư Hậu 4); Từ đất nhà ông Hiếu đến hết đất nhà ông Trần Chắt; Vị trí giáp ranh giới đất nhà ông Trần Chắt đến giáp cầu trước nông trường 706; Từ đất nhà ông Khang đến hết đất nhà ông Trần Luyện (thôn Chư Hậu 5); Từ đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Sơn (đường đi thôn Chư Hậu 5); Từ đất nhà ông Ban (ranh giới thôn Chư Hậu 5) đến hết đất nhà ông Thái (thôn Tân Thành); Đường đi thôn Hưng Bình đoạn từ góc sân kho Nông trường 706 đến giáp ranh giới hồ đội 3 – Nông trường 706; Các đường liên đội; Đường đi xã Ia Bă đoạn Ngã 3 nông trường Ia Sao đến giáp ranh giới xã Ia Bă; Đường nhựa đi đội 1 – Công ty cà phê Chư Păh đoạn từ cầu trước Nông trường 706 đến ranh giới đội 1 – Công ty cà phê Chư Păh; Từ đất nhà ông Trí đến hết đường nhựa đội 1 – Công ty cà phê Chư Păh.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã.

- + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
- + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
- + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

4. Xã Ia Tô

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 664.

- + Vị trí 1: Giáp ranh giới ngã ba đường vào UBND xã đến hết đất nhà ông Tào.

- + Vị trí 2 : Từ đầu RG Bưu điện Ia Châm đến ngã ba đường vào UBND xã; Từ giáp đất nhà ông Tào đến ngã ba đường vào xã Ia Grăng.
 - + Vị trí 3 : Giáp RG thị trấn Ia Kha đến giáp Bưu điện Ia Châm.
 - + Vị trí 4 : Giáp ranh giới ngã ba đường vào xã Ia Grăng đến hết xã Ia Tô.
 - **Khu vực 2: Các đường khu dân cư đi các xã, khu vực xung quanh UBND xã.**
 - + Vị trí 1: Ngã 3 bưu điện Ia Châm đoạn từ đường TL 664 đến hết Trụ sở CT cà phê Ia Châm; Khu dân cư – ngã 3 đường đi trường 19/8 đoạn từ đường TL 664 đến giáp đường vào Trụ sở CT Cà phê Ia Châm; Đường đi thác Lệ Kim đoạn từ TL 664 đến giáp cầu suối đá.
 - + Vị trí 2: Đường vào UBND xã Ia Tô đoạn từ đường TL 664 đến hết trạm xá xã Ia Tô.
 - + Vị trí 3: Đường đi thác Lệ Kim đoạn từ Cầu suối đá đến giáp ranh giới xã Ia Dok (Đức Cơ); Từ trường Trần Hưng Đạo đến hết Cầu Ia Pếch; Ngã 3 đường vào xã Ia Grăng đoạn từ đường TL 664 đến hết Ranh giới xã Ia Grăng.
 - **Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã.**
 - + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
 - + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
 - + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.
- 5. Xã Ia Pếch**
- **Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã:**
 - + Vị trí 1: RG thị trấn đến ngã ba đường vào núi Chư Dạng; Ngã tư làng O Pếch đến hết làng Sát Tàu.
 - + Vị trí 2 : Ngã ba đường vào núi Chư Yang đến ngã tư làng O Pếch; Giáp RG Làng Sát Tàu đến RG TP.Pleiku.
 - **Khu vực 2: Các đường hẻm đường liên xã đi vào các làng.**
 - + Vị trí 1: Ngã ba làng Sát Tàu đến hết RG xã Ia Pếch (qua làng O Grang).
 - **Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã.**
 - + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
 - + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
 - + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.
- 6. Xã Ia Hrug**
- **Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã.**
 - + Vị trí 1: Ngã 3 cửa hàng thương mại đến giáp RG xã Ia Bă (cầu trắng); Ngã 3 suối cạn (giáp ranh giới nhà bà Kiếm) đến giáp hồ Ia Hrug (qua UBND xã).
 - + Vị trí 2: RG thị trấn (đường đi vào Công ty cà phê Ia Grai) đến ngã ba đội 1-CTCP Ia Grai; Tiếp đến giáp ngã ba cửa hàng Thương mại.
 - + Vị trí 3 : Ngã 3 cửa hàng Thương mại đến giáp ngã ba suối Cạn (hết nhà bà Kiếm); Ranh giới thị trấn Ia Kha (đường đi xã Ia Bă) đến hết RG ngã 3 đội 1 – Công ty cà phê Ia Grai.
 - **Khu vực 2: Các tuyến đường hẻm đường liên xã.**
 - + Vị trí 1: Ngã ba làng Me đến hết cầu làng Út 1.
 - + Vị trí 2: RG xã Ia Dêr đến ngã 3 làng Me; Ngã 3 Dun De đến hết làng Brel 3.
 - **Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã.**
 - + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
 - + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
 - + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

7. Xã Ia Krăi

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 664.

- + Vị trí 1: Từ chợ biên giới nông thôn xã Ia Krăi đến ngã tư đội 1 – Cty 715.
- + Vị trí 2 : Từ giáp cầu Ia Yom đến giáp RG chợ biên giới nông thôn Ia Krăi.
- + Vị trí 3 : Từ giáp ranh giới Ngã tư đội 1 – Cty 715 đến giáp ranh giới xã Ia O.
- + Vị trí 4 : RG xã Ia Tô đến giáp cầu Ia Yom.

- Khu vực 2: Các đường hẻm đường TL 664 và các tuyến đường Khu vực trung tâm xã.

- + Vị trí 1: Đường quy hoạch xung quanh chợ biên giới nông thôn xã Ia Krăi.
- + Vị trí 2: Ngã ba đường vào xã Ia khai đến giáp RG xã Ia Khai.
- + Vị trí 3: Từ nhà rông UBND xã đến hết trường THCS Phạm Hồng Thái; Ngã ba từ nhà bà Tài đến hết đất nhà ông Cueo; Từ ngã 3 xe tăng đến giáp RG xã Ia Chiă; Đường nhựa vào thôn 2, 4.

- + Vị trí 4: Đường vào làng Kăm đoạn tỉnh lộ 664 đến giáp làng Kăm; Đường vào xã Ia Khai đoạn từ đường TL664 đến giáp đường vào Nông trường 705.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã.

- + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
- + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
- + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

8. Xã Ia Bă

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã.

- + Vị trí 1: Từ Cầu Trắng đến hết Cổng nổi thôn Chư Hậu 6;
- + Vị trí 2 : RG xã Ia Grăng đến giáp RG cầu trắng; Từ Cổng nổi – thôn Chư Hậu 6 đến Giáp RG xã Ia Yok.

- Khu vực 2: Các tuyến đường hẻm đường liên xã.

- + Vị trí 1: Cầu Dun De đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch.
- + Vị trí 1: Cầu làng Út 1(Ranh giới xã Ia Hrun) đến hết làng Bết.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã.

- + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
- + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
- + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

9. Xã Ia Chiă

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã.

- + Vị trí 1: Ngã ba Biên phòng đến hết đội 15 Công ty 74 (đi qua đội 18 và UBND xã Ia Chiă)

- + Vị trí 2: Đường liên xã biên giới Ia Chiă – Ia O (đoạn từ giáp RG xã Ia Krăi đến RG ngã ba làng Núi I).

- Khu vực 2: Các đường liên đội, làng.

- + Vị trí 1: Giáp RG làng Núi II đến hết làng Núi I.
- + Vị trí 2: Từ trường mầm non đội 12 đến giáp ngã 3 đường vào làng Núi I; Ngã tư đội 14 (CT 74) đến giáp ranh giới xã Ia O; Ngã 3 UBND xã đến hết đội 10 – CT 74 (đi qua cầu Ia Grúi); Từ ngã 3 trạm biên phòng đến ngã 3 đội 12 (CT 74).

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã.

- + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
- + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
- + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

10. Xã Ia O

- **Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 664.**
 - + Vị trí 1: Từ ngã tư làng Lân đến giáp cầu Ia Chiã.
 - + Vị trí 2 : RG xã Ia Krăi đến giáp ngã tư làng Lân; Ngã ba làng Dăng (mặt bằng Sê San 4) đến hết nhà văn hóa Sê San 4.
 - + Vị trí 3: Ngã ba đài tưởng niệm đến giáp ngã ba làng Dăng; Giáp RG nhà văn hóa Sê San 4 đến hết Công trình Thủy điện Sê San 4.
 - + Vị trí 4: Cầu Ia Chiã đến giáp ngã ba đài tưởng niệm.
- **Khu vực 2: Các đường hẻm tỉnh lộ 664:**
 - + Vị trí 1: Ngã ba Công ty 715 đến hết cầu Sê San (cầu đá).
- **Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã.**
 - + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
 - + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
 - + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

11. Xã Ia Grăng

- **Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã.**
 - + Vị trí 1: RG thị trấn đến RG xã Ia Hrug.
 - + Vị trí 2: Ngã ba đi xã Ia Hrug đến RG Xã Ia Tô.
- **Khu vực 2: Khu quy hoạch.**
 - + Vị trí 1: Các đường Đ1, Đ2 khu quy hoạch trung tâm xã.
 - + Vị trí 2: Đường vào các làng Hlũh, làng Mèo, làng Gộc, làng Orê2 (từ ngã ba đường vào các làng đến hết làng).
- **Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã.**
 - + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
 - + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
 - + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

12. Xã Ia Khai

- **Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã.**
 - + Vị trí 1: RG xã Ia Krăi đến giáp cầu Ia Grai.
 - + Vị trí 2 : Tiếp đến công trường Sê San 3A;
- **Khu vực 2: Đường đi vào các làng :**
 - + Vị trí 1: Ngã ba làng Jăng Blo đến hết làng Nủ; Ngã ba làng Jăng Blo đến hết làng Yom; Tuyến đường trong làng Êch, làng Tung Chrúc.
- **Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã.**
 - + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
 - + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
 - + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính : đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Ia Kha	12.000	10.000	9.000	8.000
2	Xã Ia Dêr	12.000	10.000	9.000	8.000
3	Xã Ia Sao	12.000	10.000	9.000	8.000
4	Xã Ia Yok	12.000	10.000	9.000	8.000
5	Xã Ia Tô	10.000	8.000	7.000	6.000
6	Xã Ia Péch	10.000	8.000	7.000	6.000
7	Xã Ia Hrung	10.000	8.000	7.000	6.000
8	Xã Ia Krăi	10.000	8.000	7.000	6.000
9	Xã Ia Bă	10.000	8.000	7.000	6.000
10	Xã Ia Chiă	8.000	7.000	6.000	5.000
11	Xã Ia O	8.000	7.000	6.000	5.000
12	Xã Ia Grăng	8.000	7.000	6.000	5.000
13	Xã Ia Khai	8.000	7.000	6.000	5.000

* **Giá đất nông nghiệp khác** được tính bằng giá đất cây lâu năm theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên*Đơn vị tính : đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Ia Kha	24.000	20.000	18.000	16.000
2	Xã Ia Dêr	24.000	20.000	18.000	16.000
3	Xã Ia Sao	24.000	20.000	18.000	16.000
4	Xã Ia Yok	24.000	20.000	18.000	16.000
5	Xã Ia Tô	22.000	18.000	16.000	14.000
6	Xã Ia Péch	22.000	18.000	16.000	14.000
7	Xã Ia Hrung	22.000	18.000	16.000	14.000
8	Xã Ia Krăi	22.000	18.000	16.000	14.000
9	Xã Ia Bă	22.000	18.000	16.000	14.000
10	Xã Ia Chiă	20.000	16.000	14.000	12.000
11	Xã Ia O	20.000	16.000	14.000	12.000
12	Xã Ia Grăng	20.000	16.000	14.000	12.000
13	Xã Ia Khai	20.000	16.000	14.000	12.000

* **Giá đất trồng lúa nước 1 vụ, lúa nương rẫy:** được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 2 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lạiĐơn vị tính : đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Ia Kha	14.000	12.000	11.000	10.000
2	Xã Ia Dêr	14.000	12.000	11.000	10.000
3	Xã Ia Sao	14.000	12.000	11.000	10.000
4	Xã Ia Yok	14.000	12.000	11.000	10.000
5	Xã Ia Tô	11.000	9.000	8.000	7.000
6	Xã Ia Pếch	11.000	9.000	8.000	7.000
7	Xã Ia Hrug	11.000	9.000	8.000	7.000
8	Xã Ia Krăi	11.000	9.000	8.000	7.000
9	Xã Ia Bă	11.000	9.000	8.000	7.000
10	Xã Ia Chiă	9.000	8.000	7.000	6.000
11	Xã Ia O	9.000	8.000	7.000	6.000
12	Xã Ia Grăng	9.000	8.000	7.000	6.000
13	Xã Ia Khai	9.000	8.000	7.000	6.000

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuấtĐơn vị tính : đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Dêr	10.000	8.000	7.000	6.000
2	Xã Ia Sao	10.000	8.000	7.000	6.000
3	Xã Ia Yok	10.000	8.000	7.000	6.000
4	Xã Ia Tô	8.000	6.000	5.000	4.000
5	Xã Ia Pếch	8.000	6.000	5.000	4.000
6	Xã Ia Hrug	8.000	6.000	5.000	4.000
7	Xã Ia Krăi	8.000	6.000	5.000	4.000
8	Xã Ia Bă	8.000	6.000	5.000	4.000
9	Xã Ia Chiă	6.000	5.000	4.000	3.000
10	Xã Ia O	6.000	5.000	4.000	3.000
11	Xã Ia Grăng	6.000	5.000	4.000	3.000
12	Xã Ia Khai	6.000	5.000	4.000	3.000

* **Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:** được tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính : đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Ia Kha	20.000	16.000	14.000	12.000
2	Xã Ia Dêr	20.000	16.000	14.000	12.000
3	Xã Ia Sao	20.000	16.000	14.000	12.000
4	Xã Ia Yok	20.000	16.000	14.000	12.000
5	Xã Ia Tô	14.000	12.000	10.000	8.000
6	Xã Ia Pêch	14.000	12.000	10.000	8.000
7	Xã Ia Hrug	14.000	12.000	10.000	8.000
8	Xã Ia Krăi	14.000	12.000	10.000	8.000
9	Xã Ia Bă	14.000	12.000	10.000	8.000
10	Xã Ia Chiă	10.000	8.000	7.000	6.000
11	Xã Ia O	10.000	8.000	7.000	6.000
12	Xã Ia Grăng	10.000	8.000	7.000	6.000
13	Xã Ia Khai	10.000	8.000	7.000	6.000

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo Bảng số 08: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

*** Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 04, 05, 06, 07, 08:**

+ **Vị trí 1:** Áp dụng đối với các lô đất từ tìm đường giao thông chính đến mét thứ 1.000.

+ **Vị trí 2:** Từ mét thứ trên 1.000 đến mét thứ 2.000

+ **Vị trí 3:** Từ mét thứ trên 2.000 đến mét thứ 3.000

+ **Vị trí 4:** Từ mét thứ trên 3.000 đến hết đất.

Trục giao thông chính để xác định vị trí:

- **Thị trấn Ia Kha:** trong khu vực nội thị trấn tính theo đường Hùng Vương, ngoài khu vực nội thị trấn tính theo đường tỉnh lộ 664.

- **Các xã Ia Dêr, Ia Tô, Ia Krăi, Ia O:** tính theo đường tỉnh lộ 664.

- **Các xã Ia Pêch, Ia Chiă, Ia Grăng, Ia Hrug, Ia Bă, Ia Yok, Ia Sao, Ia Khai:** tính theo đường liên xã.

(Khoảng cách được tính theo tuyến đường vào lô đất, không tính theo đường chim bay)

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

- Đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông chính thuộc thị trấn Ia Kha:

+ Đường tỉnh lộ 664, đường Hùng Vương được tính bằng 2,0 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 tương ứng với thị trấn.

+ Đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường còn lại có trong bảng số 1: được tính bằng 1,4 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 tương ứng với thị trấn.

- Đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính của các xã:

+ Đường tỉnh lộ 664, đường liên xã được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 tương ứng với từng xã.

+ Đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường còn lại có trong bảng số 2: được tính bằng 1,2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 tương ứng với từng xã.

*** Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây...) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích sử dụng cùng loại tại vị trí, khu vực tương đương khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng.**

th



BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ
Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh

Đơn vị tính : đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương	Nghĩa trang liệt sỹ	Ngô Gia Tự	3A	1	550.000
		Tiếp	KPa Kolong	2D	1	600.000
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	2C	1	700.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2A	1	900.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	1A	1	2.000.000
		Tiếp	Cách Mạng	2A	1	900.000
		Tiếp	Đường Vào Nghĩa địa	3D	1	350.000
		Tiếp	Đường vào Thủy điện IaKha	4A	1	300.000
		Tiếp	Giáp RG xã Ia Tô	4C	1	220.000
2	Cách Mạng	Hùng Vương	Quang Trung	3C	1	400.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3C	1	400.000
		Tiếp	Hết RG thị trấn	3D	1	350.000
3	Quang Trung	Lê Hồng Phong	Trần Phú	3D	1	350.000
		Tiếp	Cách Mạng	3C	1	400.000
4	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Quang Trung	1D	1	1.000.000
5	Võ Thị Sáu	Đường TL664	Hai Bà Trưng	4C	1	220.000
		Tiếp	Quang Trung	2D	1	600.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	4A	1	300.000
6	Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	3D	1	350.000
		Tiếp	Quang Trung	1B	1	1.500.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3D	1	350.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
7	Trần Phú	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	3C	1	400.000
		Tiếp	Quang Trung	3B	1	450.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3D	1	350.000
8	Phan Chu Trinh	Đường số 47	Cách Mạng	3D	1	350.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	3B	1	450.000
		Tiếp	Lý Tự Trọng	1C	1	1.200.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2B	1	850.000
		Tiếp	Ng Thị Minh Khai	3C	1	400.000
9	Lý Thái Tổ	Cách Mạng	Ng Thị Minh Khai	4A	1	300.000
10	Hai Bà Trưng	Ng Thị Minh Khai	Lạc Long Quân	3D	1	350.000
11	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lai	Cù Chính Lan	3D	1	350.000
12	Cù Chính Lan	TL 664 (Đ. 40)	Nguyễn Văn Trỗi	4A	1	300.000
		Tiếp	Hùng Vương	3D	1	350.000
13	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	3D	1	350.000
		Tiếp	Ngã ba Huỳnh Thúc Kháng – Quang Trung	3C	1	400.000
14	Lê Lai	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	3C	1	400.000
		Tiếp	Nguyễn Viết Xuân	3B	1	450.000
15	Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	3B	1	450.000
		Tiếp	Huỳnh Thúc Kháng	3C	1	400.000
16	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Nguyễn Viết Xuân (đoạn Hoàng Hoa Thám đến Lê Lai)	3C	1	400.000
		Tiếp	Đường TL 664	4A	1	300.000
		Tiếp	Giáp RG Làng Kép	4C	1	220.000
		Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	3D	1	350.000
		Tiếp	Ngô Quyền	4A	1	300.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
17	Nguyễn Trãi	Tăng Bạt Hổ	Ng. Viêt Xuân	3D	1	350.000
		Tiếp	Đường TL 664	4A	1	300.000
		Tiếp	RG làng Kép	4C	1	220.000
18	Rơ Châm Ớt	Nguyễn Viêt Xuân	Tăng Bạt Hổ	3C	1	400.000
19	Kpa Klong	Trần Khánh Dư	Tăng Bạt Hổ	3D	1	350.000
20	Nguyễn Đình Chiểu	Đinh Tiên Hoàng	Trần Khánh Dư	3D	1	350.000
21	Nguyễn Du	Mường Ia Năng	Đường TL 664	4A	1	300.000
		Tiếp	Hùng Vương	3C	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	3D	1	350.000
22	Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	3C	1	400.000
		Tiếp	Đinh Tiên Hoàng	3D	1	350.000
23	Trần Quốc Toản	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	3C	1	400.000
24	Ngô Gia Tự	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	3C	1	400.000
25	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	3D	1	350.000
26	Ngô Quyền	Ng Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	4A	1	300.000
27	Nguyễn Viêt Xuân	Rơ Châm Ớt	Lê Lai	3D	1	350.000
28	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Hoa Thám	3D	1	350.000
29	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Trãi	Bà Triệu	4A	1	300.000
30	Trần Khánh Dư	Rơ Châm Ớt	Nguyễn Du	4A	1	300.000
31	Đinh Tiên Hoàng	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	4A	1	300.000
32	Lê Đại Hành	Nguyễn Du	Trần Quốc Toản	3D	1	350.000
33	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	Ngô Gia Tự	3C	1	400.000
34	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Quang Trung	3D	1	350.000
35	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	3B	1	450.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
36	Huyện Trần Công chúa	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	3C	1	400.000
37	Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	3D	1	350.000
38	Âu Cơ	Cách Mạng	Phan Bội Châu	3B	1	450.000
39	Đường tránh TL664	Hùng Vương	Cù Chính Lan	3C	1	400.000
		Tiếp	Hùng Vương	3D	1	350.000
		RG xã Ia Dêr	Giáp RG nghĩa trang liệt sỹ	4A	1	300.000
40	Cao Bá Quát (Đường sau trường nội trú cũ)	Cách Mạng	Võ Thị Sáu	3D	1	350.000
41	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	Hùng Vương	Nguyễn Viết Xuân	3B	1	450.000
42	Bà Triệu (Đường số 43)	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	3C	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	3D	1	350.000
43	Đường 44 (Đường cấp đất BP)	Bà Triệu	Kpa Klong	3D	1	350.000
44	Lê Văn Tám (Đường 46)	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	3D	1	350.000
45	Đường số 47	Hùng Vương	Ngã ba Cách Mạng-Quang Trung	4B	1	250.000
46	Đường 48	Đường 47	Phan Chu Trinh	4B	1	250.000
47	Đường 49	Hoàng Hoa Thám	Đường đất	4B	1	250.000
48	Chu Văn An	TL664	Hùng Vương	4A	1	300.000
49	Đường 50	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trãi	3D	1	350.000
50	Đường 51	Nguyễn Trãi	Đường Cụt	3D	1	350.000
51	Đường vào CTCP Ia Grai	Đường TL664	RG xã Ia Hrungr	4A	1	300.000
52	Đường khu dân cư còn lại thôn Thắng Cường (Trừ đường số 49)			4B	1	250.000
53	Đường khu dân cư thôn Thắng Trạch 1			4C	1	220.000
54	Đường khu dân cư thôn Thắng Trạch 1			4C	1	220.000
55	Các đường khu dân cư bên trong các làng (Làng Kép, làng Yam)			4D	1	180.000



A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KRÔNG PA NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2 Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3 Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4 Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 m	
		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.000.000	1.000.000	810.000	735.000	585.000	435.000	380.000
1B	1.200.000	820.000	700.000	550.000	400.000	280.000	200.000
1C	1.000.000	500.000	430.000	380.000	320.000	200.000	160.000
2A	900.000	450.000	370.000	300.000	240.000	180.000	140.000
2B	800.000	420.000	350.000	270.000	210.000	170.000	130.000
2C	700.000	300.000	280.000	250.000	220.000	160.000	120.000
3A	600.000	270.000	240.000	210.000	190.000	150.000	110.000
3B	500.000	280.000	250.000	220.000	180.000	140.000	100.000
3C	400.000	250.000	220.000	180.000	140.000	100.000	80.000
4A	300.000	200.000	170.000	150.000	130.000	90.000	70.000
4B	200.000	140.000	120.000	110.000	90.000	70.000	50.000
4C	150.000	105.000	90.000	80.000	65.000	50.000	35.000

✓

Bảng số 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Ia R Srom	- Khu vực 1	700.000	400.000	120.000		
		- Khu vực 2	500.000	300.000	100.000		
		- Khu vực 3	75.000				
2	Xã Chư RCăm	- Khu vực 1	700.000	500.000	300.000	120.000	85.000
		- Khu vực 2	400.000	120.000	75.000		
		- Khu vực 3	200.000	50.000			
3	Xã Ia RSai	- Khu vực 1	120.000	80.000			
		- Khu vực 2	80.000	40.000			
		- Khu vực 3	40.000				
4	Xã Ia Mlah	- Khu vực 1	170.000	120.000			
		- Khu vực 2	150.000	50.000			
		- Khu vực 3	40.000				
5	Xã Đất Bằng	- Khu vực 1	120.000	70.000			
		- Khu vực 2	70.000	50.000			
		- Khu vực 3	40.000				
6	Xã Ia Dreh	- Khu vực 1	150.00	90.000	70.000		
		- Khu vực 2	70.000	50.000			
		- Khu vực 3	40.000				
7	Xã Phú Cần	- Khu vực 1	350.000	250.000			
		- Khu vực 2	350.000	250.000	200.000	150.000	
		- Khu vực 3	100.000				
8	Xã Krông Năng	- Khu vực 1	150.00	90.000			
		- Khu vực 2	70.000	50.000			
		- Khu vực 3	40.000				
9	Xã Ia Rmok	- Khu vực 1	150.00	90.000	70.000		
		- Khu vực 2	70.000	50.000			
		- Khu vực 3	40.000				
10	Xã Chư Gu	- Khu vực 1	250.000	200.000	120.000		
		- Khu vực 2	100.000	70.000			
		- Khu vực 3	50.000				
11	Xã Chư Ngọc	- Khu vực 1	300.000	200.000			
		- Khu vực 2	150.000	100.000			
		- Khu vực 3	80.000				

TT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	Xã Chư Drăng	- Khu vực 1	150.000	120.000	90.000		
		- Khu vực 2	90.000	60.000			
		- Khu vực 3	40.000				
13	Xã Uar	- Khu vực 1	120.000	85.000			
		- Khu vực 2	85.000	50.000			
		- Khu vực 3	40.000				

*** Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí áp dụng cho đất ở tại nông thôn**

1. Xã Ia Rsum

*** Khu vực 1.** Đất dọc Quốc lộ 25:

- Vị trí 1: Từ hết ranh giới Trường Nay Der đến Cầu Lệ bắc.
- Vị trí 2: Từ Cầu Bản đầu thôn Hưng Phú 1 đến hết ranh giới Trường Nay Der.
- Vị trí 3: Từ ranh giới thị xã Ayun Pa đến Cầu Bản đầu thôn Hưng Phú 1.

*** Khu vực 2.** Dọc đường liên xã:

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 25 đến giáp ranh giới Phòng khám khu vực.
- Vị trí 2: Từ ranh giới Phòng khám khu vực đến Cầu Trần.
- Vị trí 3: Từ Cầu Trần đến ranh giới xã Uar.

*** Khu vực 3.** Các vị trí còn lại.

2. Xã Chư RCầm

*** Khu vực 1.** Đất dọc Quốc lộ 25:

- Vị trí 1: Từ Cầu Lệ bắc đến Trụ Km 98.
- Vị trí 2: Từ Trụ Km 98 đến Cầu Bản Quỳnh Phú 3.
- Vị trí 3: Từ Cầu Bản Quỳnh Phú 3 đến Cổng Mỏ Két (Km 96+97).
- Vị trí 4: Từ Cổng Mỏ Két (Km 96+97) đến Cầu Đôi (Cầu Trung)
- Vị trí 5: Trục đường chính của thôn bám Quốc lộ 25 nằm trong đoạn từ sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 vào đến mét thứ 150, có chiều ngang mặt đường > 3m.

*** Khu vực 2.** Dọc đường liên xã:

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 25 đến suối E Roá.
- Vị trí 2: Từ suối E Roá đến giáp ranh giới thôn Tân Lập.
- Vị trí 3: Trục đường chính của thôn bám đường liên xã nằm trong đoạn từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 150m, có chiều ngang mặt đường > 3m.

*** Khu vực 3.** Đoạn đường từ nhà bà Tươi đến Phân xưởng chế biến hạt điều; đoạn từ QL 25 đến cầu Lệ Bắc cũ và các vị trí còn lại.

- Vị trí 1: Đoạn đường từ nhà bà Tươi đến Phân xưởng chế biến hạt điều; đoạn từ QL 25 đến cầu Lệ Bắc cũ.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

3. Xã Ia Rsai

*** Khu vực 1. Dọc đường liên xã:**

- Vị trí 1: Từ ranh giới thôn Tân Lập đến hết ranh giới đất trường học.
- Vị trí 2: Từ hết ranh giới đất trường học đến hết đường.

*** Khu vực 2. Dọc đường liên thôn:**

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới Trụ sở UBND xã đến Cầu Tràn.
- Vị trí 2: Từ Cầu Tràn hết 5 buôn bên suối.

*** Khu vực 3. Các vị trí còn lại.**

4. Xã Ia Mláh

*** Khu vực 1. Dọc đường liên xã:**

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới Trụ sở UBND xã đến Cầu Mláh- Đất Bằng
- Vị trí 2: Từ ranh giới thị trấn đến giáp ranh giới Trụ sở UBND xã.

*** Khu vực 2. Dọc đường liên thôn:**

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường liên xã đến Cầu suối Ia H'Roái.
- Vị trí 2: Từ Cầu suối Ia H'Roái đến giáp ranh giới hồ thủy lợi IaMLáh

*** Khu vực 3. Các vị trí còn lại.**

5. Xã Đất Bằng

*** Khu vực 1. Dọc đường liên xã:**

- Vị trí 1: Từ hết ranh giới Nhà bia ghi danh liệt sĩ tới giáp Công hợp Buôn Ma Hình.
- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Từ Công hợp Buôn Ma Hình đến giáp ranh giới Tỉnh Phú Yên.

+ Từ Cầu Đất Bằng đến hết ranh giới Nhà bia ghi danh liệt sĩ.

*** Khu vực 2. Dọc đường liên thôn:**

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới Buôn Ma Dai đến giáp ranh giới trường tiểu học buôn.
- Vị trí 2 Từ ranh giới trường tiểu học buôn đến hết ranh giới Buôn Ma Dai.

*** Khu vực 3. Các vị trí còn lại.**

6. Xã Ia HDRéh

*** Khu vực 1. Dọc đường liên xã:**

- Vị trí 1: Từ đường hẻm vào Trường Mẫu giáo Buôn H'Wúc đến Đập Tràn suối EDRéh.
- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Từ Cầu Bản suối E Sum đến đường hẻm vào Trường Mẫu giáo Buôn H'Wúc.

+ Từ đầu ranh giới Buôn Jrông (Nhà ông Hùng) đến hết ranh giới đất Nhà ông Ma Lốc (cuối khu dân cư của xã).

- Vị trí 3: Bao gồm các đoạn:

+ Từ Đập Tràn suối EDRéh đến đầu ranh giới Buôn Jrông(Nhà ông Hùng).

+ Từ hết ranh giới đất Nhà ông Ma Lốc (cuối khu dân cư của xã) đến đầu ranh giới Buôn Jú - xã Krông Năng (Nhà ông Ma Nhe).

* **Khu vực 2.** Dọc đường liên thôn:

- Vị trí 1: Từ đường liên xã đến hết ranh giới Buôn Chư Mơ Kia.

- Vị trí 2: Từ hết ranh giới Buôn Chư Mơ Kia đến hết địa phận xã.

* **Khu vực 3.** Các vị trí còn lại.

7. Xã Phú Cần

* **Khu vực 1.** Đất dọc Quốc lộ 25:

- Vị trí 1: Từ ranh giới Phú Túc đến Cầu Bản Km 78.

- Vị trí 2: Từ Cầu Bản Km 78 đến Cầu Cây Me (hết ranh giới Phú cần).

* **Khu vực 2.** Dọc đường liên xã:

- Vị trí 1: Ranh giới Phú Túc đến Kho Phúc Ái.

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Từ ngã 3 Phú Cần đến hết ranh giới Chùa Tiền Hiền.

+ Từ Kho Phúc Ái đến Cầu Bung.

+ Từ ngã 3 Phú cần đến đường vào Buôn Luk.

- Vị trí 3: Bao gồm các đoạn:

+ Từ đường vào Buôn Luk đến hết khu lò gạch Thương mại.

+ Từ đầu đường bê tông đến hết Trạm thuốc lá Hoà Việt.

- Vị trí 4: Từ đầu ranh giới Trường THCS Lương Thế Vinh đến đầu ngã 3 Kho nông sản Phúc Ái.

* **Khu vực 3.** Các vị trí còn lại.

8. Xã Krông Năng

* **Khu vực 1.** Dọc đường liên xã:

- Vị trí 1: Từ Cầu Krông Năng đến ranh giới Phú Yên.

- Vị trí 2: Từ ranh giới xã Ia Hdreh đến Cầu Krông Năng.

* **Khu vực 2.** Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn nằm trong đoạn từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn nằm trong đoạn từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ trên 200 trở đi.

* **Khu vực 3.** Các vị trí còn lại.

9. Xã Ia Rmok

* **Khu vực 1.** Dọc đường liên xã:

- Vị trí 1: Từ đường đi vào Hồ IaHDRéh đến hết ranh giới Hội trường thôn BHă.

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn sau:

+ Từ ranh giới xã Chư ĐRăng đến suối Ia RmoK.

- + Từ hết ranh giới Trường Mầu giáo Buôn Nông Siu đến Cầu Bản suối E Sum.
- Vị trí 3: Bao gồm các đoạn:
- + Từ suối Ia RmoK đến đường đi vào Hồ IaHDRéh.
- + Từ hết ranh giới Hội trường thôn BHã đến hết ranh giới Trường Mầu giáo Buôn Nông Siu.

*** Khu vực 2.** Dọc đường liên thôn:

- Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn nằm trong đoạn từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn nằm trong đoạn từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ trên 200 trở đi.

*** Khu vực 3.** Các vị trí còn lại.

10. Xã Chư Gu

*** Khu vực 1.** Đất dọc Quốc lộ 25:

- Vị trí 1: Từ cầu Buôn Trai đến Km 90.
- Vị trí 2: Từ Km 90 đến Cầu Chà Và.
- Vị trí 3: Từ Cầu Đôi đến Cầu Buôn Trai.

*** Khu vực 2.** Dọc đường liên thôn

- Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn nằm trong đoạn từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn nằm trong đoạn từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ trên 200 trở đi.

*** Khu vực 3.** Các vị trí còn lại.

11. Xã Chư Ngọc

*** Khu vực 1.** Đất dọc Quốc lộ 25:

- Vị trí 1: Đoạn từ Cầu 73 đến hết ranh giới Thôn Đông Phú (Nhà ông Tám).
- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:
- + Từ ranh giới Phú Cần đến Cầu Km 73.
- + Từ hết ranh giới Thôn Đông Phú (Nhà ông Tám) đến ranh giới Tỉnh Phú Yên.

*** Khu vực 2.** Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn nằm trong đoạn từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn nằm trong đoạn từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ trên 200 trở đi.

*** Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

12. Xã Chư DRăng

*** Khu vực 1.** Dọc đường liên xã:

- Vị trí 1: Bao gồm các đoạn:

- + Từ đầu ranh giới Trường Bán trú đến Đập Trần Buôn H' Liết.
- + Từ Cầu Bung đến đường liên xã.
- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ đường vào 3 Buôn đến đầu ranh giới Trường Bán trú.
 - + Từ Đập Trần Buôn H' Liết đến ngã tư cây xăng.
- Vị trí 3: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ ranh giới xã Uar đến hết thôn Mê Linh.
 - + Từ ngã tư cây xăng đến ranh giới Ia Rmok.
- * **Khu vực 2.** Dọc đường liên thôn.
 - Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn nằm trong đoạn từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.
 - Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn nằm trong đoạn từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ trên 200 trở đi.

* **Khu vực 3.** Các vị trí còn lại.

13. Xã Uar

- * **Khu vực 1:** Dọc đường liên xã:
 - Vị trí 1: Từ Cổng Kênh N2 (điểm đầu trung tâm xã) đến giáp ranh giới đất Trường Mẫu giáo Điểm 11 (điểm cuối trung tâm xã).
 - Vị trí 2: Bao gồm 2 đoạn:
 - + Từ ranh giới xã Uar đến Cổng Kênh N2 (điểm đầu trung tâm xã).
 - + Từ ranh giới đất Trường Mẫu giáo Điểm 11 (điểm cuối trung tâm xã) đến giáp ranh giới xã Chư Drăng.
- * **Khu vực 2:** Dọc đường liên thôn
 - Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn nằm trong đoạn từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.
 - Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn nằm trong đoạn từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ trên 200 trở đi.
- * **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

Bảng số 3. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường (khu vực) và vị trí tương ứng.

Bảng số 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Phú Túc	7.000	6.000	5.500	5.000
2	Xã Chư Ngọc	6.000	5.500	5.000	4.000
3	Xã Phú Cần	7.000	6.000	5.500	5.000
4	Xã Ia Mlah	7.000	6.000	5.500	5.000
5	Xã Đất Bằng	6.000	5.500	5.000	4.000
6	Xã Krông Năng	6.000	5.500	5.000	4.000
7	Xã Ia Dreh	6.000	5.500	5.000	4.000
8	Xã Ia Rmok	6.000	5.500	5.000	4.000
9	Xã Chư Drăng	6.000	5.500	5.000	4.000
10	Xã Chu Gu	7.000	6.000	5.500	5.000
11	Xã Chư Rcăm	7.000	6.000	5.500	5.000
12	Xã Uar	7.000	6.000	5.500	5.000
13	Xã Ia Rsai	6.000	5.500	5.000	4.000
14	Xã Ia Rsurom	7.000	6.000	5.500	5.000

***Giá đất nông nghiệp khác:** tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

th

Bảng số 5. Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	12.000	10.000	9.000	8.000
2	Xã Chư Ngọc	12.000	10.000	9.000	8.000
3	Xã Phú Cần	12.000	10.000	9.000	8.000
4	Xã Ia Mlah	12.000	10.000	9.000	8.000
5	Xã Đát Bằng	10.000	9.000	8.000	7.000
6	Xã Krông Năng	10.000	9.000	8.000	7.000
7	Xã Ia Dreh	10.000	9.000	8.000	7.000
8	Xã Ia Rmok	12.000	10.000	9.000	8.000
9	Xã Chư Drăng	10.000	9.000	8.000	7.000
10	Xã Chu Gu	12.000	10.000	9.000	8.000
11	Xã Chư Rcăm	12.000	10.000	9.000	8.000
12	Xã Uar	12.000	10.000	9.000	8.000
13	Xã Ia Rsai	10.000	9.000	8.000	7.000
14	Xã Ia Rsum	12.000	10.000	9.000	8.000

***Giá đất trồng lúa nước 01 vụ:** được tính bằng 0,7 lần giá đất lúa nước 2 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

th

Bảng số 6. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Phú Túc	8.000	7.000	6.000	5.000
2	Xã Chư Ngọc	7.500	6.500	5.500	4.500
3	Xã Phú Cần	8.000	7.000	6.000	5.000
4	Xã Ia Mlah	8.000	7.000	6.000	5.000
5	Xã Đát Bằng	7.500	6.500	5.500	4.500
6	Xã Krông Năng	7.500	6.500	5.500	4.500
7	Xã Ia Dreh	7.500	6.500	5.500	5.000
8	Xã Ia Rmök	7.500	6.500	5.500	4.500
9	Xã Chư Drăng	7.500	6.500	5.500	4.500
10	Xã Chu Gu	8.000	7.000	6.000	5.000
11	Xã Chư Rcăm	8.000	7.000	6.000	5.000
12	Xã Uar	8.000	7.000	6.000	5.000
13	Xã Ia Rsai	7.500	6.500	5.500	4.500
14	Xã Ia Rsuom	8.000	7.000	6.000	5.000

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuấtĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Phú Túc	5.500	5.000	4.500	4.000
2	Xã Chư Ngọc	5.500	5.000	4.500	4.000
3	Xã Phú Cần	5.500	5.000	4.500	4.000
4	Xã Ia Mlah	5.500	5.000	4.500	4.000
5	Xã Đất Bằng	5.500	5.000	4.500	4.000
6	Xã Krông Năng	5.500	5.000	4.500	4.000
7	Xã Ia Dreh	5.500	5.000	4.500	4.000
8	Xã Ia Rmok	5.500	5.000	4.500	4.000
9	Xã Chư Drăng	5.500	5.000	4.500	4.000
10	Xã Chu Gu	5.500	5.000	4.500	4.000
11	Xã Chư Rcăm	5.500	5.000	4.500	4.000
12	Xã Uar	5.500	5.000	4.500	4.000
13	Xã Ia Rsai	5.500	5.000	4.500	4.000
14	Xã Ia Rsuom	5.500	5.000	4.500	4.000

- **Giá đất rừng phòng hộ:** được tính bằng 0,8 lần đất giá rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

- **Giá đất rừng đặc dụng:** được tính bằng giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.



Bảng số 8. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	5.500	5.000	4.500	4.000
2	Xã Chư Ngọc	5.000	4.500	4.000	3.500
3	Xã Phú Cần	5.500	5.000	4.500	4.000
4	Xã Ia Mlah	5.500	5.000	4.500	4.000
5	Xã Đất Bằng	5.000	4.500	4.000	3.500
6	Xã Krông Năng	5.000	4.500	4.000	3.500
7	Xã Ia Dreh	5.500	5.000	4.500	4.000
8	Xã Ia Rmok	5.000	4.500	4.000	3.500
9	Xã Chư Drăng	5.000	4.500	4.000	3.500
10	Xã Chu Gu	5.500	5.000	4.500	4.000
11	Xã Chư Rcăm	5.000	4.500	4.000	3.500
12	Xã Uar	5.000	4.500	4.000	3.500
13	Xã Ia Rsai	5.000	4.500	4.000	3.500
14	Xã Ia Rsum	5.000	4.500	4.000	3.500

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí và khu vực tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

*** Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng số 04, 05, 06, 07, 08**

Căn cứ vào vào cự ly vận chuyển sản phẩm từ mép ngoài cùng của thửa đất đến tim của trục đường giao thông chính (Quốc lộ và liên xã), vị trí các thửa đất để xác định.

+ Vị trí 1: Từ tim của trục đường giao thông chính (Quốc lộ và đường liên xã) đến mét thứ 2000.

+ Vị trí 2: Từ mét thứ trên 2000 đến mét thứ 4000.

+ Vị trí 3: Từ mét thứ trên 4000 đến mét thứ 6000.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

Giá đất được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của đơn vị hành chính tương ứng.

*** Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng:** để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Th



BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN KRÔNG PA

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng phân loại đường và giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Đầu đường 1 chiều	3C	1	400.000
		Tiếp	Đầu cầu II	2C	1	700.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1C	1	1.000.000
		Tiếp	Hai bà Trưng	1A	1	2.000.000
		Tiếp	Thống Nhất	1B	1	1.200.000
2	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Quang Trung	1B	1	1.200.000
		Tiếp	Km 80 (cổng Thành công)	2C	1	700.000
		Tiếp	Thắng Lợi	3B	1	500.000
3	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	1B	1	1.200.000
		Tiếp	Kpã Klong	2C	1	700.000
		Tiếp	Ngã 3 Phú Cần	3B	1	500.000
4	Kpã Tít	Lê Hồng Phong	Kpã Klong	3C	1	400.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	3B	1	500.000
		Tiếp	Hùng Vương	1B	1	1.200.000
		Tiếp	Quang Trung	2B	1	800.000
		Tiếp	Trần Phú	3C	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	4A	1	300.000
5	Quang Trung	Bạch Đằng	Đường CM/8	2C	1	700.000
		Tiếp	Hết đường	3A	1	600.000
6	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	3B	1	500.000
		Tiếp	Quang Trung	1B	1	1.200.000
		Tiếp	Trần Phú	3A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	400.000
7	Bạch Đằng	Thống Nhất	Giáp đất ông Tám Dẻo	4A	1	300.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	200.000
8	Kpã Klong	Thống Nhất	Lê Hồng Phong	4B	1	200.000
		Tiếp	Hết đường	4A	1	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
9	Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klong	Nguyễn Thị Minh Khai	3C	1	400.000
		Tiếp	Kpă Tít	3B	1	500.000
		Tiếp	Tô Vĩnh Diện	3C	1	400.000
10	Lê Hồng Phong	R.G Phú Cần	Kpă klong	3C	1	400.000
		Tiếp	Hùng Vương	3B	1	500.000
		Tiếp	Quang Trung	2C	1	700.000
		Tiếp	Trần Phú	3C	1	400.000
11	Nay Der	Hai Bà Trưng	Cầu bản cuối TDP 12	4A	1	300.000
		Tiếp	Hết RG. TT Phú Túc	4B	1	200.000
12	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	3C	1	400.000
13	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Quang Trung	3C	1	400.000
14	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Quang Trung	3B	1	500.000
15	Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpă Tít	3B	1	500.000
16	Tô Vĩnh Diện	Kpă Klong	Hùng Vương	3C	1	400.000
17	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Đ. Cách Mạng tháng 8	3A	1	600.000
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1B	1	1.200.000
		Tiếp	Kpă Klong	3B	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	400.000
19	Đường sau UBND huyện	Trần Phú	Quang Trung	4A	1	300.000
20	Bế Văn Đàn	Quốc lộ 25	Hết đường	4C	1	150.000
21	Ngô Gia Tự	Quốc lộ 25	Hết đường	4C	1	150.000
22	Thắng Lợi	Quốc lộ 25	Hết đường	4C	1	150.000
23	Phan Đình Phùng	Quốc lộ 25	Hết đường	4C	1	150.000
24	Lê Văn Tám	Hùng Vương	Kpă Klong	4A	1	300.000
25	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Hết đường	4C	1	150.000
26	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4A	1	300.000
27	Nguyễn Bính	Hai Bà Trưng	Hết xóm Dừa	4C	1	150.000
28	Lê Lợi	Kpă Klong	Hồ Phú Cần	4C	1	150.000

Bảng giá đất Huyện Krông Pa năm 2012

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
29	Lê Lai (Cạnh nhà Ô Nghè)	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	4A	1	300.000
30	Ngô Quyền	Thống Nhất	Trạm thuốc lá Gia Lai	4C	1	150.000
31	Đường sau UBND huyện	Đầu sân bay	Nhà máy nước	4C	1	150.000
32	CM tháng 8	Quang Trung	Trần Phú nổi dài	3A	1	600.000

h

Bảng số 2: Bảng phân loại đường và giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
			Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
1	Ia Rsum	Quốc lộ 25 (đoạn R.G Ayunpa đi hết địa phận xã Ia Rsum)	R.G Ayunpa	Cầu bản Đầu thôn Hưng Phú I	1	3	120.000
			Tiếp	Hết RG Trường Nay Der	1	2	400.000
			Tiếp	Cầu Lệ Bắc	1	1	700.000
		Đường liên xã (từ xã Ia Rsum đi hết xã Uar)	Quốc lộ 25	Giáp R.G Phòng khám khu vực	2	1	500.000
			Tiếp	Cầu Tràn	2	2	300.000
			Tiếp	R.G Xã Uar	2	3	100.000
2	Chư Rcam	Quốc lộ 25	Cầu Lệ Bắc	Trụ Km 98	1	1	700.000
			Tiếp	Cầu Bản Quỳnh Phú 3	1	2	500.000
			Tiếp	Cống Mỏ kết (Km96+97)	1	3	300.000
			Tiếp	Cầu Đôi (Cầu Trung)	1	4	120.000
		Đường liên xã (đoạn từ quốc lộ 25 đi hết xã Ia Rsai)	Quốc lộ 25	Cầu Eroá	2	1	400.000
			Tiếp	Giáp RG thôn Tân Lập	2	2	120.000
3	Chư Gu	Quốc lộ 25	Cầu đôi	Cầu Buôn Trai	1	3	120.000
			Cầu Buôn Trai	Km 90	1	1	250.000
			Km 90	Cầu Chà Và	1	2	200.000

STT	Đơn vị hành chính	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
			Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
4	Phú Cần	Quốc lộ 25	R.G Phú Túc	Cầu bản (Km 78)	1	1	350.000
			Tiếp	Cầu Cây Me	1	2	250.000
		Đường liên thôn (đường nội vùng xã Phú Cần)	Ngã 3 Phú Cần	Đường vào Buôn Lúc	2	2	250.000
			Tiếp	Hết lò gạch Thương Mại	2	3	200.000
			Ngã 3 Phú Cần	Hết chùa Tiên Hiền	2	2	250.000
			R.G Phú Túc	Kho Phúc Ái	2	1	350.000
			Kho Phúc Ái	Cầu Bung	2	2	250.000
			Đầu đường Bê tông	Hết Trạm Thuốc Lá (CN CTCP Hoà Việt)	2	3	200.000
			Từ đầu RG Trường THCS Lương thế Vinh	Đầu ngã 3 Kho nông sản Phúc Ái	2	4	150.000
5	Chư Ngọc	Quốc lộ 25	RG Phú cần	Cầu Km 73	1	2	200.000
			Cầu Km73	Hết RG thôn ông Phú (Nhà Ô.Tám)	1	1	300.000
			Tiếp	R.G Phú Yên	1	2	200.000
6	Ia Rsai	Đường liên xã (đoạn từ quốc lộ 25 đi hết xã Ia Rsai)	RG thôn Tân Lập	Hết RG đất Trường học	1	1	120.000
			Tiếp	Hết đường	1	2	80.000
		Đường liên thôn (đường nội vùng xã Ia Rsai)	đầu RG Trụ sở UBND xã	Cầu Tràn	2	1	80.000
			Tiếp	Hết 5 buôn qua suối	2	2	40.000

STT	Đơn vị hành chính	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
			Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
7	Uar	Đường liên xã (từ xã Ia Rsuom đi hết xã Uar)	Ranh giới xã Uar	Cổng kênh N2 (Điểm đầu trung tâm xã)	1	2	85.000
			Tiếp	Giáp RG đất Trường Mẫu giáo điểm 11	1	1	120.000
			Tiếp	giáp R.G xã Chư Đrăng	1	2	85.000
8	Chư Đrăng	Đường liên xã (từ xã Uar đi hết xã Chư Đrăng)	Giáp R.G xã Uar	Đường vào 3 buôn	1	3	90.000
			Đường vào 3 Buôn	Hết RG thôn Mê Linh	2	1	90.000
			Đường vào 3 Buôn	Trường bán trú	1	2	120.000
			Tiếp	Đập tràn Buôn B'Liếc	1	1	150.000
			Tiếp	Ngã Tư cây xăng	1	2	120.000
			Tiếp	R.G xã Ia Rmok	1	3	90.000
			Cầu Bung	Đường Liên xã	1	1	150.000
9	Ia Rmok	Đường liên xã (từ xã Chư Đrăng đi hết xã Ia Rmok)	R.G xã ChưĐrăng	Suối IaRmok	1	2	90.000
			Tiếp	Đường vào Hồ Ia HDRéh	1	3	70.000
			Tiếp	Hết RG Hội trường thôn BHã	1	1	150.000
			Tiếp	Hết RG Trường Mẫu giáo buôn Nông Siu	1	3	70.000
			Tiếp	Cầu bản suối E Sum	1	2	90.000

Bảng giá đất Huyện Krông Pa năm 2012

STT	Đơn vị hành chính	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
			Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
10	IaHDréh	Đường liên xã (từ Ia Rmọk đi hết xã Ia Dréh)	Cầu bản Suối E Sum	Đường hẻm vào Trường Mẫu giáo Buôn H'Wúc	1	2	90.000
			Tiếp	Đập Tràn suối Edréh	1	1	150.000
			Tiếp	Đầu RG Buôn Jrông (Nhà ông Hùng)	1	3	70.000
			Tiếp	Hết RG đất nhà Ông Malóc	1	2	90.000
			Tiếp	Đầu buôn Jú (Nhà ô. Ma Nhe)	1	3	70.000
11	Krông Năng	Đường liên xã từ xã Ia Dréh đi hết xã Krông Năng	Từ R.G xã Ia Dreh	Cầu Krông Năng	1	2	90.000
			Tiếp	R.G Phú Yên - Cầu 18+600	1	1	150.000
12	Ia Mláh	Đường liên xã từ Thị trấn Phú Túc đi hết xã Ia Mláh	R.G Thị trấn	Giáp đầu RG Trụ sở UBND Xã	1	2	85.000
			Tiếp	Cầu Mlah – Đất Bằng	1	1	170.000
			Đường liên xã (ngã 3)	Cầu Suối Ia H'Roai	2	1	150.000
			Cầu Suối Ia H'Roai	Giáp RG Hồ Thủy Lợi IaMláh	2	2	50.000
13	Đất Bằng	Đường liên xã (từ xã Ia Mláh đi hết xã Đất Bằng)	Cầu Đất Bằng	Hết RG nhà Bia ghi danh liệt sĩ	1	2	70.000
			Tiếp	Cổng hộp cuối buôn Ma Hình	1	1	120.000
			Tiếp	R.G P.Yên	1	2	70.000



A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KÔNG CHRO NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1. Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3.5 m đến dưới 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3.5 m	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	450.000	400.000	300.000	350.000	280.000	300.000	240.000
1B	400.000	350.000	280.000	300.000	260.000	250.000	210.000
1C	350.000	300.000	240.000	250.000	210.000	200.000	160.000
1D	300.000	250.000	210.000	200.000	160.000	150.000	120.000
2A	250.000	200.000	160.000	150.000	120.000	125.000	100.000
2B	200.000	150.000	120.000	125.000	100.000	100.000	87.000
2C	150.000	125.000	100.000	100.000	87.000	80.000	62.000
2D	125.000	100.000	87.000	80.000	62.000	65.000	54.000
3A	100.000	80.000	62.000	65.000	54.000	55.000	45.000
3B	80.000	65.000	54.000	55.000	45.000	50.000	40.000
3C	65.000	55.000	45.000	50.000	40.000	45.000	38.000
3D	55.000	50.000	40.000	45.000	38.000	40.000	32.000
4A	50.000	45.000	40.000	40.000	32.000	35.000	28.000
4B	45.000	40.000	32.000	35.000	28.000	30.000	24.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở khu dân cư nông thôn

Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã An Trung	Khu vực 1	100.000	70.000	55.000	32.000
		Khu vực 2	70.000	45.000	30.000	20.000
2	Xã Yang Trung	Khu vực 1	100.000	70.000	55.000	32.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	-	-
3	Xã Kông Yang	Khu vực 1	100.000	80.000	70.000	55.000
		Khu vực 2	70.000	65.000	45.000	32.000
		Khu vực 3	65.000	45.000	30.000	20.000
4	Xã Chợ Glong	Khu vực 1	100.000	70.000	55.000	32.000
		Khu vực 2	65.000	45.000	30.000	20.000
5	Xã Sró	Khu vực 1	65.000	50.000	40.000	-
		Khu vực 2	45.000	30.000	20.000	15.000
6	Xã Ya Ma	Khu vực 1	65.000	50.000	40.000	24.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	20.000	15.000
		Khu vực 3	30.000	25.000	15.000	10.000
7	Xã Yang Nam	Khu vực 1	65.000	50.000	40.000	24.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	20.000	-
8	Xã Đăk Kơ Ning	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	16.000
		Khu vực 2	20.000	15.000	12.000	10.000
		Khu vực 3	15.000	12.000	10.000	8.000
9	Xã Đăk Pơ Pho	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	16.000
		Khu vực 2	20.000	15.000	12.000	10.000
		Khu vực 3	15.000	12.000	10.000	8.000
10	Xã Đăk Sông	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	16.000
		Khu vực 2	20.000	15.000	12.000	10.000
		Khu vực 3	15.000	12.000	10.000	8.000
11	Xã Chư Krei	Khu vực 1	20.000	15.000	12.000	10.000
		Khu vực 2	15.000	10.000	8.000	6.000
		Khu vực 3	10.000	8.000	6.000	5.000
12	Xã Đăk Pling	Khu vực 1	20.000	15.000	12.000	10.000
		Khu vực 2	15.000	10.000	8.000	6.000
		Khu vực 3	10.000	8.000	6.000	5.000
13	Xã Đăk Tpag	Khu vực 1	20.000	15.000	12.000	10.000
		Khu vực 2	15.000	10.000	8.000	6.000
		Khu vực 3	10.000	8.000	6.000	5.000

*** Ghi chú: Cách xác định khu vực. vị trí áp dụng cho bảng số 2:**

1. Xã An Trung

*** Khu vực 1:** Dọc theo tuyến đường Tỉnh Lộ 662 (đường Đông Trường Sơn)

- Vị trí 1: Từ Suối Trâu (cuối thôn 4) đến ngã ba đi xã Kông Yang

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Từ ngã ba đi xã Kông Yang đến ngã ba đường đi thôn 8.

+ Từ Suối T'Dap (thôn 4) đến Suối Trâu.

- Vị trí 3: Bao gồm các đoạn:

+ Từ ranh giới xã Yang Trung đến suối T'Dap.

+ Từ ngã ba đi thôn 8 đến giáp ranh giới huyện Đắk Pơ.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

*** Khu vực 2:** Dọc tuyến liên xã và các đường trong thôn, làng khu dân cư

- Vị trí 1: Đường đi thôn 5 đoạn từ đường TL 662 đến hết ranh giới trường cấp 1 Làng Chiêu Liêu.

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Đường đi thôn 5 đoạn từ trường cấp 1 Làng Chiêu Liêu đến hết đường.

+ Đường Liên xã đi Chư Krey đoạn từ đường TL 662 đến ranh giới xã Chư Krey.

- Vị trí 3: Đường liên xã đi Kông Yang đoạn từ đường TL 662 đến ranh giới xã Kông Yang.

- Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư.

2. Xã Yang Trung

*** Khu vực 1:** Dọc theo tuyến đường Tỉnh Lộ 662 (đường Đông Trường Sơn)

- Vị trí 1: Từ Ranh giới Thị trấn Kông Chro (hướng đi xã Chợ Glong) đến Suối Hle Hlang.

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Từ Ranh giới Thị Trấn Kông Chro (hướng đi xã An Trung) đến hết thôn 10 (ngã ba nhà dự án).

+ Từ đỉnh dốc Pa Cô đến ranh giới xã Chợ Glong (Thôn 9, xã Chợ Glong).

+ Các đường quy hoạch Trung tâm xã Yang Trung.

- Vị trí 3: Từ suối Hle Hlang đến đỉnh dốc Pa Cô

- Vị trí 4: Từ đầu làng Tnang đến ranh giới xã An Trung

*** Khu vực 2:** Dọc tuyến liên xã và các đường trong thôn, làng khu dân cư

- Vị trí 1: Đường vào xã Đắk Pơ Pho đoạn từ TL 662 đến ranh giới xã Đắk Pơ Pho.

- Vị trí 2: Các đường trong thôn, làng khu dân cư

3. Xã Kông Yang

*** Khu vực 1:** Dọc theo tuyến đường Tỉnh Lộ 667

- Vị trí 1: Từ cầu Suối Chơ (thôn 4) đến cổng làng Ba Păh (ngã ba đi làng Ba Păh).

- Vị trí 2: Từ cổng làng Ba Păh đến cầu trắng.

- Vị trí 3: Từ cầu trắng đến giáp với Ranh giới Thị Trấn Kông Chro.

- Vị trí 4: Từ cầu Suối Chơ (thôn 4) đến ranh giới huyện Đắk Pơ.
- * **Khu vực 2:** Dọc tuyến đường liên xã.
- Vị trí 1: Từ TL 667 đến xí nghiệp Tư doanh Hiệp Lợi (đường Liên xã đi Đắk Tạng).
- Vị trí 2: Từ sau Trụ sở UBND xã Kông Yang đến ngã ba đi làng H'Ra (đường liên xã đi An Trung).
- Vị trí 3: Từ ngã ba đi H'Ra đến đỉnh đèo Ba Păh (đường liên xã đi An Trung)
- Vị trí 4: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ đỉnh đèo Ba Păh đến ranh giới xã An Trung (đường liên xã đi An Trung).
 - + Từ hết ranh giới xí nghiệp Tư doanh Hiệp Lợi đến ranh giới xã Đắk Tạng).
- * **Khu vực 3:** Các tuyến đường Liên thôn và các đường trong thôn. làng của xã.
- Vị trí 1: Từ ngã ba nhà ông Hai Chung đến ngã ba đường Quy hoạch Đ1.
- Vị trí 2: Các tuyến đường quy hoạch Trung tâm xã Kông Yang.
- Vị trí 3: Từ ngã ba H'Ra đến Núi Tờ Mành.
- Vị trí 4: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ TL 667 đến hết nhà ông Năm Phương (Thôn 4. đường đi làng Húp cũ).
 - + Các đường trong thôn. làng khu dân cư còn lại.

4. Xã Chơ GLong

- * **Khu vực 1:** Dọc theo tuyến đường Tỉnh Lộ 662 (đường Đông Trường Sơn).
- Vị trí 1: Từ suối Pur (đầu làng Klăh) đến Suối Óh (cuối làng Klăh).
- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ Ranh giới xã Yang Trung đến Suối Sơ Rớ (hết thôn 9).
 - + Từ suối Óh (cuối làng Klăh) đến Suối Pơ Dầu (Làng Prư).
 - + Các đường quy hoạch Trung tâm xã Chơ Glong.
- Vị trí 3: Từ suối Pur (đầu làng Klăh) đến Suối Sơ Rớ.
- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.
- * **Khu vực 2:** Các đường còn lại của xã.
- Vị trí 1: Đường vào thôn 8 đoạn từ TL 662 đến hết thôn 8.
- Vị trí 2: Đường vào làng A Lao đoạn từ TL 662 đến hết làng T'Pe 1.
- Vị trí 3: Đường Vào làng A Lao đoạn từ đầu làng T'Pe 2 đến hết làng A Lao.
- Vị trí 4: Các đường trong thôn. làng khu dân cư còn lại.

5. Xã Sơ Ró

- * **Khu vực 1:** Đường Liên xã đi Đắk Sông.
- Vị trí 1: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ đất ông Bùi Văn Cẩm đến Suối KRắc.
 - + Đường Bê Tông đoạn từ Ngã ba nhà ông Phương đến Suối KRắc.
- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ Suối KRắc đến hết làng H'Ya.

- + Từ Ranh giới xã Đăk Kơ Ning đến giáp ranh giới đất nhà ông Bùi Văn Văm.
- + Các đường QH Trung tâm xã Sơ Ró.
- Vị trí 3: Hết làng H'Ya đến ranh giới xã Đăk Sông.
- * **Khu vực 2:** Các đường còn lại của xã.
- Vị trí 1:
- + Đường vào Làng B'Ya. thôn 14. thôn 15 đoạn từ ngã tư đi Đăk Sông đến dốc mè.
- + Đường vào làng Kưók. làng Ya Ma đoạn từ ngã tư Trạm Y tế xã đến mét thứ 1.000.
- Vị trí 2:
- + Đường vào Làng B'Ya. thôn 14. thôn 15 đoạn từ dốc Mèo đến hết thôn 15.
- + Đường vào làng Kưók. làng Ya Ma từ mét thứ trên 1.000 đến hết ranh giới làng Kưók.
- Vị trí 3: Từ hết ranh giới làng Kưók đến làng Sơ Rơ.
- Vị trí 4: Bao gồm các đoạn:
- + Đường vào làng Groi. KPõh.
- + Các đường trong thôn. làng khu dân cư còn lại.

6. Xã Yang Nam

* **Khu vực 1:** Đường liên xã đoạn từ ranh giới Thị trấn Kông Chro đến giáp ranh với huyện Ia Pa.

- Vị trí 1: Bao gồm các đoạn:
- + Từ cổng chào Làng Rong đến suối H'Lan.
- + Từ ngã ba xã Yang Nam đến hết nhà Rông Du lịch.
- Vị trí 2: Từ đầu làng TPôn 1 đến cổng chào Làng Rong.
- Vị trí 3: Từ nhà Rông Du Lịch đến Suối Pur.
- Vị trí 4: Bao gồm các đoạn:
- + Từ Suối Pur đến giáp ranh huyện Ia Pa.
- + Từ ranh giới Thị trấn Kông Chro đến hết làng TPôn 2.

* **Khu vực 2:** Các đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: Đường vào Làng Kun 2 đoạn từ giáp đường Liên xã đến Suối Pur.
- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:
- + Đường vào Làng Kun 2 đoạn từ Suối Pur đến hết làng Kun 2.
- + Từ Suối H'Lan đến hết làng Ya Ma.
- + Đoạn từ ngã ba đi làng Ya Ma đến hết thôn Hòa Bình.
- Vị trí 3: Các đường trong thôn. làng khu dân cư còn lại.

7. Các xã Ya Ma. Đăk Kơ Ning. Đăk Pơ Pho. Đăk Sông. Chư Krey. Đăk Pling. Đăk TPang:

* **Khu vực:**

- + Khu vực 1: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông đường liên xã.
- + Khu vực 2: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông đường liên thôn. làng.

+ Khu vực 3: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông các đường nội thôn.

*** Vị trí :**

+ Vị trí 1: Áp dụng cho khu dân cư trong bán kính dưới 01 km tính từ Trụ sở UBND xã.

+ Vị trí 2: áp dụng cho khu dân cư cách Trụ sở UBND xã có bán kính từ trên 01 km đến dưới 03 km.

+ Vị trí 3: áp dụng cho khu dân cư cách Trụ sở UBND xã có bán kính từ trên 03 km đến dưới 05 km.

+ Vị trí 4: áp dụng cho khu dân cư nông thôn còn lại.

(Khoảng cách trong bán kính quy định trên được xác định theo đường giao thông. không xác định theo đường chim bay)

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường (khu vực), vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	6.500	6.000	5.500
2	Xã An Trung	5.500	5.000	4.500
3	Xã Kông Yang	5.500	5.000	4.500
4	Xã Yang Trung	5.500	5.000	4.500
5	Xã Chơ Glong	5.500	5.000	4.500
6	Xã Sró	4.500	4.000	3.500
7	Xã Ya Ma	4.500	4.000	3.500
8	Xã Yang Nam	5.000	4.500	4.000
9	Xã Đăk Kơ Ning	5.000	4.500	4.000
10	Xã Đăk Pơ Pho	5.500	5.000	4.500
11	Xã Đăk Sông	3.000	2.500	2.000
12	Xã Chư Krei	3.000	2.500	2.000
13	Xã Đăk Pling	3.000	2.500	2.000
14	Xã Đăk T pang	3.000	2.500	2.000

* **Giá đất nông nghiệp khác:** tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lênĐơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	8.000	7.500	7.000
2	Xã An Trung	6.500	6.000	5.500
3	Xã Kông Yang	6.500	6.000	5.500
4	Xã Yang Trung	6.500	6.000	5.500
5	Xã Chợ Glong	6.500	6.000	5.500
6	Xã Sró	6.500	6.000	5.500
7	Xã Ya Ma	6.500	6.000	5.500
8	Xã Yang Nam	6.500	6.000	5.500
9	Xã Đăk Kơ Ning	6.500	6.000	5.500
10	Xã Đăk Pơ Pho	6.500	6.000	5.500
11	Xã Đăk Sông	5.000	4.500	4.000
12	Xã Chư Krei	5.000	4.500	4.000
13	Xã Đăk Pling	5.000	4.500	4.000
14	Xã Đăk Tpan	5.000	4.500	4.000

* **Giá đất trồng lúa nước 1 vụ:** tính bằng giá đất trồng cây hàng năm còn lại theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lạiĐơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	7.500	7.000	6.500
2	Xã An Trung	7.000	6.500	6.000
3	Xã Kông Yang	7.000	6.500	6.000
4	Xã Yang Trung	6.500	6.000	5.500
5	Xã Chợ Glong	6.000	5.500	5.000
6	Xã Sró	5.500	5.000	4.500
7	Xã Ya Ma	5.500	5.000	4.500
8	Xã Yang Nam	6.000	5.500	5.000
9	Xã Đăk Kơ Ning	6.000	5.500	5.000
10	Xã Đăk Pơ Pho	6.500	6.000	5.500
11	Xã Đăk Sông	4.000	3.500	3.000
12	Xã Chư Krei	4.500	4.000	3.500
13	Xã Đăk Pling	4.000	3.500	3.000
14	Xã Đăk Tpan	4.000	3.500	3.000

Bảng số 7. Bảng giá đất rừng sản xuấtĐơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	6.500	6.000	5.500
2	Xã An Trung	5.500	5.000	4.500
3	Xã Kông Yang	5.500	5.000	4.500
4	Xã Yang Trung	5.500	5.000	4.500
5	Xã Chơ Glong	5.500	5.000	4.500
6	Xã Sró	5.500	5.000	4.500
7	Xã Ya Ma	5.500	5.000	4.500
8	Xã Yang Nam	5.500	5.000	4.500
9	Xã Đăk Kơ Ning	5.500	5.000	4.500
10	Xã Đăk Pơ Pho	5.500	5.000	4.500
11	Xã Đăk Sông	3.500	3.000	2.500
12	Xã Chư Krei	3.500	3.000	2.500
13	Xã Đăk Pling	3.500	3.000	2.500
14	Xã Đăk Tpan	3.500	3.000	2.500

* Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	7.500	7.000	6.500
2	Xã An Trung	6.000	5.500	5.000
3	Xã Kông Yang	6.000	5.500	5.000
4	Xã Yang Trung	6.000	5.500	5.000
5	Xã Chơ Glong	6.000	5.500	5.000
6	Xã Sró	5.500	5.000	4.500
7	Xã Ya Ma	5.500	5.000	4.500
8	Xã Yang Nam	5.500	5.000	4.500
9	Xã Đăk Kơ Ning	5.500	5.000	4.500
10	Xã Đăk Pơ Pho	5.500	5.000	4.500
11	Xã Đăk Sông	4.000	3.500	3.000
12	Xã Chư Krei	4.000	3.500	3.000
13	Xã Đăk Pling	4.000	3.500	3.000
14	Xã Đăk Tpan	4.000	3.500	3.000

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí và khu vực tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí và khu vực tương ứng.

Ghi chú: Vị trí ở các bảng số 4. 5. 6. 7. 8 được áp dụng như sau:

*** Vị trí:**

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của trục lộ giao thông chính đến mét thứ 800; nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường nhánh đến mét thứ 500.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của trục lộ giao thông chính từ mét thứ trên 800 đến mét thứ 1.500; nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường nhánh từ mét thứ trên 500 đến mét thứ 1.000m.

- Vị trí 3: Các lô đất còn lại.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

Được áp dụng hệ số 1,8 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng đơn vị hành chính tương ứng.

*** Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng:** (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây...) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có Quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

h



BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Lê Lai	RG.Xã Kông Yang	Chu Văn An	3A	1	100.000
		Tiếp	RG.Cty LN Kông Chro	2A	1	250.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	3B	1	80.000
2	Nguyễn Huệ	Lê Lai	RG. Trường Chu Văn An	2B	1	200.000
		Tiếp	Hết RG.Trạm BV Thực vật	2D	1	125.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	2B	1	200.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1D	1	300.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	1C	1	350.000
		Tiếp	Kpă Klong	1B	1	400.000
		Tiếp	Trần Phú	1A	1	450.000
		Tiếp	Anh hùng Núp	1B	1	400.000
3	Nguyễn Huệ (nối dài)	Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	1C	1	350.000
		Anh Hùng Núp	Đường C1	2D	1	125.000
4	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Trần Phú	1D	1	300.000
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	1B	1	400.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	1C	1	350.000
6	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	3A	1	100.000
		Tiếp	Trần Phú	2C	1	150.000
7	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	Kpă Klong	2B	1	200.000
8	Kpă Klong	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	1B	1	400.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	1C	1	350.000
		Tiếp	RG.Khu KTM Tổ 4	2A	1	250.000
		Tiếp	Trần Phú	2B	1	200.000
9	Phan Bội Châu	Trần Phú	Kpă Klong	2A	1	250.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2B	1	200.000
10	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn TM Khai	2A	1	250.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
11	Trần Phú	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	2A	1	250.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	2B	1	200.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	150.000
12	Ngô Mây	Kpă Klong	Trần Phú	2C	1	150.000
13	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Nguyễn TM Khai	2D	1	125.000
14	Võ Thị Sáu	Đ.Lê Hồng Phong	RG Thác lớn Ya Rung	2C	1	150.000
15	Nguyễn Văn Trỗi	Đ.Lê Hồng Phong	Làng Nghe nhỏ	3A	1	100.000
		Tiếp	Đường Lê Lai	3B	1	80.000
16	Anh Hùng Núp	Nguyễn Huệ	Hết RG.Trường Hà Huy Tập	1C	1	350.000
		Tiếp	TL 662	2B	1	200.000
		Đ.Nguyễn Huệ	GR Làng Tòng	2B	1	200.000
		Tiếp	RG Suối P' Yang	2C	1	150.000
		Tiếp	GR. Xã Yang nam	3C	1	65.000
17	Chu Văn An	Lê Lai	GR Làng Đê Ktòh	4B	1	45.000
18	Đường 662	GR Thôn 9 xã Yang trung	GR Thôn 10 xã Yang Trung (Suối Hle)	2A	1	250.000
19	A1;A2	Nguyễn Huệ	Hết đường	2D	1	125.000
20	B1; B2;...B10	Đường A1	Hết đường	2D	1	125.000
21	C1; C2	Nguyễn Huệ nối dài	Hết đường	2D	1	125.000

Ghi chú: - Các đường còn lại trong Thị trấn chưa có tên. được tính theo giá đất đường hẻm theo loại đường hẻm và vị trí tương ứng của đường chính theo quy định tại Bảng số 1 Bảng giá đất đô thị.

th



A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN PHÚ THIÊN NĂM 2012.
(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.000.000	920.000	840.000	750.000	670.000	580.000	500.000
1B	1.400.000	670.000	640.000	550.000	500.000	450.000	390.000
1C	1.300.000	620.000	550.000	470.000	450.000	370.000	360.000
1D	1.100.000	570.000	500.000	440.000	380.000	350.000	330.000
2A	1.000.000	520.000	460.000	390.000	370.000	340.000	300.000
2B	900.000	420.000	390.000	330.000	310.000	300.000	250.000
2C	700.000	320.000	290.000	260.000	250.000	230.000	200.000
2D	500.000	230.000	200.000	180.000	160.000	150.000	130.000
3A	400.000	180.000	160.000	140.000	130.000	120.000	100.000
3B	350.000	150.000	140.000	120.000	110.000	100.000	90.000
3C	300.000	130.000	120.000	110.000	100.000	90.000	80.000
3D	250.000	120.000	110.000	100.000	90.000	80.000	70.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Vị trí 1: Mặt tiền Quốc lộ, trục lộ chính, đường liên xã	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m: Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
				Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	
1	XÃ AYUN HẠ	Khu vực 1	600.000	170.000	130.000	100.000	85.000	50.000
		Khu vực 2	550.000	150.000	110.000	80.000	75.000	45.000
		Khu vực 3	500.000	130.000	90.000	70.000	50.000	40.000
2	XÃ IA AKE	Khu vực 1	550.000	150.000	110.000	80.000	75.000	45.000
		Khu vực 2	500.000	130.000	90.000	70.000	50.000	40.000
3	XÃ IA SOL	Khu vực 1	600.000	178.000	153.000	120.000	94.000	77.000
		Khu vực 2	550.000	170.000	128.000	102.000	77.000	60.000
		Khu vực 3	470.000	128.000	94.000	68.000	64.000	40.000
4	XÃ IA PIAR	Khu vực 1	350.000	90.000	70.000	45.000	35.000	30.000
		Khu vực 2	250.000	80.000	65.000	40.000	30.000	25.000
5	XÃ IA PENG	Khu vực 1	450.000	110.000	80.000	60.000	45.000	37.000
		Khu vực 2	400.000	100.000	75.000	50.000	40.000	34.000
6	XÃ CHRÔH PƠ NAN	Khu vực 1	350.000	90.000	70.000	45.000	35.000	30.000
7	XÃ IA HIAO	Khu vực 1	400.000	100.000	75.000	50.000	40.000	34.000
8	XÃ CHU A THAI	Khu vực 1	130.000	70.000	60.000	55.000	40.000	30.000
		Khu vực 2	100.000	50.000	40.000	30.000	25.000	20.000
9	XÃ IA YENG	Khu vực 1	80.000	50.000	45.000	35.000	25.000	15.000

Ghi chú: Cách xác định khu vực của bảng 2

1. Xã Ayun Hạ

+ Khu vực 1: Phía Đông chân đèo Chư Sê (cách cầu chân đèo Chư Sê 50m) đến giáp phía Tây kênh chính Ayun Hạ.

+ Khu vực 2: Từ giáp đường phía Đông kênh chính Ayun Hạ đến giáp phía Đông ranh giới Trụ sở UBND xã Ayun Hạ..

+ Khu vực 3: Từ phía Đông ranh giới Trụ sở UBND xã Ayun Hạ đến hết ranh giới xã Ayun Hạ.

2. Xã Ia Ke

+ Khu vực 1: Phía Đông ngã ba Plei Tăng đến hết ranh giới xã Ia Ake.

+ Khu vực 2: Từ phía Đông ranh giới xã Ayun Hạ đến giáp phía Tây ngã ba Plei Tăng.

3. Xã Ia Sol

+ Khu vực 1: Từ mép phía Đông kênh N7 đến hết ranh giới phía Đông Trạm giống Ia Sol.

+ Khu vực 2: Từ phía Đông Trạm giống Ia Sol đến phía Tây ngã tư đi xã Ia Yeng.

+ Khu vực 3: từ mép phía Đông ngã tư đi xã Ia Yeng đến hết ranh giới xã Ia Sol.

4. Xã Ia Piar

+ Khu vực 1: từ giáp phía Đông ngã ba UBND xã Ia Piar đến hết ranh giới xã Ia Piar.

+ Khu vực 2: từ ranh giới xã Ia Sol đến phía Tây ngã ba UBND xã Ia Piar.

5. Xã Ia Peng

+ Khu vực 1: từ ranh giới xã Ia Piar đến phía Tây ngã ba chợ Thanh Bình.

+ Khu vực 2: từ mép đường phía Đông ngã ba chợ Thanh Bình đến hết ranh giới xã Ia Peng.

6. Xã Chrôh Pơ Nan

+ Khu vực 1: từ ranh giới xã Ia Peng đến hết ranh giới xã Chrôh Pơ Nan.

- Xã Ia Hiao.

+ Khu vực 1: Từ ranh giới xã Chrôh Pơ Nan đến phía Tây ranh giới xã Ia Hiao.

7. Xã Chư A Thai

+ Khu vực 1: Từ mép phía Bắc cầu sông Yun đến đường đất phía trước cổng Trụ sở UBND xã Chư A Thai.

+ Khu vực 2: từ mép đường đất phía trước cổng UBND xã Chư A Thai đến cuối tuyến.

8. Xã Ia Yeng

+ Khu vực 1: kênh Bắc B18 đến hết phía Đông khu dân cư thôn Plei Kte.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường (khu vực) và vị trí tương ứng.

th

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện	8.000	7.500	6.000	5.500	5.000	4.500
2	Xã Ayun Hạ	8.000	7.500	6.000	5.500	5.000	4.500
3	Xã Ia Ake	8.000	7.500	6.000	5.500	5.000	4.500
4	Xã Ia Sol	8.000	7.500	6.000	5.500	5.000	4.500
5	Xã Ia Hiao	8.000	7.500	6.000	5.500	5.000	4.500
6	Xã Ia Piar	7.000	6.500	5.500	4.500	4.000	3.000
7	Xã Chrôh Ponan	7.000	6.500	5.500	4.500	4.000	3.000
8	Xã Ia Peng	7.000	6.500	5.500	4.500	4.000	3.000
9	Xã Chư A Thai	6.000	5.500	4.500	3.500	3.000	2.000
10	Xã Ia Yeng	6.000	5.500	4.500	3.500	3.000	2.000

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện						
1.1	Khu TT hành chính huyện	18.000					
1.2	Khu vực còn lại	15.000	13.500	12.000	10.500	9.000	8.300
2	Xã Ayun Hạ	15.000	13.500	12.000	10.500	9.000	8.300
3	Xã Ia Ake	15.000	13.500	12.000	10.500	9.000	8.300
4	Xã Ia Sol	15.000	13.500	12.000	10.500	9.000	8.300
5	Xã Ia Hiao	15.000	13.500	12.000	10.500	9.000	8.300
6	Xã Ia Piar	12.000	10.500	9.000	8.300	7.500	6.800
7	Xã Chrôh Ponan	12.000	10.500	9.000	8.300	7.500	6.800
8	Xã Ia Peng	12.000	10.500	9.000	8.300	7.500	6.800
9	Xã Chư A Thai	9.000	8.250	7.500	6.800	6.000	5.300
10	Xã Ia Yeng	9.000	8.250	7.500	6.800	6.000	5.300

* **Giá đất trồng lúa nước 1 vụ** tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 2 vụ có cùng vị trí, cùng đơn vị hành chính.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, giá đất nông nghiệp khác và lúa nương

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Thị trấn Phú Thiện						
1.1	Khu trung tâm hành chính huyện	12.000					
1.2	Khu vực còn lại	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000	5.500
2	Xã Ayun Hạ	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000	5.500
3	Xã Ia Ake	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000	5.500
4	Xã Ia Sol	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000	5.500
5	Xã Ia Hiao	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000	5.500
6	Xã Ia Piar	8.000	7.000	6.000	5.500	5.000	4.500
7	Xã Chrôh Ponan	8.000	7.000	6.000	5.500	5.000	4.500
8	Xã Ia Peng	8.000	7.000	6.000	5.500	5.000	4.500
9	Xã Chư A Thai	6.000	5.500	5.000	4.500	4.000	3.500
10	Xã Ia Yeng	6.000	5.500	5.000	4.500	4.000	3.500

Bảng số 7 : Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	2.500
2	Xã Ayun Hạ	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	2.500
3	Xã Ia Ake	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	2.500
4	Xã Ia Sol	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	2.500
5	Xã Ia Hiao	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	2.500
6	Xã Ia Piar	5.000	4.000	3.500	3.000	2.500	2.000
7	Xã Chrôh Ponan	5.000	4.000	3.500	3.000	2.500	2.000
8	Xã Ia Peng	5.000	4.000	3.500	3.000	2.500	2.000
9	Xã Chư A Thai	4.000	3.500	3.000	2.500	2.000	1.500
10	Xã Ia Yeng	4.000	3.500	3.000	2.500	2.000	1.500

Bảng số 8 : Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản, đất sông suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
2	Xã Ayun Hạ	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
3	Xã Ia Ake	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
4	Xã Ia Sol	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
5	Xã Ia Hiao	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
6	Xã Ia Piar	8.000	7.500	6.500	5.500	5.000	4.500
7	Xã Chrôh Ponan	8.000	7.500	6.500	5.500	5.000	4.500
8	Xã Ia Peng	8.000	7.500	6.500	5.500	5.000	4.500
9	Xã Chư A Thai	7.000	6.500	6.000	5.000	4.500	3.500
10	Xã Ia Yeng	7.000	6.500	6.000	5.000	4.500	3.500

Ghi chú: Quy định về vị trí áp dụng đối với đất nông nghiệp tại các bảng giá số 4, 5, 6, 7, 8 như sau:

- Đối với Xã Chư A Thai và Xã Ia Yeng

+ Vị trí 1: *xã Chư A Thai: Từ tìm đường liên huyện đến mét thứ 300.

* xã Ia Yeng: Từ mép kênh Bắc B18 đến mét thứ 300.

+ Vị trí 2: Từ mét > 300 đến mét thứ 800.

+ Vị trí 3: Từ mét > 800 đến mét thứ 1.300.

+ Vị trí 4: Từ mét > 1.300 đến mét thứ 1.800.

+ Vị trí 5: Từ mét > 1.800 đến mét thứ 2.800.

+ Vị trí 6: Từ mét > 2.800 đến cuối tuyến.

- Đối với Thị trấn Phú Thiện và các xã còn lại

+ Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng quốc lộ 25 đến mét thứ 300.

+ Vị trí 2: Từ mét > 300 đến mét thứ 800.

+ Vị trí 3: Từ mét > 800 đến mét thứ 1.300.

+ Vị trí 4: Từ mét > 1.300 đến mét thứ 1.800.

+ Vị trí 5: Từ mét > 1.800 đến mét thứ 2.800.

+ Vị trí 6: Từ mét > 2.800 đến cuối tuyến.

*(Khoảng cách được tính theo tuyến đường vào lô đất
không tính theo đường chim bay)*

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

- Giá đất vườn ao liền kề với đất ở được tính bằng 1,7 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng.

*** Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng:** để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

rk



BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m².

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quốc lộ 25 qua Thị trấn Phú Thiện	RG xã Ia Ake	Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	1D	1	1.100.000
		Tiếp theo	Giáp phía Tây cầu Ia Sol	1C	1	1.300.000
		Tiếp theo	Giáp đường phía Tây ngã ba đường đi Thắng Lợi	1A	1	2.000.000
		Tiếp theo	Hết trường Chu Văn An	1B	1	1.400.000
		Tiếp theo	Ranh giới xã Ia Sol	1D	1	1.100.000
2	Đường Đ2	Quốc lộ 25	Đường Đ26	2C	1	700.000
		Đường Đ26	Đường Đ51	3B	1	350.000
3	Đường Đ3	Quốc lộ 25	Đường Đ26	2A	1	1.000.000
		Tiếp theo	Đường Đ30	2B	1	900.000
4	Đường Đ4	Quốc lộ 25	Đường Đ26	3B	1	350.000
5	Đường Đ5	Quốc lộ 25	Đường Đ26	2B	1	900.000
		Tiếp theo	Đường Đ27	3A	1	400.000
6	Đường Đ6	Quốc lộ 25	Đường Đ26	3D	1	250.000
7	Đường Đ8	Đường Đ22	Đường Đ25	3D	1	250.000
8	Đường Đ9	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
9	Đường Đ10	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
10	Đường Đ11	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
11	Đường Đ12	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
12	Đường Đ13	Quốc lộ 25	Đường Đ22	2B	1	900.000
		Tiếp theo	Đường A2	2D	1	500.000
13	Đường Đ14	Quốc lộ 25	Đường Đ22	3B	1	350.000
14	Đường Đ15	Quốc lộ 25	Đường Đ22	3D	1	250.000
15	Đường Đ16	Quốc lộ 25	Đường A2	3B	1	350.000
16	Đường Đ18	Đường Đ27	Đường Đ29	3B	1	350.000
17	Đường Đ17	Đường A1	Đường Đ27	3B	1	350.000
18	Đường Đ19	Đường Đ26	Đường A1	3B	1	350.000
19	Đường Đ20	Đường Đ30	Đường A1	3D	1	250.000
20	Đường Đ21	Đường Đ26	Đường Đ41	3D	1	250.000
21	Đường Đ22	Đường Đ1	Đường Đ12	3D	1	250.000
22	Đường Đ23	Đường Đ1	Đường Đ5	3B	1	350.000
23	Đường Đ24	Đường Đ4	Đường Đ10	3B	1	350.000
24	Đường Đ25	Đường Đ1	Đường Đ11	3D	1	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Từ nơi
25	Đường Đ26	Đường Đ12	Đường Đ5	3B	1	350.000
		Tiếp	Đường Đ2	3A	1	400.000
		Đường Đ2	Đường Đ27	3B	1	350.000
26	Đường Đ27	Toàn tuyến		3A	1	400.000
27	Đường Đ28	Đường Đ17	Đường Đ41	3D	1	250.000
28	Đường Đ29	Đường Đ17	Đường Đ20	3D	1	250.000
29	Đường Đ30	Đường Đ19	Đường Đ21	3B	1	350.000
30	Đường Đ31	Đường Đ20	Đường Đ5	3D	1	250.000
31	Đường Đ32	Đường Đ18	Đường Đ41	3D	1	250.000
32	Đường Đ33	Đường A2	Đường A1	3D	1	250.000
33	Đường Đ34	Quốc lộ 25	Đường Đ38	3D	1	250.000
34	Đường Đ35	Toàn tuyến		3D	1	250.000
35	Đường Đ36	Đường Đ33	Quốc lộ 25	3D	1	250.000
36	Đường Đ37	Quốc lộ 25	Đường A1	3D	1	250.000
37	Đường Đ38	Toàn tuyến		3D	1	250.000
38	Đường Đ39	Toàn tuyến		3D	1	250.000
39	Đường Đ40	Đường A1	Đường Đ33	3D	1	250.000
40	Đường Đ41	Đường Đ27	Đường Đ20	3B	1	350.000
41	Đường Đ42	Đường Đ32	Đường Đ29	3D	1	250.000
42	Đường Đ43	Đường Đ31	Đường Đ27	3C	1	300.000
43	Đường Đ44	Đường Đ31	Đường Đ27	3C	1	300.000
44	Đường Đ45	Đường Đ28	Đường Đ29	3D	1	250.000
45	Đường Đ46	Đường Đ28	Đường Đ29	3D	1	250.000
46	Đường Đ47	Đường Đ28	Đường Đ29	3D	1	250.000
47	Đường Đ48	Đường Đ47	Đường Đ45	3D	1	250.000
48	Đường Đ49	Đường Đ47	Đường Đ45	3D	1	250.000
49	Đường Đ50	Đường Đ22	Đường Đ39	3D	1	250.000
50	Đường Đ51	Toàn tuyến		3D	1	250.000
51	Đường Đ52	Toàn tuyến		3A	1	400.000
52	Đường A1	Toàn tuyến		3B	1	350.000
53	Đường A2	Toàn tuyến		3B	1	350.000

26



BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MANG YANG NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.000.000	800.000	500.000	400.000	300.000	250.000	200.000
1B	1.600.000	600.000	350.000	300.000	240.000	200.000	140.000
1C	1.300.000	460.000	300.000	270.000	190.000	150.000	120.000
1D	1.100.000	380.000	270.000	220.000	150.000	130.000	110.000
1E	1.000.000	350.000	240.000	190.000	140.000	120.000	100.000
2A	700.000	300.000	220.000	160.000	120.000	110.000	90.000
2B	550.000	270.000	190.000	140.000	110.000	100.000	80.000
2C	500.000	240.000	160.000	120.000	100.000	90.000	75.000
2D	440.000	220.000	140.000	110.000	90.000	80.000	70.000
2E	350.000	170.000	130.000	100.000	80.000	75.000	65.000
3A	330.000	150.000	120.000	90.000	75.000	70.000	60.000
3B	260.000	130.000	110.000	75.000	70.000	65.000	55.000
3C	230.000	110.000	100.000	70.000	65.000	60.000	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thônĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Xã Hà Ra				
	- Khu vực 1	280.000	220.000	180.000	80.000
	- Khu vực 2	200.000	160.000	120.000	50.000
	- Khu vực 3	120.000	80.000	50.000	35.000
2	Xã Đak Ta Ley				
	- Khu vực 1	650.000	350.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	300.000	200.000	120.000	60.000
	- Khu vực 3	150.000	120.000	60.000	45.000
3	Xã Đăk Yă				
	- Khu vực 1	500.000	250.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	250.000	200.000	100.000	80.000
	- Khu vực 3	150.000	100.000	80.000	60.000
4	Xã Đăk Djrăng				
	- Khu vực 1	1.100.000	600.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	300.000	250.000	150.000	80.000
	- Khu vực 3	150.000	100.000	80.000	60.000
5	Xã Kon Thup				
	- Khu vực 1	600.000	400.000	200.000	80.000
	- Khu vực 2	250.000	150.000	80.000	55.000
	- Khu vực 3	100.000	80.000	60.000	45.000
6	Xã A Yun				
	- Khu vực 1	450.000	300.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	200.000	150.000	100.000	60.000
	- Khu vực 3	120.000	80.000	60.000	50.000
7	Xã Đăk Jơ Ta				
	- Khu vực 1	150.000	120.000	100.000	80.000
	- Khu vực 2	100.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	35.000
8	Xã Kon Chiêng				
	- Khu vực 1	150.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	100.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	60.000	50.000	45.000	35.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
9	Xã Đê Ar				
	- Khu vực 1	150.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	100.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	35.000
10	Xã Đăk Trôi				
	- Khu vực 1	150.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	100.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	35.000
11	Xã Lơ Pang				
	- Khu vực 1	250.000	150.000	100.000	80.000
	- Khu vực 2	150.000	100.000	80.000	50.000
	- Khu vực 3	80.000	70.000	50.000	35.000

Ghi chú: Áp dụng phân chia khu vực, vị trí cho bảng 2 như sau:

1. Xã Hà Ra

Khu vực 1: Thôn Phú Yên, thôn Phú Danh.

- Vị trí 1: QL 19 đoạn từ Ngã ba đường đi làng KretKrot đến RG Trạm 219.

- Vị trí 2: QL 19 đoạn từ Ngã ba đường đi làng KretKrot đến giáp với địa phận xã Đak Ta Ley.

- Vị trí 3: QL 19 đoạn từ RG Trạm 219 đến giáp ranh giới huyện Đăk Pơ.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của 2 thôn Phú Yên và Phú Danh.

Khu vực 2: Làng Konchrăh, Kretkrot, Jơ Long, Kôn Hoa và làng BơChăk.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Kdung 1, Kdung 2 và làng ĐêĐăk, Têkôn.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng và toàn bộ làng TêKôn.

2. Xã Đak Ta ley

Khu vực 1: Thôn Nhon Thọ và Nhon Tân

- Vị trí 1: QL 19 đoạn từ Trường Tiểu học đến hết khu dân cư của cán bộ Trại giam Gia Trung.

- Vị trí 2: QL 19 từ cổng trường tiểu học đến giáp ranh địa phận xã Hà Ra; Toàn bộ khu quy hoạch dân cư A7, A8.

- Vị trí 3: QL 19 từ hết khu dân cư của cán bộ trại Gia Trung đến giáp ranh xã Đăk Yă.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của 2 thôn Nhon Thọ và Nhon Tân.

Khu vực 2: Làng Đăk DWe, Chợ rong 2.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Chợ rong 1:

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

3. Xã A Yun

Khu vực 1: Thôn 1, 2, 5, 6, thôn Nhơn Bông.

- Vị trí 1: QL 19 từ ngã ba Plei Bông đến hết khu dân cư.
- Vị trí 2: QL 19 từ ngã ba Plei Bông đến trại thực nghiệm của trường Trung cấp lâm nghiệp Gia Lai; đoạn từ cầu 19 đến Trạm y tế; đoạn từ đầu thôn Nhơn Bông đến cổng phân trại K4.

- Vị trí 3: Áp dụng cho tuyến 2.
- Vị trí 4: Phần còn lại của khu vực 1.

Khu vực 2: Làng PleiBông, Tadum, làng Kon Brung, PleiGroi.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng ĐêKjiêng, VaiVêng, làng Hier và làng PleiAtu.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

4. Xã Đăk Yă

Khu vực 1: Thôn Châu Khê, Châu Thành, Suối Phên, Châu Sơn.

- Vị trí 1: QL 19 từ cầu Xã lầy đến cầu Châu Khê.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 2: Làng Đăk Yă, Đăk Trok.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Thôn Mỹ Yang.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại trong thôn.

5. Xã ĐắkDjăng

Khu vực 1: Thôn Tân Phú, Linh Nham.

- Vị trí 1: QL 19 từ ngã 3 QL 19 đến mét thứ 300 theo hướng đi Đắk Đoa và hướng đi Kon Dong, đường tỉnh lộ 666 từ ngã 3 QL 19 đến đường quy hoạch D4.

- Vị trí 2: QL 19 từ cầu Linh Nham đến hết phân hiệu trường Tiểu học Linh Nham; từ mét thứ 300 (tiếp theo vị trí 1) đến trường Tiểu học Linh Nham và từ mét thứ 300 (tiếp theo vị trí 1) đến ranh giới huyện Đắk Đoa.

- Vị trí 3: Áp dụng trên các trục đường nhánh bắt nguồn từ QL 19 (Từ chỉ giới xây dựng QL 19 đến mét thứ 500).

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại

+ **Khu vực 2:** Làng Brép, ĐêkTur, ĐắkBoong, Hrak và làng Tày.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

+ **Khu vực 3:** Áp dụng cho làng Đê Ron và Đêgơ.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

6. Xã Lơ pang

Khu vực 1: Áp dụng các làng Đê Chưp, Blên, Hlim.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường 666.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 2: Làng Rô; ToRăh

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Alao; Poyâu.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại và toàn bộ làng Poyâu.

7. Xã Kon Thup

Khu vực 1: Từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường 666 từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường hẻm có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp đường hẻm có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại

th

Khu vực 2: Áp dụng cho đoạn từ Nông trường Kon Thup đến ngã ba đi thủy điện H'chan, đoạn từ ngã ba đi xã Đê Ar đến hết làng Đăk Trang; Ngã ba đi Đê Ar đến giáp làng Po Nang.

- Vị trí 1: Dọc theo tuyến đường 666 và từ ngã ba đi Đê Ar đến giáp làng PoNang.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường hẻm có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp đường hẻm có kích thước từ 3,5mét đến dưới 6mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại

Khu vực 3: Áp dụng cho làng PoNang, Sopir và làng Đăk PoNang.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

8.Xã Đê Ar

Khu vực 1: Làng Ar Tro; Ar Ptôk và làng ArSêk

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Ar Quát; Pir, Ato Măn

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng ArTur, Ardêt, Ar Quăi và Đôn Hyang.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

9.Xã Đăk Trôi

Khu vực1: Làng Lơ pang, Tơ drăh.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Đê Kôih, Đê Klong.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Đăk Hre, ARim, Đăk Hmok và làng Klong.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

10. Xã Kon Chiêng

Khu vực 1: Làng Đăk Ô (lớn).

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Hya, Đăk Ô (nhỏ).

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Ktu, Đê tar, Đêtoak, Đê Thương và làng Đăk Lă.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

11. Xã Đak Jo Ta

Khu vực 1: Làng Bông Pim, thôn 3.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các thôn, làng.

Khu vực 2: Thôn 4.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 3: Làng ĐêBTuk.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo khu vực và vị trí tương ứng.

th

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu nămĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	8.500	7.000	6.000	5.000
2	Xã Hà Ra	7.500	6.000	5.000	4.500
3	Đak Ta Ley	7.500	6.000	5.000	4.500
4	Xã Đăk Yă	8.500	6.000	5.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	8.500	7.000	6.000	5.000
6	Xã Kon Thụp	7.500	6.000	5.000	4.500
7	Xã A Yun	7.500	6.000	5.000	4.500
8	Xã Đak Jơ Ta	6.500	5.500	4.000	-
9	Xã Kon Chiêng	6.500	5.500	4.500	4.000
10	Xã Đê Ar	6.500	5.500	4.500	4.000
11	Xã Đăk Trôi	6.500	5.500	4.500	4.000
12	Xã Lơ Pang	7.000	6.000	5.000	4.500

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lênĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	14.000	12.000	10.500	9.000
2	Xã Hà Ra	12.500	10.500	9.000	7.500
3	Đak Ta Ley	12.500	10.500	9.000	7.500
4	Xã Đăk Yă	14.000	12.000	10.500	-
5	Xã Đăk Djrăng	14.000	12.000	10.500	9.000
6	Xã Kon Thụp	12.500	10.500	9.000	7.500
7	Xã A Yun	12.500	10.500	9.000	7.500
8	Xã Đak Jơ Ta	10.500	9.000	6.700	-
9	Xã Kon Chiêng	10.500	9.000	7.500	6.700
10	Xã Đê Ar	10.500	9.000	7.500	6.700
11	Xã Đăk Trôi	10.500	9.000	7.500	6.700
12	Xã Lơ Pang	12.000	10.500	9.000	7.500

* Giá đất trồng lúa 01 vụ : được tính bằng 80% giá đất trồng lúa 02 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.



Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lạiĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	9.500	8.000	7.000	6.000
2	Xã Hà Ra	8.500	7.000	6.000	5.000
3	Đak Ta Ley	8.500	7.000	6.000	5.000
4	Xã Đăk Yă	9.500	8.000	7.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	9.500	8.000	7.000	6.000
6	Xã Kon Thụp	8.500	7.000	6.000	5.000
7	Xã A Yun	8.500	7.000	6.000	5.000
8	Xã Đak Jơ Ta	7.000	6.000	4.500	-
9	Xã Kon Chiêng	7.000	6.000	5.000	4.500
10	Xã Đê Ar	7.000	6.000	5.000	4.500
11	Xã Đăk Trôi	7.000	6.000	5.000	4.500
12	Xã Lơ Pang	8.000	7.000	6.000	5.000

* **Giá đất nông nghiệp khác:** được tính bằng giá đất trồng cây hàng năm còn lại theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuấtĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	8.000	7.000	6.000	5.000
2	Xã Hà Ra	7.000	6.000	5.000	4.000
3	Đak Ta Ley	7.000	6.000	5.000	4.000
4	Xã Đăk Yă	8.000	7.000	6.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	8.000	7.000	6.000	5.000
6	Xã Kon Thụp	7.000	6.000	5.000	4.000
7	Xã A Yun	7.000	6.000	5.000	4.000
8	Xã Đak Jơ Ta	6.000	5.000	3.000	-
9	Xã Kon Chiêng	6.000	5.000	4.000	3.000
10	Xã Đê Ar	6.000	5.000	4.000	3.000
11	Xã Đăk Trôi	6.000	5.000	4.000	3.000
12	Xã Lơ Pang	7.000	6.000	5.000	4.000

* **Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:** được xác định theo giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	8.500	7.000	6.000	5.000
2	Xã Hà Ra	7.500	6.000	5.000	4.000
3	Đak Ta Ley	7.500	6.000	5.000	4.000
4	Xã Đăk Yă	8.500	7.000	6.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	8.500	7.000	6.000	5.000
6	Xã Kon Thụp	7.500	6.000	5.000	4.000
7	Xã A Yun	7.500	6.000	5.000	4.000
8	Xã Đak Jơ Ta	6.500	5.500	3.500	-
9	Xã Kon Chiêng	6.500	5.500	4.500	3.500
10	Xã Đê Ar	6.500	5.500	4.500	3.500
11	Xã Đăk Trôi	6.500	5.500	4.500	3.500
12	Xã Lơ Pang	7.000	6.000	5.000	4.000

*** Đối với đất sông suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo bảng giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.
- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí tương ứng.

Áp dụng phân chia vị trí cho bảng 4, 5, 6, 7, 8 như sau:**1. Thị trấn Kon Dơng**

- Vị trí 1: Tính từ chỉ giới xây dựng các tuyến đã đặt tên đến mét thứ 300.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại của thị trấn (trừ các làng).
- Vị trí 3: Làng Đê Kốp và làng Đê Ktu.
- Vị trí 4: Làng Đê Đoa và Đê Hrel.

2. Xã Hà ra

- Vị trí 1: Áp dụng các thôn: Phú Danh, Phú Yên.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Konchrăh, KretKrot, JơLong, Kon Hoa và làng BoChăk.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các làng: Kdung 1, Kdung 2, Đê Đak.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Têkôn.

3. Xã A Yun

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thôn: 1,2,5,6; thôn Nhon Bông, làng Pleibông, Tadum, Kon Brung và làng PleiGroi.
- Vị trí 2: Áp dụng cho làng: ĐêKjiêng, VaiVêng.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: PleiAtur.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Hier.

4. Xã Đak Ta Ley

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Nhơn Tân (đọc theo QL 19 từ cổng nhà máy mỳ đến cổng trụ sở UBND xã).

- Vị trí 2: Áp dụng cho Nhơn Thọ, phần còn lại của thôn Nhơn Tân.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk DWe, Chơ rong 2.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Chơ rong 1.

5. Xã Đăk Yă

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Châu Sơn, Châu Khê, Châu Thành và thôn Suối Phên.
- Vị trí 2: Áp dụng cho làng: Đăk Trôk, Đăk Yă.
- Vị trí 3: Áp dụng cho thôn: Mỹ Yang.

6. Xã Đăk Dưăng

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Tân Phú, Linh Nham (đọc theo tuyến QL 19 và đường đi 5 xã phía Nam bán kính từ ngã ba tỏa ra 300m).
- Vị trí 2: Áp dụng phần còn lại thôn Linh Nham, thôn Tân Phú.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Brép, Đê Ktu, làng Tày, Đăk Boong, Hrak.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Đê Ron và làng Đê gơ.

7. Xã Lơ Pang

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Đê Chup, Blên, Hlim.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Làng Roh.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Tơ Răl, Đăklă và làng Alao.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Byâu.

8. Xã Kon Thup

- Vị trí 1: Áp dụng cho làng Groi, Đê Chuk (đọc theo tuyến đường 666 từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar).
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: làng Dơ Nâu; phần còn lại của làng Groi và Đê Chuk.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk Pơ Nang.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Pơ Nang, Sơ pir và làng Đăk Trang.

9. Xã Đê Ar

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Ar Trố, Ar Ptôk và làng ArXek.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: làng Ar Quát và làng Pir,
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Aơ Măn.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng ArTur, Ardê, Ar Quăi và Đôn Hyang.

10. Xã Đăk Trôi

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Lơ pang, Tơ đrah.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Đê Kôih, Đê Klong.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk Hre, A Rim, Đăk Hmơk và làng Klong.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

11. Xã Kon Chiêng

- Vị trí 1: Áp dụng cho làng: Đăk Ơ (lớn).
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Hya, Đăk Ơ (nhỏ).
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: làng Ktu.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Đê ta, Đê toak, Đê Thương và làng Đăk Lá.

12. Xã Đak Jơ Ta

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Bông Pim, thôn 3.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Thôn 4.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng ĐêBTuk.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn

Được tính bằng 1,2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng đơn vị hành chính tương ứng.

* **Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng** (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây...) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích sử dụng cùng loại tại vị trí, khu vực tương đương khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

Đơn vị tính: đồng/m²

1. Khu quy hoạch Trung tâm thương mại

STT	Khu QH		Số lô	Giá đất
1	KHU A	A1	Lô 12,13,25,26	1.200.000
			Từ lô 01 đến 11, từ lô 14 đến lô 24	850.000
		A11	Từ lô 193 đến lô 206	850.000
		A16	Từ lô 01 đến lô 12	300.000
		A2	Từ lô 27 đến lô 52	1.200.000
			Từ lô 53 đến lô 125	1.050.000
		A4	Từ lô 139 đến lô 151	1.200.000
		A9	Từ lô 137 đến lô 138	1.200.000
			Từ lô 126 đến lô 136	850.000
		Toàn bộ khu A3, A5, A6, A7, A8, A10 và lô 207		1.200.000
2	Khu B	B1	Lô 41	1.200.000
		B11	Từ lô 42 đến lô 53	650.000
		B13	Từ lô 54 đến lô 86	400.000
			Từ lô 87 đến lô 102	300.000
		B4	Từ lô 103 đến lô 107	300.000
		B6	Lô 26, 27	1.200.000
			Từ lô 01 đến lô 25	650.000
		B7	Từ lô 60 đến lô 66	400.000
		B9	Từ lô 28 đến lô 40	1.200.000
		Toàn bộ khu B1, B2, B3, B4, B5, B8, B10, B12.		300.000

STT	Khu QH	Số lô	Giá đất
3	Khu C	C1	Từ lô 34 đến lô 37
			Từ lô 01 đến lô 33
		C2	Từ lô 01 đến lô 14
			Từ lô 38 đến lô 73
			Từ lô 74 đến lô 78
			Từ lô 15 đến lô 28
		C3	Toàn bộ khu C 3
		C4	Từ lô 84 đến lô 92
			Từ lô 77 đến lô 83
		C5	Từ lô 68 đến lô 76
			Từ lô 57 đến lô 67
		C6	Toàn bộ khu C6
		C7	Từ lô 114 đến lô 122
			Từ lô 153 đến lô 168
		C8	Từ lô 151 đến lô 152
		C9	Từ lô 132 đến lô 150
		C10	Từ lô 125 đến lô 131

2. Khu quy hoạch trung tâm xã Đắk Djrăng

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Giá đất
I	Các tuyến đường Quy hoạch	
1	Đường Liên Huyện	650.000
2	Đường 20,5m	300.000
3	Đường Đ1	250.000
4	Đường Đ2	250.000
5	Đường Đ3	200.000
6	Đường Đ4	250.000
7	Đường Đ5	200.000
8	Đường nhánh thuộc đường Đ3 (Khu A6)	150.000
9	Đường nhánh thuộc đường Đ5 (Khu A 21)	150.000
II	Khu QH chợ	
10	Gồm các khu A8, A9, A10, A11, A12)	360.000

* **Ghi chú:** Đối với các lô góc (nằm tại vị trí ngã ba, ngã tư...) thuộc các tuyến đường Quy hoạch trung tâm xã Đắk Djrăng áp dụng hệ số k = 1,2.

3. Khu quy hoạch 5,3 ha - Tổ 4, thị trấn Kon Dơng

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu QH	Số lô	Giá đất
1	Khu A	Lô 1, Lô 36	660.000
		Lô 2 đến Lô 35	550.000
		Lô 37, 72	550.000
		Lô 38 đến Lô 71	350.000
2	Khu B	Lô 1	550.000
		Lô 17	500.000
		Lô 2 đến lô 16	460.000
		Lô 18	400.000
		Lô 34	420.000
		Lô 19 đến lô 33	350.000
3	Khu C	Lô 1, 38	550.000
		Lô 2 đến Lô 37	350.000
		Lô 39, 76	500.000
		Lô 40 đến Lô 75	350.000
4	Khu D	Lô 1	420.000
		Lô 18	400.000
		Lô 2 đến lô 17	350.000
		Lô 19	500.000
		Lô 36	550.000
		Lô 20 đến Lô 35	460.000
5	Khu E	Lô 1, 16, 17, 29	420.000
		Lô 2 đến Lô 15	350.000
		Lô 18 đến Lô 28	350.000

th

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Trần Hưng Đạo (QL 19)	Cầu Châu Khê	Cổng phụ TTTM	1E	1	1.000.000
		Tiếp	Tôn Đức Thắng	1A	1	2.000.000
		Tiếp	Tuệ Tĩnh	1B	1	1.600.000
		Tiếp	Hết đường đôi	1E	1	1.000.000
		Tiếp	Cầu Linh Nham	2A	1	700.000
2	Trần Phú	Tuệ Tĩnh	Trường Chinh	2A	1	700.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	1E	1	1.000.000
3	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	Ngã 4 trường Chu Văn An	2B	1	550.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	500.000
4	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Trường Chinh	3B	1	260.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2C	1	500.000
		Tiếp	Đến hết đường	2E	1	350.000
5	Nguyễn Văn Linh	Vành đai phía Tây	Ngã 4 trường Chu Văn An	2B	1	550.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	2C	1	500.000
6	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1A	1	2.000.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1C	1	1.300.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2A	1	700.000
		Tiếp	Cầu 1	2B	1	550.000
7	02 đường vào làng Đê Hrel	Trần Hưng Đạo	Vành đai	3C	1	230.000
8	Tuệ Tĩnh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	700.000
		Tiếp	Hết TT Y tế huyện	2B	1	550.000
		Tiếp	Vành đai	3A	1	330.000
9	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	700.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2B	1	550.000
		Tiếp	Vành đai	2E	1	350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
10	Lê Duẩn	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2C	1	500.000
		Tiếp	Vành đai	2D	1	440.000
11	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	700.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2B	1	550.000
		Tiếp	Vành đai	2D	1	440.000
12	Các đường nhánh ngang, dọc phía tây đường Lê Hồng Phong (trừ các đường nhánh đã có tên) ranh giới từ đường Trường Chinh đến đường Lý Thái Tổ	Toàn bộ tuyến Đường		3B	1	260.000
13	Đường Wừu	Toàn bộ tuyến đường		3B	1	260.000
14	Tôn Thất Tùng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2D	1	440.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2E	1	350.000
		Tiếp	Vành đai	3B	1	260.000
15	Quang Trung	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	2C	1	500.000
16	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2A	1	700.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2C	1	500.000
17	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	2A	1	700.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2C	1	500.000
18	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Khu QH nhà văn hóa	2C	1	500.000
19	Đường song song ở phía bắc liền kề đường Nguyễn Văn Linh	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	2D	1	440.000
		Tiếp	Hết đường	3A	1	330.000
20	Đường song song ở phía Nam liền kề đường vành đai	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	2E	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	260.000
21	Đường vành đai phía bắc thị trấn	Lê Hồng Phong	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	2E	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	260.000
22	Đường ở phía bắc song song liền kề với đường Vành đai phía bắc	Toàn bộ tuyến đường		3C	1	230.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
23	Đường đã bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2B	1	550.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	440.000
		Đường nhánh đầu cầu Châu Khê	Hết khu dân cư tổ dân phố 1	3B	1	260.000
24	Đường chưa được bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2E	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	260.000
		Đường nhánh đầu cầu Châu Khê	Hết khu dân cư tổ dân phố 1	3C	1	230.000

h



A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐAK PƠ NĂM 2012
(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1. Giá đất ở tại Trung tâm hành chính huyện

DVT: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2 Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 m trở lên		Vị trí 3 Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4 Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	1.000.000	400.000	180.000	230.000	160.000	110.000	95.000
1B	800.000	320.000	170.000	200.000	150.000	105.000	90.000
1C	700.000	280.000	160.000	180.000	140.000	100.000	85.000
1D	600.000	240.000	155.000	160.000	135.000	95.000	80.000
2A	500.000	200.000	150.000	155.000	130.000	90.000	78.000
2B	400.000	160.000	140.000	150.000	120.000	85.000	75.000
2C	300.000	150.000	130.000	140.000	110.000	80.000	70.000
2D	250.000	140.000	120.000	130.000	100.000	75.000	68.000
3A	200.000	130.000	110.000	100.000	90.000	70.000	65.000
3B	170.000	120.000	100.000	90.000	80.000	65.000	60.000
3C	140.000	110.000	90.000	80.000	70.000	60.000	55.000
3D	100.000	90.000	80.000	75.000	68.000	58.000	53.000
3E	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000	55.000	50.000

th

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn (ngoài khu vực trung tâm huyện)

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí 8
1	Cư An								
	Khu vực 1	900.000	700.000	600.000	400.000	300.000			
	Khu vực 2	500.000	400.000	120.000	100.000	80.000			
	Khu vực 3	60.000	50.000	40.000					
2	Tân An								
	Khu vực 1	900.000	800.000	700.000	600.000	400.000	250.000	200.000	150.000
	Khu vực 2	300.000	250.000	200.000	150.000	100.000	80.000		
	Khu vực 3	60.000	50.000	40.000					
3	Phú An								
	Khu vực 1	250.000	200.000	150.000					
	Khu vực 2	90.000	80.000	70.000	60.000				
	Khu vực 3	60.000	45.000	35.000					
4	An Thành								
	Khu vực 1	300.000	140.000	120.000	100.000	70.000			
	Khu vực 2	60.000							
	Khu vực 3	45.000	40.000	35.000					
5	Hà Tam								
	Khu vực 1	160.000	140.000	120.000	100.000	80.000			
	Khu vực 2	80.000	60.000						
	Khu vực 3	50.000	40.000	35.000					
6	Yang Bắc								
	Khu vực 1	100.000	80.000	70.000	60.000				
	Khu vực 2	60.000	40.000						
	Khu vực 3	40.000	30.000	20.000					
7	Ya Hội								
	Khu vực 1	40.000	35.000	30.000					
	Khu vực 2	30.000							
	Khu vực 3	20.000							

Ghi chú:

- Khu vực áp dụng đối với bảng số 2 “Bảng giá đất ở tại nông thôn” được xác định như sau:

1. Xã Cư An

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với QL 19.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Lê Thị Hồng Gấm, đường đất phía tây UBND xã Cư An, đường vào trường THCS Nguyễn Du, đường thôn An Sơn, đường giáp ranh thôn An Bình- An Sơn, đường thôn An Bình, đường phía tây nghĩa trang An Sơn, đường thôn An Thuận, đường giáp ranh thôn An Thuận – Chí Công, đường vào Tịnh Xá Ngọc Túc, đường độ 3 thôn Chí Công, đường cạnh phía tây Chi nhánh ngân hàng NN&PTNT, đường thôn Thuận Công, đường thôn An Định, đường đi Hàm Đá, đường phía nam trường PTTH Nguyễn Trãi.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Cư An.

2. Xã Tân An

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với QL 19, Đường QH số 1, 2, 3, 4 - khu QH trung tâm chợ Chí Công.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường QH số 5- khu QH trung tâm chợ Chí Công, đường Rì, đường vào đội 6 Tân Bình, đường thứ nhất phía đông nhà thờ An Sơn, đường thứ hai phía đông nhà thờ An Sơn, đường BTXM phía tây cầu Taly, đường BTXM phía đông cây xăng dầu Nhơn Tín, đường BTXM vào xóm Chí Thành, đường đi Tư Lương, đường vào trường Mạc Đĩnh Chi, đường đi Yang Bắc, đường đi Phú An.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Tân An.

3. Xã Phú An

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường 667.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đi Ya Hội (cả đường cũ và đường mới), đường dọc mương thủy lợi Phú An, đường vào thôn An Hòa.

* Khu vực 3: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường vào thôn An Lợi, đường dọc theo Suối Cái, đường thôn An Phú và các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Phú An.

4. Xã An Thành

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường QL 19, đường Trường Sơn Đông.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường vào Xã Nam.

* Khu vực 3: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Sầm, đường đi khu Tam Quan, đường QH số 6 và các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã An Thành.

5. Xã Hà Tam

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường QL 19.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường vào đò Thông, đường 662, đường vào trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, đường sau trường tiểu học Trần Quang Khải, đường phía Tây trường Tiểu học Trần Quang Khải, đường vào làng H'way, đường vào thôn 2, đường hẻm dọc phía tây hồ Trung đoàn 7, đường hẻm dọc phía đông hồ Trung đoàn 7.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Hà Tam.

6. Xã Yang Bắc

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường Trường Sơn Đông, đường 667.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đi Yang Bắc.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Yang Bắc.

7. Xã Ya Hội

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường đi Ya Hội, đường BTXM qua làng Groi II.

* Khu vực 2: đường từ làng Tờ Sô đi làng Bung.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Ya Hội.

- Các “Vị trí” của khu vực 3 của tất cả các xã áp dụng đối với bảng số 2 “Bảng giá đất ở tại nông thôn” được xác định như sau:

* Vị trí 1: Đất có mặt tiền giáp với các đường rộng hơn 3 mét (xe ô tô vào được- trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).

* Vị trí 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét

* Vị trí 3: Tất cả các tuyến đường còn lại trên địa bàn từng xã.

Bảng số 3 : Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu trung tâm hành chính huyện được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, vị trí tương ứng tại trung tâm huyện.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo khu vực, vị trí tương ứng tại nông thôn.

* Giá đất phi nông nghiệp khác được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	8.100	6.400	5.100	4.000
2	Xã Cư An	8.100	6.400	5.100	4.000
3	Xã Tân An	8.100	6.400	5.100	4.000
4	Xã Phú An	7.300	5.800	4.600	3.700
5	Xã An Thành	7.300	5.800	4.600	3.700
6	Xã Hà Tam	7.300	5.800	4.600	3.700
7	Xã Yang Bắc	7.300	5.800	4.600	3.700
8	Xã Ya Hội	6.600	5.300	4.200	3.400

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	18.000	14.400	11.500	9.200
2	Xã Cư An	18.000	14.400	11.500	9.200
3	Xã Tân An	18.000	14.400	11.500	9.200
4	Xã Phú An	16.200	13.000	10.400	8.300
5	Xã An Thành	16.200	13.000	10.400	8.300
5	Xã Hà Tam	16.200	13.000	10.400	8.300
7	Xã Yang Bắc	16.200	13.000	10.400	8.300
8	Xã Ya Hội	14.600	11.700	9.400	8.800

* **Giá đất trồng lúa nước 1 vụ:** được tính bằng 60% giá đất trồng lúa nước 2 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

th

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nông nghiệp khácĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	9.000	8.100	6.500	5.200
2	Xã Cư An	9.000	8.100	6.500	5.200
3	Xã Tân An	9.000	8.100	6.500	5.200
4	Xã Phú An	8.100	6.500	5.200	4.200
5	Xã An Thành	8.100	6.500	5.200	4.200
6	Xã Hà Tam	8.100	6.500	5.200	4.200
7	Xã Yang Bắc	8.100	6.500	5.200	4.200
8	Xã Ya Hội	7.300	5.800	4.600	3.700

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuấtĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	6.300	5.000	4.000	3.200
2	Xã Cư An	6.300	5.000	4.000	3.200
3	Xã Tân An	6.300	5.000	4.000	3.200
4	Xã Phú An	5.700	4.600	3.700	3.000
5	Xã An Thành	5.700	4.600	3.700	3.000
6	Xã Hà Tam	5.700	4.600	3.700	3.000
7	Xã Yang Bắc	5.700	4.600	3.700	3.000
8	Xã Ya Hội	5.100	4.000	3.200	2.600

* Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	9.000	8.100	6.500	5.200
2	Xã Cư An	9.000	8.100	6.500	5.200
3	Xã Tân An	9.000	8.100	6.500	5.200
4	Xã Phú An	8.100	6.500	5.200	4.200
5	Xã An Thành	8.100	6.500	5.200	4.200
6	Xã Hà Tam	8.100	6.500	5.200	4.200
7	Xã Yang Bắc	8.100	6.500	5.200	4.200
8	Xã Ya Hội	7.300	5.800	4.600	3.700

* Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng;

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Vị trí của các bảng giá đất 4, 5, 6, 7, 8 được xác định như sau:

*** Vị trí 1:**

- **Đối với các xã Đak Pơ, Cư An, Tân An được xác định như sau:**

+ Đất dọc theo quốc lộ 19 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

- **Đối với các xã Hà Tam, An Thành, Phú An, Yang Bắc được xác định như sau:**

+ Đất dọc theo quốc lộ 19, đường Đông Trường Sơn, đường 667 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

- **Đối với xã Ya Hội được xác định như sau:**

+ Đất dọc đường đi trung tâm xã Ya Hội (đường đi Ya Hội gồm cả đường cũ và đường mới) tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

*** Vị trí 2:**

- **Đối với các xã Đak Pơ, Cư An, Tân An được xác định như sau:**

+ Đất dọc theo quốc lộ 19 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 100 đến mét thứ 200.

+ Đất dọc theo đường đi Yang Bắc, đường đi Ya Hội tính từ chỉ giới xây dựng trở ra mỗi bên 100 mét.

- **Đối với các xã Hà Tam, An Thành, Phú An, Yang Bắc được xác định như sau:**

+ Đất dọc theo quốc lộ 19, đường Đông Trường Sơn, đường 667 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 100 đến mét thứ 200.

+ Đất dọc theo tỉnh lộ 662, đường đi Ya Hội (cả đường cũ và mới), đường đi xã Nam (đoạn từ quốc lộ 19 đến tiếp giáp đường Trường Sơn Đông), đường đi Yang Bắc tính từ chỉ giới xây dựng trở ra mỗi bên 100 mét.

- **Đối với xã Ya Hội được xác định như sau:**

+ Đất dọc đường đi trung tâm xã Ya Hội (đường đi Ya Hội gồm cả đường cũ và đường mới) tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 100 đến mét thứ 200.

+ Đất dọc theo các đường có xe ô tô vào được (bề mặt đường rộng hơn 2,5m) tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

*** Vị trí 3:**

- **Đối với các xã Đak Pơ, Cư An, Tân An được xác định như sau:**

+ Đất dọc theo quốc lộ 19 tính từ tìm đường trở ra mỗi bên từ mét > 200 đến mét thứ 300.

+ Đất dọc theo đường đi Yang Bắc, đường đi Ya Hội tính từ chỉ giới xây dựng trở ra mỗi bên từ mét > 100 đến mét thứ 200.

+ Đất dọc theo các đường có xe ô tô vào được (bề mặt đường rộng hơn 2,5m) tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

- **Đối với các xã Hà Tam, An Thành, Phú An, Yang Bắc được xác định như sau:**

+ Đất dọc theo quốc lộ 19, đường Đông Trường Sơn, đường 667 tính từ trục đường trở ra mỗi bên từ mét >200 đến mét thứ 300.

+ Đất dọc theo tỉnh lộ 662, đường đi Ya Hội (cả đường cũ và mới), đường đi xã Nam (đoạn từ quốc lộ 19 đến tiếp giáp đường Trường Sơn Đông), đường đi Yang Bắc tính từ chỉ giới xây dựng trở ra mỗi bên từ mét >100 mét đến mét thứ 200.

- **Đối với xã Ya Hội được xác định như sau:**

+ Đất dọc theo đường đi trung tâm xã (đường đi Ya Hội gồm cả đường cũ và đường mới) tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 200 mét đến mét thứ 300.

+ Đất dọc theo các đường có xe ô tô vào được (bề mặt đường rộng hơn 2,5m) tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 100 mét đến mét thứ 200.

* **Vị trí 4:** Các vị trí còn lại.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

Giá đất được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng đơn vị hành chính tương ứng.

* **Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng :** để xác định giá đất thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Th



B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở KHU DÂN CƯ

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng phân loại đường và giá đất ở khu trung tâm huyện

ĐVT: đồng/m².

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quốc lộ 19	RG xã Đak Pơ	Cầu 23(Cầu Cư An)	2B	1	400.000
		Tiếp	Đường QH số 3	1A	1	1.000.000
		Tiếp	Km 93	2B	1	400.000
		Tiếp	Km95 (Suối Đak Pơ)	2C	1	300.000
2	Đường QH số 1 khu trung tâm huyện	Đường QH số 19	Đường QH số 18	3A	1	200.000
		Tiếp	Quốc lộ 19	1B	1	800.000
		Tiếp	Đường số 4	1D	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	250.000
3	Đường QH số 2 khu trung tâm huyện	Đường QH số 19	Đường QH số 18	3A	1	200.000
		Tiếp	QL 19	1C	1	700.000
		Tiếp	Hết đường	1B	1	800.000
4	Đường QH số 3 khu trung tâm huyện	Đầu đường	Quốc lộ 19	2B	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	2A	1	500.000
5	Đường QH số 4	Quốc lộ 19	Mét thứ 300 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Tiếp giáp phía tây trung tâm sát hạch lái	3C	1	140.000
		Tiếp	Tiếp giáp phía tây trường THPT Y Đôn	3A	1	200.000
		Tiếp	Đường số 3	2B	1	400.000
		Tiếp	Đường số 1	1C	1	700.000
6	Đường QH số 10 khu trung tâm huyện	Đường QH số 1	Đường QH số 11	2B	1	400.000
		Tiếp	Đường QH số 12	2D	1	250.000
7	Đường QH số 11 khu trung tâm huyện	Đường QH số 6	Đường tránh	2C	1	300.000
8	Đường QH số 12 khu trung tâm huyện	Đường QH số 6	Hết đường	2D	1	250.000
9	Đường QH số 13 khu trung tâm huyện	Đường QH số 1	Đường QH số 2	2B	1	400.000
10	Đường QH số 15 khu trung tâm huyện	Quốc lộ 19	Đường QH số 17	2B	1	400.000
		Tiếp	Đường QH số 18	3A	1	200.000
		Tiếp	Đường QH số 19	3D	1	100.000

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
11	Đường QH số 16 khu Trung tâm huyện	Quốc lộ 19	Đường QH số 17	2A	1	500.000
		Tiếp	Đường QH số 18	2C	1	300.000
12	Đường QH số 17	Đầu đường	Đường QH số 2	2C	1	300.000
		Đường QH số 2	Đường QH số 1	1C	1	700.000
		Tiếp	Đường QH số 16	2A	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	2B	1	400.000
13	Đường QH số 17B khu trung tâm TM huyện	Đường số 1	Đường số 2	2C	1	300.000
14	Đường QH số 18 khu trung tâm TM huyện	Đường QH số 2	Đường QH số 1	2B	1	400.000
		Tiếp	Đường QH số 16	2C	1	300.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	140.000
15	Đường QH số 19 khu trung tâm TM huyện	Đường QH số 2	Đường QH số 15	3D	1	100.000
16	Các đường phía nam trường Trần Quốc Tuấn	Đường qui hoạch số 5,7, 8, 9.		2B	1	400.000
17	Đường QH số 6	Đường QH số 2	Đường QH số 1	2A	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	2B	1	400.000
18	Đường vào đội 16 (thôn 3, xã Đak Pơ)	Đường tránh	Suối Đồng Nai	3C	1	140.000
		Các đường nhánh của đoạn trên		3D	1	100.000
19	Đường vào khu TĐC thôn 4	Quốc lộ 19	Hết đường nhựa	3C	1	140.000
		Tiếp	RG xã An Thành	3D	1	100.000
20	Đường thứ 1 vào khu dân cư phía bắc QL 19, đoạn từ cầu 23 đến cầu 24	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	2D	1	250.000
		Tiếp	Ngã ba thứ hai	3C	1	140.000
21	Đường thứ 2 vào khu dân cư phía bắc QL 19, đoạn từ cầu 23 đến cầu 24	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Ngã ba thứ hai	3B	1	170.000
22	Đường thứ 3 vào khu dân cư phía bắc QL 19, đoạn từ cầu 23 đến cầu 24	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Giáp đường thứ 2	3B	1	170.000

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
23	Đường vào làng Len tô	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Cống	3C	1	140.000
24	Đường vào làng H'Ven	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Suối Ca Tung	3C	1	140.000
25	Đường vào khu dân cư phía nam QL 19, đông cầu 23	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất Trung đoàn BB 38	3E	1	80.000
26	Đường thứ 1 vào khu dân cư phía nam QL 19, đoạn từ cầu 23 đến cầu 24	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Suối Cà Tung	3C	1	140.000
27	Đường thứ 2 vào khu dân cư phía nam QL 19, đoạn từ cầu 23 đến cầu 24	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Suối Ca Tung	3B	1	170.000
28	Đường thứ 3 vào khu dân cư phía nam QL 19, đoạn từ cầu 23 đến cầu 24	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	170.000
29	Đường QH phía tây Chi cục Thi hành án	Đường số 4 nối dài	Hết đường	3C	1	140.000
30	Đường QH phía bắc sân vận động	Đường QH phía tây Chi cục Thi hành án	Hết đường	3D	1	100.000
31	Đường QH phía tây trường PTTH Y Đôn	Đường số 4 nối dài	Hết đường	3D	1	100.000
32	Đường QH phía đông nhà ở giáo viên trường PTTH Y Đôn	Đường số 4 nối dài	Hết đường	3D	1	100.000
33	Đường D20	Đường QH số 3	Đường QH số 12	2C	1	300.000
34	Đường D21	Đường QH số 1	Hết đường	3D	1	100.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn ngoài khu vực trung tâm huyện

DVT: đồng/m²

T T	Đơn vị hành chính	Đoạn đường		Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Từ nơi	Đến nơi			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I.	Xã Cư An					
1	Quốc lộ 19	Ranh giới thị xã An Khê	Km 83	1	2	700.000
		Tiếp	Tìm đường vào Tịnh Xá Ngọc Túc	1	1	900.000
		Tiếp	Km 88	1	3	600.000
		Tiếp	Tìm đường vào xí nghiệp gạch Tuy Nén	1	5	300.000
		Tiếp	Giáp ranh giới xã Đak Pơ	1	4	400.000
2	Lê Thị Hồng Gấm (Cư An)	Quốc lộ 19	Đường Đội II qui hoạch	2	1	500.000
		Tiếp	RG cuối trường THPT Nguyễn Trãi	2	2	400.000
3	Đoạn đường đất phía tây UBND xã Cư An	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	2	3	120.000
		Tiếp	Hết đường	2	4	100.000
4	Đường đội 2 Hiệp An	Ngã ba thứ nhất	Đường Lê Thị Hồng Gấm	2	4	100.000
5	Đường vào trường THCS Nguyễn Du	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM	2	3	120.000
6	Đường thôn An Sơn	Quốc lộ 19	Giáp ranh đường thôn An Bình-An Sơn	2	4	100.000
7	Đường GR thôn An Bình – An Sơn (đường đội 4 Hiệp An)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	2	4	100.000
8	Đường thôn An Bình (đường đội 5 Hiệp An)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	2	4	100.000
9	Đường phía tây nghĩa trang An Sơn	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM	2	4	100.000
10	Đường thôn An Thuận	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ 3	2	4	100.000
		Tiếp	Giáp đường Tịnh Xá Ngọc Túc	2	5	80.000
11	Đường RG thôn An Thuận – Chí Công	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM	2	4	100.000
12	Đường đất vào Tịnh Xá Ngọc Túc	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	2	3	120.000
		Tiếp	Hết khu QH Gò Rau Trai	2	5	80.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	Đường Đội 3 thôn Chí Công	Quốc lộ 19	Đường cạnh phía tây chi nhánh ngân hàng NNPTNT	2	4	100.000
14	Đường cạnh phía tây chi nhánh ngân hàng NNPTNT	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM	2	4	100.000
15	Đường thôn Thuận Công	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất nghĩa địa	2	5	80.000
16	Đường thôn An Định	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ hai	2	3	120.000
		Tiếp	Hết đường	2	4	100.000
17	Đường đi Hầm Đá	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Ngã ba đi đường QH đội II thôn Hiệp An	2	5	80.000
18	Đường phía nam trường PTTH Nguyễn Trãi	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Cổng	2	5	80.000
19	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2):			3	1	60.000
20	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 m đến 3 m.			3	2	50.000
21	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Cư An.			3	3	40.000
II	Xã Tân An					
1	QL 19	Ranh giới thị xã An Khê	Km 83	1	3	700.000
		Tiếp	Tìm đường vào Tỉnh Xá Ngọc Túc	1	1	900.000
		Tiếp	Km 88	1	4	600.000
		Tiếp	Giáp ranh giới xã Đak Pơ	1	5	400.000
2	Đường Ri (Tân An)	Quốc lộ 19	Ngã tư tiếp giáp đường thứ nhất phía đông nhà thờ An Sơn	2	4	150.000
		Tiếp	Cầu trắng	2	6	80.000
		Tiếp	Ngã 3 tiếp giáp với đường đi Tân Lương	2	5	100.000
3	Đường vào đội 6 Tân Bình	Quốc lộ 19	Đường thứ nhất phía đông nhà thờ An Sơn	2	5	100.000
4	Đường thứ hai phía đông nhà thờ An Sơn	Quốc lộ 19	Đường thứ nhất phía đông nhà thờ An Sơn	2	5	100.000
		Tiếp	Ngã tư đường Ri	2	6	80.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Đường thứ nhất phía đông nhà thờ An Sơn	Quốc lộ 19	Giáp đường thứ hai phía đông nhà thờ An Sơn	2	6	80.000
6	Đường BTXM phía tây cầu Taly	QL 19	Hết đường BTXM	2	5	100.000
7	Đường BTXM phía đông cây xăng Nhơn Tín	QL 19	Hết đường BTXM	2	5	100.000
8	Đường BTXM vào xóm Chí Thành	QL 19	Hết đường BTXM	2	5	100.000
9	Đường đi Tư Lương	Quốc lộ 19	Đường vào nhà thờ Đồng Sơn	2	1	300.000
		Tiếp	Ngã 3 đi trạm bơm Tân Hội	2	3	200.000
		Tiếp	Tiếp giáp đường Ya Hội (giai đoạn 1)	2	4	150.000
10	Đường vào trường Mạc Đĩnh Chi	Quốc lộ 19	Hết đường	2	5	100.000
11	Đường QH số 1 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Quốc lộ 19	Đường QH số 4 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	3	700.000
		Tiếp	Đường QH số 5-Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	7	200.000
12	Đường QH số 2 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Quốc lộ 19	Đường QH số 4 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	2	800.000
		Tiếp	Đường QH số 5-Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	7	200.000
13	Đường QH số 3 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 1 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 2 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	2	800.000
		Tiếp	Đường QH số 3A -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	6	250.000
		Tiếp	Đường QH số 5-Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	8	150.000
14	Đường QH số 4 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 1 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 2 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	5	400.000
15	Đường QH số 5-Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Quốc lộ 19	Hẻm phía nam đường QH số 3	2	3	200.000
		Tiếp	Giáp đường đi Tân Lương	2	5	100.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	Đường đi Yang Bắc (ngã 3 Đồng chè đi vào)	Quốc lộ 19	Cổng thứ 3	2	2	250.000
		Tiếp	Ngã ba Long Khánh	2	4	150.000
		Tiếp	Giáp ranh giới xã Yang Bắc	2	5	100.000
17	Đường đi Phú An	Ngã ba Long Khánh	Giáp đường 667 (đường 674 cũ)	2	5	150.000
18	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	60.000
19	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét.			3	2	50.000
20	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Tân An.			3	3	40.000
III	Xã Phú An					
1	Đường 667	Ranh giới thị xã An Khê	Trường Tiểu học Đồng Đa	1	1	250.000
		Tiếp	Cầu Tờ Đo	1	2	200.000
		Tiếp	Km số 7	1	3	150.000
		Tiếp	Ranh giới xã Yang Bắc	1	2	200.000
2	Đường đi Ya Hội (đường cũ)	Ranh giới thị xã An Khê	Cổng phía bắc ngã ba đi thôn An Hòa	2	3	70.000
		Tiếp	Ranh giới xã Ya Hội	2	4	60.000
3	Đường đi Ya Hội (đường mới)	Ngã ba đường 667	Ranh giới phía Đông trường Phan Bội Châu	2	1	90.000
		Tiếp	Ranh giới xã Ya Hội	2	4	60.000
4	Đường vào thôn An Lợi	RG TX. An Khê	Ngã ba thứ nhất	3	1	60.000
5	Đường dọc theo Suối Cái	Tỉnh lộ 667	Đường liên thôn An Phong	3	1	60.000
6	Đường vào thôn An Hòa	Tỉnh lộ 667	Đường liên thôn An Phong	2	2	80.000
7	Đường dọc nương thủy lợi Phú An	Tỉnh lộ 667	Ngã 3 thứ ba	2	2	80.000
		Tiếp	Đường liên thôn An Phong	2	4	60.000
8	Đường thôn An Phú	Tỉnh lộ 667	Đường đội 1 thôn An Phú	3	1	60.000
9	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	60.000
10	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét.			3	2	45.000
11	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Phú An.			3	3	35.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
IV	Xã An Thành					
1	Quốc lộ 19	Km95 (Suối Đak Pơ)	Km96 (Đỉnh dốc 15%)	1	1	300.000
		Tiếp	Cổng trường Kim Đồng	1	4	100.000
		Tiếp	Cầu 25 (cầu LukKut)	1	2	140.000
		Tiếp	Ranh giới xã Hà Tam	1	4	100.000
2	Đường vào xã Nam	Quốc lộ 19	Cổng chân dốc đá (giáp đường Trường Sơn Đông)	2	1	60.000
3	Đường Sầm	Quốc Lộ 19	Mét thứ 250 tính từ chỉ giới Quốc Lộ 19	3	1	45.000
4	Đường đi khu Tam Quan	Quốc Lộ 19	Hết đường	3	1	45.000
5	Đường QH số 6	Quốc Lộ 19	Hết đường	3	1	45.000
6	Đường Trường Sơn Đông	Quốc Lộ 19 (phía Bắc đường)	Qua cầu Ván về phía bắc 200 mét	1	3	120.000
		Tiếp	Giáp ranh huyện K'bang	1	5	70.000
		Quốc lộ 19 (phía Nam đường)	Ranh giới phía nam thửa đất số 58, tờ bản đồ 35	1	3	120.000
		Tiếp	Giáp RG xã Yang Bắc	1	5	70.000
7	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	45.000
8	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét.			3	2	40.000
9	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã An Thành			3	3	35.000
V	Xã Hà Tam					
1	Quốc lộ 19	Ranh giới xã An Thành	Km 103	1	4	100.000
		Tiếp	Cầu 27(cầu Hà Tam)	1	5	80.000
		Tiếp	Km 106	1	1	160.000
		Tiếp	Hết ranh giới phía Tây Trung đoàn 7	1	2	140.000
		Tiếp	Km 108	1	3	120.000
		Tiếp	RG. Huyện Mang Yang	1	4	100.000
2	Đường vào đồi Thông	Quốc lộ 19	Hết đường	2	1	80.000
3	Đường 662	Quốc lộ 19	Ngã ba vào làng Krông Hra	2	2	60.000
4	Đường vào trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	Quốc lộ 19	Cổng (Cổng trường)	2	2	60.000
5	Đường sau trường Tiểu học Trần Quang Khải	Đường vào trường cấp II	Đường vào làng H'way	2	2	60.000
6	Đường phía tây trường Tiểu học Trần Quang Khải	Quốc lộ 19	Đường sau trường Tiểu học Trần Quang Khải	2	2	60.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	Đường vào làng H'way (Hà Tam)	Quốc lộ 19	Cổng	2	2	60.000
8	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 19	Cổng (Cầu Ngâm)	2	2	60.000
9	Đường hẻm dọc phía tây hồ Trung đoàn 7	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất Trung đoàn 7	2	2	60.000
10	Đường hẻm dọc phía đông hồ Trung đoàn	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất Trung đoàn 7	2	2	60.000
11	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	50.000
12	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét.			3	2	40.000
13	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Hà Tam.			3	3	35.000
VI	Xã Yang Bắc					
1	Đường đi Yang Bắc (ngã 3 Long Khánh đi vào)	Ranh giới xã Yang Bắc	Hồ thôn Trang	2	1	60.000
		Tiếp	Ranh giới phía bắc trường Đào Duy Từ (C2)	2	2	40.000
		Tiếp	Cách trường Đào Duy Từ (C1) về phía nam 100 mét	2	1	60.000
		Tiếp	Tiếp giáp với đường Trường Sơn Đông	2	2	40.000
2	Đường Trường Sơn Đông	Ranh giới xã An Thành	Cách ngã ba vào làng Krông Hra về phía bắc 100 mét	1	4	60.000
		Tiếp	Giáp ranh giới huyện Kông Chro	1	3	70.000
3	Đường 667	Ranh giới xã Phú An	Suối đá	1	1	100.000
		Tiếp theo	RG huyện Kông Chro	1	2	80.000
4	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	40.000
5	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét.			3	2	30.000
6	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Yang Bắc.			3	3	20.000
VII.	Xã Ya Hội					
1	Đường đi Ya Hội (Đi từ thị xã An Khê vào xã Ya Hội)	RG xã Phú An (Suối Cái)	Ngã 3 thứ nhất làng Groi II	1	2	35.000
		Tiếp	Ngã 3 thứ 2 làng Groi II	1	1	40.000
		Tiếp	RG xã Phú An	1	3	30.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Đường BTXM làng Groi II	Đầu đường	Hết đường	1	1	40.000
3	Đường từ làng Tờ Sồ đi làng Bung	Ngã 3 đường mới – làng Bung	Trung tâm làng Bung	2	1	30.000
4	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Ya Hội					20.000

th



BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ AN KHÊ NĂM 2012
(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)
Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	4.000.000	1.600.000	930.000	750.000	450.000	315.000	235.000
1B	3.000.000	1.200.000	700.000	560.000	335.000	240.000	180.000
1C	2.800.000	1.120.000	670.000	540.000	320.000	220.000	165.000
1D	2.500.000	1.000.000	600.000	500.000	300.000	210.000	155.000
2A	2.000.000	900.000	495.000	420.000	250.000	175.000	140.000
2B	1.800.000	810.000	490.000	410.000	245.000	170.000	135.000
2C	1.600.000	730.000	440.000	375.000	225.000	160.000	120.000
2D	1.400.000	630.000	370.000	315.000	190.000	130.000	110.000
3A	1.200.000	550.000	330.000	280.000	170.000	120.000	100.000
3B	1.000.000	500.000	300.000	255.000	155.000	110.000	90.000
3C	850.000	425.000	255.000	205.000	125.000	90.000	80.000
3D	750.000	375.000	225.000	190.000	115.000	80.000	70.000
4A	600.000	300.000	180.000	150.000	100.000	75.000	65.000
4B	500.000	250.000	150.000	130.000	90.000	70.000	60.000
4C	400.000	200.000	120.000	100.000	80.000	65.000	55.000
4D	200.000	100.000	80.000	70.000	60.000	55.000	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Song An	Khu vực 1	850.000	680.000	550.000		
		Khu vực 2	200.000				
		Khu vực 3	90.000	70.000	50.000	35.000	
2	Xã Thành An	Khu vực 1	500.000	320.000	190.000		
		Khu vực 2	450.000	300.000	170.000		
		Khu vực 3	110.000	90.000	70.000	35.000	25.000
3	Xã Cửu An	Khu vực 1	200.000	150.000	120.000		
		Khu vực 2	90.000	70.000	50.000	35.000	
4	Xã Xuân An	Khu vực 1	200.000	120.000			
		Khu vực 2	90.000	70.000	50.000	35.000	
5	Xã Tú An	Khu vực 1	200.000				
		Khu vực 2	90.000	70.000	50.000	35.000	25.000

Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Xã Song An

* **Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 19.**

+ Vị trí 1: Từ ranh giới phường Ngô Mây đến hết ranh giới UBND xã Song An.

+ Vị trí 2: Từ hết ranh giới UBND xã Song An đến cầu 17.

+ Vị trí 3: Từ cầu 17 đến hết ranh giới thị xã.

* **Khu vực 2: Đất dọc đường liên xã, đường phía Đông Nhà máy MDF.**

+ Vị trí 1:

- Đường liên xã (từ quốc lộ 19 đến ranh giới xã Cửu An)

- Đường phía Đông Nhà máy MDF (từ quốc lộ 19 đến hết đường).

* **Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại.**

+ Vị trí 1: Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét

+ Vị trí 2: Các tuyến đường cấp phối đồi có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét.

+ Vị trí 3: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

2. Xã Thành An

* **Khu vực 1: Đường đi xã Thành An, đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường.**

+ Vị trí 1: Đường đi xã Thành An đoạn từ cầu 16 - cổng Trung đoàn 1 đến ngã 5 trung tâm xã.

+ Vị trí 2: Đường đi xã Thành An

- Đoạn từ ranh giới phường An Bình đến cầu 16 (cổng Trung đoàn 1)
- Đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Xuyên.
- + Vị trí 3: Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường đoạn từ hết ranh giới Trụ sở UBND xã đến giáp ranh giới khu tập thể Nhà máy đường.

*** Khu vực 2: Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường, đường đi thôn 5, đường vào chợ xã, đường từ ngã 5 trung tâm xã đi xã ĐăkHlơ-KBang.**

+ Vị trí 1: Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường đoạn từ ranh giới nhà máy đường đến ranh giới phường An Bình.

+ Vị trí 2:

- Đường đi thôn 5 đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thanh Hải.

- Đường vào chợ xã đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến hết đường.

- Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến hết ranh giới trụ sở UBND xã; đoạn từ ranh giới khu tập thể Nhà máy đường đến hết đất quy hoạch khu dân cư trước cổng NM đường.

+ Vị trí 3: Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi xã ĐăkHlơ-KBang đoạn từ hết ranh giới đất nhà bà Xuyên đến hết ranh giới xã (giáp RG xã ĐăkHlơ-K'Bang)

*** Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại.**

+ Vị trí 1:

- Đường đi thôn 5 đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Hải đến hết đường.

- Đường tránh ngập đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết ranh giới xã.

+ Vị trí 2: Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét (trừ đường BTXM thôn 3, thôn 5).

+ Vị trí 3: Đường BTXM thôn 3, thôn 5 có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét và các đường cấp phối đồi có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét.

+ Vị trí 4: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường ≥ 5 mét.

+ Vị trí 5: Các vị trí còn lại.

3. Xã Cửu An

*** Khu vực 1: Đường vào trụ sở UBND xã Cửu An, đường liên xã.**

+ Vị trí 1: Đường vào Trụ sở UBND xã Cửu An đoạn từ ranh giới Phường An Phước đến ngã tư Trạm Điện.

+ Vị trí 2: Đường liên xã đoạn từ ranh giới Xã Song An đến đầu ranh giới Trạm Kiểm lâm.

+ Vị trí 3:

- Đường vào Trụ sở UBND xã Cửu An đoạn từ ngã tư Trạm Điện đến đường liên xã.

- Đường liên xã đoạn từ ngã tư đường liên xã - đường vào Trụ sở UBND xã đến ranh giới đất Trụ sở thôn An Điền Bắc 2.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại.**

+ Vị trí 1:

- Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét.

- Đường liên xã đoạn từ đầu ranh giới Trạm Kiểm lâm đến ngã tư đường vào Trụ sở UBND xã)

- + Vị trí 2:
 - Các tuyến đường cấp phối đồi có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét
 - Đường liên xã đoạn từ ranh giới Trụ sở thôn An Điền Bắc 2 đến giáp ranh giới Xã Tú An.
- + Vị trí 3: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét.
- + Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

4. Xã Xuân An

- * **Khu vực 1: Tỉnh lộ 669, đường liên thôn An Xuân 3 - An Thạch.**
- + Vị trí 1: Tỉnh lộ 669 đoạn từ ranh giới Phường An Phước đến hết ranh giới Xã Xuân An.

+ Vị trí 2: Đường liên thôn An Xuân 3 - An Thạch đoạn từ Tỉnh lộ 669 đến giáp ranh giới Trụ sở UBND Xã Xuân An.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại.**

- + Vị trí 1:
 - Đường liên xã đoạn từ ranh giới Xã Cửu An đến hết ranh giới đất nông nghiệp của ông Phạm Văn Hải.
 - Đường liên thôn An Xuân 3 - An Thạch đoạn từ đầu ranh giới Trụ sở UBND Xã Xuân An đến đường liên xã.
- Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét
- + Vị trí 2: Các tuyến đường cấp phối đồi có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét
- + Vị trí 3: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét.
- + Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

5. Xã Tú An

*** Khu vực 1: Tỉnh lộ 669**

- + Vị trí 1: Từ ranh giới Xã Xuân An đến hết ranh giới Xã Tú An

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại.**

- + Vị trí 1:
 - Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét.
 - Đường liên xã đoạn từ đường BTXM đi làng P'nang đến tỉnh lộ 669.
- + Vị trí 2: Các tuyến đường cấp phối đồi có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét.
- + Vị trí 3: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét.
- + Vị trí 4: Đường liên xã đoạn từ ranh giới Xã Xuân An đến giáp đường BTXM đi làng P'nang.
- + Vị trí 5:
 - Các tuyến đường đất khu quy hoạch dân cư làng Hoà Bình.
 - Các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	14.000		
2	Phường Tây Sơn	14.000		
3	Phường An Phú	14.000		
4	Phường An Tân	14.000		
5	Phường Ngô Mây	14.000		
6	Phường An Phước	14.000		
7	Xã Thành An	7.800	5.800	
8	Xã Song An	10.500	7.800	5.800
9	Xã Cửu An	7.800	5.800	
10	Xã Xuân An	7.800		
11	Xã Tú An	7.800	5.800	

* **Giá đất ruộng lúa nước 01 vụ:** được tính bằng 90% giá đất ruộng lúa 02 vụ theo vị trí tương ứng.

Ghi chú: Cách xác định vị trí đối với đất trồng lúa nước

1. Đối với các phường: An Bình, Tây Sơn, An Phú, An Tân, Ngô Mây, An Phước

+ Vị trí 1: Toàn bộ diện tích đất.

2. Xã Thành An

+ Vị trí 1: Thôn 5.

+ Vị trí 2: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3 và Thôn 4.

3. Xã Song An

+ Vị trí 1: Thôn An Thượng 2, An Thượng 3.

+ Vị trí 2: Thượng An 1, Thượng An 2, Thượng An 3.

+ Vị trí 3: Toàn bộ diện tích đất Làng Pốt.

4. Xã Cửu An

+ Vị trí 1: Thôn Phước Bình 1, Phước Bình 2, An Điền Bắc 1, An Điền Nam 1.

+ Vị trí 2: Thôn An Điền Bắc 2, An Điền Nam 2.

5. Xã Xuân An

+ Vị trí 1: Toàn bộ diện tích đất.

6. Xã Tú An

+ Vị trí 1: Thôn Cửu Đạo 1, Cửu Đạo 2, Tú Thủy 1, Tú Thủy 2, Tú Thủy 3, Tú Thủy 4.

+ Vị trí 2: Làng P'nang, Làng Nhoi, Làng Hoà Bình.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	9.600		
2	Phường Tây Sơn	9.600		
3	Phường An Phú	9.600		
4	Phường An Tân	9.600		
5	Phường Ngô Mỹ	9.600	6.800	4.800
6	Phường An Phước	4.800	3.400	
7	Xã Thành An	4.800	3.400	
8	Xã Song An	6.800	4.800	3.400
9	Xã Cửu An	4.800	3.400	
10	Xã Xuân An	4.800		
11	Xã Tú An	4.800	3.400	

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	12.000		
2	Phường Tây Sơn	12.000		
3	Phường An Phú	12.000		
4	Phường An Tân	12.000		
5	Phường Ngô Mỹ	12.000	8.500	6.000
6	Phường An Phước	6.000	4.200	
7	Xã Thành An	6.000	4.200	
8	Xã Song An	8.500	6.000	4.200
9	Xã Cửu An	6.000	4.200	
10	Xã Xuân An	6.000		
11	Xã Tú An	6.000	4.200	



Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	6.000		
2	Phường Tây Sơn	6.000		
3	Phường An Phú	6.000		
4	Phường An Tân	6.000		
5	Phường Ngô Mỹ	6.000	4.300	3.000
6	Phường An Phước	3.000	2.100	
7	Xã Thành An	3.000	2.100	
8	Xã Song An	4.300	3.000	2.100
9	Xã Cửu An	3.000	2.100	
10	Xã Xuân An	3.000		
11	Xã Tú An	3.000	2.100	

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

* Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	12.000		
2	Phường Tây Sơn	12.000		
3	Phường An Phú	12.000		
4	Phường An Tân	12.000		
5	Phường Ngô Mỹ	12.000	8.500	6.000
6	Phường An Phước	6.000	4.200	
7	Xã Thành An	6.000	4.200	
8	Xã Song An	8.500	6.000	4.200
9	Xã Cửu An	6.000	4.200	
10	Xã Xuân An	6.000		
11	Xã Tú An	6.000	4.200	

* Đối với đất sông, suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng: nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu

không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí và khu vực tương ứng.

Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng số 5, 6, 7, 8

1. Đối với các phường: An Bình, Tây Sơn, An Phú, An Tân

+ Vị trí 1: Toàn bộ diện tích đất.

2. Phường Ngô Mây

+ Vị trí 1: Tổ dân phố 3, 4, 5, 6.

+ Vị trí 2: Tổ dân phố 7.

+ Vị trí 3: Tổ dân phố 1, 2.

3. Phường An Phước

+ Vị trí 1: Tổ dân phố 2 (thôn Cửu Định).

+ Vị trí 2: Tổ dân phố 1 (thôn An Định), tổ dân phố 3 (thôn Phước Bình), tổ dân phố 4 (thôn An Bình).

4. Xã Thành An

+ Vị trí 1: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3 và Thôn 4.

+ Vị trí 2: Thôn 5

5. Xã Song An

+ Vị trí 1: Thôn An Thượng 2, An Thượng 3.

+ Vị trí 2: Thượng An 1, Thượng An 2, Thượng An 3.

+ Vị trí 3: Toàn bộ diện tích đất Làng Pốt.

6. Xã Cửu An

+ Vị trí 1: Thôn Phước Bình 1, Phước Bình 2, An Điền Bắc 1, An Điền Nam 1.

+ Vị trí 2: Thôn An Điền Bắc 2, An Điền Nam 2.

7. Xã Xuân An

+ Vị trí 1: Toàn bộ diện tích đất.

8. Xã Tú An

+ Vị trí 1: Thôn Cửu Đạo 1, Cửu Đạo 2, Tú Thủy 1, Tú Thủy 2, Tú Thủy 3, Tú Thủy 4.

+ Vị trí 2: Làng P'nang, Làng Nhoi, Làng Hoà Bình.

Bảng 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn

Được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng.

*** Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng:** Để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

*** Khu quy hoạch tái định cư xã Cửu An:**

Đơn vị tính: đồng/m²

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường D2-1	Đường Bé tông xi măng	Từ lô 01	đến lô 12	70.000
02	Đường D2-2		Từ lô 14	đến lô 25	70.000
			Từ lô 27	đến lô 38	70.000
03	Đường D1		Lô 13, lô 26		

*** Khu quy hoạch tổ dân phố 5-phường An Bình:**

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường (Số lô)	Giá đất
1	Lô số 01, lô số 10	600.000
2	Từ lô số 02 đến lô số 09	500.000
3	- Từ lô số 11 đến lô số 25 - Từ lô số 41 đến lô số 51	450.000
5	Lô số 40, lô số 66	440.000
4	- Từ lô số 26 đến lô số 39 - Từ lô số 52 đến lô số 65	400.000

*** Khu quy hoạch tổ dân phố 11-phường Tây Sơn:**

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường (số lô)	Giá đất
01	Lô số 01, lô số 92	440.000
02	Lô số 02, lô số 03	400.000
03	Từ lô số 93 đến lô số 105	400.000
04	Lô 04	220.000
05	Từ lô số 05 đến lô số 07; Từ lô số 09 đến lô số 15; Từ lô số 18 đến lô số 24; Từ lô số 27 đến lô số 34; Từ lô số 37 đến lô số 43; lô số 46, 47; Từ lô số 50 đến lô số 59; Từ lô số 62 đến lô số 78; Từ lô số 80 đến lô số 83; Từ lô số 85 đến lô số 91	200.000
06	Các lô số 08, 16, 17, 25, 26, 35, 36, 44, 45, 48, 49, 60, 61, 79, 84	220.000



BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Phân loại đường và bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quang Trung	Lê Thị Hồng Gấm	Cầu sông Ba	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Ngô Thị Nhậm	1B	1	3.000.000
		Tiếp	Cổng Bàu Cây Trâm	1A	1	4.000.000
		Tiếp	Lê Lai + Đỗ Trạc	1B	1	3.000.000
		Tiếp	Hết RG hẻm 65 đường Quang Trung	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Hết RG. P. An Tân	1C	1	2.800.000
2	Lê Thị Hồng Gấm	Quang Trung	Hết nhà số 15 - Lê Thị Hồng Gấm	3C	1	850.000
		Tiếp	Hết RG trường PTTH Nguyễn Trãi	4A	1	600.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	4B	1	500.000
3	Trần Quốc Toàn	Quang Trung	Ngã 3	4A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	400.000
4	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Giót	3C	1	850.000
		Tiếp	Đến ranh giới đội ô tô cũ	4D	1	200.000
		Tiếp	Đến đường Lê Lợi	4B	1	500.000
5	Lê Lợi (Đ. Thanh Niên cũ)	Quang Trung	Phan Đình Giót	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Đến ngã 3 đi đường Nguyễn Văn Trỗi	3C	1	850.000
		Tiếp	Đến RG An Bình - Thành An (cầu 15)	4A	1	600.000
6	Trần Phú	Quang Trung	Đổng Đa	3A	1	1.200.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	3B	1	1.000.000
7	Lê Hồng Phong	Đổng Đa	Đỗ Trạc	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Hẻm 12 - Hoàng H Thám	3D	1	750.000
8	Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Nguyễn Trãi	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Suối Cái (RG ĐakPơ)	3A	1	1.200.000
9	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	Đỗ Trạc	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Ngô Thị Nhậm	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Chu Văn An	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Ngô Mây	4A	1	600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
10	Hai Bà Trưng	Nguyễn Du	Ngã 5	2A	1	2.000.000
11	Nguyễn T.Minh Khai	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thị Nhậm	3B	1	1.000.000
12	Đỗ Trạc	Quang Trung	Lê Hồng Phong	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Ngô Thị Nhậm	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Lê Lai	2A	1	2.000.000
13	Ngô Thị Nhậm (Nguyễn Huệ cũ)	Hoàng Hoa Thám	Đỗ Trạc	3C	1	850.000
		Tiếp	Quang Trung	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Nguyễn Nhạc	2C	1	1.600.000
		Tiếp	Ngô Văn Sở	3C	1	850.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	4A	1	600.000
14	Đồng Đa	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Hết nhà số 45 Đồng Đa	4A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	400.000
15	Nguyễn Thiếp (Lê Lợi cũ)	Đồng Đa (Chùa)	Hoàng Văn Thụ	4A	1	600.000
		Tiếp	Ngô Thị Nhậm	3A	1	1.200.000
16	Ngô Văn Sở (Lê Lai cũ)	Ngô Thị Nhậm	Hết RG trường Bùi Thị Xuân	4A	1	600.000
17	Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	4A	1	600.000
		Tiếp	Ngô Thị Nhậm	4C	1	400.000
18	Trần Quang Diệu	Quang Trung	Phan Chu Trinh	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Võ Văn Dũng	2A	1	2.000.000
19	Bùi Thị Xuân	Hoàng Hoa Thám	Anh Hùng Núp	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Đỗ Trạc	2D	1	1.400.000
		Tiếp	Phan Chu Trinh	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Võ Văn Dũng	2C	1	1.600.000
		Tiếp	Hết đường	3A	1	1.200.000
20	Phan Bội Châu	Trần Quang Diệu	Bùi Thị Xuân	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Lê Duẩn	3A	1	1.200.000
		Tiếp	Phan Chu Trinh	4B	1	500.000
21	Phan Chu Trinh	Trần Quang Diệu	Bùi Thị Xuân	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Lê Duẩn	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Lê Lai	2D	1	1.400.000
22	Lê Lai (Đ. Giải phóng cũ)	Quang Trung	Phan Chu Trinh	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Hết nhà số 76 Lê lai	4B	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	200.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
23	Ngô Mây	Sông Ba	Hoàng Hoa Thám	3C	1	850.000
		Tiếp	Quang Trung	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Hết bên xe mới	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Đ. Tránh phía nam	2D	1	1.400.000
24	Lê Duẩn	Trường Ngô Mây	Đỗ Trạc	2D	1	1.400.000
		Tiếp	Nguyễn Trung Trực	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Phan Chu Trinh	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Nguyễn Nhạc	3B	1	1.000.000
25	Chu Văn An	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Đ. tránh phía nam	2A	1	2.000.000
26	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Hết nhà số 38- Trần Hưng Đạo	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	3D	1	750.000
27	Nguyễn Trung Trực	Lê Lai	Lê Duẩn	2D	1	1.400.000
		Tiếp	Bùi Thị Xuân	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Trần Quang Diệu	3A	1	1.200.000
28	Nguyễn Du	Quang Trung	Hai Bà Trưng	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Đỗ Trạc	2B	1	1.800.000
29	Phạm Hồng Thái	Quang Trung	Hẻm đi đường Tô Hiệu	3C	1	850.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	500.000
30	Nguyễn Nhạc	Ngô Thị Nhậm	Trần Quang Diệu	3D	1	750.000
		Tiếp	Bùi Thị Xuân	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	3D	1	750.000
31	Võ Văn Dũng	Nguyễn Đình Chiều	Bùi Thị Xuân	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	850.000
32	Nguyễn Đình Chiều	Nguyễn Nhạc	Ngô Văn Sở	3D	1	750.000
33	Anh Hùng Núp	Hoàng Hoa Thám	Lê Duẩn	4A	1	600.000
34	Nguyễn Trãi	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	2C	1	1.600.000
		Tiếp	Trần Phú	3A	1	1.200.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	4B	1	500.000
35	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	Hẻm 66-H. Văn Thụ	2B	1	1.800.000
36	Trần Khánh Dư	Phan Chu Trinh	Hết nhà số 57- Trần Khánh Dư	4C	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	200.000
37	Y Đôn	Ngô Thị Nhậm	Nguyễn Thiếp	3D	1	750.000
38	Tô Hiệu	Quang Trung	RG nghĩa trang liệt sĩ	3B	1	1.000.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
39	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	RG trường Nguyễn Viết Xuân	3D	1	750.000
40	Lý Thường Kiệt	Quang Trung	Đến mét thứ 100	4B	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	200.000
41	Đào Duy Từ	Quang Trung	Ngã 3 đầu tiên	4A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	200.000
42	Lý Thái Tổ	Nguyễn Lữ	Hoàng Văn Thụ	4B	1	500.000
43	Nguyễn Lữ	Ngô Thị Nhậm	Võ Thị Sáu	4B	1	500.000
44	Phan Đình Giót	Lê Lợi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3C	1	850.000
		Tiếp	Lê Thị Hồng Gấm	4A	1	600.000
45	Duy Tân	Quang Trung	Ngã 5	3A	1	1.200.000
		Tiếp	RG. P. An Tân	2B	1	1.800.000
46	Đường cạnh trường Bùi Thị Xuân	Phan Chu Trinh	Ngô Văn Sở	3D	1	750.000
47	Đường số 1 vào nhà máy đường	Từ đường Lê Lợi	RG. xã Thành An	4C	1	400.000
48	Đường tránh phía nam	Ngô Mây	Lô số 204 QH dân cư đ. tránh phía nam (khu C)	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Lô số 01 QH dân cư đường tránh phía nam (khu A)	3D	1	750.000
		Tiếp	Chu văn An	3B	1	1.000.000
49	Đường số 1 vào khu đô thị An Tân	Từ nhà số 36 Quang Trung	Hết đường	3B	1	1.000.000
50	Đường số 2 vào khu đô thị An Tân	Từ nhà số 88 Quang Trung	Hết đường	3B	1	1.000.000
51	Đường số 3 vào khu đô thị An Tân	Từ nhà số 132 Quang Trung	Hết đường	3B	1	1.000.000
52	Đường số 4, 5, 6 vào khu đô thị An Tân	Chu Văn An	Đến mét thứ 150	3C	1	850.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	400.000
53	Quốc lộ 19	RG. phường An Tân	Đường vào bãi rác	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Hết RG phường Ngô Mây	2D	1	1.400.000
54	Đường tránh phía Bắc thị xã	Tỉnh lộ 669	Hết trạm xá phường	4C	1	400.000
		Tiếp	Quốc lộ 19	4D	1	200.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
55	Đường vào chùa Viên Quang	Quốc lộ 19	Tỉnh lộ 669	4A	1	600.000
56	Đường số 2 vào nhà máy Đường	Tỉnh lộ 669	Ngầm suối vôi	4C	1	400.000
		Tiếp	Đường trước cổng nhà máy đường	4D	1	200.000
57	Đường vào bãi rác	Quốc lộ 19	RG trụ sở thôn Tân Lập 02	4A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	400.000
58	Đường vào nghĩa trang	Từ quốc lộ 19	Hết đường	4C	1	400.000
59	Tỉnh lộ 669	RG. phường An Tân	Đường bê tông đầu tiên	3A	1	1.200.000
		Tiếp	Hết RG đài tưởng niệm Ngô Mây	3C	1	850.000
		Tiếp	Hết cầu suối Vôi	3D	1	750.000
		Tiếp	Hết kênh dẫn nước thủy điện	4B	1	500.000
		Tiếp	Hết RG phường An Phước	4D	1	200.000
60	Đường vào trụ sở UBND xã Cửu An	Tỉnh lộ 669	Hết RG phường An Phước	4D	1	200.000
61	Đường nhánh 1, nhánh 2 (A3, A4) QH Tây Sơn Thượng Đạo	Nguyễn Lữ	Ngô Thị Nhậm	4D	1	200.000



A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ PLEIKU - NĂM 2012
(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)
Bảng số 1: Bảng giá đất ở đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1 Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	20.000.000	6.000.000	4.200.000	3.780.000	2.645.000	1.850.000	1.295.000
1B	18.000.000	5.400.000	3.780.000	3.600.000	2.520.000	1.800.000	1.260.000
1C	16.000.000	4.800.000	3.360.000	3.200.000	2.240.000	1.600.000	1.120.000
1D	14.000.000	4.200.000	2.940.000	2.800.000	1.960.000	1.400.000	980.000
1E	12.000.000	3.600.000	2.520.000	2.400.000	1.680.000	1.200.000	840.000
2A	10.500.000	3.150.000	2.205.000	2.100.000	1.470.000	1.050.000	735.000
2B	9.400.000	2.820.000	1.975.000	1.880.000	1.315.000	940.000	660.000
2C	8.000.000	2.400.000	1.865.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
2D	6.700.000	2.010.000	1.405.000	1.340.000	940.000	670.000	470.000
2E	5.400.000	1.620.000	1.135.000	1.080.000	755.000	540.000	400.000
3A	4.700.000	1.410.000	1.055.000	940.000	660.000	470.000	330.000
3B	4.000.000	1.200.000	840.000	800.000	560.000	400.000	280.000
3C	3.300.000	990.000	650.000	620.000	460.000	330.000	230.000
3D	2.700.000	810.000	565.000	540.000	420.000	270.000	215.000
3E	2.000.000	665.000	465.000	400.000	280.000	215.000	200.000
4A	1.600.000	480.000	335.000	320.000	225.000	200.000	185.000
4B	1.300.000	390.000	275.000	260.000	210.000	195.000	180.000
4C	1.000.000	350.000	245.000	235.000	205.000	190.000	175.000
4D	800.000	260.000	215.000	205.000	190.000	175.000	160.000
4E	540.000	215.000	200.000	185.000	170.000	160.000	150.000
4F	330.000	185.000	170.000	160.000	145.000	140.000	130.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thônĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Vị Trí 1	Vị Trí 2
1	Xã An Phú	1	125.000	120.000
		2	120.000	115.000
		3	115.000	110.000
2	Xã Biển Hồ	1	125.000	120.000
		2	120.000	115.000
		3	115.000	110.000
3	Xã Chư Á	1	125.000	120.000
		2	120.000	115.000
		3	115.000	110.000
4	Xã Chư HDRông	1	125.000	120.000
		2	120.000	115.000
		3	115.000	110.000
5	Xã Diên Phú	1	115.000	110.000
		2	110.000	105.000
		3	105.000	100.000
6	Xã Gào	1	115.000	110.000
		2	110.000	105.000
		3	105.000	100.000
7	Xã Ia Kênh	1	115.000	110.000
		2	110.000	105.000
		3	105.000	100.000
8	Xã Tân Sơn.	1	115.000	110.000
		2	110.000	105.000
		3	105.000	100.000
9	Xã Trà Đa	1	125.000	120.000
		2	120.000	115.000
		3	115.000	110.000

* Ghi chú:

Đối với các tuyến đường đã đặt tên thuộc phạm vi ranh giới hành chính xã:

- Áp dụng bảng số 1 đối với các vị trí xác định giá đất từ Chỉ giới xây dựng đến mét thứ 300;
- Áp dụng bảng số 2 đối với các vị trí xác định giá đất cách chỉ giới xây dựng từ mét lớn hơn 300.

* Cách phân chia khu vực, vị trí:

- Khu vực 1: Áp dụng cho các lô đất nằm trong phạm vi cách chỉ giới xây dựng từ mét lớn hơn 300 đến dưới 500m của đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất.
- Khu vực 2: Áp dụng cho các lô đất nằm trong phạm vi cách chỉ giới xây dựng từ mét thứ 500m đến dưới 1000m của đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất.

- Khu vực 3: Áp dụng cho các trường hợp còn lại.
- + Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất nằm tại tuyến đường có chiều rộng đường từ 6m trở lên.
- + Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất nằm tại tuyến đường có chiều rộng đường nhỏ hơn 6m.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Chi Lăng	60.000		
2	Phường Diên Hồng	66.800		
3	Phường Đồng Đa	60.000		
4	Phường Hoa Lư	66.800		
5	Phường Hội Phú	60.000		
6	Phường Hội Thương	66.800		
7	Phường Ia Kring	66.800		
8	Phường Phù Đồng	66.800		
9	Phường Tây Sơn	66.800		
10	Phường Thắng Lợi	60.000		
11	Phường Thống Nhất	60.000		
12	Phường Trà Bá	60.000		
13	Phường Yên Đỗ	66.800		
14	Phường Yên Thế	60.000		
15	Xã An Phú	32.400	22.700	15.900
16	Xã Biển Hồ	53.500	37.500	26.200
17	Xã Chư Á	53.500	37.500	26.200
18	Xã Chư HDRông	53.500	37.500	26.200
19	Xã Diên Phú	53.500	37.500	26.200
20	Xã Gào	32.400	22.700	15.900
21	Xã Ia Kênh	32.400	22.700	15.900
22	Xã Tân Sơn	32.400	22.700	15.900
23	Xã Trà Đa	53.500	37.500	26.200

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lênĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2012
1	Phường Chi Lăng	74.800
2	Phường Diên Hồng	84.200
3	Phường Đồng Đa	74.800
4	Phường Hoa Lư	84.200
5	Phường Hội Phú	74.800
6	Phường Hội Thương	84.200
7	Phường Ia Kring	84.200
8	Phường Phù Đồng	84.200
9	Phường Tây Sơn	84.200
10	Phường Thắng Lợi	74.800
11	Phường Thống Nhất	74.800
12	Phường Trà Bá	74.800
13	Phường Yên Đỗ	84.200
14	Phường Yên Thế	74.800
15	Xã An Phú	65.500
16	Xã Biên Hồ	65.500
17	Xã Chư Á	65.500
18	Xã Chư HDRông	65.500
19	Xã Diên Phú	65.500
20	Xã Gào	49.600
21	Xã Ia Kênh	49.600
22	Xã Tân Sơn	49.600
23	Xã Trà Đa	65.500

*** Ghi chú:** Giá đất trồng lúa nước 1 vụ được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Chi Lăng	63.200		
2	Phường Diên Hồng	70.300		
3	Phường Đồng Đa	63.200		
4	Phường Hoa Lư	70.300		
5	Phường Hội Phú	63.200		
6	Phường Hội Thương	70.300		
7	Phường Ia Kring	70.300		
8	Phường Phù Đồng	70.300		
9	Phường Tây Sơn	70.300		
10	Phường Thắng Lợi	63.200		
11	Phường Thống Nhất	63.200		
12	Phường Trà Bá	63.200		
13	Phường Yên Đỗ	70.300		
14	Phường Yên Thế	63.200		
15	Xã An Phú	56.200	39.400	27.600
16	Xã Biên Hồ	56.200	39.400	27.600
17	Xã Chư Á	56.200	39.400	27.600
18	Xã Chư HDRông	56.200	39.400	27.600
19	Xã Diên Phú	56.200	39.400	27.600
20	Xã Gào	44.300	31.000	21.700
21	Xã Ia Kênh	44.300	31.000	21.700
22	Xã Tân Sơn	44.300	31.000	21.700
23	Xã Trà Đa	56.200	39.400	27.600

th

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Chi Lăng	15.800		
2	Phường Diên Hồng	16.600		
3	Phường Đồng Đa	15.800		
4	Phường Hoa Lư	16.600		
5	Phường Hội Phú	15.800		
6	Phường Hội Thương	16.600		
7	Phường Ia Kring	16.600		
8	Phường Phù Đồng	16.600		
9	Phường Tây Sơn	16.600		
10	Phường Thắng Lợi	15.800		
11	Phường Thống Nhất	15.800		
12	Phường Trà Bá	15.800		
13	Phường Yên Đỗ	16.600		
14	Phường Yên Thế	15.800		
15	Xã An Phú	13.400	9.350	6.550
16	Xã Biển Hồ	15.000	10.500	7.350
17	Xã Chư Á	15.000	10.500	7.350
18	Xã Chư HDRông	15.000	10.500	7.350
19	Xã Diên Phú	15.000	10.500	7.350
20	Xã Gào	13.400	9.350	6.550
21	Xã Ia Kênh	13.400	9.350	6.550
22	Xã Tân Sơn	13.400	9.350	6.550
23	Xã Trà Đa	15.000	10.500	7.350

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Chi Lăng	15.800		
2	Phường Diên Hồng	16.600		
3	Phường Đồng Đa	15.800		
4	Phường Hoa Lư	16.600		
5	Phường Hội Phú	15.800		
6	Phường Hội Thương	16.600		
7	Phường Ia Kring	16.600		
8	Phường Phù Đồng	16.600		
9	Phường Tây Sơn	16.600		
10	Phường Thắng Lợi	15.800		
11	Phường Thống Nhất	15.800		
12	Phường Trà Bá	15.800		
13	Phường Yên Đỗ	16.600		
14	Phường Yên Thế	15.800		
15	Xã An Phú	13.400	9.350	6.550
16	Xã Biển Hồ	15.000	10.500	7.350
17	Xã Chư Á	15.000	10.500	7.350
18	Xã Chư HDRông	15.000	10.500	7.350
19	Xã Diên Phú	15.000	10.500	7.350
20	Xã Gào	13.400	9.350	6.550
21	Xã Ia Kênh	13.400	9.350	6.550
22	Xã Tân Sơn	13.400	9.350	6.550
23	Xã Trà Đa	15.000	10.500	7.350

th

* Giá đất các loại đất nông nghiệp (đất nông nghiệp liền kề, đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư, đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) nằm tại vị trí ven trục giao thông (mặt tiền các tuyến đường đã có tên trong bảng phân loại đường và giá đất ở) được xác định như sau:

STT	Loại đường	Giá đất
1	Loại 1 (1A, 1B, 1C, 1D, 1E)	Bằng 1,9 lần giá đất giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1
2	Loại 2 (2A, 2B, 2C, 2D, 2E)	Bằng 1,8 lần giá đất giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1
3	Loại 3 (3A, 3B, 3C, 3D, 3E)	Bằng 1,7 lần giá đất giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1
4	Loại 4 (4A, 4B, 4C, 4D, 4E, 4F)	Bằng 1,6 lần giá đất giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1

* **Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau:** được quy định bằng 1,3 lần giá đất tại vị trí 1 của đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính tương ứng.

- + Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở.
- + Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.
- + Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

* Đối với một thửa đất nông nghiệp, đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư có nhiều cách áp dụng hệ số khác nhau thì chỉ được áp dụng một lần hệ số cao nhất.

* **Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 4, 6, 7, 8:**

- **Đối với các phường:** Vị trí 1 Áp dụng cho toàn bộ diện tích đất.
- **Đối với các xã:**
 - + Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất nằm tại đường hẻm có chiều rộng từ 6m trở lên và cách chỉ giới xây dựng đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất dưới 300m.
 - + Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất nằm tại các đường hẻm có chiều rộng từ 6m trở lên và cách chỉ giới xây dựng đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất từ mét thứ 300m đến dưới 500m hoặc Áp dụng cho các lô đất nằm tại các đường hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 6m và cách chỉ giới xây dựng đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất dưới 300m
 - + Vị trí 3: Các trường hợp còn lại.



B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở THÀNH PHỐ PLEIKU

(Sẽm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
1	17 Tháng 3	Toàn tuyến		3E	2.000.000
2	A Sanh (hẻm 325 Lê Thánh Tôn)	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	4C	1.000.000
		Tiếp	cuối đường	4D	800.000
3	Ama Quang	Cách Mạng Tháng Tám	Đường ngang thứ 2	3D	2.700.000
		Tiếp	Cuối đường	3E	2.000.000
4	An Dương Vương	Lê Duẩn	Ngã tư đầu tiên	4C	1.000.000
		Tiếp	Lạc Long Quân	4D	800.000
5	Anh Hùng Đôn	Toàn tuyến		4C	1.000.000
6	Anh Hùng Núp	Toàn tuyến		1D	14.000.000
7	Âu Cơ	Lê Duẩn	hết RG nhà số 92, 99	4B	1.300.000
		Tiếp	Đầu RG Trung Đoàn Pháo	4C	1.000.000
8	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Đến ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	4A	1.600.000
		Tiếp	Đặng Trần Côn	4C	1.000.000
9	Bà Triệu	Hùng Vương	Hết RG nhà 32	3D	2.700.000
		Tiếp	Ngã 3 nhánh rẽ	3E	2.000.000
		Tiếp	Cuối đường	3E	2.000.000
10	Bạch Đằng	Toàn tuyến		4D	800.000
11	Bế Văn Đàn	Trường Chinh	Lương Định Của	4A	1.600.000
		Tiếp	Lê Thánh Tôn	4B	1.300.000
12	Bùi Dư	Cách Mạng Tháng 8	Hết khu tái định cư	4A	1.600.000
		Cách Mạng Tháng 8	Tô Vĩnh Diện	4A	1.600.000
		Tiếp	Hết xưởng gỗ Đức Trung	4C	1.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4D	800.000
13	Bùi Hữu Nghĩa	Toàn tuyến		2C	8.000.000
14	Bùi Thị Xuân	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	3D	2.700.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3E	2.000.000
15	Bùi Viện	Toàn tuyến		4E	540.000
16	Cách Mạng Tháng 8	Lê Lợi	A ma Quang	2C	8.000.000
		Tiếp	Bùi Dư	2E	5.400.000
		Tiếp	hẻm 350	3B	4.000.000
		Tiếp	Tôn Thất Tùng	3C	3.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
17	Cao Bá Quát	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	3D	2.700.000
		Tiếp	Trần Quốc Toàn	3E	2.000.000
		Tiếp	Cổng nước	4A	1.600.000
		Tiếp	Phùng Khắc Khoan	4B	1.300.000
18	Cao Thắng	Hai Bà Trưng	Tăng Bạt Hổ	1E	12.000.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	2C	8.000.000
		Tiếp	Yên Đổ	3A	4.700.000
		Tiếp	Huỳnh Thúc Kháng	3D	2.700.000
19	Châu Văn Liêm	Lê Thánh Tôn	Mét thứ 330 (ngã ba)	4A	1.600.000
		Tiếp	Nhà ông Ân	4B	1.300.000
20	Chi Lăng (hẻm 76 Phạm Văn Đồng)	Toàn tuyến		4A	1.600.000
21	Chu Mạnh Trinh	Toàn tuyến		4A	1.600.000
22	Chu Văn An	Toàn tuyến		3E	2.000.000
23	Cù Chính Lan	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2D	6.700.000
		Tiếp	Wừu	2E	5.400.000
24	Dã Tượng (đường vào trại tạm giam thành phố)	Toàn tuyến		4D	800.000
25	Dương Minh Châu	Ngô Quyền	Hết Trường Lê Văn Tám	4D	800.000
		Tiếp	Giáp RG Mỏ đá Trà Đa	4E	540.000
26	Duy Tân	Ngô Gia Tự	Đinh Tiên Hoàng	1B	18.000.000
		Tiếp	Nguyễn Trường Tộ	1D	14.000.000
		Tiếp	Trần Khánh Dư	2A	10.500.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2C	8.000.000
		Tiếp	Trần Quốc Toàn	3B	4.000.000
		Tiếp	Hết RG nhà 160,179	3D	2.700.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	4A	1.600.000
27	Đặng Thai Mai	Lê Duẩn	Mét thứ 310	4C	1.000.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4D	800.000
28	Đặng Trần Côn	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Thọ	4C	1.000.000
		Tiếp	Sân vận động Làng Ngol	4D	800.000
29	Đào Duy Từ	Toàn tuyến		4F	330.000
30	Đinh Công Tráng	Toàn tuyến		4B	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
31	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Trần Phú	1C	16.000.000
		Tiếp	Hai Bà Trưng	1A	20.000.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	1C	16.000.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	1E	12.000.000
		Tiếp	Yên Đổ	2D	6.700.000
		Tiếp	Nguyễn Công Trứ	3B	4.000.000
		Tiếp	Cuối đường	3D	2.700.000
32	Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		2B	9.400.000
33	Đồng Đa	Toàn tuyến		3D	2.700.000
34	Đồng Tiến	Wừu	Quyết Tiến	3D	2.700.000
		Quyết Tiến	Lê Quý Đôn	3E	2.000.000
		Tiếp	Suối	4B	1.300.000
35	Đường Quy hoạch khu Trần Phú (Hẻm 05 Trần Hưng Đạo)	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	2A	10.500.000
36	Đường vào bến xe nội tỉnh	Trần Phú	Nguyễn Thiện Thuật	1C	16.000.000
		Khu vực bên trong xung quanh Bến xe		1D	14.000.000
37	Hà Huy Tập	Phạm Ngọc Thạch	Lê Văn Hưu	4D	800.000
38	Hai Bà Trưng	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	1D	14.000.000
		Tiếp	Đinh Tiên Hoàng	1A	20.000.000
		Tiếp	Trần Khánh Dư	1D	14.000.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2A	10.500.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	2D	6.700.000
		Tiếp	Hết RG nhà số 163,236	3B	4.000.000
		Tiếp	Hết RG nhà số 233, 330	3D	2.700.000
		Tiếp	Cuối đường	4A	1.600.000
39	Hải Thượng Lãn Ông	Phạm Văn Đồng	Trung tâm Bảo trợ xã hội	4C	1.000.000
40	Hàm Nghi	Lê Duẩn	Lý Thường Kiệt	4C	1.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4E	540.000
41	Hàn Mạc Tử	Toàn tuyến		4A	1.600.000
42	Hàn Thuyên	Tôn Đức Thắng	Hết RG nhà 82,113	4D	800.000
		Tiếp	Cuối đường	4E	540.000
43	Hồ Tùng Mậu	Toàn tuyến		4C	1.000.000
44	Hồ Xuân Hương	Toàn tuyến		3E	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
45	Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		1D	14.000.000
46	Hoàng Văn Thái	Cách Mạng Tháng 8	Hết RG nhà 08, 21	4A	1.600.000
		Tiếp	Bùi Dục	4B	1.300.000
		Tiếp	Hết khu TĐC tổ 11	4A	1.600.000
47	Hoàng Văn Thụ	Wừu	Hùng Vương	2A	10.500.000
		Tiếp	Trần Phú	1D	14.000.000
		Tiếp	Hai Bà Trưng	1A	20.000.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hồ	1D	14.000.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	2B	9.400.000
		Tiếp	Yên Đổ	3A	4.700.000
		Tiếp	Trần Quý Cáp	3D	2.700.000
48	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	Võ Thị Sáu	2D	6.700.000
		Tiếp	Lê Lai	2C	8.000.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	1E	12.000.000
		Tiếp	Hết KS Hùng Vương, hẻm 268	1C	16.000.000
		Tiếp	Bà Triệu	2A	10.500.000
		Tiếp	Hết Trường TH Hoàng Hoa Thám	2C	8.000.000
49	Huyền Trân Công Chúa	Lê Duẩn	Hết RG nhà số 19,34	4A	1.600.000
		Tiếp	Cuối đường	4B	1.300.000
50	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng	3D	2.700.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3C	3.300.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3E	2.000.000
		Trần Quốc Toản	Phùng Khắc Khoan	4A	1.600.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	4C	1.000.000
51	Kapa Klong	Toàn tuyến		4A	1.600.000
52	Kim Đồng	Toàn tuyến		4C	1.000.000
53	Ký Con	Tôn Đức Thắng	Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm	4C	1.000.000
		Tiếp	Phạm Văn Đồng	4D	800.000
54	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết RG Nhà số 27	4B	1.300.000
		Tiếp	Âu Cơ	4C	1.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4D	800.000
55	Lam Sơn	Ngô Quyền	Ỡ Lan	4E	540.000
		Tiếp	Cuối đường	4F	330.000
56	Lê Anh Xuân	Toàn tuyến		4C	1.000.000
57	Lê Chân	Toàn tuyến		4C	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
58	Lê Đại Hành	Vạn Kiếp	Cầu Giao Linh	3C	3.300.000
		Tiếp	Phạm Ngọc Thạch	3D	2.700.000
		Tiếp	Mai Xuân Thưởng	3E	2.000.000
		Tiếp	Trường Sơn	3C	3.300.000
		Tiếp	Phạm Văn Đồng	3A	4.700.000
59	Lê Đình Chinh	Toàn tuyến		4A	1.600.000
60	Lê Duân	RG KS Hoàng Anh	Lê Văn Tám	2D	6.700.000
		Tiếp	Tôn Thất Tùng	2E	5.400.000
		Tiếp	Anh Hùng Đôn, hết RG nhà 443A	3C	3.300.000
		Tiếp	Hết RG nhà 816, 707A	3E	2.000.000
		Tiếp	Bùi Viện	4B	1.300.000
		Tiếp	RG Huyện Đắk Đoa	4C	1.000.000
61	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng	2A	10.500.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2B	9.400.000
62	Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Thiện Thuật, hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh	1A	20.000.000
		Tiếp	Hai Bà Trưng	1C	16.000.000
63	Lê Lợi	Toàn tuyến		2B	9.400.000
64	Lê Quang Định	Toàn tuyến		4B	1.300.000
65	Lê Quý Đôn	Thống Nhất	Đồng Tiến	3E	2.000.000
		Tiếp	Sư Vạn Hạnh nối dài	4B	1.300.000
66	Lê Thánh Tôn	Trường Chinh	Hết RG nhà số 347, Trạm biến áp 345	3D	2.700.000
		Tiếp	Nguyễn Thái Bình	3C	3.300.000
		Tiếp	Hùng Vương	3A	4.700.000
67	Lê Thị Hồng Gấm	Phạm Văn Đồng	RG khu liên hợp thể thao	3C	3.300.000
		Tôn Thất Thuyết	Lý Thái Tổ	3E	2.000.000
68	Lê Văn Hưu	Trường Sơn	Hà Huy Tập	4C	1.000.000
		Tiếp	Nguyễn Lữ	4D	800.000
69	Lê Văn Sỹ	Quốc lộ 14	200m Đầu	4E	540.000
		Tiếp	Cầu treo Biển Hồ	4F	330.000
70	Lê Văn Tám	Toàn tuyến		3E	2.000.000
71	Lữ Gia	Toàn tuyến		4D	800.000
72	Lương Định Của	Toàn tuyến		4C	1.000.000
73	Lương Thạnh	CM Tháng 8	Đường ngang thứ 3	3E	2.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4A	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
74	Lương Thế Vinh	Toàn tuyến		4C	1.000.000
75	Lý Chính Thắng	Trường Chinh	Ngã Tư đầu tiên	4C	1.000.000
		Tiếp	Mét thứ 600	4D	800.000
		Tiếp	Đường đi Chăm Nêl	4F	330.000
76	Lý Nam Đế	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	3D	2.700.000
		Tiếp	Hàn Mạc Tử	3E	2.000.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4A	1.600.000
77	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	2D	6.700.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	2E	5.400.000
		Tiếp	Vạn Kiếp	3B	4.000.000
78	Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		4B	1.300.000
79	Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		2E	5.400.000
80	Mạc Đăng Dung	Toàn tuyến		4C	1.000.000
81	Mạc Đĩnh Chi	Toàn tuyến		3E	2.000.000
82	Mạc Thị Bưởi	Lê Duẩn	Đặng Thai Mai	4C	1.000.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4D	800.000
83	Mai Thúc Loan	Toàn tuyến		4C	1.000.000
84	Mai Xuân Thưởng	Toàn tuyến		4D	800.000
85	Nay Der	Hùng Vương	Hết RG nhà 28,47	3D	2.700.000
		Tiếp	Nguyễn Tất Thành	3E	2.000.000
86	Ngô Gia Khảm	Toàn tuyến		3E	2.000.000
87	Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		1A	20.000.000
88	Ngô Mây	Thống Nhất	Tường rào nhà Thờ	3E	2.000.000
		Wừu	Quyết Tiến	3E	2.000.000
89	Ngô Quyền	Toàn tuyến		4B	1.300.000
90	Ngô Thị Nhậm	Lê Duẩn	Đầu trường học Phan Bội Châu	4A	1.600.000
		Tiếp	cuối đường	4B	1.300.000
91	Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		3D	2.700.000
92	Nguyễn Bá Lại	Nguyễn Chí Thanh	Cầu thứ nhất	4D	800.000
		Tiếp	đường đi làng Chăm Nêl	4F	330.000
93	Nguyễn Bá Lân	Cách Mạng Tháng Tám	Tô Vĩnh Diện	3C	3.300.000
94	Nguyễn Bá Ngọc	Trường Chinh	Hết RG nhà 22,25	4A	1.600.000
		Tiếp	Cuối đường	4C	1.000.000
95	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		4B	1.300.000
96	Nguyễn Chí Thanh	Trường Chinh	Nguyễn Bá Ngọc	3D	2.700.000
		Tiếp	Lê Duẩn	4A	1.600.000
97	Nguyễn Công Trứ	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	3C	3.300.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3E	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
98	Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2D	6.700.000
99	Nguyễn Du	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	2D	6.700.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2D	6.700.000
100	Nguyễn Đức Cảnh	Toàn tuyến		3E	2.000.000
101	Nguyễn Đường	Lê Thánh Tôn	Ngã ba đầu	3E	2.000.000
		Tiếp	cuối đường	4B	1.300.000
102	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	Đến ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	3E	2.000.000
		Tiếp	Đặng Trần Côn	4B	1.300.000
103	Nguyễn Lữ	Toàn tuyến		4D	800.000
104	Nguyễn Nhạc	Toàn tuyến		4D	800.000
105	Nguyễn Tất Thành	Lê Lợi	Suối	2C	8.000.000
		Tiếp	Phù Đồng	2D	6.700.000
106	Nguyễn Thái Bình	Lê Thánh Tôn	Ngã tư Đầu tiên	3E	2.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4A	1.600.000
107	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Trỗi	Wừu	2B	9.400.000
		Tiếp	Nhà số 118 - Nhà số 63	2E	5.400.000
		Tiếp	Nhánh rẽ qua Sư Vạn Hạnh	3C	3.300.000
		Tiếp	Cuối đường	3D	2.700.000
108	Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		4C	1.000.000
109	Nguyễn Thị Minh Khai	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	3D	2.700.000
		Tiếp	Cuối đường	3E	2.000.000
110	Nguyễn Thiện Thuật	Toàn tuyến		1A	20.000.000
111	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Thúc Kháng	4B	1.300.000
		Tiếp	cuối đường	4C	1.000.000
112	Nguyễn Trãi	Phan Đình Phùng	Cao Bá Quát	2C	8.000.000
		Tiếp	Nguyễn Công Trứ	2E	5.400.000
		Tiếp	Tô Hiến Thành	3B	4.000.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3E	2.000.000
113	Nguyễn Tri Phương	Toàn tuyến		4A	1.600.000
114	Nguyễn Trung Trực	Lê Thánh Tôn	Mạc Đăng Dung	4C	1.000.000
		Tiếp	Sư Vạn Hạnh	4A	1.600.000
115	Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		2B	9.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
116	Nguyễn Tuấn	Lê Duẩn	Hết RG nhà bà Ninh, ông Chính	4D	800.000
		Tiếp	Trường Mẫu giáo	4E	540.000
117	Nguyễn Văn Cừ	RG Huyện Ia Grai	Cổng Nghĩa trang	4D	800.000
		Tiếp	Trần Nhật Duật, hết RG nhà 172	4A	1.600.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	3D	2.700.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3C	3.300.000
118	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		1D	14.000.000
119	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Cầu Hội Phú	2E	5.400.000
		Tiếp	Hết RG nhà 55,62	3B	4.000.000
		Tiếp	Hết RG trường mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khảm	3C	3.300.000
		Tiếp	Hết RG nhà 389, nhà 478	3C	3.300.000
		Tiếp	Lê Thánh Tôn	3E	2.000.000
120	Nguyễn Xí	Ngô Quyền	Hết RG Hội trường thôn 03	4E	540.000
		Tiếp	Cuối đường	4F	330.000
121	Nơ Trang Long	Toàn Tuyến		3E	2.000.000
122	Phạm Hồng Thái	Toàn Tuyến		2C	8.000.000
123	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Hết RG trường Đồng Bằng	4C	1.000.000
		Tiếp	Hết ranh giới trụ sở UBND xã	4E	540.000
		Tiếp	ranh giới xã Hà Bầu	4F	330.000
124	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Văn Đồng	RG Bệnh viện 211	4B	1.300.000
		Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4C	1.000.000
		Tiếp	Cầu sắt	4D	800.000
		Cầu sắt	Cuối đường	4D	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
125	Phạm Ngũ Lão	Trường Chinh	Hẻm 01 qua Nơ Trang Long	4A	1.600.000
		Tiếp	Lý Nam Đế	4B	1.300.000
126	Phạm Văn Đồng	Cách Mạng Tháng Tám	Hết RG UBND phường Hoa Lư	2B	9.400.000
		Tiếp	Hết RG Trường Phạm Hồng Thái	2C	8.000.000
		Tiếp	Tôn Thất Thuyết	2E	5.400.000
		Tiếp	Phạm Ngọc Thạch	3B	4.000.000
		Tiếp	RG Trường dạy nghề CN-TTCN	3C	3.300.000
		Tiếp	Tôn Đức Thắng	3A	4.700.000
		Tiếp	Mét thứ 200	3D	2.700.000
		Tiếp	Hết RG nhà 920, 927	3E	2.000.000
		Tiếp	Lê Chân	4B	1.300.000
		Tiếp	RG Huyện Chu Păh	4C	1.000.000
		Quang Trung	Hùng Vương	2A	10.500.000
127	Phan Bội Châu	Tiếp	RG Trường THCS Nguyễn Huệ	2B	9.400.000
		Tiếp	Nguyễn Thái Học	2D	6.700.000
		Trường Sơn	Trần Văn Ơn	4D	800.000
128	Phan Chu Trinh	Trần Văn Ơn	Trần Văn Ơn	4D	800.000
129	Phan Đăng Lưu	Phạm Văn Đồng	Cuối đường	4B	1.300.000
130	Phan Đình Giót	Toàn tuyến		3C	3.300.000
131	Phan Đình Phùng	Phạm Văn Đồng	Lý Thái Tổ	2B	9.400.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3B	4.000.000
		Tiếp	Phùng Khắc Khoan, nhà 325	3C	3.300.000
		Tiếp	Hết RG nhà 360, 625	3D	2.700.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	4A	1.600.000
		Tiếp	Cuối đường	4B	1.300.000
132	Phó Đức Chính	Trần Huy Liệu	Hàn Thuyên	4D	800.000
		Tiếp	Nghĩa địa	4E	540.000
133	Phù Đồng	Lê Duẩn	Hết ngã ba đường QH 2km Hoa Lư-Phù Đồng	2D	6.700.000
		Tiếp	Cầu qua Hoa Lư	3C	3.300.000
134	Phùng Hưng	Lê Lợi	Hết RG Chùa Quang Minh, hết RG nhà 57	3C	3.300.000
		Tiếp	Cuối đường	3E	2.000.000
135	Phùng Khắc Khoan	Phan Đình Phùng	Huỳnh Thúc Kháng	4C	1.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4D	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
136	Quang Trung	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	1D	14.000.000
137	Quyết Tiến	Lê Thánh Tôn	Thống Nhất	3B	4.000.000
		Tiếp	Đồng Tiến	3C	3.300.000
		Tiếp	Cuối đường	3E	2.000.000
138	Siu Bleh	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4C	1.000.000
139	Sur Vạn Hạnh	Hùng Vương	Hết RG nhà số 27	2D	6.700.000
		Tiếp	Nguyễn Tri Phương, hẻm 38	2E	5.400.000
		Tiếp	Nhánh rẽ qua Nguyễn Thái Học, nhà 167	3C	3.300.000
		Tiếp	Nguyễn Trung Trực	3E	2.000.000
		Tiếp	Đồng Tiến	4A	1.600.000
140	Tân Đà	Phạm Hùng	Hàn Thuyên	4E	540.000
141	Tân Tiến	Wừu	Quyết Tiến	3C	3.300.000
142	Tăng Bạt Hổ	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	2C	8.000.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3C	3.300.000
		Tiếp	Hết RG nhà 240	4B	1.300.000
		Tiếp	Cuối đường	4C	1.000.000
143	Thi Sách	Hai Bà Trưng	Trần Phú	1A	20.000.000
144	Thống Nhất	Toàn tuyến		3A	4.700.000
145	Tô Hiến Thành	Toàn tuyến		3E	2.000.000
146	Tô Vĩnh Diện	Phạm Văn Đồng	Phan Đình Giót	3D	2.700.000
		Tiếp	Nguyễn Bá Lân	3E	2.000.000
		Tiếp	Hết RG Trường PTTH Pleiku	4A	1.600.000
		Tiếp	Trung tâm hoạt động thanh niên	4B	1.300.000
147	Tôn Đức Thắng	Phạm Văn Đồng	Hết RG Trường Hoàng Hoa Thám	3D	2.700.000
		Tiếp	Hết RG Trường Phan Đăng Lưu	4A	1.600.000
		Tiếp	Phạm Hùng	4A	1.600.000
148	Tôn Thất Thuyết	Lê Thị Hồng Gấm	Phạm Văn Đồng	3E	2.000.000
		Tiếp	Hết số nhà 63-78	3E	2.000.000
		Tiếp	Chi Lăng	4A	1.600.000
		Tiếp	Hết RG nhà 158, 187/2	4B	1.300.000
		Hai nhánh đường nhựa	suối	4D	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
149	Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		3D	2.700.000
150	Trần Bình Trọng	Toàn tuyến		2D	6.700.000
151	Trần Bội Cơ	Toàn tuyến		3E	2.000.000
152	Trần Cao Vân	Toàn tuyến		3E	2.000.000
153	Trần Đại Nghĩa	Toàn tuyến		4C	1.000.000
154	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	Quang Trung	2A	10.500.000
		Tiếp	Hùng Vương	1D	14.000.000
155	Trần Huy Liệu	Phạm Hùng	Hết RG nhà số 54,63	4E	540.000
		Tiếp	Tân Đà	4F	330.000
156	Trần Khắc Chân	Toàn tuyến		4D	800.000
157	Trần Khánh Dư	Toàn tuyến		2C	8.000.000
158	Trần Nguyên Hân	Toàn tuyến		4C	1.000.000
159	Trần Nhân Tông	Toàn tuyến		4D	800.000
160	Trần Nhật Duật	Nguyễn Văn Cừ	Đường vành đai	4B	1.300.000
		Tiếp	Ngã tư THCS Nguyễn Chí Thanh, xã Diên Phú	4C	1.000.000
161	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	1A	20.000.000
		Tiếp	Trần Khánh Dư	2A	10.500.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2B	9.400.000
		Tiếp	Hết RG Sở Công an	3A	4.700.000
		Tiếp	Đường ra trạm điện 35KV (Hẻm 319)	3C	3.300.000
		Tiếp	Hết RG Hội trường tổ dân phố 10	3D	2.700.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	3E	2.000.000
162	Trần Quang Diệu	Toàn tuyến		4A	1.600.000
163	Trần Quang Khải	Toàn tuyến		2D	6.700.000
164	Trần Quốc Toản	Duy Tân	Phan Đình Phùng	4A	1.600.000
		Tiếp	Bùi Thị Xuân	4B	1.300.000
165	Trần Quý Cáp	Phan Đình Phùng	Huỳnh Thúc Kháng, hết RG nhà 68	3C	3.300.000
		Tiếp	Cuối đường	3E	2.000.000
166	Trần Văn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Cổng kho đạn	4A	1.600.000
		Tiếp	Ngã 3 Hồ Nước (đoạn cua)	4A	1.600.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	4B	1.300.000
167	Trần Văn Ôn	Trường Sơn	Nguyễn Lữ	4D	800.000
168	Triệu Quang Phục	Toàn tuyến		4B	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
169	Trường Chinh	Hùng Vương	Lê Thánh Tôn	3A	4.700.000
		Tiếp	Đường vào cơ động Bộ	3C	3.300.000
		Tiếp	Đường vào trại giam T20	3E	2.000.000
		Tiếp	Đường vào UBND xã Ia Kênh	4B	1.300.000
		Tiếp	Đường đi Ia Tiêm	4D	800.000
		Tiếp	Hết RG Pleiku	4E	540.000
170	Trương Định	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	4D	800.000
		Tiếp	Cầu	4E	540.000
		Tiếp	Cuối đường	4F	330.000
171	Trường Sơn	Lê Đại Hành	đường Lữ Gia	3D	2.700.000
		Tiếp	Hết RG nhà 80, 109	3E	2.000.000
		Tiếp	Lê Chân	4A	1.600.000
		Tiếp	Hết RG Pleiku	4C	1.000.000
172	Tú Xương	Lê Duẩn	Ngã tư thứ 2	4E	540.000
		Tiếp	Hàm Nghi	4F	330.000
173	Tuệ Tĩnh	Toàn tuyến		3E	2.000.000
174	Út Tịch	Toàn tuyến		4B	1.300.000
175	Vạn Kiếp	Toàn tuyến		3D	2.700.000
176	Võ Duy Dương	Toàn tuyến		4B	1.300.000
177	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2A	10.500.000
		Tiếp	Hùng Vương	2A	10.500.000
		Tiếp	Wừu	2D	6.700.000
178	Võ Trung Thành	Lê Thánh Tôn	Nhánh rẽ số nhà 30	3E	2.000.000
		Tiếp	cổng nước	4B	1.300.000
179	Võ Văn Tản	Lê Duẩn	Ngã tư thứ 3	4D	800.000
		Tiếp	Cuối đường	4E	540.000
180	Wừu	Lê Thánh Tôn	Thống Nhất	2E	5.400.000
		Tiếp	Nguyễn Thái Học	2D	6.700.000
181	Ỡ Lan	Toàn tuyến		4E	540.000
182	Yên Đỗ	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	3B	4.000.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3E	2.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4B	1.300.000
183	Yết Kiêu	Phạm Văn Đồng	Cuối đường	4A	1.600.000
184	Đường Vành đai Đông Nam	Nguyễn Văn Cừ	Trần Nhật Duật	4D	800.000
		Tiếp	Giáp khu TT CN Diên Phú	4C	1.000.000

Bảng giá đất thành phố Pleiku năm 2012

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
185	Đường Vành đai Tây Nam	Lê Thánh Tôn	Quốc lộ 14	4D	800.000
186	Đường nối Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm tỉnh đoàn	Toàn Tuyến		3E	2.000.000
187	Tô Vĩnh Diện nối dài đến hẻm 187 Cách Mạng tháng 8	Hẻm 187 Cách Mạng tháng 8	Tô Vĩnh Diện	4B	1.300.000
188	Đường đi La Sơn	Toàn tuyến		4E	540.000
189	Đường đi làng Chăm Nêl (cạnh UBND xã Chư HDrông)	Trường Chinh	Lý Chính Thắng	4E	540.000
190	Hẻm 198 CMT8	CMT8	Phù Đồng	3D	2.700.000
191	Hẻm 90 Trường Chinh	Trường Chinh	Suối	4A	1.600.000
		Tiếp	Ngô Gia Khảm	4D	800.000
192	Hẻm 162 Trường Chinh	Trường Chinh	Ngô Gia Khảm	4A	1.600.000
193	Đường Liên xã Gào - Diên Phú	Trần Nhật Duật	Hết RG Pleiku	4F	330.000
194	Đường vào Cảnh sát cơ động	Trường Chinh	Cầu	4D	800.000
195	Đường vào UBND xã Ia Kênh	Trường Chinh	Cầu sắt	4E	540.000
		Tiếp	đường liên xã Diên Phú, xã Gào	4F	330.000
196	Hẻm 2 (305) và Hẻm 3 (319) Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Văn Cừ	4C	1.000.000
197	Hẻm 163 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư thứ 2	3E	2.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4A	1.600.000
198	Hẻm vào Trại Giam T20	Trường Chinh	Ngã tư thứ nhất	4D	800.000
		Tiếp	Trại giam T20	4E	540.000
199	Hẻm 100 Phù Đồng	Phù Đồng	Huyền Trân Công Chúa nhánh B	4C	1.000.000
200	Hẻm 23 Ngô Thị Nhậm	Ngô Thị Nhậm	cuối đường	4C	1.000.000
201	Hẻm 03 Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung	Hết hẻm	4E	540.000
202	Hẻm 09 Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung	Hết hẻm	4E	540.000
203	Hẻm 461 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Hẻm Nguyễn Viết Xuân	4D	800.000
204	Hẻm 63 Chu Mạnh Trinh	Chu Mạnh Trinh	Hết hẻm	4E	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
205	Hẻm 71 Chu Mạnh Trinh	Chu Mạnh Trinh	Hết hẻm	4E	540.000
206	Hẻm Bế Văn Đàn	Bế Văn Đàn	Giáp hẻm Nguyễn Viết Xuân	4E	540.000
207	Hẻm 06 Phan Đình Phùng cạnh tỉnh Đoàn(dài 180m)	Phan Đình Phùng	Nhà ông Báu	3C	3.300.000
208	Hẻm 113 Tô Vĩnh Diện	Tô Vĩnh Diện	Làng Plei Ôp	4E	540.000
209	Hẻm Nơ Trang Long	Nơ Trang long	Phạm Ngũ Lão	4B	1.300.000
210	02 Đường cạnh đại đoàn Đồng Bằng	Phạm Hùng	Cuối đường	4F	330.000
211	Đường đi làng Pleiku Roh	Tô Hiến Thành - Trần Quý Cáp	Lê Thị Hồng Gấm	4C	1.000.000
212	Hẻm Lý Thái tổ đi xã IaDer	Lý Thái Tổ	Giáp xã IaDer	4C	1.000.000
213	Đường QH Đ2 Phạm Văn Đồng (công ty Ong)	Đường Yết Kiêu	Tôn ThấtThuyết	3E	2.000.000
214	Đường QH Đ2 Phạm Văn Đồng (khu LH.TDĐT)	Lê Thị Hồng Gấm	Tôn Thất Thuyết	3E	2.000.000
215	Đường QH Đ3 Phạm Văn Đồng (khu LH.TDĐT)	Đường QH Đ2 Phạm Văn Đồng (Khu LH.TDĐT)	Tôn Thất Thuyết	3E	2.000.000
216	Đường QH Đ1 (khu LH.TDĐT)	Phạm Văn Đồng	Cổng khu LH Thể dục Thể thao	3D	2.700.000
217	Nhánh Huyện Trần Công Chúa B	Huyện Trần Công Chúa	Cuối đường	4B	1.300.000
218	Đường quy hoạch cạnh Trung tâm hoạt động thanh niên tỉnh	Cách Mạng T.Tám	Đường QH Đ4 khu QH 8,4ha Cầu Sắt	4B	1.300.000
219	Đường quy hoạch Đ4 khu 8,4ha cầu sắt	Đường QH Đ2 - cổng sau bệnh viện Đông Y	Bùi Dự	4D	800.000
220	Đường QH D2 Giáp c.ty cơ giới XL Gia Lai	Nguyễn Tất Thành	Đường QHĐ1 (hẻm NayĐer cũ)	3D	2.700.000
221	Đường QH D2 Giáp trung tâm thương mại	Nguyễn Tất Thành	NayĐer	3C	3.300.000
222	Đường QH D2 Giáp Hoàng Anh Gia Lai	Phù Đồng	NayĐer	3D	2.700.000

Bảng giá đất thành phố Pleiku năm 2012

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Giá đất
223	Đường QH D2'	Đường QH D2 Giáp trung tâm thương mại	Đường QH Đ2 Giáp Hoàng Anh Gia Lai	3E	2.000.000
224	Đường QH 4 Khu TĐC Hội Phú	Giáp đường hẻm khu dân cư	Đường QH D3 (giáp suối Hội Phú)	4A	1.600.000
225	Đường QH 2 Khu TĐC Hội Phú	Đường QH 4	Giáp Đường QH Hoa Lư Phù Đồng	3E	2.000.000
226	Đường QH Đ1 (phía tây) Khu Hoa lư Phù Đồng	Đường QH 2	Giáp suối	3D	2.700.000
227	Đường QH Đ1 (Phía đông) Khu Hoa lư Phù Đồng	Hẻm Phan Đình Giót	Giáp suối Hội Phú	3D	2.700.000
228	Hẻm 169 Cách Mạng Tháng 8 (dài 200m)	Cách Mạng Tháng 8	Tô Vĩnh Diện	3E	2.000.000
229	Hẻm 194 Lê Thánh Tôn (dài khoảng 500m)	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	4C	1.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4D	800.000
230	Đường vào nhà thờ Phú Thọ (dài khoảng 110m)	Lê Duẩn	Hết RG nhà ông Diệp, ông Tấn	4E	540.000
		Tiếp	Hết RG nhà bà Hân, ông Huệ	4F	330.000
231	Hẻm 390 Cách Mạng Tháng 8	Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 17/30 Lê Đình Chinh	4C	1.000.000
232	Hẻm 470 Phạm Văn Đồng (cạnh bệnh viện 211, dài 750m)	Phạm Văn Đồng	Hết RG nhà 370/56, 370/27A	4B	1.300.000
		Tiếp	Hồ Tùng Mậu	4D	800.000
233	Hẻm 17 Lê Đình Chinh	Cách Mạng Tháng 8	Lê Đình Chinh	4D	800.000
234	Hẻm 55 Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	Lê Thị Hồng Gấm	4D	800.000
235	Hẻm 432 Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trực	4B	1.300.000
236	Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	Đặng Trần Côn	4B	1.300.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4C	1.000.000

Th



A/BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC CƠ NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

DVT: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2 Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3 Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6m		Vị trí 4 Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.000.000	950.000	850.000	700.000	650.000	600.000	500.000
1B	1.700.000	850.000	750.000	650.000	600.000	550.000	450.000
1C	1.200.000	750.000	650.000	500.000	450.000	400.000	350.000
1D	1.000.000	600.000	500.000	400.000	350.000	300.000	250.000
1E	900.000	500.000	400.000	350.000	300.000	250.000	200.000
2A	600.000	400.000	300.000	250.000	200.000	180.000	150.000
2B	500.000	300.000	250.000	200.000	175.000	150.000	100.000
2C	400.000	250.000	200.000	150.000	125.000	110.000	90.000
2D	350.000	200.000	150.000	125.000	110.000	90.000	80.000
2E	250.000	150.000	125.000	110.000	100.000	85.000	75.000
3A	200.000	100.000	90.000	80.000	75.000	70.000	60.000
3B	150.000	80.000	70.000	65.000	60.000	55.000	50.000
3C	125.000	70.000	60.000	55.000	50.000	45.000	40.000
3D	100.000	55.000	50.000	45.000	40.000	38.000	35.000
3E	75.000	45.000	40.000	38.000	35.000	32.000	30.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở khu dân cư nông thôn

DVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Din				
	Khu vực 1	300.000	200.000	125.000	
	Khu vực 2	100.000	70.000	65.000	60.000
2	Xã Ia Lang				
	Khu vực 1	100.000	75.000		
	Khu vực 2	60.000	55.000	50.000	45.000
3	Xã Ia Krêl				
	Khu vực 1	450.000	350.000	250.000	200.000
	Khu vực 2	125.000	100.000	80.000	60.000
4	Xã Ia Kriêng				
	Khu vực 1	450.000	350.000	200.000	
	Khu vực 2	150.000	100.000		
	Khu vực 3	75.000	70.000	65.000	60.000
5	Xã Ia Kla				
	Khu vực 1	350.000	250.000		
	Khu vực 2	200.000	150.000	100.000	80.000
	Khu vực 3	75.000	70.000	65.000	60.000
6	Xã Ia Dok				
	Khu vực 1	200.000	150.000	100.000	80.000
	Khu vực 2	75.000	70.000	65.000	55.000
7	Xã Ia Pnôn				
	Khu vực 1	350.000			
	Khu vực 2	150.000	100.000	70.000	60.000
8	Xã Ia Nan				
	Khu vực 1	350.000	250.000	200.000	150.000
	Khu vực 2	100.000	75.000	55.000	
	Khu vực 3	70.000	65.000	60.000	50.000
9	Xã Ia Dom				
	Khu vực 1	350.000	250.000	200.000	150.000
	Khu vực 2	175.000	100.000		
	Khu vực 3	75.000	70.000	65.000	60.000

Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí áp dụng cho bảng số 2:

1. Xã Ia Din

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B và tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1 (Quốc lộ 19B): Đoạn từ hết cống thoát nước dốc 27 đến đường vào lô 2 (đường thứ 2 qua trường TH Hùng Vương).

- Vị trí 2 (Quốc lộ 19B): Đoạn từ cầu nước pít (ranh giới huyện) đến hết cống thoát nước dốc 27, và đoạn từ đường vào lô 2 (đường thứ 2 qua trường TH Hùng Vương) đến ranh giới xã IaDin - Ia Krêl.

- Vị trí 3 (tuyến đường liên xã): Đoạn từ hết ranh giới đội thuế số 1 đến ranh giới xã Ia Din – IaLang

* **Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông dưới 500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

2. Xã Ia Lang

* **Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Lang – Ia Din đến ngã 3 vào làng Phang.

- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 vào làng Phang đến ngã 3 làng Gào.

* **Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông dưới 500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

3. Xã Ia Krêl

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B và tuyến đường liên xã (đường Thanh Niên).

- Vị trí 1 (Quốc lộ 19B): Đoạn từ ranh giới UBND xã (đường nhựa vào làng Khóp) đến ranh giới xã Ia Krêl – TT Chư Ty.

- Vị trí 2:

+ Quốc lộ 19B: Đoạn từ ranh giới xã Ia Krêl – Ia Din đến đường vào làng Ngol Rông và đoạn từ công lộ đến ranh giới UBND xã (đường nhựa vào làng Khóp).

+ Đường liên xã (đường Thanh Niên): Đoạn từ Quốc lộ 19B đến ranh giới xã Ia Krêl – IaDok.

- Vị trí 3 (Quốc lộ 19B): Đoạn từ đường vào làng Ngol Rông đến đường vào nhà máy chế biến mủ cao su Công ty 75.

- Vị trí 4 (Quốc lộ 19B): Đoạn từ đường vào nhà máy chế biến mủ cao su Công ty 75 đến hết công lộ.

* **Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông dưới 500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

4. Xã Ia Kriêng

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới UBND xã Ia Krêl (đối diện đường nhựa vào làng Khóp) đến ranh giới xã Ia Kriêng – TT Chư Ty.

- Vị trí 2: Đoạn từ công lộ đến ranh giới UBND xã Ia Krêl (đối diện đường nhựa vào làng Khóp).

- Vị trí 3: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng – Ia Krêl (công nước thôn Ia Kăm) đến công lộ.

* **Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng – TT Chư Ty (đường Nguyễn Thái Học) đến hết ranh giới trụ sở UBND xã và đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng – thị trấn Chư Ty (đường Kpăh Klong) đến ngầm suối Ia Kriêng.

- Vị trí 2: Đoạn từ hết ranh giới UBND xã đến đường làng Lung (đường Kpăh Klong nối dài).

* **Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

th

5. Xã Ia Kla

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kla – TT Chư Ty đến đường vào nhà máy chế biến mù Công ty 72.

- Vị trí 2: Đoạn từ đường vào nhà máy chế biến mù Công ty 72 đến ranh giới xã Ia Kla – Ia Dom.

*** Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kla – TT Chư Ty (đường Cách mạng) đến cầu 703 (ranh giới xã Ia Kla – Ia Dok)

- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến hết ranh giới nhà chứa mù Đội 4 Công ty 74.

- Vị trí 3: Đoạn từ ranh giới nhà chứa mù Đội 4 Công ty 74 đến ngã 3 (Đội 1, Công ty 74) đi UBND xã Ia Dok.

- Vị trí 4: Đoạn từ ngã 3 (Đội 1, Công ty 74) đi UBND xã Ia Dok đến cầu C1 (ranh giới xã Ia Kla – Ia Dok).

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông dưới 500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

6. Xã Ia Dok

*** Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến giáp đường Thanh Niên (ranh giới xã Ia Dok – TT Chư Ty).

- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến hết ranh giới nhà chứa mù Đội 4 Công ty 74.

- Vị trí 3: Đoạn từ ranh giới nhà chứa mù Đội 4 Công ty 74 đến ngã 3 (Đội 1, Công ty 74) đi UBND xã Ia Dok.

- Vị trí 4: Đoạn từ ngã 3 (Đội 1, Công ty 74) đi UBND xã Ia Dok đến ngã 3 đi xã Ia Chía (Ia Grai).

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông dưới 500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

Handwritten signature

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

7. Xã Ia Pnôn

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Pnôn – TT Chư Ty đến ranh giới xã Ia Pnôn – Ia Nan.

* **Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

8. Xã Ia Nan

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Nan – Ia Pnôn đến đường vào nhà máy chế biến mủ cao su Công ty 72 và đoạn từ đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm) đến đường nhựa vào làng Mók Trê (gần trường TH Trần Phú).

- Vị trí 2: Đoạn từ đường vào nhà máy chế biến mủ cao su Công ty 72 đến đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm).

- Vị trí 3: Đoạn từ đường 661 (đầu làng Bi) đến hết ranh giới trạm cửa rừng.

- Vị trí 4: Đoạn từ đường nhựa vào làng Mók Trê (gần trường TH Trần Phú) đến đường 661 (đầu làng Bi) và đoạn từ trạm cửa rừng đến giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh.

* **Khu vực 2:** Tuyến đường Quốc lộ 14C và Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1 (Quốc lộ 14C): Đoạn từ Quốc lộ 19B đến ngã 3 Đội 10 Công ty 72.

- Vị trí 2 (Đường liên xã): Đoạn từ hết ranh giới nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm đến hết ngã 3 Đội 7 Công ty 72.

- Vị trí 3 (Đường liên xã): Đoạn từ ngã 3 Đội 10 Công ty 72 đến hết ranh giới UBND xã (cũ).

* **Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

9. Xã Ia Dom

*** Khu vực 1: Tuyến đường Quốc lộ 19B.**

- Vị trí 1: Đoạn từ đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm) đến đường nhựa vào làng Mók Trê (gần trường TH Trần Phú).
- Vị trí 2: Đoạn từ ranh giới xã Ia Dom – Ia Kla đến đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm).
- Vị trí 3: Đoạn từ đường 661 (đầu làng Bi) đến hết ranh giới trạm cửa rừng.
- Vị trí 4: Đoạn từ đường nhựa vào làng Mók Trê (gần trường TH Trần Phú) đến đường 661 (đầu làng Bi) và đoạn từ trạm cửa rừng đến giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu Lê Thanh.

*** Khu vực 2: Tuyến đường liên xã.**

- Vị trí 1: Đoạn từ Quốc lộ 19B (ngã 3 Moók Đen) đến ngã 4 thứ nhất (hết ranh giới chợ), trừ thửa đất thuộc khu vực 1.
- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 4 thứ nhất (hết ranh giới chợ) đến hết đường (giáp suối).

*** Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại.**

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông dưới 500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

th

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu nămĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Din	7.000	6.000	5.000
2	Xã Ia Ia Lang	6.500	5.500	4.500
3	Xã Ia Krêl	7.000	6.000	5.000
4	Xã Ia Kriêng	7.000	6.000	5.000
5	Xã Ia Kla	7.000	6.000	5.000
6	Xã Ia Dok	6.500	5.500	4.500
7	Xã Ia Pnôn	7.000	6.000	5.000
8	Xã Ia Nan	7.000	6.000	5.000
9	Xã Ia Dom	7.000	6.000	5.000
10	Thị trấn Chư Ty	9.000	8.500	8.000

* Đối với đất nông nghiệp khác: Được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lênĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Din	13.000	12.000	11.000
2	Xã Ia Ia Lang	12.000	11.000	10.000
3	Xã Ia Krêl	13.000	12.000	11.000
4	Xã Ia Kriêng	13.000	12.000	11.000
5	Xã Ia Kla	13.000	12.000	11.000
6	Xã Ia Dok	12.000	11.000	10.000
7	Xã Ia Pnôn	13.000	12.000	11.000
8	Xã Ia Nan	13.000	12.000	11.000
9	Xã Ia Dom	13.000	12.000	11.000
10	Thị trấn Chư Ty	16.000	15.000	14.000

* Đối với đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng lúa nương: được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 2 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lạiĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Din	8.000	7.000	6.000
2	Xã Ia Ia Lang	7.500	6.500	5.500
3	Xã Ia Krêl	8.000	7.000	6.000
4	Xã Ia Kriêng	8.000	7.000	6.000
5	Xã Ia Kla	8.000	7.000	6.000
6	Xã Ia Dok	7.500	6.500	5.500
7	Xã Ia Pnôn	8.000	7.000	6.000
8	Xã Ia Nan	8.000	7.000	6.000
9	Xã Ia Dom	8.000	7.000	6.000
10	Thị trấn Chư Ty	10.000	9.500	9.000

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuấtĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ia Din	4.000	3.500
2	Xã Ia Ia Lang	4.000	3.500
3	Xã Ia Dok	4.000	3.500
4	Xã Ia Kriêng	4.000	3.500
5	Xã Ia Kla	4.000	3.500
6	Xã Ia Nan	5.000	4.500
7	Xã Ia Pnôn	4.000	3.500
8	Xã Ia Dom	5.000	4.500

* **Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:** được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sảnĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Din	4.500	4.000	3.500
2	Xã Ia Ia Lang	4.500	4.000	3.500
3	Xã Ia Krêl	4.500	4.000	3.500
4	Xã Ia Kriêng	4.500	4.000	3.500
5	Xã Ia Kla	4.500	4.000	3.500
6	Xã Ia Dok	4.500	4.000	3.500
7	Xã Ia Pnôn	4.500	4.000	3.500
8	Xã Ia Nan	4.500	4.000	3.500
9	Xã Ia Dom	4.500	4.000	3.500
10	Thị trấn Chư Ty	6.000	5.500	5.000

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

+ Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

+ Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng và khai thác thủy sản thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường và vị trí tương ứng.

Ghi chú: Cách xác định vị trí các bảng số 4, 5, 6, 7 và 8 :

*** Bảng số 4, 5, 6 và 8 được áp dụng:**

- *Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô, thửa đất cách QL 19B (tính từ chỉ giới xây dựng), cách trục đường giao thông chính dưới 500 m.

- *Vị trí 2:* Áp dụng cho các lô, thửa đất cách QL 19B (tính từ chỉ giới xây dựng), cách trục đường giao thông chính từ 500m đến dưới 1.500m.

- *Vị trí 3:* Áp dụng cho tất cả các lô, thửa đất còn lại.

*** Bảng số 8 được áp dụng:**

- *Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô, thửa đất có bán kính cách QL 19B (tính từ chỉ giới xây dựng), cách trụ sở UBND xã dưới 4.000m.

- *Vị trí 2:* Áp dụng cho tất cả các lô, thửa đất còn lại.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở khu dân cư nông thôn, đất nông nghiệp xen kẽ trong đất ở đô thị

Được tính bằng hệ số 1,8 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1. Trong các trường hợp sau:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở.
- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.
- Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

*** Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng:** để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

I. Bảng giá đất khu Trung tâm TM và khu Tiểu thủ CN

1/ Bảng giá đất khu trung tâm thương mại Đức Cơ

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Quang Trung	Nguyễn Văn Trỗi	Hết RG ngân hàng (cũ)	6.000.000
2	Trần Phú	Quang Trung	Phan Đình Phùng	4.000.000
3	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	3.500.000
4	Phan Đình Phùng	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Văn Trỗi	3.000.000

2/ Bảng giá đất khu tiểu thủ công nghiệp huyện

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường (Khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Đường Đ4	Đường Đ1	Hết đường	1.500.000
2	Đường Đ3	Đường Đ1	Hết đường	1.000.000

II. Bảng giá đất Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh

1. Bảng giá đất ở khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh

DVT: đồng/m²

TT	Tên đường (khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
I	Đường Q. lộ 19B	Đường QH D1 (cạnh lô 98)	Đường QH D1 (cạnh lô 100)	450.000
		Tiếp	Đường D2 (cạnh Bưu điện)	500.000
		Tiếp	Hết ranh giới Trạm kiểm soát liên hợp	550.000
II	Khu vực phía bắc đường Quốc lộ 19B (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Dom)			
1	Đường tuyến 2	Đường QH D3 (cạnh bên xe)	Đường QH D4(cạnh Chợ)	400.000
		Tiếp	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	350.000
		Tiếp	Đường QH D1(cạnh lô 100)	300.000
		Tiếp	Đường QH D1(cạnh lô 98)	250.000
2	Đường tuyến 3	Đường QH D3 (cạnh bên xe)	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	300.000
		Tiếp	Hết đường	250.000
3	Đường tuyến 4	Đường QH D3 (cạnh bên xe)	Đường QH D1 (cạnh lô 100)	200.000
		Tiếp	Đường QH D1(cạnh lô 98)	150.000
4	Đường quy hoạch (giữa Quốc lộ 19B và đường tuyến 2)	Đường QH D4 (cạnh Chợ)	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	450.000
		Đường QH D4 (cạnh lô 70)	Đường QH D3 (cạnh lô 78)	400.000
		Đường QH D3 (cạnh lô 81)	Đường QH D1 (cạnh lô 100)	350.000
		Đường QH (cạnh lô 90)	Đường QH (cạnh lô 98)	300.000
III	Khu vực phía nam đường Quốc lộ 19B (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Nan)			
1	Đường tuyến 2	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D3 (cạnh lô 67)	250.000
2	Đường tuyến 3	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D1 (cạnh lô 98)	200.000

2. Bảng giá đất khu trung tâm thương mại Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh

DVT: đồng/m²

TT	Vị trí	Giá đất
1	Khu 6B3, 6B4	3.000.000
2	Khu 6B1, 6B2	2.000.000
3	Khu 6A	1.500.000

3. Bảng giá đất khu Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thành

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường (Khu)	Vị trí	Giá đất
1	Đường Q.Lộ 19	Từ đường QH D2 (Giáp với Khu Trung tâm) đến Đường QH D1 (Khu A):	400.000
		Tiếp theo, đến hết khu QH khu công nghiệp (giáp bãi đá)	350.000
2	Lô 12		150.000
3	Khu A	Lô: A1, A2, A3, A4, A5	300.000
		Lô: A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12	250.000
4	Khu B	Lô: B1, B2, B3, B4	300.000
		Lô: B5, B6, B7, B8, B9	250.000
5	Khu C	Lô: C1, C2, C3, C4	300.000
		Lô: C5, C6, C7, C8, C9	250.000
6	Khu D	Lô: D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8	250.000
		Lô: D9, D10, D11, D12	200.000
7	Khu E	Lô: E1, E2, E3, E4, E5	250.000
		Lô: E6, E7, E8, E9, E10, E11, E12	200.000

Ghi chú: Áp dụng với bảng số 10

* Đối với các lô, thửa đất ở vị trí ngã ba, ngã tư đường áp dụng hệ số K = 1,1

th



BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quang Trung	RG thị trấn- Ia Krêl	Nguyễn Thái Học	2A	1	600.000
		Tiếp	Trần Bình Trọng	1E	1	900.000
		Tiếp	Hai Bà Trưng	1D	1	1000.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1C	1	1200.000
		Tiếp	Hết RG ngân hàng NN(cũ)	1A	1	2.000.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hồ	1B	1	1.700.000
		Tiếp	Đ. QH cạnh phòng GD	1D	1	1000.000
		Tiếp	RG Nghĩa trang liệt sỹ			
		- Phía bắc đường		2A	1	600.000
		- Phía nam đường được phân thành các đoạn				
		Đường QH cạnh phòng GD	Hết ranh giới khu dân cư hiện trạng (Nhà ông Hoàng Tiến Thiệp)	2A	1	600.000
		Tiếp	Trụ sở đội 1 (Công ty 72)	2D	1	350.000
		Tiếp	Hết ranh giới khu dân cư hiện trạng (Đồi diện Nghĩa trang liệt sỹ huyện)	2A	1	600.000
		RG Nghĩa trang liệt sỹ - Khu dân cư	Đường vào cổng vào Trung đoàn 72	2A	1	600.000
		Tiếp	Hết RG Thị trấn	2B	1	500.000
2	Ng Văn Trỗi	Quang Trung	Đ. Phan Đình Phùng	1D	1	1.000.000
3	Đ. Trần Phú	Phan Đình Phùng	Siu Blêh	2B	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	350.000
4	Tăng Bạt Hồ	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2D	1	350.000
		Tiếp	Siu Blêh	2E	1	250.000
		Tiếp	Hết RG thị trấn	3B	1	150.000
		Quang Trung	Đường tuyến 4	2B	1	500.000
		Tiếp	Đường tuyến 5	1E	1	900.000
5	Lê Lợi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2D	1	350.000
		Tiếp	Siu Blêh	3A	1	200.000
		Quang Trung	Đường Tuyến 5	2C	1	400.000
6	KpaKlong	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2C	1	400.000
		Phan Đình Phùng	Đ. vào làng Trol Đen	2E	1	250.000
		Tiếp	Hết RG thị trấn	3B	1	150.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
7	Phan Đình Phùng	Ngã 3 Hai Bà Trưng – Phan Đình Phùng	Đường KpaKlong	2C	1	400.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	2A	1	600.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hồ	1E	1	900.000
		Tiếp	Hết đường (đ. cấp phối)	3E	1	75.000
8	Hai Bà Trưng	Quang Trung	Ngã 3 Hai Bà Trưng – Phan Đình Phùng	2C	1	400.000
		Tiếp	Giao lộ Võ thị Sáu – Quang Trung	2D	1	350.000
9	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	Lê Duẩn	1E	1	900.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ (Góc cua)	2A	1	600.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	2C	1	400.000
10	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	2D	1	350.000
		Tiếp	Sân vận động (Giao lộ VTS - QT)	2C	1	400.000
11	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	2C	1	400.000
		Võ Thị Sáu	Hết đường	3A	1	200.000
12	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	2C	1	400.000
		Tiếp	Lê Lai	3B	1	150.000
13	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Lê Lai	3C	1	125.000
14	Lê Lai	Lê Duẩn	Hết đường	3B	1	150.000
15	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn	3A	1	200.000
16	Tôn Đức Thắng	Lý Thái Tổ	Hết đường tuyến III (sau UBND huyện)	2D	1	350.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	3B	1	150.000
17	Thanh Niên	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn	2D	1	350.000
18	Cách Mạng	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	2C	1	400.000
		Nguyễn Đ. Chiểu	Hết Rg thị trấn	2E	1	250.000
19	Nguyễn Đ. Chiểu	Cách Mạng	Hết đường	3B	1	150.000
20	Siu Blếch	Tăng Bạt Hồ	KpaKlong	2E	1	250.000
21	Đường Tuyến 2	Đ. Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	2B	1	500.000
		Tiếp	Đường QH trước chợ	2A	1	600.000
		Tiếp	Đ Tăng Bạt Hồ (nối dài)	1E	1	900.000
		Tiếp	Đ. QH cạnh phòng GD	2B	1	500.000
		Tiếp	Đường Cách Mạng	2C	1	400.000
22	Đường Tuyến 3	Đ. Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	2B	1	500.000
		Tiếp	Đ Tăng Bạt Hồ (nối dài)	2A	1	600.000
		Tiếp	Đ. QH cạnh phòng GD	2C	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	350.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
23	Đường Tuyến 4	Đ. Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	2B	1	500.000
		Tiếp	Đ. Tăng Bạt Hổ	2A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	400.000
24	Đường Tuyến 5 (Đường Bệnh viện)	Đ. Trần Hưng Đạo	Đ. QH trước cổng chợ	2A	1	600.000
		Tiếp	Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua bệnh viện)	1C	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	400.000
25	Đường QH trước cổng chợ	Quang Trung	Đường tuyến 5	1C	1	1.200.000
26	Đường tuyến 2 (sau UBND huyện)	Đ. Thanh Niên	Đường Lý Thái Tổ	2C	1	400.000
27	Đ. vào làng Trol Đen	Đường KpaKlong	Hết đường	3E	1	75.000
28	Đ. Quy hoạch (sau trụ sở UBND thị trấn)	Từ đường Siu Bleh	Hết đường	3A	1	200.000
29	Đường QH sau Phòng Thống kê	Đầu đường	Hết đường	2E	1	250.000
30	Đường QH cạnh trại trẻ mồ côi (cũ)	Đầu đường	Hết đường	3E	1	75.000
31	Đường tuyến 3 (sau UBND huyện)	Tôn Đức Thắng	Hết đường (giáp đường quy hoạch cạnh bến xe)	2D	1	350.000
32	Đường quy hoạch giữa đường tuyến 2 và tuyến 3 (sau UBND huyện)	Tôn Đức Thắng	Hết đường (giáp đường quy hoạch cạnh bến xe)	2D	1	350.000
33	Đường quy hoạch cạnh BQL rừng phòng hộ (cũ)	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	3B	1	150.000

th



BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐAK ĐOÀ NĂM 2012

Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	3.000.000	1.000.000	800.000	640.000	515.000	415.000	330.000
1B	2.600.000	900.000	720.000	580.000	460.000	370.000	290.000
1C	2.000.000	700.000	560.000	450.000	360.000	290.000	230.000
1D	1.600.000	550.000	440.000	355.000	280.000	225.000	180.000
1E	1.500.000	500.000	400.000	320.000	255.000	205.000	165.000
1F	1.400.000	460.000	370.000	295.000	235.000	190.000	150.000
2A	1.300.000	430.000	350.000	275.000	220.000	175.000	140.000
2B	1.200.000	400.000	320.000	255.000	205.000	165.000	130.000
2C	1.100.000	350.000	280.000	225.000	180.000	145.000	125.000
2D	950.000	320.000	255.000	205.000	165.000	135.000	120.000
2E	900.000	300.000	240.000	195.000	155.000	125.000	115.000
2F	850.000	280.000	225.000	180.000	145.000	115.000	110.000
3A	800.000	260.000	210.000	165.000	135.000	110.000	105.000
3B	700.000	240.000	195.000	155.000	125.000	105.000	100.000
3C	650.000	220.000	175.000	140.000	115.000	100.000	95.000
3D	600.000	200.000	160.000	130.000	110.000	95.000	90.000
3E	550.000	180.000	145.000	120.000	100.000	90.000	85.000
3F	500.000	160.000	130.000	110.000	95.000	85.000	80.000
4A	450.000	150.000	120.000	105.000	90.000	80.000	75.000
4B	400.000	140.000	115.000	100.000	85.000	75.000	70.000
4C	380.000	130.000	105.000	90.000	80.000	70.000	65.000
4D	360.000	120.000	100.000	85.000	75.000	65.000	60.000
4E	330.000	110.000	90.000	80.000	70.000	60.000	55.000
4F	300.000	100.000	85.000	75.000	60.000	55.000	50.000
5A	250.000	90.000	75.000	65.000	55.000	50.000	45.000
5B	235.000	80.000	70.000	60.000	50.000	45.000	40.000
5C	200.000	70.000	60.000	50.000	45.000	40.000	35.000
5D	180.000	60.000	50.000	45.000	40.000	35.000	32.000
5E	150.000	50.000	45.000	40.000	35.000	32.000	30.000
5F	80.000						

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	H'Neng			
	Khu vực 1	500.000	450.000	380.000
	Khu vực 2	300.000	200.000	120.000
	Khu vực 3	90.000	80.000	70.000
2	Tân Bình			
	Khu vực 1	400.000	120.000	90.000
3	K'Dang			
	Khu vực 1	450.000	300.000	250.000
	Khu vực 2	200.000	180.000	100.000
	Khu vực 3	90.000	80.000	70.000
4	Ia Bàng			
	Khu vực 1	500.000	450.000	200.000
	Khu vực 2	150.000	120.000	90.000
	Khu vực 3	80.000	70.000	
5	Nam Yang			
	Khu vực 1	600.000	300.000	280.000
	Khu vực 2	180.000	150.000	90.000
6	Đak Krong			
	Khu vực 1	400.000	150.000	75.000
	Khu vực 2	65.000	45.000	
7	Glar			
	Khu vực 1	500.000	200.000	120.000
	Khu vực 2	100.000	75.000	65.000
	Khu vực 3	55.000	45.000	
8	Hà Bàu			
	Khu vực 1	280.000	180.000	75.000
	Khu vực 2	65.000	45.000	
9	A Đok			
	Khu vực 1	160.000	150.000	120.000
	Khu vực 2	50.000	40.000	30.000
10	Trang			
	Khu vực 1	200.000	180.000	120.000
	Khu vực 2	100.000	50.000	40.000
	Khu vực 3	30.000		
11	Kon Gang			
	Khu vực 1	80.000	60.000	50.000
	Khu vực 2	40.000	30.000	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Ia Pết			
	Khu vực 1	150.000	100.000	50.000
	Khu vực 2	40.000	30.000	
13	Hải Yang			
	Khu vực 1	250.000	180.000	150.000
	Khu vực 2	100.000	50.000	30.000
14	H'Nol			
	Khu vực 1	120.000	100.000	80.000
	Khu vực 2	40.000	25.000	
15	Đak Somei			
	Khu vực 1	200.000	180.000	150.000
	Khu vực 2	40.000	35.000	25.000
	Khu vực 3	20.000		
16	Hà Đông			
	Khu vực 1	30.000	25.000	20.000

* Ghi chú: Cách xác định vị trí, khu vực áp dụng cho bảng số 2 như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	H'Neng			
	Khu vực 1	Đường Lê Lợi đoạn từ đường Trần Phú đến hết đường vào cổng văn hóa thôn 5	- Đường Lý Thường Kiệt nối dài đoạn từ đường Trần Phú đến đầu RG trường Tiểu học H'Neng; - Đường Trần Phú đoạn Lê Lợi đến Phan Bội Châu; - Đường Trần Hưng Đạo nối dài.	- Đường Trần Phú đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo; - Đường Lê Lợi nối dài đoạn qua Cổng văn hóa thôn 5 đến hết Nông trường cao su đoàn kết.
	Khu vực 2	- Đường Lê Lợi nối dài đoạn từ hết RG Nông trường cao su Đoàn Kết đến vườn Cao su; - Đường Trần Phú đoạn Lê Lợi đến đường Trần Quang Khải nối dài	- Đường Trần Phú đoạn đường Trần Hưng Đạo đến hết đường; - Đường liên thôn đoạn nhà ông Tự đến vườn cây Cao su.	- Đường liên thôn đoạn đầu RG trường tiểu học H'Neng đến đường Trần Hưng Đạo nối dài; - Đường liên thôn đoạn cổng văn hóa thôn 5 đến đường Phan Bội Châu.
	Khu vực 3	Các tuyến đường thuộc thôn 3,4,5	Các tuyến đường thuộc thôn 1,2	Các tuyến đường còn lại

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Tân Bình			
	Khu vực 1:	Toàn tuyến đường QL19	Các tuyến đường tính từ chỉ giới xây dựng đường QL 19 đến mét thứ 150	Các tuyến đường còn lại
3	K'Dang			
	Khu vực 1	Đường QL19 đoạn hết RG trường Trung học cơ sở K'Dang đến đường rẽ vào khu gia binh TĐ 273	Đường QL19 đoạn đường rẽ vào khu gia binh TĐ 273 đến RG huyện Mang Yang	QL19 đoạn cầu Vàng đến hết RG trường Trung học cơ sở xã K'Dang
	Khu vực 2	QL19 đoạn đường vào nhà máy chế biến mù đến cầu Vàng	QL19 đoạn RG xã Tân Bình đến đường vào nhà máy chế biến mù	Đường liên xã đi H'Nol
	Khu vực 3	Các tuyến đường thuộc thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2	Các tuyến đường thôn Cầu Vàng, Cây Điệp	Các tuyến đường còn lại
4	Ia Băng			
	Khu vực 1	- Toàn tuyến đường QL14; - Đường liên xã đoạn ngã 3 thôn 5 đến hết thôn 6	Tỉnh lộ 438 đoạn RG TP Pleiku qua ngã 3 cây xăng 100m.	-Đường liên xã đoạn ngã 3 đi xã Ia Pét đến ngã 3 thôn 5; - Tỉnh lộ 438 đoạn qua ngã 3 cây xăng 100m đến hết đất khu gia binh 234.
	Khu vực 2	- Tỉnh lộ 438 đoạn hết đất khu gia binh đến RG xã Ia Tiêm; - Đường liên xã đoạn hết thôn 6 đến Tỉnh lộ 438.	Đường liên xã đoạn RG xã A Dok đến ngã 3 đi xã Ia Pét.	- Các tuyến đường liên thôn thuộc các thôn 5, 6, Hàm Rông; - Toàn tuyến đường từ ngã 3 thôn 5 đi xã Chư Á
	Khu vực 3	Các tuyến đường thôn 7, 10	Các tuyến đường còn lại	

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Nam Yang			
	Khu vực 1	- Đường vào UBND xã đoạn ngã 4 đến hết đất trụ sở UBND xã; - Tỉnh lộ 670B đoạn ngã 4 đi Đak Krong và Hà Bầu cách 150m; Đường liên xã từ ngã 4 đi về thị trấn Đak Đoa cách 100m.	- Đường liên xã đoạn cầu Ia Krom đến cách ngã 4 về phía thị trấn 100m; - Tỉnh lộ 670B đoạn qua ngã 4 về phía xã Đak Krong 150m đến hết RG đất khuôn viên trường Lê Hồng Phong.	Tỉnh lộ 670 đoạn RG xã Hà Bầu đến cách ngã 4 Nam Yang 150m
	Khu vực 2	Đường vào UBND xã đoạn hết đất trụ sở UBND xã đến RG. cầu tràn	Tỉnh lộ 670B đoạn hết đất khuôn viên trường Lê Hồng Phong đến RG xã Đak Krong; - Đường liên xã đoạn RG xã H'Neng đến cầu Ia Krom	Các tuyến đường còn lại
6	Đak Krong			
	Khu vực 1	Tỉnh lộ 670B đoạn đầu thôn 4 đến qua ngã 3 nông trường 100m (cả phần đường nhánh mới)	Tỉnh lộ 670B còn lại	Các tuyến đường thôn 2,3,4
	Khu vực 2	Các tuyến đường thôn 1,5,17	Các tuyến đường còn lại	
7	Glar			
	Khu vực 1	Đường liên xã đoạn RG thị trấn Đak Đoa đến hết đường vào thôn (gần đất ông Phú Sỹ); đoạn cách tim ngã 3 về phía A Dok; phía thị trấn Đak Đoa và phía xã Trang 100m	Đường liên xã đoạn đường vào thôn (gần đất ông Phú Sỹ) đến hết công văn hóa thôn HLâm. Đường liên xã đoạn hết đất đồi thông đến cách ngã 3 về phía thị trấn Đak Đoa 100m	Đường liên xã đoạn công văn hóa thôn HLâm đến hết đất đồi thông; đoạn cách ngã 3 về phía xã A Dok 100m đến RG xã A Dok
	Khu vực 2	Đường liên xã đi H'Nol. Đường liên xã qua ngã 3 trung tâm 100m đi xã Trang	Các tuyến đường xóm Mới, thôn Ktu	Các tuyến đường thôn H'Lâm, Tur 1, Bối, Klaih
	Khu vực 3	Các tuyến đường thôn Groi 1, Groi	Các tuyến đường còn lại	

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Hà Bầu			
	Khu vực 1	Tỉnh lộ 670B đoạn RG TP Pleiku đến đầu thôn 76; đoạn ngã 4 đi làng Núi đến RG xã Nam Yang	Tỉnh lộ 670B đoạn đầu thôn 76 đến ngã 4 đi làng Núi	Các tuyến đường thôn 76
	Khu vực 2	Các tuyến đường thôn Ia Mút, Weh, Dong, Bông	Các tuyến đường còn lại	
9	A Dok			
	Khu vực 1	Đường liên xã đoạn từ ngã 3 cạnh trụ sở UBND xã đến hết thôn Tân Lập.	- Đường liên xã đoạn RG xã Glar đến hết ngã 3 cạnh trụ sở UBND xã.	Đường liên xã đoạn hết thôn Tân Lập đến RG xã Ia Bông.
	Khu vực 2	Các tuyến đường thôn Blo, Tân Lập, Broach 1	Các tuyến đường thôn Broach 2, Bien, A Dok Kong	Các tuyến đường còn lại
10	Trang			
	Khu vực 1	Đường liên xã đoạn cách tâm ngã 3 Tân Lập đi các hướng 100m.	Đường liên xã cách ngã 3 Tân Lập 100m đi RG xã H'Nol, đi RG xã Glar, đi hết trụ sở UBND xã mới	Đường liên xã đoạn hết trụ sở UBND xã mới đến RG xã Bngong
	Khu vực 2	Đường liên xã từ RG xã Ia Pét đến ngã 3 đường đi Glar xã Trang	Các tuyến đường thôn Tân Lập, Tân Tiến	Các tuyến đường thôn Sơn Yang, Breng
	Khu vực 3	Các tuyến đường còn lại		
11	Kon Gang			
	Khu vực 1	Đường liên xã đoạn cách Trụ sở UBND xã về phía QL19 200m và cách 100m về phía Đak Krong	Đường liên xã các đoạn còn lại	Các tuyến đường thôn Tam Điệp, Châu Giang, Cẩm Bình
	Khu vực 2	Các tuyến đường thôn Ktu, Kop, Tang, Đa	Các tuyến đường còn lại	

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Ia Pét			
	Khu vực 1	Đường liên xã đoạn ngã 3 đầu thôn 10 đến hết thôn 10	Đường liên xã các đoạn còn lại	Các tuyến đường thôn 10
	Khu vực 2	Các tuyến đường thôn Ngom Thung, O Đeh	Các tuyến đường còn lại	
13	Hải Yang			
	Khu vực 1	Tỉnh lộ 670 đoạn từ cây xăng Thanh Nga đến hết đất trụ sở UBND xã	Tỉnh lộ 670 đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết thôn 3	Tỉnh lộ 670 đoạn RG huyện Mang Yang đến đầu thôn 3
	Khu vực 2	Tỉnh lộ 670 đoạn từ cây xăng Thanh Nga đến RG xã Đak Somei	Các tuyến đường thôn 1,2,3	Các tuyến đường còn lại
14	H'Nol			
	Khu vực 1	Đường liên xã đoạn trong khu trung tâm hành chính xã	Đường liên xã đoạn RG xã K'Dang đến đầu khu TT hành chính xã	Đường liên xã đoạn cuối TT hành chính xã đến RG xã Trang
	Khu vực 2	Các tuyến đường thôn Sơn Trang, làng Bót	Các tuyến đường còn lại	
15	Đak Somei			
	Khu vực 1	Tỉnh lộ 670 đoạn ngã 3 TL 670B đến hết trụ sở UBND xã	Tỉnh lộ 670 đoạn từ ngã 3 TL 670B đến ngã 3 đi Bok Rẫy; Tỉnh lộ 670B đoạn từ ngã 3 TL 670 đến hết trường mẫu giáo	Tỉnh lộ 670 đoạn ngã 3 đi Bok Rẫy đến RG xã Hải Yang; đoạn từ trụ sở UBND xã đến RG xã Đak Tove; Tỉnh lộ 670B đoạn từ hết trường mẫu giáo đến RG xã Đak Krong
	Khu vực 2	Các tuyến đường thôn 17, 18	Các tuyến đường làng Đê Goh, Đê Tul	Các tuyến đường làng Đê Đoa, Adroch
	Khu vực 3	Các tuyến đường còn lại		

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16	Hà Đông			
	Khu vực 1	Đường liên xã đoạn ngã 3 đi vào làng Kon Ma Ha đến hết trụ sở UBND xã	Đường liên xã các đoạn còn lại	Các tuyến đường còn lại

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Đoa	15.000	10.000		
2	H'Neng	9.000	8.000	7.000	6.000
3	Tân Bình	9.000	8.000	7.000	
4	K'Dang	9.000	8.000	7.000	6.000
5	Ia Băng	9.000	8.000	7.000	6.000
6	Nam Yang	9.000	8.000	7.000	
7	Đak Krong	7.000	6.000	5.000	4.500
8	Glar	8.000	7.000	6.000	5.000
9	Hà Bầu	8.000	7.000	6.000	5.000
10	A Dơk	8.000	7.000	6.000	5.000
11	Trang	7.000	6.000	5.000	4.500
12	Kon Gang	7.000	6.000	5.000	4.500
13	Ia Pét	7.000	6.000	5.000	4.500
14	Hải Yang	7.000	6.000	5.000	4.500
15	H'Nol	6.500	5.500	4.500	4.000
16	Đak Somei	6.500	5.500	4.500	4.000
17	Hà Đông	2.500	2.000		

* **Giá đất nông nghiệp khác:** được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lênĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	19.500		
2	H'Neng	17.500	16.000	13.500
3	Tân Bình	17.500		
4	K'Dang	17.500	16.000	13.500
5	Ia Băng	17.500	16.000	13.500
6	Nam Yang	17.500		
7	Đak Krong	12.000	11.000	10.000
8	Glar	14.500	13.000	11.500
9	Hà Bầu	14.500	13.000	11.500
10	A Dok	14.500	13.000	11.500
11	Trang	12.000	11.000	10.000
12	Kon Gang	12.000	11.000	10.000
13	Ia Pét	12.000	11.000	10.000
14	Hải Yang	12.000	11.000	10.000
15	H'Nol	12.000	11.000	
16	Đak Somei	12.000	11.000	9.000
17	Hà Đông	6.000		

* **Giá đất lúa nước 01 vụ:** được tính bằng 75% giá đất lúa nước 02 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lạiĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Đoa	18.000	15.000		
2	H'Neng	12.000	11.500	10.500	9.000
3	Tân Bình	12.000	11.500	10.500	
4	K'Dang	12.000	11.500	10.500	9.000
5	Ia Băng	12.000	11.500	10.500	9.000
6	Nam Yang	12.000	11.500	10.500	9.000
7	Đak Krong	9.000	8.000	7.300	6.600
8	Glar	10.000	9.500	8.500	7.500
9	Hà Bầu	10.000	9.500	8.500	7.500
10	A Dok	10.000	9.500	8.500	7.500
11	Trang	9.000	8.000	7.300	6.600
12	Kon Gang	9.000	8.000	7.300	6.600
13	Ia Pét	9.000	8.000	7.300	6.600
14	Hải Yang	9.000	8.000	7.300	
15	H'Nol	8.500	6.000	5.600	
16	Đak Somei	8.500	6.000	5.600	5.200
17	Hà Đông	4.200	4.000		

Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 4, bảng số 6 như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Đoa	Tất cả các tổ dân phố	Thôn Piom, Klock		
2	H'Neng	Các tuyến đường liên xã, đường Lê Lợi nối dài, đường Trần Phú	Các tuyến đường thôn 2,3,4,5	Các tuyến đường thôn 1, Krun	Các tuyến đường còn lại
3	Tân Bình	Tuyến đường QL19	Các tuyến đường tính từ chỉ giới xây dựng đường QL 19 đến mét thứ 300	Các tuyến đường còn lại	
4	K'Dang	Tuyến đường QL19	Các tuyến đường thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2, Cây Diệp, Cầu Vàng	Các tuyến đường thôn Mrăk, Tleo, ALuk	Các tuyến đường còn lại
5	Ia Băng	Tuyến đường QL14, Tỉnh lộ 438, đường liên xã	Các tuyến đường thôn 5, thôn 6, thôn Hàm Rông, thôn 10	Các tuyến đường thôn Ia Klai	Các tuyến đường còn lại
6	Nam Yang	Tuyến đường TL670B, đường liên xã, đường vào UBND xã đi xã Kon Gang	Các tuyến đường chính cách TL670B, đường liên xã, đường vào UBND xã đi xã Kon Gang đến mét thứ 300	Các tuyến đường còn lại	
7	Đak Krong	Tuyến đường tỉnh lộ 670B	Các tuyến đường thôn 1,2,3,4	Các tuyến đường thôn 5,17	Các tuyến đường còn lại
8	Glar	Tuyến đường liên xã	Các tuyến đường thôn Xóm Mới, Ktu	Các tuyến đường thôn H'Lâm, Tur 1,2, Bôi, Klah, Groi 1,2, Gret	Các tuyến đường còn lại
9	Hà Bàu	Tuyến đường tỉnh lộ 670B	Các tuyến đường thôn 76	Các tuyến đường thôn Ia Mút, Weh, Dong, Bông	Các tuyến đường còn lại
10	A Dok	Tuyến đường liên xã	Các tuyến đường thôn Blo, Broach 1, Bien	Các tuyến đường Boach 2, A Dok Kông	Các tuyến đường còn lại
11	Trang	Tuyến đường liên xã	Các tuyến đường thôn Tân Tiến, Tân Lập	Các tuyến đường thôn Sơn Yang	Các tuyến đường còn lại

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Kon Gang	Tuyến đường liên xã	Các tuyến đường thôn Tam Điệp, Châu Giang, Cẩm Bình	Các tuyến đường làng Đa, Kóp, Tang, Ktu	Các tuyến đường còn lại
13	Ia Pét	Tuyến đường liên xã	Các tuyến đường thôn 10	Các tuyến đường thôn Ngóm Thung	Các tuyến đường còn lại
14	Hải Yang	Tuyến đường Tỉnh lộ 670	Các tuyến đường thôn 1,2,3	Các tuyến đường còn lại	
15	H'Nol	Tuyến đường liên xã	Các tuyến đường thôn Sơn Trang, Bót	Các tuyến đường còn lại	
16	Đak Somei	Tuyến đường Tỉnh lộ 670B; đường liên xã	Các tuyến đường thôn 17,18	Các tuyến đường thôn Đê Goh, Đê Tul, Đê Đoa, Adroch	Các tuyến đường còn lại
17	Hà Đông	Tuyến đường liên xã	Các tuyến đường còn lại		

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	5.000		
2	H'Neng	4.200	3.300	2.800
3	Tân Bình	4.200		
4	K'Dang	4.200	3.300	2.800
5	Ia Băng	4.200	3.300	2.800
6	Nam Yang	4.200		
7	Đak Krong	3.000	2.400	1.900
8	Glar	3.500	2.900	2.300
9	Hà Bâu	3.500	2.900	2.300
10	A Dơk	3.500	2.900	2.300
11	Trang	3.000	2.400	1.900
12	Kon Gang	3.000	2.400	1.900
13	Ia Pét	3.000	2.400	1.900
14	Hải Yang	3.000	2.400	
15	H'Nol	2.500	2.000	
16	Đak Somei	2.500	2.000	1.400
17	Hà Đông	2.000		

* **Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:** được xác định bằng giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	4.700		
2	H'Neng	3.400	3.000	2.600
3	Tân Bình	3.400		
4	K'Dang	3.400	3.000	2.600
5	Ia Băng	3.400	3.000	2.600
6	Nam Yang	3.400		
7	Đak Krong	2.000	1.700	1.400
8	Glar	2.400	2.100	1.800
9	Hà Bầu	2.400	2.100	1.800
10	A Dok	2.400	2.100	1.800
11	Trang	2.000	1.700	1.400
12	Kon Gang	2.000	1.700	1.400
13	Ia Pét	2.000	1.700	1.400
14	Hải Yang	2.000	1.700	
15	H'Nol	1.800	1.500	
16	Đak Somei	1.800	1.500	1.200
17	Hà Đông	1.500		

Ghi chú: Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí tương ứng.



Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 5, 7, 8 như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	Tất cả các tổ dân phố, thôn		
2	H'Neng	Các thôn 2,3,4,5	Các thôn 1, Krun	Các thôn còn lại
3	Tân Bình	Tất cả các thôn		
4	K'Dang	Các thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2, Cây Điệp, Cầu Vàng	Các thôn Mrăk, Tleo, ALuk	Các thôn còn lại
5	Ia Băng	Các thôn 5, thôn 6, thôn Hàm Rồng, thôn 10	Thôn Ia Klai	Các thôn còn lại
6	Nam Yang	Tất cả các thôn		
7	Đak Krong	Các thôn 1,2,3,4	Các thôn 5,17	Các thôn còn lại
8	Glar	Các thôn Xóm Mới, Ktu	Các thôn H'Lâm, Túr 1,2, Bói, Klah, Groi 1,2, Gret	Các thôn còn lại
9	Hà Bàu	Thôn 76	Các thôn Ia Mút, Weh, Dong, Bông	Các thôn còn lại
10	A Dok	Các thôn Blo, Broach 1, Bien	Các thôn Boach 2, A Dok Kông	Các thôn còn lại
11	Trang	Các thôn Tân Tiến, Tân Lập	Thôn Sơn Yang	Các thôn còn lại
12	Kon Gang	Các thôn Tam Điệp, Châu Yang, Cẩm Bình	Các thôn Đa, Kop, Tang, Ktu	Các thôn còn lại
13	Ia Pét	Thôn 10	Thôn Ngơm Thung	Các thôn còn lại
14	Hải Yang	Các thôn 1,2,3	Các thôn còn lại	
15	H'Nol	Các thôn Sơn Trang, Bót	Các thôn còn lại	
16	Đak Somei	Các thôn 17,18	Các thôn Đê Goh, Đê Tul, Đê Đoa, Adroch	Các thôn còn lại
17	Hà Đông	Tất cả các thôn		

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn: được xác định theo giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

Áp dụng hệ số K theo từng loại cụ thể:

- Thị trấn Đak Đoa: K=2.
- Các xã: Ia Băng, Tân Bình, Nam Yang, G'Lar, H'Neng, K'Dang: K=1,6.
- Các xã: Ia Pét, Trang, A Dok, Hà Bàu, Đak Krong: K = 1,4.
- Các xã còn lại: K=1,2.

*** Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng :** để xác định giá đất thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.



BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN ĐAK ĐOA

Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Nguyễn Huệ	Giáp xã An Phú-TP.Pleiku	Sư Vạn Hạnh và Nay Der	4A	1	450.000
		Tiếp	Nguyễn Du và đầu RG.trường Tiểu học số 2	3F	1	500.000
		Tiếp	Nguyễn Viết Xuân và Trần Kiên	3C	1	650.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	3B	1	700.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2F	1	850.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	2E	1	900.000
		Tiếp	Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	2D	1	950.000
		Tiếp	Lê Lợi và hết đất nhà số 431	2A	1	1.300.000
		Tiếp	Đường A3 và Lê Quý Đôn	1C	1	2.000.000
		Tiếp	Đinh Tiên Hoàng-Phan Đình Phùng	1A	1	3.000.000
		Tiếp	Hết RG đất thư viện và hết đất nhà ông Khôi	1C	1	2.000.000
		Tiếp	Trần Quang Khải	2C	1	1.100.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	2D	1	950.000
		Tiếp	RG xã Tân Bình	3A	1	800.000
2	Wừu	Giáp Pleiku	Nguyễn Du	5D	1	180.000
		Tiếp	Nguyễn Viết Xuân	5C	1	200.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	4F	1	300.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	4D	1	360.000
		Tiếp	Phạm Ngũ Lão	4B	1	400.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	3D	1	600.000
		Tiếp	Lê Lợi	2E	1	900.000
		Tiếp	Đường B2	2A	1	1.300.000
		Tiếp	Trần Quang Khải	3A	1	800.000

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
3	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Quang Khải	5A	1	250.000
		Tiếp	Lê Lợi	4B	1	400.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	4A	1	450.000
		Tiếp	Phạm Ngũ Lão	4F	1	300.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	5B	1	235.000
		Tiếp	RG đất QH Khu dân cư Nguyễn Trãi	5A	1	250.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	5B	1	235.000
4	Trần Phú	Giáp Pleiku	Trần Hưng Đạo	5C	1	200.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	4C	1	380.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	4B	1	400.000
		Tiếp	Lê Lợi	4A	1	450.000
		Tiếp	Hết đường	4F	1	300.000
5	Nơ Trang Long	Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	3A	1	800.000
		Tiếp	Trần Quang Khải	3D	1	600.000
6	Cù Chính Lan	Đinh Tiên Hoàng	Hết RG đất thư viện	1C	1	2.000.000
		Tiếp	Trần Quang Khải	2E	1	900.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	400.000
7	Lê Lai	Trần Phú	Wừu	5E	1	150.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5C	1	200.000
8	Hoàng Hoa Thám	Trần Phú	Wừu	5E	1	150.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5C	1	200.000
9	Sư Vạn Hạnh	Trần Phú	Wừu	5C	1	200.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5A	1	250.000
10	Nguyễn Du	Trần Phú	Wừu	5C	1	200.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5A	1	250.000
11	Lý Thái Tổ	Trần Phú	Wừu	5C	1	200.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5A	1	250.000
12	Nguyễn Viết Xuân	Trần Phú	Wừu	5C	1	200.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5A	1	250.000

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
13	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Wừu	3E	1	550.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3C	1	650.000
14	Lê Hồng Phong	Trần Phú	Wừu	4A	1	450.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3E	1	550.000
		Tiếp	Trần Quý Cáp	3E	1	550.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	400.000
15	Tuệ Tĩnh	Nguyễn Huệ	Hết đường	3C	1	650.000
16	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Wừu	3D	1	600.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3B	1	700.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	4A	1	450.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	4F	1	300.000
17	Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Wừu	4E	1	330.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	4A	1	450.000
18	Trần Quốc Toàn	Cả tuyến		4E	1	330.000
19	Phan Bội Châu	Trần Phú	Wừu	4C	1	380.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	4A	1	450.000
20	Lê Lợi	Trần Phú	Nơ Trang Long	3A	1	800.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	2B	1	1.200.000
21	Đường A3 (TTTM)	Cả tuyến		1C	1	2.000.000
22	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Huệ	Wừu	1A	1	3.000.000
		Tiếp	Nơ Trang Long	1D	1	1.600.000
		Tiếp	Hết đường	2E	1	900.000
23	Đường A2 (TTTM)	Cả tuyến		1E	1	1.500.000
24	Đường B2 (TTTM)	Cả tuyến		1D	1	1.600.000
25	Trần Quang Khải	Trần Phú	Nguyễn Trãi	4F	1	300.000
		Tiếp	Nơ Trang Long	3F	1	500.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3B	1	700.000

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
26	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	Hết đường	5A	1	250.000
27	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Huệ	Hết đường	5C	1	200.000
28	Trần Khánh Dư	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị M.Khai	4F	1	300.000
		Tiếp	Hết đường	5C	1	200.000
29	Ng Thị.M.Khai	Cả tuyến		5C	1	200.000
30	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Hết đất ông Đậu Đình Phúc và hết đất ông Khanh	1D	1	1.600.000
		Tiếp	Duy Tân và hết đất ông Đào Văn Hương	2B	1	1.200.000
		Tiếp	RG xã Glar	2E	1	900.000
31	Chu Văn An	Duy Tân	Hết đường	5A	1	250.000
32	Ngô Gia Tự	Duy Tân	Hết đường	5A	1	250.000
33	Duy Tân	Phan Đ. Phùng	Hai Bà Trưng	4A	1	450.000
34	Trần Bình Trọng	Phan Đ. Phùng	Hết đường	5D	1	180.000
35	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Hết đường	3B	1	700.000
36	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	3E	1	550.000
		Tiếp	Duy Tân	4C	1	380.000
		Tiếp	Hết đường	4F	1	300.000
37	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Bùng binh	3D	1	600.000
38	Cao Bá Quát	Lê Quý Đôn	Hết đường	4B	1	400.000
39	Võ Thị Sáu	Hồ Xuân Hương	Hết đường	5A	1	250.000
40	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ	Hết đường	3F	1	500.000
41	Trần Quý Cáp	Hoàng Văn Thụ	Hết đường	5A	1	250.000
42	Phan Chu Trinh	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	4D	1	360.000
43	Trần Kiên	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	5C	1	200.000
44	Nay Der	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	5C	1	200.000
45	Âu Cơ	Lê Hồng Phong	Hết đường	5D	1	180.000
46	Các tuyến đường còn lại thuộc hai thôn Pìom, Klok	Toàn tuyến		5F	1	80.000



A/BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ SÊ NĂM 2012
(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở đô thị trên địa bàn thị trấn Chư Sê

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1 mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước 3,5 m trở lên			Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ dưới 3,5 m		
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến m thứ 100 (2a)	Từ mét >100 m đến m thứ 200 (2b)	Từ mét > 200 m đến hết (2c)	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến m thứ 100 (3a)	Từ mét > 100 m đến m thứ 200 (3b)	Từ mét >200 m đến hết (3c)
1A	6.000.000	1.800.000	1.320.000	990.000	960.000	660.000	600.000
1B	5.000.000	1.500.000	1.100.000	830.000	800.000	590.000	500.000
1C	4.500.000	1.400.000	990.000	740.000	720.000	550.000	450.000
1D	4.000.000	1.200.000	880.000	660.000	640.000	440.000	400.000
1E	3.800.000	1.150.000	840.000	630.000	608.000	420.000	380.000
1F	3.600.000	1.100.000	800.000	600.000	580.000	400.000	360.000
1G	3.500.000	1.000.000	770.000	550.000	550.000	390.000	350.000
1H	3.000.000	900.000	650.000	500.000	480.000	370.000	320.000
2A	2.500.000	750.000	550.000	420.000	400.000	350.000	300.000
2B	2.200.000	660.000	490.000	360.000	350.000	300.000	280.000
2C	2.000.000	540.000	400.000	320.000	300.000	280.000	260.000
2D	1.800.000	500.000	380.000	300.000	280.000	260.000	240.000
2E	1.500.000	450.000	340.000	290.000	255.000	250.000	220.000
2F	1.300.000	410.000	300.000	260.000	250.000	230.000	210.000
2G	1.200.000	360.000	280.000	250.000	245.000	220.000	200.000
2H	1.000.000	320.000	260.000	230.000	225.000	200.000	190.000
3A	900.000	310.000	250.000	215.000	210.000	190.000	175.000
3B	800.000	290.000	230.000	200.000	195.000	185.000	165.000
3C	750.000	270.000	220.000	195.000	190.000	180.000	160.000
3D	720.000	260.000	215.000	190.000	185.000	175.000	155.000
3E	700.000	250.000	210.000	185.000	180.000	170.000	150.000
3F	650.000	240.000	200.000	180.000	175.000	160.000	145.000
3G	630.000	235.000	195.000	175.000	170.000	155.000	140.000
3H	600.000	230.000	190.000	170.000	165.000	150.000	135.000
4A	580.000	220.000	185.000	165.000	160.000	145.000	130.000
4B	550.000	215.000	180.000	160.000	155.000	140.000	105.000
4C	520.000	210.000	175.000	155.000	150.000	135.000	125.000
4D	500.000	205.000	170.000	150.000	145.000	130.000	120.000
4E	450.000	195.000	160.000	145.000	140.000	125.000	115.000
4F	400.000	185.000	155.000	140.000	135.000	120.000	110.000
4G	370.000	180.000	150.000	135.000	130.000	115.000	105.000
4H	350.000	175.000	145.000	135.000	125.000	110.000	100.000
5A	320.000	165.000	140.000	130.000	120.000	105.000	97.000
5B	300.000	160.000	135.000	125.000	115.000	100.000	95.000
5C	290.000	155.000	130.000	120.000	110.000	95.000	92.000
5D	250.000	140.000	125.000	115.000	100.000	92.000	90.000
5E	230.000	135.000	120.000	110.000	95.000	90.000	87.000
5F	200.000	125.000	110.000	100.000	92.000	87.000	85.000
5G	170.000	115.000	100.000	95.000	90.000	85.000	82.000
5H	140.000	110.000	90.000	87.000	85.000	82.000	80.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Ia Blang					
	Khu vực 1	600.000	550.000	400.000	350.000	-
	Khu vực 2	350.000	160.000	100.000		
	Khu vực 3	180.000	150.000	120.000	100.000	-
	Khu vực 4	160.000	120.000	100.000	60.000	-
2	Xã Dun					
	Khu vực 1	450.000	430.000	400.000	-	-
	Khu vực 2	300.000	170.000	120.000	-	-
	Khu vực 3	150.000	120.000	100.000	-	-
	Khu vực 4	120.000	100.000	50.000	-	-
3	Xã Ia Hlốp					
	Khu vực 1	600.000	550.000	450.000	300.000	-
	Khu vực 2	400.000	350.000	-	-	-
	Khu vực 3	200.000	150.000	50.000	-	-
4	Xã H'Bông					
	Khu vực 1	150.000	120.000	100.000	90.000	60.000
	Khu vực 2	80.000	60.000	45.000	35.000	
5	Xã Ia Tiêm					
	Khu vực 1	320.000	270.000	220.000	-	-
	Khu vực 2	300.000	200.000	-	-	-
	Khu vực 3	120.000	100.000	80.000	-	-
	Khu vực 4	100.000	80.000	50.000	-	-
6	Xã Bờ Ngoong					
	Khu vực 1	900.000	450.000	350.000	250.000	-
	Khu vực 2	700.000	600.000	500.000		
	Khu vực 3	500.000	250.000	180.000	100.000	
	Khu vực 4	350.000	200.000	120.000	75.000	
	Khu vực 5	100.000	80.000	60.000	-	-
7	Xã AlBá					
	Khu vực 1	450.000	400.000	300.000	250.000	-
	Khu vực 2	300.000	200.000	150.000	-	-
	Khu vực 3	100.000	70.000	-	-	-

8	Xã Ia Pal					
	Khu vực 1	600.000	550.000	400.000	350.000	300.000
	Khu vực 2	370.000	350.000	150.000	120.000	-
	Khu vực 3	360.000	300.000	210.000	-	-
	Khu vực 4	300.000	250.000	200.000	-	-
	Khu vực 5	250.000	180.000	120.000	50.000	-
9	Xã Chư Pông					
	Khu vực 1	150.000	100.000	80.000	60.000	-
	Khu vực 2	60.000	50.000	40.000	-	-
10	Xã Ayun					
	Khu vực 1	70.000	55.000	40.000	30.000	-
11	Xã IaKo					
	Khu vực 1	250.000	220.000	200.000	-	-
	Khu vực 2	70.000	60.000	50.000	-	-
	Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	-	-
	Khu vực 4	50.000	40.000	35.000	-	-
12	Xã Ia Glai					
	Khu vực 1	600.000	500.000	450.000	-	-
	Khu vực 2	400.000	320.000	300.000	-	-
	Khu vực 3	300.000	200.000	100.000	-	-
	Khu vực 4	150.000	100.000	70.000	-	-
13	Xã Kông Htok					
	Khu vực 1	600.000	400.000	320.000	280.000	250.000
	Khu vực 2	150.000	100.000	70.000	50.000	-
14	Xã Bar Maih					
	Khu vực 1	150.000	140.000	120.000	100.000	-
	Khu vực 2	80.000	60.000	50.000	-	-

Ghi chú: Áp dụng cho bảng số 2:

1. Xã Ia Blang

* **Khu vực 1:** Dọc Quốc lộ 14

- Vị trí 1: Từ RG với thị trấn đến đầu RG Công ty Bông Gia Lai.
- Vị trí 2: Từ đầu RG Công ty Bông Gia Lai đến hết RG Khu Công nghiệp.
- Vị trí 3: Từ RG Khu Công nghiệp đến hết RG thôn An Điền.
- Vị trí 4: Từ RG thôn An Điền đến hết RG xã.

Th

- * **Khu vực 2:** Đường từ Quốc lộ 14 đi đường liên xã Ia Blang:
 - Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến hết đất nhà ông Vũ Huy Cao.
 - Vị trí 2: Từ đường liên xã đến hết đất nhà ông Phùng Hữu Hùng.
 - Vị trí 3: Từ hết đất nhà ông Vũ Huy Cao đến đất nhà ông Phùng Hữu Hùng
- * **Khu vực 3:** Dọc đường liên xã
 - Vị trí 1: Từ hết RG thôn 1 đến hết RG thôn 3.
 - Vị trí 2: Từ RG xã (thị trấn) đến hết RG thôn 1 và từ hết RG thôn 3 đến hết RG thôn Vinh Hà.
 - Vị trí 3: Từ hết RG thôn Vinh Hà đến hết đất nhà ông Nghĩa.
 - Vị trí 4: Từ hết đất nhà ông Nghĩa đến hết đường đất.
- * **Khu vực 4:** Các tuyến đường còn lại của xã.
 - Vị trí 1: Đường nhánh rải nhựa thôn 7, thôn Bình Hưng, thôn An Điền, đường lô 2 của tuyến Quốc lộ 14.
 - Vị trí 2: Các đường liên thôn 1, 2, 3, 4, Vinh Hà.
 - Vị trí 3: Các đường đi thôn Phú Hoà, thôn 6.
 - Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

2.Xã Dun

*** Khu vực 1:** Dọc tuyến quốc lộ 25

- Vị trí 1: Từ RG (thị trấn) đến đường vào làng Queng Mép (phía Đông).
- Vị trí 2: Từ RG (thị trấn) đến đường vào làng Queng Mép (phía Tây).
- Vị trí 3: Từ đường vào làng Queng Mép đến hết RG xã (02 bên).

*** Khu vực 2:** Dọc tuyến liên xã (thị trấn Chư Sê đi Kông Htok)

- Vị trí 1: Từ RG xã (thị trấn) đến hết đường đi vào làng Pan.
- Vị trí 2: Từ đường vào làng Pan đến đường vào làng Queng Mép.
- Vị trí 3: Từ đường vào làng Queng Mép đến RG xã (Kông Htok).

*** Khu vực 3:** Tuyến đường liên xã đi Ia Tiêm (Qua làng Pan)

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi làng Pan đến hết lô đất cao su của ông Trịnh Phó Quang
- Vị trí 2: Từ hết lô cao su ông Quang đến đầu làng Ia Long.
- Vị trí 3: Từ đầu làng Ia Long đến hết RG xã.

*** Khu vực 4:** Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Tuyến đường từ Quốc lộ 25 đi đường liên xã (qua làng Queng Mép).
- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn, làng có chiều rộng đường >6m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3.Xã Ia Hlóp

*** Khu vực 1:** Dọc đường liên xã (xã Ia Glai - xã Ia Ko).

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi thị trấn đến hết RG đất nhà ông Linh.
- Vị trí 2: Từ ngã 3 đi thị trấn đến hết RG trụ sở Nông trường cao su Ia Hlóp.
- Vị trí 3: Từ hết RG đất nhà ông Linh đến hết RG đất nhà ông Hoà; Từ hết RG đất trụ sở Nông trường cao su Ia Hlóp đến RG xã (xã Ia Ko).

- Vị trí 4: Từ hết RG đất nhà ông Hoà đến RG xã Ia Glai.

*** Khu vực 2:** Đường liên xã (Ia Hlóp đi thị trấn Chư Sê)

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi thị trấn đến hết cầu Ia Blin.
- Vị trí 2: Từ cầu Ia Blin đến RG xã (thị trấn).

th

* **Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: Đường liên thôn của các thôn 1, 2, 3, 4, 5 (nhựa) và tuyến đường từ đường liên xã đi làng Sor.
- Vị trí 2: Các tuyến đường liên thôn của các thôn 1, 2, 3, 4, 5 (Đường đất).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

4. Xã H' Bông

* **Khu vực 1:** Dọc Quốc lộ 25

- Vị trí 1: Từ đầu đường đi vào làng Kte 3 đến hết RG làng Kte 2.
- Vị trí 2: Từ hết RG làng Ia Sô đến đầu đường đi vào làng Kte 3.
- Vị trí 3: Từ đầu làng Queng Đơn đến hết làng Ia Sô.
- Vị trí 4: Từ hết làng Kte 2 đến đường vào làng Ring.
- Vị trí 5: Từ đường vào làng Ring đến hết RG xã (với H. Phú Thiện).

* **Khu vực 2:** Các đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: Từ tìm đường Quốc lộ 25 đến mét thứ 200 đoạn từ đầu đường đi vào làng Kte 3 đến hết RG làng Kte 2 (Trừ vị trí 1, khu vực 1)
- Vị trí 2: Các đường hẻm dọc quốc lộ 25 có rải nhựa từ làng Queng Đơn đến làng Kte 3)
- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại có chiều rộng > 6m.
- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

5. Xã Ia Tiêm

* **Khu vực 1:** Dọc Quốc lộ 14

- Vị trí 1: Từ đường quy hoạch (thửa số 20) đến Nông trường cao su Ia Tiêm.
- Vị trí 2: + Từ cổng làng VH thôn Khôi Zô đến hết đường quy hoạch (thửa số 20).
+ Từ Nông trường cao su Ia Tiêm đến RG xã.
- Vị trí 3: Từ RG với huyện Đăk Đoa đến hết cổng làng văn hóa thôn Khôi Zô.

* **Khu vực 2:** Đường liên xã (đi Đăk Đoa, đi xã Đun).

- Vị trí 1: + Từ RG đất nhà ông Nguyễn Đức Ánh đến đất nhà ông Phan Xuân Hiếu.
+ Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến hết RG đất nhà ông Nguyễn Văn Quỳnh.
- Vị trí 2: + Từ hết RG đất nhà ông Nguyễn Đức Ánh đến RG xã (huyện Đăk Đoa).
+ Từ hết RG đất nhà ông Quỳnh đến hết RG trường học làng Nủ.
+ Từ đất ông Phan Xuân Hiếu đến hết RG làng Lê Anh.

* **Khu vực 3:** Các lô quy hoạch thôn Khôi Zô

- Vị trí 1: Từ lô quy hoạch số 07 đến hết lô quy hoạch số 17.
- Vị trí 2: Từ lô quy hoạch số 18 đến hết lô quy hoạch số 28.
- Vị trí 3: Từ lô quy hoạch số 29 đến hết lô quy hoạch số 36.

* **Khu vực 4:** Các đường còn lại

- Vị trí 1: Đường liên thôn, làng (nhựa).
- Vị trí 2: Đường liên thôn, làng (Đường đất) có chiều rộng > 6m.
- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại

6. Xã Bờ Ngoong

* **Khu vực 1:** Đường liên xã (Từ ngã trung tâm đi xã Bar Maih, Al Bá)

- Vị trí 1: Từ ngã 3 trung tâm đến ngã 3 đi xã Al Bá.
- Vị trí 2: Từ ngã 3 đường đi Al Bá đến hết RG đất nhà ông Lê Duy Khương; Từ ngã 3 đi xã Al Bá đến hết RG xã Bar Maih :

- Vị trí 3: Từ hết RG đất nhà ông Lê Duy Khương đến hết cổng làng Jri.
- Vị trí 4: Từ hết cổng làng Jri đến RG xã (AlBá).
- * **Khu vực 2:** Các tuyến đường xung quanh Chợ
- Vị trí 1: Từ Ngã 3 đi Al Bá đến RG Chợ; Từ ngã ba trung tâm đến cầu Ia Pét.
- Vị trí 2: Tiếp Vị trí 1 đến đường vào Trường Tiểu học Nay Der; Từ đường liên xã đến Chợ (Đường sát trường Nay Der).
- Vị trí 3: Tiếp vị trí 1 đến hết đường (đường phía Đông Chợ).
- * **Khu vực 3:** Đường liên xã đi Chư Pong (qua làng OMo).
- Vị trí 1: Từ ngã 3 trung tâm đến hết đất nhà ông Đỗ Thanh Lâm.
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến ngã 3 đi xã Chư Pong.
- Vị trí 3: Từ ngã 3 đi xã Chư Pong đến hết nương thủy lợi.
- Vị trí 4: Từ hết nương thủy lợi đến hết đường.
- * **Khu vực 4:** Đường liên xã đi Ia Tiêm; Tuyến đường đi vào thôn 16
- Vị trí 1: Tiếp 1 đến hết RG xã (Bar Maih).
- Vị trí 2: Từ ngã 3 đường vào thôn 16 đến hết đất nhà ông Phạm Trung Chiến.
- Vị trí 3: Từ hết đất nhà ông Phạm Trung Chiến đến hết đất nhà ông Phạm Phú Tám.
- Vị trí 4: Từ đất nhà ông Phạm Phú Tám đến hết đường.
- * **Khu vực 5:** Các tuyến đường còn lại của xã.
- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng (nhựa).
- Vị trí 2: Các đường liên thôn, làng không rải nhựa có chiều rộng đường > 6m.
- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

7. Xã Al Bá

- * **Khu vực 1:** Đường liên xã (Kông Htok – Bờ Ngoong)
- Vị trí 1: Từ đường vào làng Klah đến đường đi giáp nhà ông Phạm Văn Hào
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết RG xã (xã Kông Htok)
- Vị trí 3: Từ đường vào làng Klah đến đường vào xóm Bình Định.
- Vị trí 4: Từ đường vào xóm Bình Định đến RG xã (xã Bờ Ngoong).
- * **Khu vực 2:** Tuyến đường từ thôn Tứ Kỳ Nam đi thôn Nút Riêng; từ thôn Tứ Kỳ Nam đi thôn Roh Lớn.
- Vị trí 1: Từ đường liên xã vào đến mét thứ 200
- Vị trí 2: Từ mét thứ >200 đến mét thứ 500.
- Vị trí 3: Từ mét thứ >500 đến hết RG.
- * **Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại
- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng (Đường đất) có chiều rộng > 6m.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

8. Xã Ia Pal

- * **Khu vực 1:** Dọc tuyến quốc lộ 14..
- Vị trí 1: Từ RG xã (giáp thị trấn Chư Sê) đến hết nhà ông Hà Thế Đình.
- Vị trí 2: Từ nhà ông Đình đến hết ông Nguyễn Văn Hồng.
- Vị trí 3: Từ RG đất ông Hồng đến đường nhựa đi quốc lộ 25.
- Vị trí 4: Từ đường đi quốc lộ 25 đến hết RG nhà bà Mười.
- Vị trí 5: Từ RG nhà bà Mười đến hết RG xã (giáp huyện Chư Púh).
- * **Khu vực 2:** Dọc Quốc lộ 25
- Vị trí 1: Từ RG xã Dun đến hết RG thôn 2.

th

- Vị trí 2: Từ RG thôn 2 đến hết RG đất nhà ông Hơ.
- Vị trí 3: Từ đường vào bãi rác đến hết ranh giới xã (giáp H'Bông).
- Vị trí 4: Từ RG nhà ông Hơ đến đường vào bãi rác:
- * **Khu vực 3:** Đường quy hoạch (Quốc lộ 14 đi Quốc lộ 25) qua thôn 4
- Vị trí 1: Quốc lộ 14 đến hộ nhà bà Trương Thị Thương.
- Vị trí 2: Từ quốc lộ 25 đến hồ đội 6.
- Vị trí 3: Từ hết ranh giới hồ đội 6 đến đất nhà bà Trương Thị Thương.
- * **Khu vực 4:** Tuyến đường (Quốc lộ 14 đi Quốc lộ 25) qua thôn 1
- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến giáp nghĩa địa.
- Vị trí 2: Từ RG nhà ông Đăng đến đường Quốc lộ 25.
- Vị trí 3: Từ nghĩa địa đến hết RG đất nhà ông Đăng.
- * **Khu vực 5:** Các tuyến đường còn lại của xã
- Vị trí 1: Các tuyến đường nhựa lô 2.
- Vị trí 2: Các tuyến đường xương cá dải nhựa và đường dải nhựa lô 3.
- Vị trí 3: Các tuyến xương cá chưa dải nhựa.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

9. Xã Chư Pong

- * **Khu vực 1:** Đường liên xã
- Vị trí 1: Từ ngã 3 thôn Hố Lang đến đầu thôn Hố Bi.
- Vị trí 2: Từ ngã 3 thôn Hố Lang đi xã Ia Tiêm, đi làng Pan xã Dun.
- Vị trí 3: Từ đầu thôn Hố Bi đến RG xã (Giáp thị trấn Chư Sê).
- Vị trí 4: Từ ngã 3 thôn Hố Lang đi ngã 3 La Sơn
- * **Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại của xã
- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng (nhựa).
- Vị trí 2: Các đường liên thôn, làng (Đường đất) có chiều rộng > 6m
- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

10. Xã Ayun

- Vị trí 1: Từ cầu Treo đến cầu Trần.
- Vị trí 2: Từ cầu Trần đến làng A Chông, từ cầu Treo đến ranh giới xã (Đi làng DLâm).
- Vị trí 3: Từ ngã 3 trường THCS Lê Lợi đến làng H'Vắc. Từ làng A Chông đến làng Trong.
- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

11. Xã Ia Ko

- * **Khu vực 1:** Đường liên xã (Ia Hlóp – Ia Hla, huyện Chư Puh)
- Vị trí 1: Từ đường đi làng Vel đến Nông trường cà phê.
- Vị trí 2: Từ đường đi làng Vel đến hết RG xã (xã Ia Hlóp).
- Vị trí 3: Từ đầu Nông trường cà phê đến hết RG xã (xã Ia Hla, huyện Chư Puh).
- * **Khu vực 2:** Các tuyến đường xương cá và các đường còn lại (về 02 bên) tiếp Khu vực 1, vị trí 1.
- Vị trí 1: Từ vị trí 1 đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Từ mét thứ >200 đến hết đường.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

* **Khu vực 3:** Các tuyến đường xương cá và các đường còn lại (về 02 bên)
tiếp Khu vực 1, vị trí 2:

- Vị trí 1: Từ vị trí 2 đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Từ mét thứ >200 đến hết đường.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

* **Khu vực 4:** Các tuyến đường xương cá và các đường còn lại (về 02 bên)
tiếp Khu vực 1, vị trí 3:

- Vị trí 1: Từ vị trí 3 đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Từ mét thứ >200 đến hết đường.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

12. Xã Ia Glai

* **Khu vực 1:** Dọc Quốc lộ 14

- Vị trí 1: Từ đường liên xã qua UBND xã đến hết làng Pang
- Vị trí 2: Từ hết làng Pang đến hết RG xã (giáp thị trấn)
- Vị trí 3: Từ RG xã (với huyện Chư Prông) đến đường liên xã qua UBND xã.

* **Khu vực 2:** Đường liên xã (Quốc lộ 14 - Ia Hlốp).

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến hết làng Del.
- Vị trí 2: Từ đầu làng Yon đến hết RG xã.
- Vị trí 3: Từ làng Del đến đầu làng Yon.

* **Khu vực 3:** Đường làng Pang, thôn Nông Trường.

- Vị trí 1: Từ khu vực 1 đến mét thứ 150 (đường rải nhựa).
- Vị trí 2: Từ mét thứ >150 đến hết đường (đường rải nhựa).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

* **Khu vực 4:** Các đường liên thôn, làng còn lại

- Vị trí 1: Các tuyến đường liên thôn Hương Phú, Nhơn Phú, Vườn Ươm, làng Del,
- Vị trí 2: Làng Ngol, thôn Thủy Lợi, làng Tok, làng Yon.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

13. Xã Kông Htok

Khu vực 1: Đường liên xã.

- Vị trí 1: Từ ngã 3 trung tâm đến đầu làng Ser.
- Vị trí 2 : + Từ ngã 3 trung tâm đến cổng làng Dơ Mố;
+ Từ ngã 3 trung tâm đến cổng làng Ó:
- Vị trí 3: + Từ cổng làng Ó đến hết làng Ó.
+ Từ cổng làng Dơ Mố đến hết làng Chư Ruồi.
- Vị trí 4: + Từ cổng làng Ser đến hết RG (với xã Dun)
+ Từ ngã 3 đường vào làng U đến RG xã (với xã Al Bá).
- Vị trí 5: + Từ hết làng Ó đến ngã 3 làng U
+ Từ hết làng Chư Ruồi đến hết RG xã (với xã AYun)

* **Khu vực 2:** Đường liên thôn, làng

- Vị trí 1: Đường liên thôn, làng có chiều rộng mặt đường > 6m của các thôn Ó, Ser, Dơ Nông, Choan, Dơ Mố, Chư Ruồi.

- Vị trí 2: Đường liên thôn, làng có chiều rộng mặt đường > 6m của các thôn Làng Kjai, làng Tăng, U, Diếp, Sul, Lũh.

- Vị trí 3: Các đường còn lại của các thôn Ó, Ser, Dơ Nông, Choan, Dơ Mố, Chư Ruồi.

- Vị trí 4: Các đường còn lại của các thôn, Làng Kjai, làng Tăng, U, Diếp, Sul, Lũh.

14. Xã Bar Maih

*** Khu vực 1: Đường Liên xã.**

- Vị trí 1: Từ RG xã (Ia Tiêm) đến RG xã (Bờ Ngoong).
- Vị trí 2: Từ trụ sở UBND xã đến cổng làng VH Phạm Leo.
- Vị trí 3: Từ cổng làng VH Phạm Leo đến RG xã (Bờ Ngoong).
- Vị trí 4: Từ trụ sở UBND xã đến hết đất nhà ông Đinh Bih; Từ ngã 3 Phạm Klah 1 đến ngã 3 đường liên xã (Bờ Ngoong-Ia Tiêm) Và khu quy hoạch dân cư Trung tâm xã Bar Maih.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại của xã.**

- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng có rải nhựa.
- Vị trí 2: Các đường liên thôn, làng không rải nhựa có chiều rộng >6m.
- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác ở đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	25.000	24.000	20.000	16.000
2	Xã Dun	25.000	22.000	18.000	-
3	Xã Ia Hlốp	25.000	22.000	20.000	16.000
4	Xã Ia Tiêm	17.000	15.000	12.000	-
5	Xã Bờ Ngoong	25.000	20.000	15.000	-
6	Xã Al Bá	25.000	22.000	18.000	-
7	Xã H' Bông	20.000	17.000	12.000	10.000
8	TT Chư Sê	40.000	37.000	35.000	32.000
9	Xã Chư Pong	20.000	18.000	16.000	-
10	Xã Ayun	16.000	13.000	9.000	-
11	Xã IaKo	18.000	14.000	10.000	-
12	Xã Ia Glai	23.000	21.000		-
13	Xã Ia Pal	25.000	20.000	15.000	-
14	Xã Kông Htok	25.000	22.000	18.000	-
15	Xã Bar Maih	20.000	18.000	16.000	14.000

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	40.000	36.000	32.000	24.000
2	Xã Dun	40.000	36.000	28.000	-
3	Xã Ia Hlốp	40.000	36.000	32.000	28.000
4	Xã Ia Tiêm	28.000	24.000	20.000	
5	Xã Bờ Ngoong	40.000	32.000	26.000	
6	Xã AlBá	40.000	36.000	28.000	
7	Xã H'Bông	28.000	22.000	20.000	16.000
8	Thị trấn Chư Sê	58.000	54.000	50.000	46.000
9	Xã Chư Pông	32.000	28.000	26.000	
10	Xã Ayun	26.000	18.000	14.000	
11	Xã IaKo	28.000	22.000	16.000	
12	Xã Ia Glai	38.000	34.000		
13	Xã Ia Pal	40.000	32.000	24.000	
14	Xã Kông Htôk	36.000	32.000	28.000	
15	Xã Bar Maih	30.000	28.000	26.000	22.000

* Giá đất trồng lúa nước 01 vụ: được tính bằng 75% đất trồng lúa nước 02 vụ theo đơn vị hành chính và vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại và đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	20.000	19.000	16.000	12.000
2	Xã Dun	20.000	18.000	14.000	-
3	Xã Ia Hlốp	20.000	18.000	16.000	14.000
4	Xã Ia Tiêm	14.000	12.000	10.000	
5	Xã Bờ Ngoong	20.000	16.000	13.000	
6	Xã AlBá	20.000	18.000	14.000	
7	Xã H'Bông	16.000	14.000	10.000	8.000
8	Thị trấn Chư Sê	34.000	32.000	30.000	28.000
9	Xã Chư Pông	16.000	14.000	13.000	
10	Xã Ayun	13.000	10.000	8.000	
11	Xã IaKo	14.000	11.000	8.000	
12	Xã Ia Glai	20.000	18.000		
13	Xã Ia Pal	20.000	16.000	12.000	
14	Xã Kông Htôk	20.000	18.000	14.000	
15	Xã Bar maih	16.000	14.000	13.000	11.000

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất, phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	6.000	5.000	4.000	2.000
2	Xã Dun	8.000	7.000	6.000	-
3	Xã Ia Hlốp	6.000	5.000	4.000	3.000
4	Xã Ia Tiêm	6.000	4.000	2.000	-
5	Xã Bờ Ngoong	6.000	5.000	4.000	-
6	Xã AlBá	8.000	7.000	6.000	-
7	Xã H' Bông	12.000	10.000	8.000	6.000
8	Xã Chư Pong	6.000	4.000	2.000	-
9	Xã Ayun	10.000	8.000	6.000	-
10	Xã IaKo	10.000	8.000	6.000	-
11	Xã Ia Pal	6.000	4.000	2.000	-
12	Xã Kông Htok	6.000	4.000	2.000	-
13	Xã Bar Maih	10.000	8.000	6.000	4.000

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	10.000	8.000	6.000	4.000
2	Xã Dun	10.000	8.000	6.000	-
3	Xã Ia Hlốp	10.000	8.000	6.000	4.000
4	Xã Ia Tiêm	8.000	6.000	4.000	-
5	Xã Bờ Ngoong	10.000	6.000	4.000	-
6	Xã AlBá	10.000	6.000	4.000	-
7	Xã H' Bông	6.000	5.000	4.000	3.000
8	TT Chư Sê	22.000	20.000	18.000	14.000
9	Xã Chư Pong	8.000	6.000	4.000	-
10	Xã Ayun	8.000	6.000	4.000	-
11	Xã IaKo	8.000	6.000	4.000	-
12	Xã Ia Glai	10.000	8.000		-
13	Xã Ia Pal	10.000	8.000	4.000	-
14	Xã Kông Htok	8.000	6.000	4.000	-
15	Xã Bar Maih	10.000	8.000	6.000	4.000

*** Đối với đất sông suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo Bảng số 08: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng vị trí với đơn vị hành chính tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

*** Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 4, 5, 6, 7, 8**

1. Xã Ia Blang

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng Quốc lộ 14 đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Từ mét thứ >200 của Quốc lộ 14 đến mét thứ 500; Từ chỉ giới xây dựng đường liên xã đến mét thứ 200 (về 02 phía).
- Vị trí 3: Từ mét thứ >200 của đường liên xã đến mét thứ 500 (về 02 phía); Từ mét thứ > 500 tuyến quốc lộ 14 đến suối.
- Vị trí 4: Từ mét thứ >500 của đường liên xã đến hết RG xã (Về hai phía).

2. Xã Dun

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh, Greo Sék.
- Vị trí 2: Làng Queng Mép, làng Pan.
- Vị trí 3: Làng Greo Pét, Ia Long, Làng Ring Răng.

3. Xã Ia H'lốp

- Vị trí 1: Thôn 1,2,3,4,5, làng Gran.
- Vị trí 2: Làng Á, Tel Yố, Tel Ngó.
- Vị trí 3: Làng Sor.
- Vị trí 4: Làng Plong 1, Plong 2, Tol.

4. Xã Ia Tiêm

- Vị trí 1: Các thôn Khôi Zố, thôn 19, Lê Anh, Lê Ngol
- Vị trí 2: Làng Nú, Klú, Hlú, Ia Ring, Bông; thôn Thống Nhất
- Vị trí 3: Làng Ka, Nái, Keng; thôn An Lộc, Khôi Zét

5. Xã Bờ Ngoong

- Vị trí 1: Các thôn Đồng Tâm, Tân Tiến, Đoàn Kết; Làng Quái, Amo.
- Vị trí 2: Làng Jri, Puih, Thoong Nha, thôn 16.
- Vị trí 3: Làng Pa Pét 1, Pa Pét 2, Dơ Nâu.

6. Xã AlBá

- Vị trí 1: Các thôn, làng Pă Boòng, Klah Bui, Klah Nhân, Tứ Kỳ Bắc, Tứ Kỳ Nam, Ia Doa.
- Vị trí 2: Thôn Nút Riêng 1, Nút Riêng 2 ; Roh Nhỏ, Roh Lớn.
- Vị trí 3: Làng Păng Roh.

7. Xã H' Bông

- Vị trí 1: Làng Queng Đơn, Tờ Nung, Ia Sỏ, Ia Sa.
- Vị trí 2: Làng Ring 1, Ring 2.
- Vị trí 3: Làng DLâm, Dek, Kte 1.
- Vị trí 4: Làng Kte 2, Kte 3, Kueng Xí Nghiệp.

8. Thị trấn Chư Sê

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14.
- Vị trí 2: Các thôn Mỹ Thạch 1,2,3; Làng Ngo Se.
- Vị trí 3: Thôn Tân Lập, Thanh Bình, Hồ Nước, Bàu Zút, làng Kê.
- Vị trí 4: Các thôn làng còn lại.

9. Xã Chư Pông

- Vị trí 1: Thôn Kênh Siêu, Hố Lâm, Hố Lang, Tót Tâu, Đoàn Kết.
- Vị trí 2: Thôn Thái Hà, Hố Bi.
- Vị trí 3: thôn Hố Bua, Hố Lao.

th

10. Xã Ayun

- Vị trí 1: Làng Vong, AChép, H'Vắc 1, H'Vắc 2, Tung Kè 1, Tung Kè 2.
- Vị trí 2: Làng AChông, Kpă Leng, HRung Rang 1, HRung Rang 2, ĐLâm.
- Vị trí 3: Làng Kpaih, Keo, Trong.

11. Xã Ia Ko

- Vị trí 1: Làng O Bung và thôn Tai Glai.
- Vị trí 2: Làng O Rung.
- Vị trí 3: Làng Vel và làng Sur A.

12. Xã Ia Glai

- Vị trí 1: Thôn Nông Trường, Hương Phú, Nhơn Phú; Del, Pang, Vườn Ươm, Ngol
- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

13. Xã Ia Pal

- Vị trí 1: Từ tìm Quốc lộ 14, Quốc lộ 25 (Quốc lộ 25 tính từ RG thị trấn đến hết đường vào thác Phú Cường) tính ra 2 bên đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết RG xã.
- Vị trí 3: Từ đường vào thác Phú Cường đến hết RG xã (về 02 phía).

14. Xã Kông Htok

- Vị trí 1: Làng Ó, Ser, Dơ Nông, Choan, Dơ Mỏ, Chur Ruồi
- Vị trí 2: Làng U, Diếp, Sul, Lũh.
- Vị trí 3: Làng Kjai, Tăng.

15. Xã Bar Maih

- Vị trí 1: Làng Thông Tăng, Phạm Klah 1, Phạm Klah 2, Ia KPó.
- Vị trí 2: Làng Ngol, Phạm Leo.
- Vị trí 3: Làng Tơ Răh 1, Tơ Răh 2.
- Vị trí 4: Các thửa đất còn lại.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn

Áp dụng hệ số so với giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng loại cụ thể:

- Thị trấn Chư Sê: áp dụng hệ số $K = 1,8$ lần.
- Các xã: Ia Blang, Dun, Ia Pal, Kông Htok, Ia H'Lốp, Ia Glai, Al Bá, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, Chư Pong áp dụng hệ số $K = 1,6$ lần.
- Các xã: Ia Ko, Bar Maih áp dụng hệ số $K = 1,4$ lần.
- Các xã: AYun, H'Bông, áp dụng hệ số $K = 1,2$ lần.

* **Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng:** để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Bảng số 10: Bảng giá đất Cụm Công nghiệp huyện Chư Sê

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Lô	Giá đất
1	Gồm các lô: 1,2,3,4,5,6	380.000
2	Gồm các lô: 7, 8,9,10,13,14	320.000
3	Gồm các lô: 11, 12, 15, 16, 17,18	280.000

**B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ***Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương	RG thị trấn	Hết RG đ. vào BV Cao Su	3F	1	650.000
		Tiếp	Đường vào THPT Trường Chinh	2H	1	1.000.000
		Tiếp	Đường vào Trạm điện 110KV	2G	1	1.200.000
		Tiếp	Hết cổng Ia Ring	2E	1	1.500.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	2C	1	2.000.000
		Tiếp	Hết trường Lê Quý Đôn	2E	1	1.500.000
		Tiếp	Nguyễn Thiện Thuật	2C	1	2.000.000
		Tiếp	Lý Tự Trọng	2A	1	2.500.000
		Tiếp	Hết Cổng Ia Ring 2	2B	1	2.200.000
		Tiếp	Ngã 4 C. Mạng-Q.Trung	1F	1	3.600.000
		Tiếp	Lê Duẩn	1E	1	3.800.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	1F	1	3.600.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	1D	1	4.000.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	1C	1	4.500.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	1A	1	6.000.000
		Tiếp	Hết RG Trường Hùng Vương	1D	1	4.000.000
		Tiếp	Âu Cơ	2A	1	2.500.000
		Tiếp	Nay Der	2C	1	2.000.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2D	1	1.800.000
		Tiếp	Hết RG. Thị trấn	2E	1	1.500.000
2	Đường đi Làng Tốt Tàu	Hùng Vương	Hết cổng thoát nước Hồ Nước	4H	1	350.000
		Tiếp	Hết RG trường Trường Chinh	3H	1	600.000
		Tiếp	Cầu Tốt tàu	5B	1	300.000
		Tiếp	Hết RG thị trấn	5D	1	250.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
3	Đường 17/3	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1C	1	4.500.000
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	2B	1	2.200.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2E	1	1.500.000
		Tiếp	Hết RG. Thị trấn	3B	1	800.000
4	Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Trần Quang Khải	5E	1	230.000
		Tiếp	Hết đường	5H	1	140.000
5	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Trần Quang Khải	5C	1	290.000
		Tiếp	Hết đường	5H	1	140.000
6	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Trần Quang Khải	5C	1	290.000
		Tiếp	Hết đường	5H	1	140.000
7	Yết Kiêu	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4H	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	5F	1	200.000
8	Mạc Thị Bưởi	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4H	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	5F	1	200.000
9	Lê Lai	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4H	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	5F	1	200.000
10	Phan Thêm	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4H	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	5F	1	200.000
11	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4H	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	5F	1	200.000
12	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4H	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	5F	1	200.000
13	Kim Đồng	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4H	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	5H	1	140.000
14	Trường Chinh	Ng. Chí Thanh	Hùng Vương	4G	1	370.000
		Tiếp	Nguyễn Bình Khiêm	5G	1	170.000
15	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	Lê Văn Tám	4G	1	370.000
16	Lê Văn Tám	Trường Chinh	Tôn Đức Thắng	5G	1	170.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
17	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Hết Kênh Ia Ring	4G	1	370.000
18	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	RG mốc Ia Ring	5A	1	320.000
		Tiếp	Hết đường	5G	1	170.000
19	Trần Quang Khải	Trường Chinh	Lê Hồng Phong	5F	1	200.000
20	Trần Khánh Dư	Nguyễn Văn Cừ	Giáp làng Hăng Ring	5H	1	140.000
21	Nguyễn Thiện Thuật	Hùng Vương	Đường hẻm (Đất nhà ông Nguyễn Văn Vịnh)	2H	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	2G	1	1.200.000
22	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Hết RG Sân vận động	2H	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	5F	1	200.000
23	Lý Thái Tổ	Ng. Thiện Thuật	Cách Mạng	5G	1	170.000
24	Cách Mạng	Hùng Vương	Lê Lợi	2A	1	2.500.000
		Tiếp	Cầu Ia Hlốp đi xã Dun	2E	1	1.500.000
		Tiếp	Hết ranh giới TT	3B	1	800.000
25	Tôn Đức Thắng	Cách Mạng	Đất ông Nguyễn Văn Hậu	3B	1	800.000
		Tiếp	Nguyễn Thiện Thuật	2G	1	1.200.000
		Tiếp	Đất ông Ng. Văn Thu	5F	1	200.000
		Tiếp	Hùng Vương	5D	1	250.000
		Hùng Vương	Hết mương thủy lợi	4H	1	350.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	5D	1	250.000
		Tiếp	Hết đường	5G	1	170.000
26	Lê Duẩn	Quang Trung	Hùng Vương	2C	1	2.000.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	2A	1	2.500.000
		Tiếp	Lê Lợi	2E	1	1.500.000
		Tiếp	Hết đường	4H	1	350.000
27	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1G	1	3.500.000
		Tiếp	Lê Lợi	2A	1	2.500.000
		Tiếp	Hết đường	3H	1	600.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
28	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	1D	1	4.000.000
		Tiếp	Lê Lợi	2C	1	2.000.000
		Tiếp	Hết đường	3H	1	600.000
29	Kpă Klong	Hùng Vương	Đường 17/3	1A	1	6.000.000
		Tiếp	Phạm Văn Đồng	1C	1	4.500.000
		Tiếp	Hết đường	1G	1	3.500.000
30	Sur Vạn Hạnh	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	4A	1	580.000
		Tiếp	Lê Lợi	5C	1	290.000
		Tiếp	Hết đường	5G	1	170.000
31	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	3C	1	750.000
		Tiếp	Lê Lợi	3F	1	650.000
		Tiếp	Hết đường	5E	1	230.000
32	Hoàng Hoa Thám	17/3 (QL 25)	Hai Bà Trưng	4B	1	550.000
33	Nguyễn Thị Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	5C	1	290.000
34	Duy Tân	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	5E	1	230.000
35	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2E	1	1.500.000
		Tiếp	Hết đường	2H	1	1.000.000
		Hùng Vương	Đường 17/3	2F	1	1.300.000
		Tiếp	Duy Tân	4B	1	550.000
		Tiếp	Hết đường	5F	1	200.000
36	Trần Nhật Duật	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	4C	1	520.000
		Tiếp	Hết Đường	4F	1	400.000
37	Đinh Núp	Đường 17/3	Lê Lợi	5C	1	290.000
38	Hồ Xuân Hương	Đường 17/3	Lê Lợi	5D	1	250.000
39	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Lê Lợi	4C	1	520.000
		Tiếp	Hết đường	5F	1	200.000
40	Lê Lợi	Giáp Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2G	1	1.200.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	2E	1	1.500.000
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	3B	1	800.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
41	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2C	1	2.000.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	2E	1	1.500.000
42	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	3C	1	750.000
		Tiếp	Hết đường	4F	1	400.000
43	Phạm Văn Đồng	Giáp Cách Mạng	Phan đình Phùng	2C	1	2.000.000
		Tiếp	Hết đường	1G	1	3.500.000
44	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Thời Nhậm	4F	1	400.000
45	Ngô Mây	Đoàn Thị Điểm	Cao Bá Quát	5E	1	230.000
46	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Du	2C	1	2.000.000
		Tiếp	Lê Duẩn	2E	1	1.500.000
		Tiếp	Phan Đình Giót	2G	1	1.200.000
		Tiếp	Cổng VH làng Kê	2H	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	500.000
47	Phan Đình Giót	Quang Trung	Hết đường dây điện 500KV	2E	1	1.500.000
		Tiếp	Hết RG. Thị trấn	3H	1	600.000
48	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Nguyễn Du	5A	1	320.000
49	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Du	3E	1	700.000
		Tiếp	Đình Tiên Hoàng	4E	1	450.000
		Tiếp	Hết đường	4H	1	350.000
50	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Ngô Mây	4H	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	5E	1	230.000
51	Cao Bá Quát	Quang Trung	Ngô Mây	4F	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	5F	1	200.000
52	Wừu	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	2A	1	2.500.000
		Tiếp	Quang Trung	2C	1	2.000.000
53	Đường 17/8	Hùng Vương	Nguyễn Du	2H	1	1.000.000
		Tiếp	Đình Tiên Hoàng	3H	1	600.000
54	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Nguyễn Du	3G	1	630.000
		Tiếp	Hết đường	4F	1	400.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
55	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1H	1	3.000.000
		Tiếp	Quang Trung	2C	1	2.000.000
56	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1C	1	4.500.000
57	Tô Vĩnh Diện	Hết đất kiểm lâm	Đinh Tiên Hoàng	1B	1	5.000.000
		Tiếp	Nguyễn Đình Chiểu	2H	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	3H	1	600.000
58	Trần Quốc Toản	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4C	1	520.000
59	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3C	1	750.000
		Đường 17/3	Hết đường	4D	1	500.000
60	Âu Cơ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3H	1	600.000
		Hùng Vương	Hết đường	4F	1	400.000
61	Nguyễn Thị Minh Khai	Wừu	Hoàng Văn Thụ	4F	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	5B	1	300.000
62	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4D	1	500.000
		Hùng Vương	Hết đường	5B	1	300.000
63	Nay Der	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4F	1	400.000
		Hùng Vương	Đường 17/3	4F	1	400.000
64	Lê Quý Đôn	Hoàng Văn Thụ	Tuệ Tĩnh	3A	1	900.000
65	Nguyễn Du	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	3C	1	750.000
66	Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	2E	1	1.500.000
		Tiếp	Tô Vĩnh Diện	2A	1	2.500.000
		Tiếp	Âu Cơ	2F	1	1.300.000
		Tiếp	Hết đường	2G	1	1.200.000
67	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Tô Vĩnh Diện	4F	1	400.000
68	Phan Chu Trinh	Trần Quốc Toản	Âu Cơ	4D	1	500.000
		Tiếp	Nay Der	5B	1	300.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	4F	1	400.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
69	Nguyễn Trường Tộ	Đường 17/3	Hết đường	4H	1	350.000
70	Cao Thắng	Nay Der	Hết đường	5B	1	300.000
71	Tân Tiến	Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	5F	1	200.000
72	Cù Chính Lan	17/3	Lê Lợi	5E	1	230.000
73	D1 (Thôn Hồ nước)	Nhà Thanh Hoàn (Số nhà 114 HV)	Hết đường	5F	1	200.000
74	D2 (Thôn Hồ nước)	Nhà ông Tuất (Số nhà 160 HV)	Hết đường	5F	1	200.000
75	D3 (Thôn Hồ nước)	Nhà Hưng (Số nhà 192 HV)	Hết đường	5D	1	250.000
76	D4 (Làng Tốt Bióch)	Đầu làng Tốt Bióch 1 (nhựa)	Đường đi Tốt Tàu	5F	1	200.000
77	D5 (Làng Tốt Bióch)	Đầu làng Tốt Bióch 2 (nhựa)	Đường đi Tốt Tàu	5F	1	200.000
78	D6 (Làng Hăng Ring)	Đường vào làng Hăng Ring (nhựa)	Hết RG Trường Nguyễn Thị Minh Khai	4E	1	450.000
		Tiếp	Hết đường	5F	1	200.000
79	D7 (Cạnh huyện đội)	Số nhà 466 HV	Hết đường	4F	1	400.000
80	D8 (Cạnh huyện đội)	Số nhà 470 HV	Hết đường	4F	1	400.000
81	D10 (Cổng Văn Hoá TDP 4)	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	3H	1	600.000
82	D11 (nhà ông Hồng)	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	5D	1	250.000
83	D12 (Số nhà 226 Hùng Vương)	Hùng Vương	Hết đường	5E	1	230.000
84	D13 (Cạnh cây xăng Hiền Hòa)	Hùng Vương	Hết đường	4E	1	450.000
85	D14 (Cổng làng VH Bầu Zút)	Hùng Vương	Hết đường	4E	1	450.000
86	D15 (Đường vào thôn Tân Lập)	Cách Mạng	Hết đường	5F	1	200.000
87	D16 (Đường xung quanh Sân vận động (nhựa)	Đoàn Thị Điểm	Hết đường	4H	1	350.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
88	D17 (Bên cạnh trường Nguyễn Bình Khiêm, bên cạnh sân vận động cũ)	Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng	2A	1	2.500.000
		Tiếp	Hết RG UBMT Tổ quốc	2E	1	1.500.000
89	D18 (Đường nhựa cạnh nhà ông Thái TDP 8)	Phan Đình Phùng	Trần Phú	4E	1	450.000
90	(02 đường nhựa vào làng Dun Bêu)	Cách Mạng	Hết đường	5F	1	200.000
91	D20(sát tuệ tâm)	Hùng Vương	Đường D17	2C	1	2.000.000
92	Đường vào Chợ (Sát Chi cục thuế)	Hùng Vương	Hết đường	1B	1	5.000.000
93	Đường vào Chợ Bầu Zút	Hùng Vương	Chợ Bầu Zút	2H	1	1.000.000
94	Đường quanh chợ Bầu Zút(QH)	Đường vào chợ	Hết đường	3B	1	800.000
95	Đường Lô 2, phía Đông đường Hùng Vương TDP 12	Đường Nay Der	Đường Võ Thị Sáu	4B	1	550.000

26



A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ PUH NĂM 2012
(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1 mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 3,5m trở lên			Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ dưới 3,5m		
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến m thứ 100	Từ mét >100 m đến m thứ 200	Từ mét > 200 m đến hết hẻm	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến m thứ 100	Từ mét > 100 m đến m thứ 200	Từ mét >200 m đến hết hẻm
	(1)	(2a)	(2b)	(2c)	(3a)	(3b)	(3c)
1A	5.000.000	1.500.000	1.250.000	1.000.000	750.000	600.000	500.000
1B	4.500.000	1.350.000	1.100.000	900.000	680.000	550.000	450.000
1C	4.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000	600.000	500.000	400.000
1D	2.500.000	750.000	630.000	500.000	370.000	300.000	250.000
1E	2.000.000	600.000	500.000	400.000	300.000	250.000	200.000
1F	1.900.000	570.000	470.000	380.000	280.000	230.000	190.000
2A	1.500.000	450.000	380.000	300.000	230.000	200.000	150.000
2B	1.300.000	400.000	230.000	260.000	200.000	160.000	130.000
2C	1.200.000	360.000	300.000	240.000	180.000	150.000	120.000
2D	1.000.000	300.000	250.000	200.000	150.000	120.000	100.000
2E	950.000	280.000	240.000	190.000	140.000	110.000	95.000
2F	900.000	270.000	225.000	180.000	135.000	100.000	90.000
3A	800.000	250.000	200.000	160.000	120.000	95.000	80.000
3B	750.000	225.000	190.000	150.000	110.000	90.000	75.000
3C	700.000	210.000	175.000	140.000	105.000	85.000	70.000
3D	670.000	200.000	165.000	135.000	100.000	80.000	
3E	650.000	195.000	160.000	130.000	98.000	78.000	
3F	600.000	180.000	150.000	120.000	90.000		
4A	520.000	160.000	130.000	105.000	80.000		
4B	500.000	150.000	125.000	100.000	75.000		
4C	450.000	135.000	115.000	90.000			
4D	400.000	120.000	100.000	80.000			
4E	350.000	110.000	90.000	70.000			

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Xã Ia Rong						
	- Khu vực 1	400.000	350.000	300.000	200.000	160.000	-
	- Khu vực 2	150.000	100.000	70.000	-	-	-
	- Khu vực 3	65.000	55.000	45.000	35.000	-	-
2	Xã Ia H'rú						
	- Khu vực 1	900.000	700.000	550.000	450.000	-	-
	- Khu vực 2	400.000	250.000	150.000	120.000	-	-
	- Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	40.000	-	-
3	Xã Ia Dreng						
	- Khu vực 1	170.000	140.000	120.000	100.000	-	-
	- Khu vực 2	70.000	60.000	40.000	30.000	-	-
4	Xã Ia Phang						
	- Khu vực 1	1.250.000	900.000	800.000	600.000	420.000	350.000
	- Khu vực 2	300.000	180.000	140.000	120.000	-	-
	- Khu vực 3	100.000	80.000	70.000	60.000	-	-
5	Xã Chư Don						
	- Khu vực 1	350.000	300.000	200.000	120.000	-	-
	- Khu vực 2	100.000	90.000	80.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	50.000	40.000	30.000	-	-	-
6	Xã Ia Le						
	- Khu vực 1	1.200.000	700.000	600.000	500.000	400.000	350.000
	- Khu vực 2	340.000	250.000	200.000	150.000	-	-
	- Khu vực 3	110.000	100.000	80.000	60.000	50.000	-
7	Xã Ia Blư						
	- Khu vực 1	300.000	250.000	180.000	150.000	-	-
	- Khu vực 2	100.000	90.000	80.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	30.000	-	-
8	Xã Ia Hla						
	- Khu vực 1	100.000	85.000	50.000	-	-	-
	- Khu vực 2	45.000	40.000	30.000	-	-	-

***Ghi chú: Cách phân chia vị trí và khu vực các xã như sau:**

1. Xã Ia Le

- Khu vực 1 vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 : Áp dụng cho đường Quốc lộ 14.
- Khu vực 2 vị trí 1, 2, 3, 4: Áp dụng cho đường liên xã đi xã Ia Blứ và đường vào làng Phung.

- Khu vực 3: Áp dụng cho các tuyến đường
- + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
- + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
- + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
- + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 3m.
- + Vị trí 5: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

2. Xã Ia Blứ

- Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 4 : Áp dụng cho đường đường liên xã.
- Khu vực 2: Áp dụng cho các tuyến đường thôn Phú Hà, Thiên An.
- + Vị trí 1: Áp dụng đường thôn Phú Hà, Thiên An có chiều rộng > 6m.
- + Vị trí 2: Áp dụng đường thôn Phú Hà, Thiên An có chiều rộng > 5m.
- + Vị trí 3: Áp dụng đường thôn Phú Hà, Thiên An có chiều rộng > 4m.
- + Vị trí 4: Áp dụng các đường còn lại của thôn Phú Hà, Thiên An.
- Khu vực 3: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại
- + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
- + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
- + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
- + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã

3. Xã Ia Phang

- Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6: Áp dụng cho đường Quốc lộ 14.
- Khu vực 2: Áp dụng cho đường bên cạnh trường Lý Thường Kiệt (Theo Bảng 2 phần B) và đường liên thôn.
- + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường bên cạnh Trường Lý Thường Kiệt.
- + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Hòa Lộc, Hoà Thuận, Hòa Thành.
- + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Plei Thơ Nhueng, Chao Pông, Plei Tao, Chư Pố 1, 2.
- + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Hòa Sơn, Plei Phung A, B.
- Khu vực 3: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại
- + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
- + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
- + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
- + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã

4. Xã Chư Don

- Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 4: Áp dụng đường liên xã.

- Khu vực 2: Áp dụng cho các đường vào thôn Thờ Ga A, Thờ Ga B
 - + Vị trí 1: Áp dụng các đường thôn Thờ Ga A, B có chiều rộng > 6m.
 - + Vị trí 2: Áp dụng các đường thôn Thờ Ga A, B có chiều rộng > 5m.
 - + Vị trí 3: Áp dụng các đường thôn Thờ Ga A, B có chiều rộng > 4m.
 - + Vị trí 4: Áp dụng các đường còn lại của thôn Thờ Ga A, B.
- Khu vực 3: Áp dụng cho các đường vào làng Plei Ngãng, Lốp.
 - + Vị trí 1: Áp dụng các đường Plei Ngãng, Lốp có chiều rộng > 6m.
 - + Vị trí 2: Áp dụng các đường Plei Ngãng, Lốp có chiều rộng > 5m.
 - + Vị trí 3: Áp dụng các đường còn lại của thôn Plei Ngãng, Lốp.

5. Xã Ia H'ru

- Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 4: Áp dụng đường Quốc lộ 14.
- Khu vực 2, vị trí 1, 2, 3, 4: Áp dụng các đường liên thôn, làng đường có chiều rộng > 6m (Theo Bảng 2 phần B).
- Khu vực 3: Áp dụng cho các tuyến đường
 - + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
 - + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
 - + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
 - + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã

6. Xã Ia Rong

- Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 4, 5: Áp dụng cho đường Quốc lộ 14 và Quốc lộ 25.
- Khu vực 2, vị trí 1, 2, 3: Áp dụng các đường nhựa liên thôn, làng (Theo Bảng 2 phần B).
- Khu vực 3: Áp dụng cho các tuyến đường
 - + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
 - + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
 - + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
 - + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã

7. Xã Ia Dreng

- Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 4: Áp dụng đường liên xã.
- Khu vực 2: Áp dụng cho các tuyến đường.
 - + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
 - + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
 - + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
 - + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

8. Xã Ia Hla

- Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3: Áp dụng đường liên xã.
- Khu vực 2: Áp dụng cho các tuyến đường.
 - + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
 - + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
 - + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phi nông nghiệp khác tại đô thị, nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	25.000	21.000	18.000
2	Xã Ia H'rú	30.000	25.000	20.000
3	Xã Ia Dreng	20.000	18.000	14.000
4	Xã Ia Phang	30.000	25.000	20.000
5	Xã Ia Le	25.000	16.000	12.000
6	Xã Ia Blứ	20.000	16.000	10.000
7	Xã Ia Hla	20.000	16.000	12.000
8	Xã Chư Don	30.000	10.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	38.000	35.000	30.000

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	19.000	16.000	14.000
2	Xã Ia H'rú	22.000	18.000	16.000
3	Xã Ia Dreng	18.000	14.000	10.000
4	Xã Ia Phang	22.000	18.000	16.000
5	Xã Ia Le	20.000	14.000	10.000
6	Xã Ia Blứ	18.000	14.000	10.000
7	Xã Ia Hla	18.000	14.000	10.000
8	Xã Chư Don	22.000	8.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	33.000	30.000	26.000

Bảng số 6: Bảng giá đất lúa nước**1. Bảng giá đất lúa nước từ 2 vụ trở lên***Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	37.000	31.000	24.000
2	Xã Ia H'ru	37.000	31.000	24.000
3	Xã Ia Dreng	36.000	27.000	18.000
4	Xã Ia Phang	40.000	31.000	22.000
5	Xã Ia Le	40.000	31.000	22.000
6	Xã Ia Blur	36.000	27.000	18.000
7	Xã Ia Hla	36.000	27.000	18.000
8	Xã Chư Don	31.000	22.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	60.000	52.000	42.000

2. Bảng giá đất lúa nước một vụ*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	28.000	21.000	16.000
2	Xã Ia H'ru	28.000	21.000	16.000
3	Xã Ia Dreng	24.000	18.000	12.000
4	Xã Ia Phang	27.000	21.000	15.000
5	Xã Ia Le	30.000	23.000	16.000
6	Xã Ia Blur	24.000	18.000	12.000
7	Xã Ia Hla	24.000	18.000	12.000
8	Xã Chư Don	21.00	15.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	40.000	35.000	28.000

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	4.000	3.000	2.000
2	Xã Ia H'rú	4.500	3.000	2.000
3	Xã Ia Dreng	4.500	3.000	2.000
4	Xã Ia Phang	4.500	3.000	2.000
5	Xã Ia Le	5.000	3.500	2.500
6	Xã Ia Blứ	5.000	3.500	2.500
7	Xã Ia Hla	5.000	4.000	3.000
8	Xã Chư Don	4.500	2.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	6.000	4.500	3.000

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	4.500	3.000	2.000
2	Xã Ia H'rú	4.500	4.000	3.000
3	Xã Ia Dreng	4.500	3.000	2.000
4	Xã Ia Phang	5.000	3.500	2.500
5	Xã Ia Le	5.000	3.500	2.500
6	Xã Ia Blứ	5.000	3.000	2.000
7	Xã Ia Hla	5.000	4.000	3.000
8	Xã Chư Don	4.500	2.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	6.000	4.000	3.000

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí và khu vực tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng 4, 5, 6, 7, 8:

1. Xã Ia Le

- Vị trí 1: Thôn Phú An, Phú Bình, Thủy Phú, Phú Hòa, Kênh Săn, Kênh Mép, Ia Toong và Đồi đất đỏ.

- Vị trí 2: Làng Lốp, thôn 6, Puối A và làng Puối B.

- Vị trí 3: Làng Phung, Ia Jol, Ia Brel và làng Kênh Chong (Ia Bia).

2. Xã Ia Blứ

- Vị trí 1: Thôn Thủy Phú, Phú Hà và thôn Thiên An.

- Vị trí 2: Thôn Phú Vinh.

- Vị trí 3: Thôn Lương Hà, Khu vực Sân bay đến Bãi sao và từ đầu làng Quái đến dốc ông Thịnh.

3. Xã Ia Phang

- Vị trí 1: Làng Plei Thơ Nhueng, Plei Tao, thôn Hòa Lộc, Hòa Thuận và thôn Hòa Thành.

- Vị trí 2: Thôn Chao Pông, Chư Bô 1 và thôn Chư Bô 2.

- Vị trí 3: Thôn Hòa Sơn, Plei Phung A và thôn Plei Phung B.

4. Xã Chư Don

- Vị trí 1: Thôn Plei Thơ Ga A và thôn Plei Thơ Ga B.

- Vị trí 2: Thôn Plei Ngăng và thôn Plei Hlốp.

5. Xã Ia H'rú:

- Vị trí 1: Thôn Lũh Yố, Tao Chor A, Tao Chor B, Phú Quang, Plei Đung, Tong Yong và thôn Plei Dư.

- Vị trí 2: Thôn Lũh Ngó, Lũh Rung và Thông B.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

6. Xã Ia Rong

- Vị trí 1: Thôn Tao KLăh, Be Tel, Tao Ôr, Ia Sâm và khu vực Quốc lộ 25.

- Vị trí 2: Thôn Khố Roa, Tao Kó và thôn Teng Nong.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7. Xã Ia Dreng

- Vị trí 1: Thôn Tung Neng và thôn Tung Blai.

- Vị trí 2: Thôn Tung Mo A và thôn Tung Đao.

- Vị trí 3: Thôn Mo B và thôn Tung Chrêh.

8. Xã Ia Hla

- Vị trí 1: Thôn Tai Pêr, Hra và thôn Sur B.

- Vị trí 2: Thôn Cây Xoài, Dư Keo và thôn 6C.

- Vị trí 3: Thôn Mung và thôn Tông Kek.

9. Thị trấn Nhơn Hòa

- Vị trí 1: Thôn Hòa Tín, Hòa Bình, Hòa Thắng, Hòa An, Hòa Phú, Hòa Hiệp, Plei Hai Dong 1, Plei Hai Dong 2, Plei Dja Riék, Plei Kia và thôn Plei Kly Phun.

- Vị trí 2: Cánh đồng Hồ Trầu của thôn Plei Tông Win và thôn Plei Lào.
- Vị trí 3: Thôn Thông A và thôn Plei Tông Win (Trừ Vị trí 2)

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở khu dân cư nông thôn, đất nông nghiệp xen kẽ trong đất ở đô thị

Áp dụng hệ số so với giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng đơn vị hành chính cụ thể:

- Thị trấn Nhơn Hòa áp dụng hệ số $K = 1,8$ lần.
- Các xã: Ia Phang, Ia Le, Ia Rong áp dụng hệ số $K=1,4$ lần.
- Các xã: Ia H'ru, Ia Hla, Ia Dreng,, Ia BLú áp dụng hệ số $K=1,3$ lần.
- Xã Chư Don áp dụng hệ số $K = 1$ lần.

* **Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng:** để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

th



B. BẢNG NHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN CHƯ PƯH

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở khu dân cư Thị trấn Nhơn Hoà

Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quốc lộ 14	RG xã Ia Hnú	Đường vào thôn Hai Dong 1(Nhà ông Quang)	3E	1	650.000
		Tiếp	Hết RG Trường Nguyễn Trãi	2E	1	950.000
		Tiếp	Đường D1(Nhà ông Lâm)	2B	1	1.300.000
		Tiếp	Đường vào thôn Hoà Bình	1F	1	1.900.000
		Tiếp	Đường D4 (Bưu điện)	1C	1	4.000.000
		Tiếp	Đường D11 (Nhà thờ Phú Nhơn)	1A	1	5.000.000
		Tiếp	Đường D13 (Nhà ông Vũ)	1B	1	4.500.000
		Tiếp	Đường D15 (Nhà ông Thái)	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Hết ranh giới Thị trấn	1E	1	2.000.000
2	D1 (Hoà Bình)	Nhà ông Lâm (QL14)	Đường D2	4D	1	400.000
3	D2 (Hoà Bình)	RG. Trường Nguyễn Trãi	Đường D3	3F	1	600.000
		Tiếp	Đường D4	3C	1	700.000
4	D3 (Hoà Bình)	Nhà ông Lộc (QL14)	Đường D2 (Nhà Hương Thiên)	2F	1	900.000
		Tiếp	Hết đường	3E	1	650.000
5	D4 (Hoà Bình)	Nhà ông Sáng (QL14)	Đường D2 (Nhà ông Phương)	2C	1	1.200.000
		Tiếp	Đường D20	3A	1	800.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	700.000
6	D5A (Hoà An)	Quốc lộ 14 (Nhà ông Trang)	Đường D6	2F	1	900.000
		Tiếp	Đường D24	3E	1	650.000
		Tiếp	Hết khu dân cư (Hết RG nhà ông Điều)	4C	1	450.000
7	D5B (Hoà An)	Nhà ông Đó (QL14)	Đường D7	3A	1	800.000
8	D6 (Nhựa) (Liên thôn)	Đường D19	Đường D8	3A	1	800.000
		Tiếp	Đường D9	2D	1	1.000.000
		Tiếp	Đường D14	3C	1	700.000
9	D7 (Liên thôn)	Đường D5A	Đường D10B	4A	1	520.000
		Tiếp	Đường D14	4D	1	400.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
10	D8 (Trần H. Đạo)	QL 14	Hết Cống VH thôn Hoà An	1E	1	2.000.000
		Tiếp	Đường D16	2C	1	1.200.000
		Tiếp	Hết RG Thị trấn	3A	1	800.000
11	D9(Hoà Phú)	Nhà ông Ánh (QL14)	Đường D7 (Ngã tư nhà ông Trí)	2A	1	1.500.000
		Tiếp	Đường D16 (Ngã tư nhà bà Sinh)	2C	1	1.200.000
		Tiếp	Đường D25	3B	1	750.000
12	D10A và 10B (2 bên chợ)	Quốc lộ 14	Đường D7	2A	1	1.500.000
		Tiếp	Đường D6	3A	1	800.000
13	D11 (Hoà Tín – Cạnh nhà thờ Phú Nhơn)	QL14 (Nhà bà Mai)	Đường D12	2E	1	950.000
		Tiếp	Đường D20	3A	1	800.000
14	D12 (Hoà Tín)	Đường D11	Đường D15	3C	1	700.000
15	D13 (Cống chào Văn hoá thôn Hoà Tín)	QL14 (Nhà ông Vũ)	Đường D12	3A	1	800.000
		Tiếp	Đường D20	3D	1	670.000
		Tiếp	Hết đường(Nhà ông Thần)	4A	1	520.000
16	D14 (Hoà Phú)	QL 14 (Nhà ông Vững)	Đến đường D6	3A	1	800.000
17	D15 (Hoà Tín)	QL 14 (Nhà ông Thái)	Đường D12	3C	1	700.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	450.000
18	D16 (Hoà Hiệp)	Đường D8	Đường D9	3A	1	800.000
		Tiếp	Hết đường(Nhà ông Thường)	3F	1	600.000
19	D17 (Hoà Phú)	Đường D6	Đường D24	3C	1	700.000
		Tiếp	Đường D25	3F	1	600.000
20	D18 (Hoà Phú)	QL 14 (Nhà ông Hà)	Đường D6	2F	1	900.000
21	D19(Plei Kly Phun)	Nhà ông Cặp (QL 14)	Đường D6	3E	1	650.000
		Tiếp	Đường D25	4A	1	520.000
22	D20	Đường D4 (Nhà ông Sang)	Đường 13	4C	1	450.000
23	D21 (Đường vào Trung tâm hành chính huyện)	Quốc lộ 14	Đường D23	2A	1	1.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
24	D22(Khu QH thôn Hoà Tín)	Đường D4	Đường D31	3E	1	650.000
25	D23 (Khu QH thôn Hoà Tín)	Đường D4	Đường D31	2C	1	1.200.000
26	D24 gần nhà ông Khả	Đường D30	Đường D17	4C	1	450.000
		Tiếp	Đường D9	4D	1	400.000
27	D25 (Giáp xã Chư Don)	Đường D5A	Đường D9(Nhà ông Minh)	4D	1	400.000
28	D26 (Đường 6C)	Quốc lộ 14	Đến RG Nghĩa địa	4B	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	350.000
29	D27 (Đường vào thôn Hair Dong 2)	Quốc lộ 14	Hết RG đất ông Rmah Thin	4D	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	350.000
30	D28 (Đường vào thôn Dja Riék)	Quốc lộ 14	Hết RG đất Trường học	4D	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	350.000
31	D29 (Đường vào thôn Hair Dong 1)	Quốc lộ 14	Hết đường	4E	1	350.000
32	D30 (Plei Lao)	Đường D6	Hết đường	4C	1	450.000
33	D31 (Cạnh UBMTTQ huyện)	Đường D22	Hết đường (Trường PTTH Nguyễn Thái Học)	4E	1	350.000

rk

Bảng số 2: Bảng phân loại đường và giá đất ở nông thôn

Đơn vị tính: đồng/ m²

Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
1/XÃ IA LE					
Quốc lộ 14	RG xã Ia Phang	Đường vào nghĩa địa thôn Phú Bình	1	6	350.000
	Tiếp	Hết thôn Phú Bình	1	5	400.000
	Tiếp	Hết hội trường thôn Phú An	1	3	600.000
	Tiếp	Hết xăng dầu Linh Nguyên	1	1	1.200.000
	Tiếp	Hết đường vào làng Lốp	1	2	700.000
	Tiếp	Hết thôn Phú Hoà	1	4	500.000
	Tiếp	Đầu thôn 6	1	6	350.000
	Tiếp	Hết ranh giới xã	1	5	400.000
Đường đi xã Ia Blứ	Ngã 3 chợ	Hết làng Kênh Mép	2	1	340.000
	Tiếp	Hết RG xã	2	4	150.000
	Quốc lộ 14	Giáp thôn Lương Hà, xã Ia Blứ	2	2	250.000
Đường vào làng Phung	Quốc lộ 14	Hết đường	2	3	200.000
2. XÃ IA BLỨ					
Đường liên xã	Giáp xã Ia Le	Hết RG đất Trường Phan Chu Trinh	1	3	180.000
	Tiếp	Hết nhà ông Ngô Đắc Tài	1	2	250.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Hùng (Thiên An)	1	1	300.000
	Tiếp	Hết nhà ông Sơn (Thiên An)	1	2	250.000
	Tiếp	Hết làng Quái	1	4	150.000
3. XÃ IA PHANG					
Quốc lộ 14	Giáp RG xã Ia Le	Hết đường vào làng Plei Phung	1	6	350.000
	Tiếp	Hết RG Trạm điện 500 KV	1	5	420.000
	Tiếp	Hết cổng làng Chư Pố 2	1	4	600.000
	Tiếp	Hết cổng làng Briêng	1	3	800.000
	Tiếp	Hết cổng làng Chao Pông	1	2	900.000
	Tiếp	Ranh giới Thị trấn Nhơn Hoà	1	1	1.250.000
Đường bên cạnh Trường Lý Thường Kiệt	Quốc lộ 14	Hết đường	2	1	300.000

Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
4. XÃ IA HRÚ					
Quốc lộ 14	RG xã Ia Rong	Hết RG Nhà thờ công giáo	1	4	450.000
	Tiếp	Hết RG Trường Trần Quốc Toàn	1	3	550.000
	Tiếp	RG. đất nhà ở Dung (Sâm)	1	2	700.000
	Tiếp	Đường đi (Nhà ông Thịnh)	1	1	900.000
	Tiếp	Đường đi (Nhà Cúc Viên)	1	2	700.000
	Tiếp	Hết ranh giới xã	1	3	550.000
Đường đi xã Ia Dreng	QL14	Hết RG đất ông Nguyễn Tuấn	2	2	250.000
	Tiếp	Hết ranh giới	2	3	150.000
Đường đi làng Lũh Ngó	QL14	Cổng tràn	2	3	150.000
	Tiếp	Hết đường	2	4	120.000
Đường vào làng Lũh Yố	Quốc lộ 14	Hết ranh giới Chợ	2	1	400.000
	Tiếp	Hết đường	2	4	120.000
Đường vào Trường cấp II	Quốc lộ 14	Hết ranh giới Trường cấp II	2	4	120.000
5. XÃ IA RONG					
Quốc lộ 14	RG xã Ia Pal	Đường vào làng Tao Kó (Nhà ông Phạm Chiến)	1	3	300.000
	Tiếp	Đường vào làng Teng Nong	1	2	350.000
	Tiếp	Đến hết ranh giới xã	1	1	400.000
Đường vào trạm 500KV (Nhựa)	Quốc lộ 14	Hết ngã 3 (Nhà ông Trịnh Văn Ba)	2	1	150.000
	Tiếp	Hết đường nhựa (Nhà ông Phạm Thanh Tuyền)	2	2	100.000
	Ngã 3 (Đất nhà ông Ba)	Đến hết RG đất nhà ông Võ Văn Hào	2	2	100.000
Đường vào làng Tao Klăh	Quốc lộ 14	Đến hết RG đất ông Liên	2	2	100.000
	Tiếp	Hết đường	2	3	70.000
Đường vào làng Khô Roa	Quốc lộ 14	Hết đường	2	3	70.000
Quốc lộ 25	RG xã Ia Pal	Đến đầu dốc đất đỏ	1	4	200.000
	Tiếp	Hết ranh giới xã	1	5	160.000
Đường vào UBND xã	Quốc lộ 14	Trụ sở UBND xã	2	2	100.000

Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
6. XÃ IA DRENG					
Đường liên xã	RG xã Ia H'rú	Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh)	1	3	120.000
	Tiếp	Ngã 3 đi thôn Tung Mo A	1	1	170.000
	Tiếp	Cầu Ia Dreng	1	3	120.000
	Tiếp	Giáp ranh giới xã Ia Ko	1	4	100.000
Đường liên thôn (Nhựa)	Đường liên xã (Ngã 3 nhà bà Tuyết)	Trụ sở UBND xã	1	2	140.000
	Cổng thôn Tung Neng	Hết RG đất nhà bà Kpă H'Minh	1	3	120.000
	Tiếp	Hết RG Trường Nguyễn Huệ	1	4	100.000
7. XÃ IA HLA					
Đường liên xã	RG xã Ia Ko	Đầu thôn Dư Keo	1	1	100.000
	Tiếp	Đến hết RG đất ông Nguyễn Mạnh Hùng	1	2	85.000
	Tiếp	Hết thôn 6C	1	3	50.000
	Từ ngã 3 Tai Pêr	Đến hết RG đất ông Nguyễn Hữu Thọ (Sur B)	1	1	100.000
	Tiếp	Đến Cầu suối Ia Ko	1	2	85.000
	Tiếp	Hết RG xã (giáp xã Ia Dreng)	1	3	50.000
Đường liên thôn	Từ ngã 3 Tai Pêr	Ngã 3 vào thôn Cây Xoài	1	1	100.000
	Tiếp	Đến hết RG đất ông Đào Trọng Dân	1	2	85.000
	Từ ngã 3 Cây Xoài	Đến hết đường nhựa làng Mung	1	3	50.000
8. XÃ CHƯ' DON					
Đường liên xã	RG TT Nhon Hòa	Hết RG đất ông Nguyễn Thành	1	1	350.000
	Tiếp	Ngã 3 nhà mồ (Nhà ông Lô)	1	2	300.000
	Tiếp	Ngã 3 Bình điện	1	3	200.000
	Tiếp	Đến cầu tràn Ia Hloup	1	4	120.000



BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ AYUN PA NĂM 2012

Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: mặt tiền đường phố	Vị trí 2 Ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3 Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5m đến dưới 6 m		Vị trí 4 Ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét > 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét > 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.100.000	840.000	798.000	756.000	714.000	672.000	630.000
1B	1.900.000	760.000	722.000	684.000	646.000	608.000	570.000
1C	1.600.000	640.000	608.000	576.000	544.000	512.000	480.000
1D	1.400.000	560.000	532.000	504.000	476.000	448.000	420.000
1E	1.300.000	520.000	494.000	468.000	442.000	416.000	390.000
2A	1.200.000	480.000	456.000	432.000	408.000	384.000	360.000
2B	1.100.000	440.000	418.000	396.000	374.000	352.000	330.000
2C	1.000.000	400.000	380.000	360.000	340.000	320.000	300.000
2D	900.000	360.000	342.000	324.000	306.000	288.000	270.000
2E	800.000	320.000	304.000	288.000	272.000	256.000	240.000
3A	750.000	300.000	285.000	270.000	255.000	240.000	225.000
3B	700.000	280.000	266.000	252.000	238.000	224.000	210.000
3C	650.000	260.000	247.000	234.000	221.000	208.000	195.000
3D	600.000	240.000	228.000	216.000	204.000	192.000	180.000
3E	550.000	220.000	209.000	198.000	187.000	176.000	165.000
4A	500.000	200.000	190.000	180.000	170.000	160.000	150.000
4B	450.000	180.000	171.000	162.000	153.000	144.000	135.000
4C	400.000	160.000	152.000	144.000	136.000	128.000	120.000
4D	350.000	140.000	133.000	126.000	119.000	112.000	105.000
4E	300.000	120.000	114.000	108.000	102.000	96.000	90.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Chư Băh	Khu vực 1	500.000	200.000	190.000	180.000	170.000
		Khu vực 2	200.000	80.000	76.000	72.000	68.000
2	Xã Ia Rbol	Khu vực 1	150.000	60.000	57.000	54.000	50.000
3	Xã Ia Sao	Khu vực 1	300.000	120.000	114.000	108.000	100.000
		Khu vực 2	250.000	100.000	95.000	90.000	85.000
4	Xã Ia Rtô	Khu vực 1	100.000	40.000	38.000	36.000	34.000
		Khu vực 2	90.000	36.000	34.000	32.500	30.000
		Khu vực 3	60.000	24.000	22.500	21.500	20.000

Ghi chú: Cách chia vị trí, khu vực đất ở tại bảng số 2

*** Khu vực:**

- **Xã Chư Băh:** Chia thành 02 khu vực.

+ Khu vực 1: Ranh giới phường Đoàn Kết và xã Chư Băh đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Chư Băh.

+ Khu vực 2: Ranh giới trụ sở UBND xã Chư Băh đến giáp ranh giới bãi tập quân sự thị xã.

- **Xã Ia Rbol:** Chia thành 01 khu vực.

+ Khu vực 1: Ngã ba giáp tỉnh lộ 668 (cây xăng) đến ranh giới xã Ia Rbol và phường Sông Bờ.

- **Xã Ia Sao:** Chia thành 02 khu vực.

+ Khu vực 1: Từ ranh giới cầu Sông Bờ đến hết ranh giới Trụ sở UBND xã Ia Sao.

+ Khu vực 2: Từ ranh giới Trụ sở UBND xã Ia Sao đến ranh giới xã Ia Sao và xã Ia Rtô.

- **Xã Ia Rtô:** Chia thành 03 khu vực:

+ Khu vực 1: Từ ranh giới xã Ia Sao và xã Ia Rtô đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Rtô.

+ Khu vực 2: Từ ranh giới trụ sở UBND xã Ia Rtô đến hết ranh giới cầu Cây Sung.

+ Khu vực 3: Từ ranh giới cầu Cây Sung đến hết địa giới hành chính xã Ia Rtô (tại Đèo Tô Na).

th

*** Vị trí:**

- Vị trí 1: Áp dụng cho đất mặt tiền theo trục giao thông Tỉnh lộ 668, Quốc lộ 25 và đường liên xã.

- Các vị trí 2, 3, 4, 5 áp dụng cho các mặt tiền theo đường hẻm có kết cấu mặt đường là bê tông $\geq 3\text{m}$ của Tỉnh lộ, Quốc lộ và đường liên xã, cụ thể như sau:

+ Vị trí 2: Từ chỉ giới xây dựng đến mét thứ 200.

+ Vị trí 3: Tiếp theo đến 500m.

+ Vị trí 4: Tiếp theo đến 1000m.

+ Vị trí 5: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

- Đối với đường hẻm có kết cấu mặt đường là bê tông $< 3\text{m}$ thì cách xác định vị trí như đường hẻm có kết cấu mặt đường là bê tông từ 3m trở lên và nhân với hệ số 0,8.

- Đối với đường hẻm là đường đất:

+ Đường hẻm là đường đất có kích thước $\geq 3\text{m}$ thì cách xác định vị trí như đường hẻm có kết cấu mặt đường là bê tông từ 3m trở lên và nhân với hệ số 0,7.

+ Đường hẻm là đường đất có kích thước $< 3\text{m}$ thì cách xác định vị trí như đường hẻm có kết cấu mặt đường là bê tông từ 3m trở lên và nhân với hệ số 0,6.

- Đối với các lô đất ở đường hẻm phụ: giá đất bằng 0,8 lần giá đất đường hẻm chính.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị, nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá Đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	14.000	9.800	7.000	4.200	3.500
2	Phường Hòa Bình	14.000	9.800	7.000	4.200	3.500
3	Phường Đoàn Kết	14.000	9.800	7.000	4.200	3.500
4	Phường Sông Bờ	14.000	9.800	7.000	4.200	3.500
5	Xã Ia Rbol	13.200	9.200	6.600	3.900	3.300
6	Xã Chư Băh	12.800	8.900	6.400	3.800	3.200
7	Xã Ia Rô	12.800	8.900	6.400	3.800	3.200
8	Xã Ia Sao	12.000	8.400	6.000	3.600	3.000

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lênĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	17.500	12.200	8.700	5.200	4.300
2	Phường Hòa Bình	17.500	12.200	8.700	5.200	4.300
3	Phường Đoàn Kết	17.500	12.200	8.700	5.200	4.300
4	Phường Sông Bờ	17.500	12.200	8.700	5.200	4.300
5	Xã Ia Rbol	16.500	11.500	8.200	4.900	4.200
6	Xã Chư Băh	16.000	11.200	8.000	4.800	4.000
7	Xã Ia Rô	16.000	11.200	8.000	4.800	4.000
8	Xã Ia Sao	15.000	10.500	7.500	4.500	3.700

* **Giá đất trồng lúa 1 vụ:** Áp dụng hệ số bằng 0,9 lần đất trồng lúa nước 02 vụ theo từng vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nông nghiệp khácĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá Đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	14.800	10.400	7.400	4.500	3.700
2	Phường Hòa Bình	14.800	10.400	7.400	4.500	3.700
3	Phường Đoàn Kết	14.800	10.400	7.400	4.500	3.700
4	Phường Sông Bờ	14.800	10.400	7.400	4.500	3.700
5	Xã Ia Rbol	14.000	9.800	7.000	4.200	3.500
6	Xã Chư Băh	13.600	9.500	6.800	4.000	3.400
7	Xã Ia Rô	13.600	9.500	6.800	4.000	3.400
8	Xã Ia Sao	12.700	8.900	6.300	3.800	3.200

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá Đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Ia Rbol	6.600	4.600	3.300	1.900	1.600
2	Xã Chư Băh	6.400	4.400	3.200	1.900	1.600
3	Xã Ia Rtô	6.400	4.400	3.200	1.900	1.600
4	Xã Ia Sao	6.000	4.200	3.000	1.800	1.500

Bảng 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá Đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	13.000	9.000	6.500	3.900	3.300
2	Phường Hòa Bình	13.000	9.000	6.500	3.900	3.300
3	Phường Đoàn Kết	13.000	9.000	6.500	3.900	3.300
4	Phường Sông Bờ	13.000	9.000	6.500	3.900	3.300
5	Xã Ia Rbol	12.300	8.600	6.200	3.700	3.000
6	Xã Chư Băh	12.000	8.400	6.000	3.600	3.000
7	Xã Ia Rtô	12.000	8.400	6.000	3.600	3.000
8	Xã Ia Sao	11.200	7.800	5.600	3.300	2.800

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí và khu vực tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí và khu vực tương ứng.

Ghi chú: Cách xác định vị trí được áp dụng cho các bảng 4, 5, 6, 7, 8:

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính của xã, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng đến mét thứ 300m.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính của xã, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng từ mét > 300m đến 500m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính của xã, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng từ mét > 500m đến 1.000m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính của xã, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng từ mét > 1.000m đến 1.500m.

- Vị trí 5: Các lô đất còn lại.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn

Được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng.

* **Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng:** (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây...) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có Quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu dân cư quy hoạch

* Khu dân cư đường quy hoạch thông tuyến Trần Hưng Đạo – Ngô Quyền, phường Cheo Reo.

ĐVT: Đồng/m²

Lô số	Giá đất
01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37.	650.000

th

*** Giá đất khu dân cư thuộc đường quy hoạch thông tuyến Phạm Hồng Thái – Nguyễn Công Trứ phường Đoàn Kết.**

DVT: Đồng/m²

TT	Khu	Lô số	Giá đất
1	A	01, 35, 40, 70	650.000
		02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 37, 38, 39.	550.000
		41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69.	500.000
2	B	01, 06	650.000
		02, 03, 04, 05.	550.000
		07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40.	500.000
3	C	01	650.000
		02.	550.000
		03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18.	500.000

*** Khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ:**

DVT: Đồng/m²

TT	Khu + Tổng số lô	Lô số	Giá đất
1	A - 07 Lô	1	615.000
		02 đến 06	521.000
		7	551.000
2	B - 06 Lô	1	572.000
		02 đến 05	536.000
		6	542.000
3	C - 05 Lô	1	557.000
		02 đến 05	541.000
4	D - 60 Lô	1	531.000
		02 đến 59	502.000
		60	531.000
5	E - 62 Lô	1	550.000
		02 đến 61	517.000
		62	550.000
6	H - 16 Lô	1	550.000
		02 đến 08	517.000
		9	550.000
		10 đến 16	517.000
7	F - 22 Lô	1	495.000
		02 đến 22	435.000
8	I - 6 Lô	1	495.000
		02 đến 06	435.000

**B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở THỊ XÃ AYUNPA***(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)***DVT: đồng/m²**

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Trần Hưng Đạo	Cầu Ia Hiao	Hết RG đội quản lý thị trường	2E	1	800.000
		Tiếp theo	Hết ranh giới UBND P. Cheo Reo	2B	1	1.100.000
		Tiếp theo	RG P.Cheo Reo	3B	1	700.000
		Tiếp theo	Nguyễn Viết Xuân	3C	1	650.000
		Tiếp theo	Nguyễn Đình Chiểu	2A	1	1.200.000
		Tiếp theo	Phan Đình Phùng	1A	1	2.100.000
		Tiếp theo	Nay Der	2A	1	1.200.000
		Tiếp theo	Trần Cao Vân	2D	1	900.000
2	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	Hết RG Trường Kim Đồng	2D	1	900.000
		Tiếp theo	Cầu Sông Bờ	4B	1	450.000
3	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Kpă Klong	1B	1	1.900.000
		Tiếp theo	Nguyễn Công Trứ	1D	1	1.400.000
		Tiếp theo	Hết ranh giới Bệnh Viện ĐKKV	2E	1	800.000
		Tiếp theo	Cuối đường.	3A	1	750.000
4	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1A	1	2.100.000
		Tiếp theo	Lý Thái Tổ	2B	1	1.100.000
5	Lê Lai	Lê Lợi	Nay Der nối dài	3C	1	650.000
6	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Lê Lai	2A	1	1.200.000
7	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1D	1	1.400.000
		Tiếp theo	Trần Quốc Toàn	1D	1	1.400.000
8	Trần Quốc Toàn	Lê Lai	Hoàng Văn Thụ	2C	1	1.000.000
		Tiếp theo	Hoàng Hoa Thám	2D	1	900.000
9	Trần Phú	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Huệ	2E	1	800.000
10	Kpă Klong	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Huệ	2D	1	900.000
		Tiếp theo	Lý Thái Tổ	3A	1	750.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
11	Nay Der	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2E	1	800.000
		Tiếp theo	Lê Lai	3B	1	700.000
		Tiếp theo	Hết đường Bê tông	4C	1	400.000
12	Phạm Hồng Thái	Trần Quốc Toàn	Kpă Klong	2B	1	1.100.000
		Tiếp theo	RG xã Chư Băh	2E	1	800.000
13	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Ngã ba Buôn Ma Hinh	2C	1	1.000.000
		Tiếp theo	Cầu Bến Mộng	3A	1	750.000
		Tiếp theo	Hai Bà Trưng	3B	1	700.000
14	Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	1C	1	1.600.000
		Tiếp theo	Hết khu dân cư	4C	1	400.000
15	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Quyền	Phan Đình Giót	3C	1	650.000
		Tiếp theo	Ngã ba sau bến xe thị xã	4D	1	350.000
		Tiếp theo	Trần Hưng Đạo	3E	1	550.000
		Tiếp theo	Trường Sơn Đông	4D	1	350.000
16	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	3A	1	750.000
		Tiếp theo	Trần Hưng Đạo	3B	1	700.000
17	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	2D	1	900.000
18	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Huệ	Phạm Hồng Thái	3A	1	750.000
19	Hoàng Hoa Thám	Lý Thái Tổ	Nguyễn Huệ	4A	1	500.000
		Tiếp theo	Trần Quốc Toàn	2E	1	800.000
		Tiếp theo	Ngô Mây	4A	1	500.000
20	Ngô Mây	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Công Trứ	3A	1	750.000
21	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	Kpă Klong	4A	1	500.000
22	Wừu	Phạm Hồng Thái	Kênh đi N-27	3D	1	600.000
23	Trần Bình Trọng	Ngô Mây	Phạm Hồng Thái	4B	1	450.000
24	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	2E	1	800.000
25	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1D	1	1.400.000
26	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	1D	1	1.400.000
27	Tăng Bạt Hổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	3C	1	650.000
		Tiếp theo	Điểm cuối đường	4E	1	300.000

Bảng giá đất Thị xã AyunPa năm 2012

9th

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
28	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	4A	1	500.000
29	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	3C	1	650.000
30	Cao Bá Quát	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	3B	1	700.000
31	Lý Tự Trọng	Lê Hồng Phong	Trần Phú	4B	1	450.000
32	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	4A	1	500.000
33	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Điểm cuối đường	4D	1	350.000
34	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Điểm cuối đường	4C	1	400.000
35	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	Sân bay (cũ)	3E	1	550.000
36	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	4A	1	500.000
		Tiếp theo	Trường Sơn Đông	2E	1	800.000
		Tiếp theo	Ranh giới thị xã Ayun Pa	3D	1	600.000
37	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	3B	1	700.000
		Ngô Quyền	Khúc cua đầu tiên (150m tiếp theo)	4D	1	350.000
		Tiếp theo	Hết RG QH khu dân cư	4E	1	300.000
38	Ama Quang	Hai Bà Trưng	Trường Sơn Đông	4E	1	300.000
39	Đào Duy Từ	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4C	1	400.000
40	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4B	1	450.000
41	Trần Quang Khải	Ng. Đình Chiểu	Trường Sơn Đông	4E	1	300.000
42	Bà Triệu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Viết Xuân	4E	1	300.000
43	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	4C	1	400.000
		Tiếp theo	Hết RG quy hoạch khu dân cư	4C	1	400.000
44	Phan Đình Giót	Ng. Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	3C	1	650.000
		Tiếp theo	Nguyễn Thượng Hiền	4C	1	400.000
45	Phạm Ngọc Thạch	Ng. Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	4C	1	400.000
46	Nguyễn Thượng Hiền	Hồ Xuân Hương	Hết RG quy hoạch khu dân cư	4E	1	300.000

th



A-BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ PRÔNG NĂM 2012

(Xem theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$	
		Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 150	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 150	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 150	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	1.100.000	400.000	320.000	270.000	230.000	150.000	130.000
1B	900.000	320.000	280.000	240.000	180.000	140.000	120.000
1C	750.000	280.000	240.000	150.000	140.000	120.000	110.000
1D	700.000	250.000	210.000	160.000	130.000	110.000	100.000
2A	600.000	230.000	180.000	140.000	120.000	100.000	95.000
2B	550.000	200.000	150.000	130.000	100.000	95.000	90.000
2C	500.000	170.000	130.000	120.000	95.000	90.000	85.000
2D	450.000	140.000	110.000	100.000	90.000	85.000	80.000
3A	400.000	120.000	100.000	95.000	85.000	80.000	75.000
3B	350.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000
3C	300.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
3D	250.000	90.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000
4A	200.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000	55.000
4B	150.000	75.000	70.000	65.000	60.000	55.000	50.000
4C	120.000	70.000	65.000	60.000	55.000	50.000	45.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Bàu Cạn					
	- Khu vực 1	650.000	500.000	400.000	-	-
	- Khu vực 2	500.000	350.000	250.000	100.000	-
	- Khu vực 3	300.000	250.000	120.000	80.000	-
2	Xã Thăng Hưng					
	- Khu vực 1	400.000	350.000	300.000	-	-
	- Khu vực 2	200.000	150.000	80.000	-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
3	Xã Bình Giáo					
	- Khu vực 1	350.000	300.000	-	-	-
	- Khu vực 2	200.000	150.000	90.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-
4	Xã Ia Bắg					
	- Khu vực 1	600.000	500.000	200.000	150.000	-
	- Khu vực 2	250.000	120.000	80.000		-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
5	Xã Ia Púch					
	- Khu vực 1	100.000	80.000	-	-	-
	- Khu vực 2	70.000	60.000	-	-	-
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-
6	Xã Ia Mờr					
	- Khu vực 1	100.000	80.000	-	-	-
	- Khu vực 2	70.000	60.000	-	-	-
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-
7	Xã Ia Phìn					
	- Khu vực 1	350.000	250.000	200.000	-	-
	- Khu vực 2	200.000	150.000	100.000	-	-
	- Khu vực 3	70.000			-	-
8	Xã Ia Drắg					
	- Khu vực 1	700.000	600.000	400.000	-	-
	- Khu vực 2	300.000	250.000	150.000	120.000	-
	- Khu vực 3	80.000	-	-	-	-
9	Xã Ia Boờng					
	- Khu vực 1	400.000	300.000	200.000	120.000	80.000
	- Khu vực 2	120.000	90.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10	Xã Ia O					
	- Khu vực 1	120.000	80.000	-	-	-
	- Khu vực 2	80.000	70.000	-	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-
11	Xã Ia Tôr					
	- Khu vực 1	300.000	250.000	150.000	-	-
	- Khu vực 2	150.000	100.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-
12	Xã Ia Me					
	- Khu vực 1	250.000	150.000	120.000	-	-
	- Khu vực 2	100.000	90.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-
13	Xã Ia Pia					
	- Khu vực 1	300.000	250.000	150.000	-	-
	- Khu vực 2	150.000	130.000	-	-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
14	Xã Ia Ga					
	- Khu vực 1	300.000	250.000	200.000	80.000	-
	- Khu vực 2	150.000	120.000	100.000	-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
15	Xã Ia Lâu					
	- Khu vực 1	250.000	200.000	150.000	100.000	80.000
	- Khu vực 2	100.000	80.000	70.000	60.000	-
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-
16	Xã Ia Pior					
	- Khu vực 1	300.000	200.000	120.000	-	-
	- Khu vực 2	180.000	150.000	100.000	80.000	60.000
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-
17	Xã Ia Kly					
	- Khu vực 1	200.000	80.000	70.000	-	-
	- Khu vực 2	60.000	-	-	-	-
	- Khu vực 3	-	-	-	-	-
18	Xã Ia Bang					
	- Khu vực 1	150.000	120.000	-	-	-
	- Khu vực 2	100.000	80.000	-	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-
19	Xã Ia Vê					
	- Khu vực 1	150.000	120.000	90.000	-	-
	- Khu vực 2	90.000	80.000	-	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-

Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí của các xã

1. Xã Bàu Cạn

*** Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ đầu thửa đất cây xăng Thuận Thân (hướng từ Pleiku đi Đức Cơ) đến hết đất Chi nhánh điện Bàu Cạn.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ ranh giới xã Gào, TP. Pleiku – xã Bàu Cạn đến đầu thửa đất cây xăng Thuận Thân.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ cuối đất Chi nhánh điện Bàu Cạn đến ranh giới xã Thăng Hưng - xã Bàu Cạn.

***. Khu vực 2: Tuyến đường TL 663, đường liên xã, các đường QH trong khu 14 ha.**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tỉnh lộ 663 từ quốc lộ 19 (ngã ba Bàu Cạn) đến hết khu QH 14 ha (ngã ba đường QH).

+ Áp dụng các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường qui hoạch số 01 của khu qui hoạch 14 ha thôn Đoàn Kết.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tỉnh lộ 663 từ cuối khu QH 14 ha (ngã ba đường QH) tới ranh giới xã Ia Phìn – xã Bàu Cạn.

+ Áp dụng các thửa đất thuộc đường qui hoạch số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 của khu qui hoạch 14 ha thôn Đoàn Kết.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp đường liên xã đi xã Gào đoạn từ quốc lộ 19 đến hết khu qui hoạch Đồi Pháo.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp đường liên xã đi xã Gào đoạn từ cuối khu qui hoạch Đồi Pháo đến ranh giới xã Gào – xã Bàu Cạn

*** Khu vực 3: Các tuyến đường liên thôn, xóm**

- Vị trí 1: Các tuyến đường vào Nhà máy chế biến chè đoạn từ đất nhà bà Thêm đến cổng nhà máy chè; Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ cổng nhà máy Chè đến ngã tư trạm Y tế công ty Chè; đoạn từ ngã ba nhà ông Đức đến hết đất trường cấp II.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường QH trong khi QH Đồi Pháo.

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dây 2 đồng hướng với đường quốc lộ 19 trong khu dân cư thôn Đồng Tâm, Bình An, Hòa Bình.

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường đi Cầu lầy đoạn từ quốc lộ 19 đến Cầu Lầy

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dây 2 đồng hướng với đường tỉnh lộ 663 trong khu dân cư thôn Ia Mua.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

2. Xã Thăng Hưng

*** Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19, các đường QH trong khu quy hoạch.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ ranh giới xã Bàu Cạn tới hết đất trường THPT Trần Phú.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ cuối đất trường THPT Trần Phú đến ranh giới xã Bình Giáo (ngã ba Mỹ Hạnh).
- Vị trí 3: Các đường qui hoạch trong khu QH trung tâm xã.

*** Khu vực 2: Đường liên xã, đường liên thôn.**

- Vị trí 1:
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Drăng từ quốc lộ 19 (ngã ba Mỹ Hạnh) đến ranh giới xã Ia Drăng - xã Thăng Hưng
 - + Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2 của khu dân cư thôn 1, 2, 3; đường dọc giao cắt với quốc lộ 19 đoạn từ quốc lộ 19 đến đường dãy 2 của khu dân cư thôn 1, 2, 3.
- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 3 và các tuyến đường dọc đoạn từ đường dãy 2 đến hết khu dân cư thôn 1, 2, 3.
- Vị trí 3: Các tuyến đường trong khu dân cư thôn 5, 6, 7.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

3. Xã Bình Giáo

*** Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ ranh giới xã Thăng Hưng – xã Bình Giáo (ngã ba Mỹ Hạnh) đến cầu Thanh Bình.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ cầu Thanh Bình đến ranh giới huyện Đức Cơ – huyện Chư Prông.

*** Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Drăng từ quốc lộ 19 (ngã ba Mỹ Hạnh) đến ranh giới xã Ia Drăng – xã Bình Giáo.
- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2 của khu dân cư thôn Tân Lạc, thôn Thanh Bình; đường dọc giao cắt với quốc lộ 19 đoạn từ quốc lộ 19 đến đường dãy 2 của khu dân cư thôn Tân Lạc, thôn Thanh Bình.
- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 3 và các tuyến đường dọc đoạn từ đường dãy 2 đến hết khu dân cư thôn Tân Lạc, thôn Thanh Bình.
- + Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường trong khu dân cư làng Đê, làng Mui làng Bàng, làng Kanh và đường trong khu dân cư công nhân Công ty sông đà.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

4. Xã Ia Băng

*** Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 14.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14 từ ngã ba Hùng Hà đến ranh giới huyện Chư Sê – huyện Chư Prông.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14 từ ranh giới TP. Pleiku – xã Ia Băng đến ngã ba Hùng Hà.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dây 2, đường dọc giao cắt với quốc lộ 14 đoạn từ đường quốc lộ 14 đến đường dây 2 thuộc khu dân cư thôn Phú Mỹ, Phú Vinh.

- Vị trí 4: Áp dụng cho với các thửa đất thuộc các tuyến đường dây 3 của khu dân cư thôn Phú Mỹ, Phú Vinh.

*** Khu vực 2: Tuyến đường tỉnh lộ và liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ngã ba Phú Mỹ đến ranh giới xã Ia Tôr – xã Ia Băng.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Phìn từ ngã ba Hùng Hà đến đến cổng xưởng gỗ công ty cao su Chư Prông

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên đi Ia Phìn xã từ cổng xưởng gỗ của công ty cao su Chư Prông đến đất hành lang đường dây 500 kV.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Bang từ tỉnh lộ 665 (trạm thuế cũ) đến ranh giới xã Ia Bang – Ia Băng.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Phìn từ đất hành lang đường dây 500 kV đến ranh giới xã Ia Phìn – xã Ia Băng

+ Áp dụng cho với các thửa đất thuộc các tuyến đường liên thôn, xóm trong khu dân cư 5 làng.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

5. Xã Ia Púch

*** Khu vực 1: Đường liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia O – xã Ia Púch đến cầu treo xã Ia Púch.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã ba đội công tác địa bàn biên phòng đồn 727 đến đường tỉnh lộ 665.

*** Khu vực 2: Đường quốc lộ 14C, liên thôn**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C từ ranh giới huyện Đức cơ – huyện Chư Prông đến ranh giới xã Ia Mơr – xã Ia Púch.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi Nông trường Quang Đức đoạn từ cầu treo đến hết khu dân cư công nhân Quang Đức.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

6. Xã Ia Mơr

*** Khu vực 1: Đường tỉnh lộ 665 .**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ cổng Trung đoàn 710 đến cầu treo xã Ia Mơr.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Ga – xã Ia Mơr đến cổng Trung đoàn 710

th

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ cầu treo đến ngã ba quốc lộ 14C.

*** Khu vực 2: Quốc lộ 14C, các đường QH khu tái định cư**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C từ ranh giới xã Ia Mơ – xã Ia Púch đến đầu làng Thanh niên lập nghiệp.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C từ đầu làng Thanh niên lập nghiệp đến ranh giới huyện Ea Súp (Đăk Lăk) – huyện Chư Prông.

+ Áp dụng với các tuyến đường QH trong khu QH Tái định cư.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

7. Xã Ia Phìn

*** Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 663, liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ ranh giới xã Bàu Cạn – xã Ia Phìn đến ranh giới thị trấn Chư Prông – xã Ia Phìn.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ đường tỉnh lộ 663 đến cầu Hoàng Hưng; đường Xóm mới làng Grang II đoạn từ nhà ông Tính đến hết đất nhà ông Định.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường QH trong khu QH thôn Hoàng Ân.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường chính trong thôn, làng.**

- Vị trí 1: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường liên thôn, làng: Thôn Hoàng Ân đoạn từ đường 663 (nhà bà Huệ) đến hết đất nhà bà Tâm; Thôn Hoàng Yên đoạn từ đường 663 (nhà ông Hải) đến hết đất nhà ông Bảy; đoạn từ đường 663 (Cây xăng) đến nương nước; đoạn từ đường 663 (nhà ông Hào) đến nương nước; Làng Grang II đoạn từ đường 663 (nhà ông Biết) đến KM 01.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường xóm mít đoạn từ đất nhà ông Quy đến hết vườn cà phê bà Vy; đường xóm mới làng Grang II đoạn từ cuối đất nhà ông Định đến hết đất nhà ông Hô

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ cầu Hoàng Hưng đến hết khu dân cư làng Bạc 2.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

8. Xã Ia Drăng

*** Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 663.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ ranh giới thị trấn Chư Prông đến hết khu QH (đường QH D10).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ cuối khu QH (đường QH D10) đến ranh giới xã Ia Boong – xã Ia Drăng.

- Vị trí 3: Áp dụng với các đường QH trong khu qui hoạch giáp ranh với địa giới thị trấn.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường liên xã, liên thôn.**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ (thôn Hợp Hòa) từ ngã tư đường một chiều đất nhà ông Huynh) đến hết đường (nhà ông Thanh).

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ (bên nhà ông Tồn) từ ngã tư đường một chiều (nhà ông Tồn) đến hết đường gặp tỉnh lộ 663.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã Ia Drăng đi Ia O từ đường tỉnh lộ 663 (nhà ông Sơn Thắm) đến ngã ba dốc thủy điện Ia Drăng.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Nhân Hòa từ tỉnh lộ 663 (ngã tư đường một chiều) đến cầu đội 15.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi kho mủ từ ngã tư đường một chiều (nhà ông Bính) đến hết đất khu cơ khí cũ.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã Ia Drăng đi Ia O từ thủy điện Ia Drăng đến ranh giới xã Ia O – Ia Drăng.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Bình Giáo từ cầu 16 đến ranh giới xã Bình Giáo – Ia Drăng.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Nhân Hòa từ cầu 15 đến hết trục đường khu dân cư làng Ó.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư thôn Hợp Hòa, Nhân Hòa, Hợp Thắng, Bình Thanh và An Hoà.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

9. Xã Ia Bông

*** Khu vực 1: Các tuyến đường QH, đường tỉnh lộ 663 và đường liên xã**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các tuyến đường trong khu QH cao su giáp ranh với địa giới hành chính thị trấn.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ ranh giới xã Ia Drăng – xã Ia Bông đến ngã ba C1 cũ.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ ngã ba C1 cũ đến hết khu QH đất làng sơ (trạm kiểm lâm).

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ tỉnh lộ 663 (ngã ba Ia Me) đến cầu suối mơ.

- Vị trí 4:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ khu QH đất làng sơ (trạm kiểm lâm) đến chốt biên phòng cầu bản.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã ba C1 cũ đi xã Ia O đến cầu ranh giới xã Ia O – xã Ia Bông.

- Vị trí 5: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ chốt biên phòng cầu bản đến quốc lộ 14C.

th

*** Khu vực 2: Các tuyến đường chính trong thôn, làng.**

- Vị trí 1: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2, đường dọc cắt giao với tỉnh lộ 663 trong khu dân cư thôn Đoàn Kết, thôn Ninh Hòa.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ đường tỉnh lộ 663 đi qua làng Klah, Klũ đến đường đi xã Ia Me.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường qua thôn Ninh Phúc từ đường đi Ia Me đến Hội trường Đội 7.

- Vị trí 3: Các tuyến đường trong khu dân cư làng Phong, làng Gà, làng Griêng, làng Klah, Klũ, làng Sor và thôn Ninh Phúc.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

10. Xã Ia O

*** Khu vực 1. Tuyến đường liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Púch từ ranh giới xã Ia Đrăng – xã Ia O đến ranh giới xã Ia O – xã Ia Púch.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Boòng từ cầu ranh giới xã Ia O – xã Ia Boòng đến đường đi xã Ia Púch.

*** Khu vực 2: Tuyến đường liên thôn, xóm.**

- Vị trí 1: Áp dụng cho với các thửa thuộc tuyến đường đi làng Boòng Nga từ đường liên xã đi Ia Púch đến hết đất nhà ông Kpă Blom; đường đi làng Tung đoạn từ đường liên xã đi Ia Púch đến hết đất nhà ông Đắc.

- Vị trí 2: Đường đi đội 9 Công ty Bình Dương từ đường liên xã đi Ia Púch đến ranh giới huyện Đưc Cơ – huyện Chư Prông.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

11. Xã Ia Tôr

*** Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 665, đường liên xã.**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ngã ba đi Ia Kly đến hết đất nhà ông Trọng thôn 2.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Băng – xã Ia Tôr đến ngã ba đi Ia Kly và đoạn từ đất nhà ông Trọng thôn 2 đến ranh giới xã Ia Tôr- xã Ia Me.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Kly từ tỉnh lộ 665 đến cầu ranh giới xã Ia Kly – xã Ia Tôr.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Băng từ tỉnh lộ 665 đến cầu ranh giới xã Ia Băng – xã Ia Tôr.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn, làng.**

- Vị trí 1: Đường vào thôn Đoàn Kết đoạn từ nhà Mẫu giáo tới hết đất Hội trường thôn; các đường dãy 2 thuộc Thôn 1, 3 đoạn từ đất nhà bà Sim tới đất nhà ông Tuấn; làng Hle đoạn từ đất nhà ông Min đến hết đất nhà ông Đức; Thôn 4 đoạn từ đất nhà ông Hương đến hết đất nhà ông Đường; làng Kly đoạn từ đất nhà ông Siu Quang đến

hết đất nhà ông Kpuih Ut; khu dân cư làng Ó, Neh, Nghol, Xo đoạn từ điểm trường Mầm Non đến hết đất nhà bà Kpuih Klêl.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dây 3, đường dọc cắt giao với tỉnh lộ 665 trong khu dân cư thôn 1, 3, làng Ó, làng Neh; tuyến đường vào thôn Đoàn Kết đoạn từ cuối đất Hội trường thôn đến cuối đường; Các tuyến đường qui hoạch tại khu qui hoạch trung tâm xã.

- Vị trí 3: Áp dụng cho với các thửa đất thuộc tuyến đường vào làng Blu, đường trong khu dân cư làng Blu.

*** Khu vực 3:**

- Vị trí 1: Các vị trí còn lại

12. Xã Ia Me

*** Khu vực 1: Đường tỉnh lộ 665, đường liên xã**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ danh giới xã Ia Tôr – xã Ia Me đến ranh giới xã Ia Pia – xã Ia me.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi qua UBND xã từ cầu suối Mơ (ranh giới thị trấn – xã Ia Me) đến tỉnh lộ 665

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Xom làng Đê đoạn từ ngã ba nhà ông Lập đến hết đất nhà ông Quý làng Xom.

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dây 2, đường dọc cắt giao với tỉnh lộ 665 trong khu dân cư làng Siu, làng Nót

*** Khu vực 2: Đường liên thôn**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba nhà bà Loan qua điểm trường Yên Me đến hết đất nhà ông Bính thôn Yên Me.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Xom, làng Đê, làng Sôr đoạn từ cuối đất nhà ông Quý làng Xom đến hết đất khu dân cư làng Phong.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi Xóm mới đoạn từ đường liên xã đến hết đất nhà ông Đức và đường còn lại trong khu dân cư xóm mới.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường trong khu dân cư làng Quen Rai, làng Xom, đường trong khu dân cư ven thôn Yên Me (đoạn từ đất nhà ông Nuôi đến hết đất nhà bà Thu Bưởi)

*** Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

13. Xã Ia Pia

*** Khu vực 1. Đường tỉnh lộ 665.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ đầu đất Hạt quản lý đường bộ tới ranh giới xã Ia Ga – Ia Pia.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Tôr – xã Ia Pia tới đầu thửa đất Hạt quản lý đường bộ.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dây 2, đường dọc đoạn từ đường tỉnh lộ 665 đến đường dây 2 trong khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4 đoạn từ đầu

thửa đất nhà ông Thom đến hết đất nhà ông Tân; đoạn đầu thửa đất nhà ông Thủy đến hết đất nhà bà Nhật.

*** Khu vực 2: Tuyến đường liên xã, đường qui hoạch**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã ba tỉnh lộ 665 qua làng Hát tới ranh giới xã Ia Pia – xã Ia Vê.

+ Áp dụng đối với các thửa đất thuộc các tuyến đường qui hoạch trong khu qui hoạch trung tâm xã.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2, đường dọc đoạn từ đường tỉnh lộ 665 đến đường dãy 2 trong khu dân cư làng Ngó, làng Lú, làng Khô, làng Pang đoạn từ ngã ba nhà ông Hiệu đến hết đất nhà ông Kpuih Hót; đoạn trường học đến hết đường; đoạn từ đầu thửa đất nhà ông Ra Lan Lem đến hết đất nhà ông Ra Lan Sinh.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

14. Xã Ia Ga

*** Khu vực 1. Đường tỉnh lộ 665.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Pia – xã Ia Ga đến ngã ba đồn Pleime.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ngã ba đồn Pleime đến ngã ba cửa rừng(trạm Kiểm Lâm).

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ngã ba cửa rừng(trạm Kiểm Lâm) đến hết khu dân cư làng Khôi.

-Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ cuối khu dân cư làng Khôi đến ranh giới xã Ia Ga – Ia Mơ.

*** Khu vực 2: đường liên xã, liên thôn**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã ba đồn Plei Me đến ranh giới xã Ia Ga – xã Ia Vê.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Lâu từ ngã ba cửa rừng đến ranh giới xã Ia Lâu – xã Ia Ga.

+ Áp dụng đối với các thửa đất thuộc đoạn đường từ tỉnh lộ 665 (nhà ông Hùng) đến hết đất nhà ông Định;

+ Áp dụng đối với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2, đường dọc trong khu dân cư thôn Tân Thủy, Đoàn Kết, Thống Nhất, Đồng Tâm, làng Tu 1, 2.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất thuộc đoạn đường từ tỉnh lộ 665 (ngã ba Thế Nhân) đến hết đất nhà ông Thắng.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

15. Xã Ia Lâu

*** Khu vực 1: Tuyến Đường liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ đầu khu QH xã Ia Lâu đến trạm biến thế (thôn Bắc Thái).

th

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ nhà ông Công đến ranh giới xã Ia Pior – xã Ia Lâu.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ trạm biến thế (thôn Bắc Thái) đến hết đất nhà ông Công (bên trái đường).

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ trạm biến thế (thôn Bắc Thái) đến hết đất nhà ông Toàn (bên phải đường).

- Vị trí 5: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Ga – xã Ia Lâu đến đầu khu QH xã Ia Lâu.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn, làng.**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường thôn Cao Lạng từ ngã ba đi thôn Phố Hiến tới ngã ba cây xăng đi theo 2 đường chính vào đập Plei Pai.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Phố Hiến từ đường liên xã đi Ia Pior đến cổng tràn (hội trường thôn Phố Hiến).

+ Các đường QH trong khu QH trung tâm xã

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường từ thôn Phố Hiến đi làng Đút đoạn cổng tràn (Hội trường thôn Phố Hiến) đến cầu suối Lâu.

- Vị trí 3: Các đường qui hoạch trong khu QH Plei Pai.

- Vị trí 4: Các đường khác trong thôn khu dân cư thôn Pắc Pó, Bắc Thái, Cao Lạng.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại**

16. Xã Ia Pior

*** Khu vực 1: Đường liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ đất cuối đất nhà ông Phụng đến cổng UBND xã.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Lâu – xã Ia Pior đến hết đất nhà ông Phụng.

- Vị trí 3: Các đường trong khu QH trung tâm xã; đoạn nối tiếp với đường qui hoạch D1 đến đường liên thôn đi thôn Pior 1.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã tư Bưu điện đến kênh thủy lợi N6 (thôn 6).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Me từ ngã tư Bưu điện đến nhà rông (làng Me).

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ kênh thủy lợi N6 (thôn 6) đến ngã ba thôn Pior 1 (hết đất nhà ông Tình Liên).

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Kỳ Phong, thôn Kim Giang đoạn từ ngã ba nhà rông làng Me đến hết khu dân cư thôn Kỳ Phong, Kim Giang.



- Vị trí 4:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba thôn Pior 1 (nhà ông Tình Liên) đến đập tràn làng Phung.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba thôn Pior 1 (nhà ông Tình Liên) đến hết thôn Thanh Miện.

- Vị trí 5: Tuyến đường đi thôn Đoàn Kết từ đập tràn làng Phung đến đập tràn khu 972; các tuyến đường qui hoạch trong khu qui hoạch 972.

* **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

17. Xã Ia Kly

* **Khu vực 1: Tuyến đường liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới thị trấn Chư Prông – xã Ia Kly đến cầu Ia Tôr (ranh giới xã Ia Tôr – xã Ia Kly).

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất tiếp giáp với tuyến đường dây 2 thuộc khu dân cư làng Pó, làng Klả, làng Thung; tuyến đường đi làng Nú.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất tiếp giáp với tuyến đường dây 3 thuộc khu dân cư làng Pó, làng Klả, làng Thung.

* **Khu vực 2:** Các vị trí còn lại.

18. Xã Ia Bang

* **Khu vực 1: Tuyến đường liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ cầu RG xã Ia Tôr – xã Ia Bang đến RG xã Ia Vê – xã Ia Bang (ngã ba đường đi công ty cà phê Chư Prông).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua trụ sở UBND xã Ia Bang từ ngã tư nhà ông Như đến ngã ba đường đi thôn Phù Cát.

* **Khu vực 2: Các tuyến đường liên xã, thôn khác.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua làng Tor Bang, thôn Phù Cát đi xã Ia Vê từ ngã ba đường làng Anh đến ranh giới xã Ia Vê – xã Ia Bang.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua làng Anh, làng Nét từ ngã tư nhà ông Như đến ranh giới xã Ia xã Ia Bang – xã Ia Bang (xóm mới, xã Ia Bang).

* **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

19. Xã Ia Vê

* **Khu vực 1: Tuyến đường liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Bang – xã Ia Vê đi qua UBND xã đến ngã ba nhà ông Phong.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Bang – xã Ia Vê đi qua thôn Phù Cát đến ngã ba đi làng O Ngol – thôn Tân Thủy và đoạn đến hết thôn Đồng Hải.

- Vị trí 3:
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã qua thôn 4, làng Siu từ ngã ba nhà ông Phong đến hết khu dân cư làng Ó.
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ cầu RG xã Ia Ga – Ia Vê qua khu QH dân di cư tự do đến RG xã Ia Hla huyện Chư Puh.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn.**

- Vị trí 1:
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đoạn từ đường liên xã (ngã ba nhà ông Phong) đi qua cầu đến ngã ba làng O Ngol; Đường qua thôn Cát Mỹ từ đầu thửa đất nhà ông Triều đến ngã ba Đài liệt sỹ C3;
 - Vị trí 2:
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ranh giới thôn Tân Thủy đến hết thôn khu dân cư thôn Đông Hải.
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba ranh giới xã Ia Bang – xã Ia Vê qua công ty cà phê Chư Prông đến ranh giới xã Ia Pia – xã Ia Vê.
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba thôn phù Cát đến cầu khỉ.
 - + Các tuyến đường qui hoạch trong khu qui hoạch sắp xếp dân di cư tự do.
- * Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80 % giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.



Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	14.000	12.000	-
2	Xã Bàu Cạn	11.000	10.000	9.000
3	Xã Thăng Hưng	11.000	10.000	9.000
4	Xã Bình Giáo	10.000	9.000	7.000
5	Xã Ia Băng	11.000	10.000	9.000
6	Xã Ia Púch	8.000	7.000	6.000
7	Xã Ia Mờ	8.000	7.000	-
8	Xã Ia Phìn	12.000	11.000	-
9	Xã Ia Drăng	11.000	10.000	9.000
10	Xã Ia Boòng	10.000	9.000	7.000
11	Xã Ia O	9.000	8.000	6.000
12	Xã Ia Tôr	10.000	9.000	-
13	Xã Ia Me	11.000	10.000	8.000
14	Xã Ia Pia	12.000	10.000	4.000
15	Xã Ia Ga	11.000	9.000	-
16	Xã Ia Lâu	12.000	11.000	9.000
17	Xã Ia Pior	12.000	11.000	9.000
18	Xã Ia Kly	11.000	10.000	-
19	Xã Ia Bàng	11.000	10.000	-
20	Xã Ia Vê	11.000	10.000	-

* **Giá đất nông nghiệp khác:** được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo từng vị trí với đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	15.000	12.000	-
2	Xã Bàu Cạn	15.000	12.000	10.500
3	Xã Thăng Hưng	15.000	12.000	10.500
4	Xã Bình Giáo	14.000	11.000	10.000
5	Xã Ia Băng	15.000	12.000	10.500
6	Xã Ia Púch	13.000	10.500	9.000
7	Xã Ia Mờr	13.000	10.500	-
8	Xã Ia Phìn	15.000	12.000	-
9	Xã Ia Drăng	15.000	12.000	10.500
10	Xã Ia Boòng	14.000	11.000	10.000
11	Xã Ia O	13.000	10.500	9.000
12	Xã Ia Tôr	14.000	11.000	-
13	Xã Ia Me	14.000	11.000	10.000
14	Xã Ia Pia	14.000	11.000	10.000
15	Xã Ia Ga	13.000	10.500	-
16	Xã Ia Lâu	15.000	12.000	10.500
17	Xã Ia Pior	15.000	12.000	10.500
18	Xã Ia Kly	14.000	11.000	-
19	Xã Ia Bang	14.000	11.000	-
20	Xã Ia Vê	14.000	11.000	-

*** Giá đất trồng lúa nước 01 vụ:** được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 02 vụ theo từng vị trí với đơn vị hành chính tương ứng.



Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lạiĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	13.000	11.000	-
2	Xã Bàu Cạn	10.000	9.000	8.000
3	Xã Thăng Hưng	10.000	9.000	8.000
4	Xã Bình Giáo	9.000	8.000	7.000
5	Xã Ia Băng	10.000	9.000	8.000
6	Xã Ia Púch	7.000	6.000	6.000
7	Xã Ia Mór	7.000	6.000	-
8	Xã Ia Phìn	11.000	10.000	-
9	Xã Ia Drăng	10.000	9.000	8.000
10	Xã Ia Boòng	9.000	8.000	7.000
11	Xã Ia O	8.000	7.000	6.000
12	Xã Ia Tôr	9.000	8.000	-
13	Xã Ia Me	10.000	9.000	8.000
14	Xã Ia Piã	11.000	9.000	4.000
15	Xã Ia Ga	10.000	9.000	-
16	Xã Ia Lâu	11.000	10.000	9.000
17	Xã Ia Pior	11.000	10.000	9.000
18	Xã Ia Kly	10.000	9.000	-
19	Xã Ia Bang	10.000	9.000	-
20	Xã Ia Vê	10.000	9.000	-



Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	7.000	6.000	-
2	Xã Bàu Cạn	7.000	6.000	5.000
3	Xã Thăng Hưng	7.000	6.000	5.000
4	Xã Bình Giáo	6.000	5.000	4.000
5	Xã Ia Băng	7.000	6.000	5.000
6	Xã Ia Púch	5.000	4.000	3.000
7	Xã Ia Mờ	5.000	4.000	-
8	Xã Ia Phìn	7.000	6.000	-
9	Xã Ia Drăng	7.000	6.000	5.000
10	Xã Ia Boong	6.000	5.000	4.000
11	Xã Ia O	5.000	4.000	3.000
12	Xã Ia Tôr	6.000	5.000	-
13	Xã Ia Me	6.000	5.000	4.000
14	Xã Ia Pia	6.000	5.000	3.000
15	Xã Ia Ga	5.000	4.000	-
16	Xã Ia Lâu	5.000	4.000	3.000
17	Xã Ia Pior	5.000	4.000	3.000
18	Xã Ia Kly	6.000	5.000	-
19	Xã Ia Bang	6.000	5.000	-
20	Xã Ia Vê	6.000	5.000	-

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	15.000	14.000	-
2	Xã Bàu Cạn	15.000	14.000	13.000
3	Xã Thăng Hưng	15.000	14.000	13.000
4	Xã Bình Giáo	14.000	13.000	12.000
5	Xã Ia Băng	15.000	14.000	13.000
6	Xã Ia Púch	13.000	12.000	11.000
7	Xã Ia Mor	13.000	12.000	-
8	Xã Ia Phìn	15.000	14.000	-
9	Xã Ia Drăng	15.000	14.000	13.000
10	Xã Ia Boòng	14.000	13.000	12.000
11	Xã Ia O	13.000	12.000	11.000
12	Xã Ia Tôr	14.000	13.000	12.000
13	Xã Ia Me	14.000	13.000	12.000
14	Xã Ia Pia	14.000	13.000	12.000
15	Xã Ia Ga	13.000	12.000	-
16	Xã Ia Lâu	15.000	14.000	12.000
17	Xã Ia Pior	15.000	14.000	13.000
18	Xã Ia Kly	14.000	13.000	-
19	Xã Ia Bang	14.000	13.000	-
20	Xã Ia Vê	14.000	13.000	-

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí tương ứng.

*** Ghi chú cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng số 4, 5, 6, 7, 8:**

1. Thị trấn Chư Prông

- Vị trí 1: Làng Bò, thôn Đông Hà, thôn 6, Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

2. Xã Bàu Cạn

- Vị trí 1: Thôn Đồng Tâm, Đoàn Kết, Hòa Bình, Ia Mua, Bình An
- Vị trí 2: Thôn Tây Hồ
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Thăng Hưng

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4
- Vị trí 2: Thôn 5, 6, 7
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Bình Giáo

- Vị trí 1: Thôn Tân Lạc, Thanh Bình
- Vị trí 2: Làng Bằng, làng Kành, làng Mui, làng Đê, làng Bak
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

5. Xã Ia Bàng

- Vị trí 1: Thôn Phú Tân, Phú Vinh, Phú Mỹ
- Vị trí 2: Làng PleiKua, làng PleiBak, Cùm 5 Làng xóm mới
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

6. Xã Ia Púch

- Vị trí 1: Làng Gòg, Chư Có
- Vị trí 2: Làng Brang, làng Bir
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

7. Xã Ia Mờ

- Vị trí 1: Làng Nạp, làng Klăh, làng Krông, làng Khôi
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

8. Xã Ia Phìn

- Vị trí 1: Thôn Hoàng Ân, Hoàng Yên, Duy Tiên, Bản Tân, Làng Grang 1, làng Grang 2, làng Bak
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

9. Xã Ia Drăng

- Vị trí 1: Thôn Hợp Thắng, Bình Thanh, An Hòa, Nhân Hòa, Hợp Hòa.
- Vị trí 2: Làng Sung Queng, làng Beng, làng Klă, làng La, làng Ó.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Ia Boòng

- Vị trí 1: Làng Iắt, Đoàn Kết, làng Klăh, Klũh, làng Sor, Ninh Hòa
- Vị trí 2: Làng Gà, làng Griêng, làng Tnao, làng Briêng, làng Khor, thôn Ninh Phúc
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

11. Xã Ia O

- Vị trí 1: Làng Sung O, làng La, làng Krong, làng Bonga
- Vị trí 2: Làng Tung
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

12. Xã Ia Tôr

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, làng Ó, làng Blue, làng Kly
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

13. Xã Ia Me

- Vị trí 1: Thôn Xuân Me, Yên Me, làng Siu, làng Nók, làng Quen Rai
- Vị trí 2: Làng Xom, Đê, Sor
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

14. Xã Ia Pia

- Vị trí 1: Làng Ngol, làng Pia, thôn 1, 2, 3, 4, Som
- Vị trí 2: làng Bang, làng Khô, Pốt, Hát, Hát 2 thôn Bình Tân
- Vị trí 3: Phía tây của xã (khu vực đất đồi đá sau làng khô, làng Pang) đến giáp ranh xã Ia Me và các vị trí còn lại.

15. Xã Ia Ga

- Vị trí 1: Thôn Tân Thủy, Thống Nhất, Đoàn Kết, Đồng Tâm, làng Tu1, Tu 2, làng Khôi
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

16. Xã Ia Lâu

- Vị trí 1: Thôn Bắc Thái, Phố Hiến, thôn Lũng Ván, thôn 1, 2, 3, 4, 7
- Vị trí 2: Thôn Đồng Tiến, Cao Lạng, Bắc Pó, Làng Đút
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

17. Xã Ia Pior

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 8, làng Mệ, Pior 1, Pior 2
- Vị trí 2: Thôn Yên Hưng, thôn Yên Bình, thôn Kỳ Phong, thôn Thanh Bình, Thanh Miện, Kim Giang
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

18. Xã Ia Kly

- Vị trí 1: Làng Pó, làng Lân, làng Klă, làng Nủ, làng Thung
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

19. Xã Ia Bang

- Vị trí 1: Làng Thong Mut, làng Dơ Ngol, làng Dơ Bang, làng Anh, làng Net, thôn Phù Cát
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

20. Xã Ia Vê

- Vị trí 1: Thôn Phù Cát, Cát Mỹ, Tân Thủy, Đồng Hải, làng Doách, làng Neh, thôn 4
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

Giá đất vườn ao liền kề, đất nông nghiệp xen kẽ trong đất ở khu dân cư nông thôn được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1; tại đô thị được tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

*** Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng** (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.....) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích sử dụng cùng loại vị trí tương đương tại thời điểm đăng ký sử dụng đất (hoặc khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng).



B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
1	Hùng Vương	RG xã Ia Phìn	Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	1	3A	400.000
		Tiếp	Đường QH D5	1	1D	700.000
		Tiếp	Cầu xi măng	1	1C	750.000
		Tiếp	Ngã 3 Đ. Nguyễn Trãi	1	1A	1.100.000
		Tiếp	RG xã Ia Đrăng	1	1B	900.000
2	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	1D	700.000
3	Trần Phú	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	1D	700.000
		Tiếp	Ngã 3 Nguyễn Văn Trỗi	1	2D	450.000
		Tiếp	Đường vành đai	1	3A	400.000
4	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1B	900.000
5	Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	1	1C	750.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	1	1D	700.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1	3A	400.000
		Tiếp	Đường QH số 15	1	3B	350.000
6	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Lê Hồng Phong	1	1C	750.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	1	3A	400.000
7	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	1	2A	600.000
8	Kpă Klong	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	1	2D	450.000
		Tiếp	Trần Phú	1	2C	500.000
		Tiếp	Hết đường	1	3A	400.000
9	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Lê Quý Đôn	1	3A	400.000
10	Lê Quý Đôn	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	1	2C	500.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	1	3C	300.000
11	Phan Đình Phùng	Hùng Vương (nhà ông Hiến)	Gặp kênh thủy lợi	1	3B	350.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	1	3C	300.000
12	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hết đường	1	2C	500.000
13	Phan Bội Châu	Nguyễn Bình Khiêm	Hết đường	1	3B	350.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
14	Lê Lợi	Hùng Vương	Hết đường	1	3B	350.000
15	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Hết đường	1	3B	350.000
16	Ngô Gia Tự	Lê Hồng Phong	Hết đường	1	3B	350.000
17	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	Ngã 3 nhà bà Lan Gia	1	3B	350.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1	3A	400.000
18	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	2C	500.000
19	Bà Triệu	Lê Lợi	Phan Bội Châu	1	3D	250.000
20	Sur Vạn Hạnh	Hùng Vương	ngã ba đường D2 khu QH khu vực I	1	3B	350.000
		Tiếp	Hết đường (cầu đội 2)	1	3C	300.000
21	Lý Thái Tổ	Sur Vạn Hạnh	Hết đường	1	3D	250.000
22	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1	1D	700.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	1	2A	600.000
23	Cách Mạng	Tôn Thất Tùng	Lý Thái Tổ	1	3D	250.000
24	Đường Wừu	Hùng Vương	hết đường	1	3C	300.000
25	Đường 30 - 4	Tôn Thất Tùng	Sur Vạn Hạnh	1	3D	250.000
26	Đường vành đai Thôn 6 (ĐườngQH số 15)	Đất nhà ông Nghiêm	Trần Phú nối dài	1	3D	250.000
		Trần Phú nối dài	Vườn ông Nhẽ	1	4A	200.000
27	Đường QH số 1	Nguyễn Trãi	Đường QH số 2	1	2B	550.000
28	Đường QH số 2	Lê Hồng Phong	Lô số 30-42 (Đường QH số 1)	1	3A	400.000
		Tiếp	Hết đường	1	3C	300.000
29	Đường QH số 3	Lê Hồng Phong	Đường QH số 5	1	3B	350.000
		Tiếp	Đường QH số 9	1	3C	300.000
30	Đường QH số 4	Lê Hồng Phong	Đường QH số 6	1	3C	300.000
31	Đường QH số 5	Nguyễn Trãi	Đường QH số 3	1	3B	350.000
		Tiếp	Đường QH số 18	1	3C	300.000
		Tiếp	Hết đường	1	3D	250.000
32	Đường QH số 6	Đường QH số 2	Đường QH số 3	1	2D	450.000
33	Đường QH số 7	Đường QH số 2	Đường QH số 3	1	3B	350.000
34	Đường QH số 8, 9	Toàn tuyến		1	3D	250.000
35	Đường QH số 20	Đường QH số 21	Đường vành đai thôn 6	1	3C	300.000
36	ĐườngQH số 21	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Trần Phú nối dài	1	3C	300.000
37	Đường QH số 29	Đường QH số 20	Đ. Trần Phú nối dài	1	3C	300.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
38	Các đường QH khác trong khu QH đồi TRÀM	Toàn tuyến		1	4A	200.000
39	Đường vào hội trường tổ dân phố 5	Đường Hùng Vương	Hết đường	1	3D	250.000
40	Đường đi làng La cũ (tổ 3, 5)	Hùng Vương (nhà Ô.Mậu Quế)	ngã ba nhà ông Xuất	1	3C	300.000
		Tiếp	Hết khu dân cư	1	3D	250.000
41	Đường bên nhà ông Phú, thôn Đông Hà	Đ. Nguyễn Trãi (Nhà ông Phú)	Đ. Nguyễn Văn Trỗi	1	3D	250.000
42	Đường bên nhà bà Toà, thôn Đông Hà	Đ. Nguyễn Trãi (Nhà bà Toà)	Đ. vành đai thôn 6	1	3B	350.000
43	Đường ven hồ thị trấn	Đ. Nguyễn Chí Thanh	Đường đi Cầu treo	1	3A	400.000
44	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư làng Bò, tổ 1, 2, 5, 6	Toàn tuyến		1	4B	150.000
45	Đường liên xã đi Ia Kly	Nguyễn Trãi	RG.xã Ia Kly	1	3C	300.000
46	Đường đi cầu treo	Đường QH D2	Cầu treo	1	3D	250.000
47	Đường QH sau UBND huyện	Hùng Vương	Kpăklong	1	2C	500.000
48	Đường vào bãi rác	Hùng Vương	Bãi rác	1	4A	200.000
49	Đường bên nhà bà Hoa (Tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	1	3D	250.000
50	Đường bên nhà ông Luật (Tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	1	3D	250.000
51	Đường bên nhà ông Tân Hưng (Tổ 4) vào trường mầm non Sao Sáng	Hùng Vương	Kpăkong (nhà ông Hảo)	1	3B	350.000
52	Đường bên nhà bà Vân (Tổ 4)	Lê Quý Đôn	Đường vào trường mầm non Sao Mai	1	3B	350.000
53	Đường liên thôn tổ dân phố 6 dãy 2	Ngã ba đường nhà ông Minh	Đến ngã ba hội trường thôn	1	3D	250.000
		Tiếp	Ngã ba đường đi bãi rác	1	4B	150.000
54	Đường liên thôn làng Bò dãy 2	Ngã ba đường Hùng Vương (nhà ông Côi)	Ngã tư hội trường thôn	1	4A	200.000
		Tiếp	hết đường	1	4B	150.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
55	Đường hẻm Võ Thị Sáu nhà ông Trang	Đ. Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương (nhà Phương Bảy)	1	3D	250.000
56	Đường hẻm Kpă Klông	Đất nhà ông Hoan	hết đường nhà ông Lục Mai	1	4A	200.000
57	Đường hẻm Lê Quý Đôn	Đất nhà ông Mơ, Lương	hết đường	1	4A	200.000
58	Đường liên thôn Đông Hà đi Thôn 6	Đ. Nguyễn Trãi	Ngã ba đường vành đai (vườn ông Nhẽ)	1	4A	200.000
59	Đường hẻm Hùng Vương Tổ 2	Cửa hàng ông Hòa Thủy	Hết đất nhà ông Tấn Ngân	1	3D	250.000
		Tiếp	hết đường	1	4B	150.000
KHU QH PHÍA TÂY THỊ TRẤN (KHU VỰC II)						
60	Đường QH D9	Hùng vương	Hết đường	1	3A	400.000
61	Đường QH D3	Đường QH D9	Đường QH D2	1	3A	400.000
62	Đường QH D1	Đường QH D6	Đường QH D10	1	3A	400.000
63	Đường QH D5 (Đi đội 3)	Hùng vương	Hết đường (trong khu QH)	1	2C	500.000
64	Đường QH D6	Hùng vương	Hết đường	1	3A	400.000
65	ĐườngQH (giáp nhà Thuật)	Hùng vương	Hết đường (trong khu QH	1	3B	350.000
66	Các đường QH khác còn lại trong khu QH	Toàn tuyến		1	3B	350.000
KHU QH PHÍA ĐÔNG BẮC THỊ TRẤN (KHU VỰC I)						
67	Đường QH D2	Đ. QH D13	Đường QH D5	1	3A	400.000
		Đ. QH D6	Đ. Sư Vạn Hạnh	1	3B	350.000
68	Đường QH D8	Sư Vạn Hạnh	Đường QH D9	1	3D	250.000
69	Đường QH D6	Sư Vạn Hạnh	Đường QH D9	1	4A	200.000
70	Đường QH D3	Hùng Vương	Đường QH D6	1	3C	300.000
		Tiếp	Hết đường	1	3D	250.000
71	Đường QH D5	Hùng Vương	Đường QH D6	1	3B	350.000
		Tiếp	Hết đường	1	3D	250.000
72	Đường QH D9	Hùng Vương	Đường QH D6	1	3B	350.000
		Tiếp	Hết đường	1	3D	250.000
73	Đường QH D11	Hùng Vương	Hết đường	1	4A	200.000
74	Đường QH D12	Hùng Vương	Hết đường	1	4A	200.000
75	Đường QH D13	Hùng Vương	Hết đường	1	4A	200.000



BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHU PÁ NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$	
		Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 150	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 150	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 150	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	1.600.000	480.000	370.000	400.000	320.000	280.000	230.000
1B	1.300.000	390.000	300.000	330.000	260.000	230.000	190.000
1C	1.200.000	360.000	280.000	300.000	240.000	200.000	170.000
1D	1.100.000	330.000	250.000	280.000	220.000	190.000	150.000
2A	950.000	290.000	220.000	240.000	190.000	160.000	140.000
2B	800.000	240.000	190.000	200.000	160.000	140.000	120.000
2C	750.000	230.000	170.000	190.000	150.000	130.000	110.000
2D	700.000	210.000	160.000	180.000	140.000	120.000	100.000
3A	650.000	200.000	150.000	170.000	130.000	110.000	90.000
3B	550.000	165.000	130.000	140.000	110.000	95.000	80.000
3C	500.000	150.000	120.000	130.000	100.000	90.000	70.000
3D	450.000	135.000	104.000	113.000	90.000	77.000	63.000
4A	350.000	110.000	80.000	90.000	70.000	60.000	50.000
4B	300.000	90.000	70.000	80.000	60.000	50.000	40.000
4C	250.000	80.000	60.000	60.000	50.000	40.000	35.000
4D	200.000	60.000	50.000	50.000	40.000	35.000	30.000

th

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Nghĩa Hưng					
	Khu vực 1	800.000	600.000	500.000	490.000	
	Khu vực 2	700.000	500.000	450.000	200.000	100.000
	Khu vực 3	150.000	100.000	80.000	50.000	40.000
2	Xã Hoà Phú					
	Khu vực 1	370.000	300.000	280.000	200.000	
	Khu vực 2	120.000	90.000	70.000	50.000	
3	Xã Ia Khrol					
	Khu vực 1	330.000	320.000	200.000		
	Khu vực 2	180.000	170.000	120.000	80.000	60.000
	Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	40.000	30.000
4	Xã Ia Phí					
	Khu vực 1	50.000	30.000			
	Khu vực 2	30.000	20.000			
5	Xã Nghĩa Hoà					
	Khu vực 1	400.000	300.000	250.000		
	Khu vực 2	90.000	70.000	60.000	40.000	
	Khu vực 3	80.000	60.000	50.000	40.000	30.000
6	Xã Ia Nhin					
	Khu vực 1	750.000	600.000	570.000		
	Khu vực 2	170.000	100.000	80.000	60.000	
	Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	30.000	
7	Xã Ia Ka					
	Khu vực 1	450.000	300.000	200.000		
	Khu vực 2	100.000	80.000	60.000		
	Khu vực 3	50.000	40.000	35.000		
8	Xã Ia Mơ Nông					
	Khu vực 1	200.000	150.000			
	Khu vực 2	70.000	60.000	50.000	40.000	
9	Xã Ia Ly					
	Khu vực 1	420.000	300.000	250.000	200.000	
	Khu vực 2	350.000	200.000	100.000	80.000	50.000
	Khu vực 3	50.000	40.000	30.000		
10	Xã Ia Kreng					
	Khu vực 1	30.000	25.000	20.000		
	Khu vực 2	15.000				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
11	Xã Chư Jôr					
	Khu vực 1	100.000	80.000			
	Khu vực 2	30.000				
12	Xã Chư Đang Ya					
	Khu vực 1	120.000	90.000	60.000		
	Khu vực 2	60.000	20.000			
13	Xã Đăk Tơ Ver					
	Khu vực 1	50.000	40.000			
	Khu vực 2	20.000				
14	Xã Hà Tây					
	Khu vực 1	40.000	30.000			
	Khu vực 2	20.000				

*** Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí của các xã**

1. Xã Nghĩa Hưng

*** Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 14**

Vị trí 1: Từ đầu trụ sở Công ty Chè Biển Hồ đến hết cây xăng Bắc Tây nguyên

Vị trí 2: Tiếp đến hết ranh giới Hạt kiểm lâm;

Vị trí 3: Từ ranh giới Pleiku đến đầu RG Trụ sở Công ty Chè Biển Hồ;

Vị trí 4: Từ hết ranh giới hạt Kiểm lâm đến ranh giới Thị trấn Phú Hoà.

*** Khu vực 2: Đường đi làng Klung, đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6; Đường mở rộng mới (khu chợ cũ);**

Vị trí 1: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3 và thôn 6 (từ quốc lộ 14 đến hết RG trường tiểu học số 2-không tính khu vực quy hoạch điều chỉnh, mở rộng trung tâm xã)

Vị trí 2: Toàn tuyến đường mở rộng mới (khu chợ cũ); Đường đi làng Klung (từ Quốc lộ 14 vào mét thứ 150); Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6 (Từ hết RG trường tiểu học số 2 đến hết nghĩa địa cũ thôn 6).

Vị trí 3: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6 (từ hết nghĩa địa cũ thôn 6 đến hết thôn 6);

Vị trí 4: Đường đi làng Klung (từ mét thứ >150 đến giáp vườn chè).

Vị trí 5: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3 và thôn 6 (từ hết thôn 6 đến giáp ranh giới đập Biển Hồ)

*** Khu vực 3: Đường hẻm quốc lộ 14 và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ quốc lộ 14 vào mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6m$ (từ quốc lộ 14 đến mét thứ 150);

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 4: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6\text{m}$ (từ mét thứ >500 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6\text{m}$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại.

2. Xã Hòa Phú

*** Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 14**

Vị trí 1: Từ đầu thôn 4 đến hết chợ thôn 4 cũ;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Khuol;

Vị trí 3: Hết thôn 2 đến đầu thôn 4;

Vị trí 4: Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới thôn 2.

*** Khu vực 2: Đường hẻm quốc lộ 14 và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6\text{m}$ (từ quốc lộ 14 vào mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6\text{m}$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất $<6\text{m}$ (từ quốc lộ 14 vào mét thứ 150)

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 (từ mét thứ >300 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6\text{m}$ (từ mét thứ >150 đến hết đường);

Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

3. Xã Ia Khuol

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường quốc lộ 14**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Hoà Phú đến hết cầu Ia Tơ Ven 2;

Vị trí 2: Từ hết ranh giới trạm phát sóng truyền hình đến hết ranh giới huyện;

Vị trí 3: Từ hết ranh giới cầu Ia Tơ Ven 2 đến RG trạm phát sóng truyền hình;

*** Khu vực 2: Đường tỉnh lộ 670, khu dân cư mở rộng ngã 3 Tơ Vơn, Đường vào Ia Phí**

Vị trí 1: Khu dân cư mở rộng ngã 3 Tơ Vơn 1;

Vị trí 2: Đường tỉnh lộ 670 (từ quốc lộ 14 vào hết làng Tơ Vơn 1),

Vị trí 3: Đường vào Ia Phí (Từ quốc lộ 14 đến đầu làng Pok), đường tỉnh lộ 670 (Từ đầu làng Tơ Ver đến hết ranh giới xã Ia Khuol);

Vị trí 4: Đường tỉnh lộ 670 (Hết làng Tơ Vơn 1 đến đầu làng Tơ Ver);

Vị trí 5: Đường vào Ia Phí (Từ đầu làng Pok đến ranh giới xã Ia Phí)

*** Khu vực 3: Đường hẻm quốc lộ 14 và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6\text{m}$ (từ quốc lộ 14 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6\text{m}$ (từ quốc lộ 14 đến mét thứ 150).

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6\text{m}$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 4: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6\text{m}$ (từ mét thứ >300 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6\text{m}$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại.

4. Xã Ia Phí

*** Khu vực 1: Đường liên xã Ia Khur - Ia phí**

Vị trí 1: Từ ranh giới Ia Khur đến hết trường tiểu học xã Ia Phí;

Vị trí 2: Tiếp đến đầu 3 làng lòng hồ;

*** Khu vực 2: Đường liên xã Ia Phí đi Ia Ly**

Vị trí 1: Đường liên xã Ia Phí đi Ia Ly (Từ ranh giới Ia Phí đến ranh giới xã Ia Ly)

Vị trí 2: Các vị trí còn lại;

5. Xã Nghĩa Hòa

*** Khu vực 1: Đất dọc đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Nhin đến đường đất đi Ia Sao;

Vị trí 2: Từ ranh giới thị trấn đến hết chùa Phước Sơn;

Vị trí 3: Tiếp đến đường đất đi Ia Sao.

*** Khu vực 2: Đường đi thôn 6; Khu dân cư vườn chè (đất của công ty Cao su cũ)**

Vị trí 1: Đường đi thôn 6 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 3: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500); Khu dân cư vườn chè (đất của công ty cao su cũ) (toàn khu dân cư).

Vị trí 4: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ >500 đến hết đường).

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất <6 m (từ tỉnh lộ 661 vào mét thứ 150)

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 4: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6 m$ (từ mét thứ 500 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại.

6. Xã Ia Nhin

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ hết trường Tiểu học Ia Nhin đến hết Trụ sở xã Ia Nhin;

Vị trí 2: Tiếp đến đường vào làng Bàng;

Vị trí 3: Từ ranh giới xã Nghĩa Hoà đến ranh giới Trường Tiểu học Ia Nhin.

*** Khu vực 2: Đường mở rộng (khu chợ cũ); Mở rộng dân cư khu nghiên sàng, Các tuyến đường hẻm của tỉnh lộ 661 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300)**

Vị trí 1: Mở rộng dân cư Khu vực nghiên sàng (toàn tuyến); Đường mở rộng (khu chợ cũ);

Vị trí 2: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6 m$ (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

Vị trí 3: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

Vị trí 4: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300)

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >300 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Đất khu vực thôn 5,6,7,8 (Ia Sao cũ) (toàn khu vực).

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500).

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m của tỉnh lộ 661 (từ mét thứ > 500 đến hết đường), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

7. Xã Ia Ka

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Nhin đến hết Thôn 1 xã Ia Ka;

Vị trí 2: Tiếp đến hết trụ sở UBND xã Ia Ka;

Vị trí 3: Tiếp đến hết ranh giới xã Ia Mơ Nông;

*** Khu vực 2: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí; Các tuyến đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300)**

Vị trí 1: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ tỉnh lộ 661 vào đến mét thứ 300), các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150),

Vị trí 2: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

Vị trí 3: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ mét thứ >500 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300)

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >300 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến hết đường);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến hết đường).

Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

8. Xã Ia Mơ Nông

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Ly đến hết trụ sở xã Ia Mơ Nông;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Ka;

*** Khu vực 2: Đường vào thủy điện Sê San 3, Đường hẻm tỉnh lộ 661 và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm ≥ 6 m (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm <6 m (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm ≥ 6 m của tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), Đường vào Thủy điện Sê San 3 (đoàn từ Cầu Ry Ninh 2 đến ranh giới Ia Kreng).

Vị trí 3: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

9. Xã Ia Ly

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ hết cây xăng BTN đến hết trụ sở UBND xã cũ;

Vị trí 2: Tiếp đến hết Nhà máy Thủy điện Ia Ly (không tính khu quy hoạch đường tỉnh lộ 661, thôn Ia Ping)

Vị trí 3: Từ ngã 3 vào Sê San đến ranh giới cây xăng BTN;

Vị trí 4: Từ ranh giới xã Ia Mơ Nông đến ngã 3 vào Sê San.

*** Khu vực 2: Đường vào trường Phổ thông trung học Ia Ly; Đường Liên xã Ia Ly-Ia Phí, Đường vào Sê San, Các tuyến đường hẻm của tỉnh lộ 661 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300)**

Vị trí 1: Đường vào Trường Phổ thông Trung học Ia Ly (từ tỉnh lộ 661 vào hết trường PTTH Ia Ly);

Vị trí 2: Đường vào Trường Phổ thông Trung học Ia Ly (từ hết trường PTTH Ia Ly đến cuối Nhà máy Thủy điện Ry Ninh 2);

Vị trí 3: Đường vào Sê San (từ tỉnh lộ 661 đến cầu Ry Ninh 2), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

Vị trí 4: Đường Liên xã Ia Ly-Ia Phí (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

Vị trí 5: Đường Liên xã Ia Ly-Ia Phí (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 (Từ mét thứ >300 đến hết đường); Đường Liên xã Ia Ly-Ia Phí (từ m thứ > 500 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại;**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500).

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >500 đến hết đường), Đường Liên xã Ia Ly-Ia Phí (từ mét thứ >500 đến hết đường) Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500)

Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

10. Xã Ia Kreng

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường đi Sê San 3 và khu trung tâm xã mới**

Vị trí 1: Đường vào làng Dóch 1 đến hết làng Doch 2 và khu trung tâm xã mới (toàn khu vực);

Vị trí 2: Từ ranh giới xã Ia Mơ Nông đến đầu đường vào làng Doch 1;

Vị trí 3: Hết làng Doch 2 đến hết đường;

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

11. Xã Chư Jôr

*** Khu vực 1: Đường liên xã Chư Jôr-Chư Đang Ya**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Chư Đang Ya đến hết trường THCS xã Chư Jôr;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới Tân Sơn;

*** Khu vực 2: Các khu vực còn lại:**

Vị trí 1: Các tuyến đường hẻm của đường liên xã;

12. Xã Chư Đang Ya

*** Khu vực 1: Đường mở rộng trung tâm xã, đường liên xã Chư Jôr-Chư Đang Ya**

Vị trí 1: Đường mở rộng trung tâm xã (toàn tuyến);

Vị trí 2: Đường liên xã Chư Jôr-Chư Đang Ya (từ ranh giới Chư Jôr đến đường vào làng Ya);

Vị trí 3: Đường liên xã Chư Jôr-Chư Đang Ya (từ đường vào làng Ya đến hết đường);

*** Khu vực 2: Đường phía sau UBND xã và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Đường phía sau UBND xã (toàn tuyến);

Vị trí 2: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

13. Xã Đăk Tơ Ver

*** Khu vực 1: Dọc đường tỉnh lộ 670**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Khuor đến hết làng Tuêk;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới huyện Đak Đoa;

*** Khu vực 2: Các khu vực còn lại**

Vị trí 1: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

14. Xã Hà Tây

*** Khu vực 1: Đường liên xã Hà Tây-Đăk Tơ Ver**

Vị trí 1: Từ cầu treo đến suối Đăk Chơh (đầu làng Kon Sơ Lăng);

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Khuor;

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khácĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	16.000	12.800	9.600	8.000
2	Xã Hoà Phú	15.000	12.000	9.000	7.500
3	Xã Ia Khuol	9.000	7.200	5.400	4.500
4	Xã Ia Phí	8.000	6.400	4.800	4.000
5	Xã Nghĩa Hoà	14.500	11.600	8.700	7.500
6	Xã Ia Nhin	13.500	10.800	8.100	6.800
7	Xã Ia Ka	11.000	8.800	6.600	5.500
8	Xã Ia Mơ Nông	11.000	8.800	6.600	5.500
9	Xã Ia Ly	8.000	6.400	4.800	4.000
10	Xã Ia Kreng	4.500	3.600	2.700	2.500
11	Xã Chư Jôr	6.500	5.200	3.900	3.500
12	Xã Chư Đang Ya	6.500	5.200	3.900	3.500
13	Xã Đăk Tơ Ver	4.500	3.600	2.700	2.500
14	Xã Hà Tây	4.500	3.600	2.700	2.500
15	Thị trấn Phú Hoà	15.000	12.000	9.000	7.500

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lênĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	58.000	46.500	35.000	29.000
2	Xã Hoà Phú	50.000	40.000	30.000	25.000
3	Xã Ia Khuol	36.000	30.000	21.600	18.000
4	Xã Ia Phí	34.000	27.000	20.500	17.000
5	Xã Nghĩa Hoà	58.000	46.500	35.000	29.000
6	Xã Ia Nhin	48.000	38.500	29.000	24.000
7	Xã Ia Ka	48.000	38.500	29.000	24.000
8	Xã Ia Mơ Nông	40.000	32.000	24.000	20.000
9	Xã Ia Ly	40.000	32.000	24.000	20.000
10	Xã Ia Kreng	28.000	22.500	17.000	14.000
11	Xã Chư Jôr	60.000	48.000	36.000	30.000
12	Xã Chư Đang Ya	48.000	38.000	29.000	24.000
13	Xã Đăk Tơ Ver	28.000	22.500	17.000	14.000
14	Xã Hà Tây	28.000	22.500	17.000	14.000
15	Thị trấn Phú Hoà	60.000	48.000	36.000	30.000

* Giá đất trồng lúa nước 01 vụ: được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ theo từng vị trí với đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	14.000	11.200	8.400	7.000
2	Xã Hoà Phú	10.000	8.000	6.000	5.000
3	Xã Ia Khuol	7.000	5.600	4.200	3.500
4	Xã Ia Phí	6.000	4.800	3.600	3.000
5	Xã Nghĩa Hoà	12.500	10.000	7.500	6.500
6	Xã Ia Nhin	10.500	8.400	6.300	5.500
7	Xã Ia Ka	9.500	7.600	5.700	5.000
8	Xã Ia Mơ Nông	7.000	5.600	4.200	3.500
9	Xã Ia Ly	7.000	5.600	4.200	3.500
10	Xã Ia Kreng	4.500	3.600	2.700	2.500
11	Xã Chư Jôr	13.000	10.400	7.800	6.500
12	Xã Chư Đang Ya	9.500	7.600	5.700	5.000
13	Xã Đăk Tơ Ver	4.500	3.600	2.700	2.500
14	Xã Hà Tây	4.500	3.600	2.700	2.500
15	Thị trấn Phú Hoà	11.000	8.800	6.600	5.500

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	7.000	5.600	4.200	3.500
2	Xã Hoà Phú	5.000	4.000	3.000	2.500
3	Xã Ia Khuol	5.000	4.000	3.000	2.500
4	Xã Ia Phí	3.000	2.400	1.800	1.500
5	Xã Nghĩa Hoà	7.000	5.600	4.200	3.500
6	Xã Ia Nhin	5.000	4.000	3.000	2.500
7	Xã Ia Ka	5.000	4.000	3.000	2.500
8	Xã Ia Mơ Nông	4.000	3.200	2.400	2.000
9	Xã Ia Ly	4.000	3.200	2.400	2.000
10	Xã Ia Kreng	3.000	2.400	1.800	1.500
11	Xã Chư Jôr	4.000	3.200	2.400	2.000
12	Xã Chư Đang Ya	3.000	2.400	1.800	1.500
13	Xã Đăk Tơ Ver	3.000	2.400	1.800	1.500
14	Xã Hà Tây	3.000	2.400	1.800	1.500
15	Thị trấn Phú Hoà	7.000	5.600	4.200	3.500

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	10.000	8.000	6.000	5.000
2	Xã Hoà Phú	6.500	5.200	3.900	3.500
3	Xã Ia Khrol	5.000	4.000	3.000	2.500
4	Xã Ia Phí	4.000	3.200	2.400	2.000
5	Xã Nghĩa Hoà	6.500	5.200	3.900	3.500
6	Xã Ia Nhin	6.500	5.200	3.900	3.500
7	Xã Ia Ka	6.500	5.200	3.900	3.500
8	Xã Ia Mơ Nông	6.000	4.800	3.600	3.000
9	Xã Ia Ly	5.000	4.000	3.000	2.500
10	Xã Ia Kreng	4.000	3.200	2.400	2.000
11	Xã Chư Jôr	8.000	6.400	4.800	4.000
12	Xã Chư Đang Ya	8.000	6.400	4.800	4.000
13	Xã Đăk Tơ Ver	4.000	3.200	2.400	2.000
14	Xã Hà Tây	4.000	3.200	2.400	2.000
15	Thị trấn Phú Hoà	8.000	6.400	4.800	4.000

***Đối với đất sông suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

*** Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng số 4, 5, 6, 7, 8:**

- Vị trí 1: Từ tim đường giao thông chính đến mét thứ 2.000
- Vị trí 2: Từ mét thứ trên 2.000 đến mét thứ 5.000
- Vị trí 3: Từ mét thứ trên 5.000 đến mét thứ 7.000
- Vị trí 4: Từ mét thứ trên 7.000 đến hết đất

*(Khoảng cách được tính theo tuyến đường vào lô đất,
không tính theo đường chim bay)*

Trục đường giao thông chính để xác định vị trí:

- Thị trấn Phú Hòa: được tính từ đường Lê Lợi, Hùng Vương và đường Phan Đình Phùng;

- Xã Ia Ly tính từ đường tỉnh lộ 661 và đường đi thủy điện Ry Ninh;

- Xã Ia Phí tính từ đường liên các xã Ia Ly và Ia Khuol;

- Xã Chư Jô và Chư Đang Ya tính từ đường liên xã;

- Xã Đăk Tơ Ver tính từ đường tỉnh lộ 670;

- Xã Hà Tây tính từ đường liên xã Ia Khuol;

- Xã Ia Kreng tính từ đường vào Sê Săn 3

- Đối với các xã: Nghĩa Hưng, Hòa Phú, Ia Khuol được tính từ đường Quốc lộ 14

- Đối với các xã: Nghĩa Hòa, Ia Nhin, Ia Ka, Ia Mơ Nông được tính từ Tỉnh lộ 661;

Bảng 9: Bảng giá đất vườn ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

- Đối với đất dọc đường quốc lộ 14, đường Lê Lợi, đường Hùng Vương, đường Phan Đình Phùng và tỉnh lộ 661 được tính bằng 2,0 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của đơn vị hành chính tương ứng;

- Đối với đất khu vực khác được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của đơn vị hành chính tương ứng;

*** Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng:** để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

th

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

1. Khu quy hoạch chợ Ia Ly

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường quy hoạch Đ16	A02; A03; A04; A05; A06	Đường quy hoạch Đ2	Đường quy hoạch C2	650.000
		A07; C02; C03; C04; D02; D03; D04; D05; D21	Đường quy hoạch Đ2	Đường quy hoạch C2	700.000
		A01; C05; C01; D01; D06	Đường quy hoạch Đ2	Đường quy hoạch C2	800.000
b	Đường quy hoạch Đ3	D07; D08; D09; D10; D11; D12; D13; D14; D15; D16; D17; D18; D19	Đường quy hoạch C1	Đường quy hoạch Đ16	650.000
		D20			700.000
c	Đường quy hoạch C2	A23; A24; A25; A26; A27; A28; A29; A30; A31; A32; A33; A34	Đường quy hoạch C1	Đường quy hoạch Đ16	650.000
		A22			700.000
d	Đường quy hoạch C1	B02; B03; B04; B05; B06; B07; B08; B09; B10; B11; B12; B13; B14; B15; B16; B17; B18; B19	Đường quy hoạch Đ2	Đường quy hoạch Đ3	550.000
		B01			650.000
e	Đường quy hoạch Đ2	A08; A09; A10; A11; A12; A13; A14; A15; A16; A17; A18; A19	Đường quy hoạch Đ16	Đường quy hoạch C1	550.000
		A20			650.000
		B20; B21; B22;	Đường quy hoạch C1	Đường quy hoạch Đ20	550.000
		B23			650.000
f	Đường quy hoạch Đ20	B25; B26; B27; B28; B29; B30; B31; B32; B33; B34; B35; B36; B37; B38; B39; B40; B41; B42; B43; B44; B45; B46; B47; B48	Đường quy hoạch Đ3	Đường quy hoạch Đ2	500.000
		B24			650.000
		B49			550.000

2. Khu quy hoạch đường tỉnh lộ 661, thôn Ia Ping, xã Ia Ly

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường QH D4 (Tỉnh lộ 661)	A1; A42	Đường QH D28	Đường QH D29	360.000
		A2 đến A41			300.000
b	Đường QH rộng 14 m (khu A, B)	A43; B23	Đường QHD28	Đường QH D29	300.000
		A44 đến A80; B24 đến B44			250.000
c	Đường QH rộng 14 m (khu C)	C15; C27	Đường QH rộng 14 m (khu A, B)	Đường QH D2	300.000
		C16 đến C26			250.000
d	Đường QH D28	A81; C1; C14	Đường QH D4	Đường QH D2	300.000
		A82 đến A84; C2 đến C13			250.000
e	Đường QH D2	B22	Đường QH rộng 14 m (khu C)	Đường QH D29	250.000
		B1 đến B21			200.000

3. Khu quy hoạch thôn 1, xã Ia Nhin và thôn Ia Boong, xã Ia Ka

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường QH D8	D10 đến D13; K2 đến K12; K15 đến K42; K45 đến K55; K58 đến K61; K63 đến K75	Đường QH D1	Đường QH D7	500.000
		K1; K13; K14; K43; K44; K56; K57; K62; K76			600.000
b	Đường tỉnh lộ 661	A1 đến A9; B2 đến B12; C1 đến C28; E1 đến E11; H1 đến H13	Đường QH D1	Đường QH D7	900.000
		1A.(A ₁) ; 2A(A ₂); B1; B13; 1C(C ₁); 2C(C ₂); 1E(E ₁); 2E(E ₂); 1H(H ₁); 2H(H ₂);			1.080.000

96

4. Khu quy hoạch điều chỉnh, mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường Liên xã Nghĩa Hưng- Chư Jôr	K1; K10; K11; K20; K21; K29; K30; K38	Đường QH D8	Đường QH D10	1.800.000
		K2 đến K9; K12 đến K19; K22 đến K28; K31 đến K37			1.500.000
		A1; A10; B1; B10	Đường QH D6	Đường QH D8	1.650.000
		A3 đến A8; B3 đến B8			1.400.000
		E1; E11	Đường QH D10	Đường QH D11	1.440.000
		E3 đến E9			1.200.000
		I42	Đường QH D12	Đường QH D13	1.200.000
		I22 đến I41			1.000.000
b	Đường QH D6	A31	Đường Liên xã	Đường QH D4	1.550.000
		A2; A11 đến A30			1.300.000
c	Đường QH D7	A32; B31	Đường Liên xã	Đường QH D4	1.550.000
		A9; A33 đến A52; B2; B11 đến B30			1.300.000
d	Đường QH D8	B32	Đường Liên xã	Đường QH D4	1.600.000
		B9; B33 đến B52			1.350.000
e	Đường QH D10	E33	Đường Liên xã	Đường QH D4	1.350.000
		E2; E12 đến E32			1.150.000
f	Đường QH D11	E34; G1; G10	Đường Liên xã	Đường QH D4, D16	1.300.000
		E10; E35 đến E55; G2 đến G9			1.100.000
g	Đường QH D2	D23; D44	Đường QH D8	Đường QH D10	1.600.000
		D24 đến D43			1.350.000
h	Đường QH D3	C23; C44; D1; D22	Đường QH D8	Đường QH D10	1.550.000
		C24 đến C43; D2 đến D21			1.300.000
i	Đường QH D4	C1; C22	Đường QH D8	Đường QH D10	1.550.000
		C2 đến C21			1.300.000
j	Đường QH D15	H34; H66; I21	Đường QH D11	Đường QH D13	1.100.000
		G27 đến G42; H35 đến H65; I1 đến I20			950.000
k	Đường QH D16	F24; F25; F57; H1; H33	Đường QH D11	Đường QH D13	1.050.000
		F1 đến F23; F26 đến F56; G11 đến G26; H2 đến H32			900.000



BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	1A	1	1.600.000
		Tiếp	Nguyễn Du	1B	1	1.300.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	2B	1	800.000
		Tiếp	Giáp RG xã Nghĩa Hoà	3B	1	550.000
2	Lê Lợi	Cầu Ninh Hoà	Đường vào Công viên	1C	1	1.200.000
		Tiếp	Đường rộng 16m sau chợ	1B	1	1.300.000
		Tiếp	Hết RG trụ sở Huyện đội	2A	1	950.000
		Tiếp	Hết RG trụ sở UBND thôn 2	2C	1	750.000
		Tiếp	Hết RG cây xăng thôn 3	3B	1	550.000
		Tiếp	Hết ranh giới Thị trấn	4B	1	300.000
3	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Quang Trung	3A	1	650.000
		Tiếp	Hết RG Nhà rông làng Krái	4A	1	350.000
		Tiếp	Hùng Vương	3C	1	500.000
		Tiếp	Giáp lô cao su	4B	1	300.000
4	Trần Phú	Lô cao su	Hùng Vương	1B	1	1.300.000
		Tiếp	Ng. Thị Minh Khai	1D	1	1.100.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	2C	1	750.000
5	Lê Hồng Phong	Lô cao su	Phan Đình Phùng	2C	1	750.000
6	Quang Trung	Hùng Vương	Ng. Thị Minh Khai	2C	1	750.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	3D	1	450.000
7	Nguyễn Du	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	4B	1	300.000
8	Hai Bà Trưng	Quang Trung	Nguyễn Du	4B	1	300.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	4D	1	200.000
9	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Quang Trung	2C	1	750.000
		Tiếp	Nguyễn Du	3C	1	500.000
10	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Lợi	Quang Trung	2D	1	700.000
		Tiếp	KPaKlong	4D	1	200.000
11	Lý Thường Kiệt	RG Bệnh viện huyện	Quang Trung	3D	1	450.000
		Tiếp	Cách đ. Hùng Vương 150m	4D	1	200.000
		Tiếp	Hùng Vương	4B	1	300.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
12	KPa KLong	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	4D	1	200.000
13	Đường rộng 13m (Sau đài liệt sĩ)	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	4A	1	350.000
14	Đường rộng 6m (Khu tập thể Sông Đà cũ)	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	4C	1	250.000
15	Đường rộng 16m phía sau chợ (giáp lô cao su)	Lê Lợi	Hết RG trụ sở Công an huyện	2C	1	750.000
		Tiếp	Hết đường	3D	1	450.000
16	Đường khu dân cư giữa Hùng Vương-Hoàng Văn Thụ	Trần Phú	Lê Hồng Phong	3D	1	450.000
17	Đường khu dân cư giữa Lê Hồng Phong-Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	Ng.Thị Minh Khai	3D	1	450.000
18	Đường hẻm sát Bệnh viện huyện rộng 12 m	Lý Thường Kiệt	Phan Đình Phùng	4C	1	250.000
19	Hẻm đ.Trần Phú (Trước cổng chợ)	Trần Phú	Hùng Vương và đường rộng 16 m	3A	1	650.000
20	Các đường QH giữa đ.Hùng Vương và đ.rộng 16m sau chợ	Từ hết ranh giới Chi Cục thuế	Hết RG trụ sở công an huyện	3C	1	500.000
21	Các đường tuyến 2 thôn 4 (Phía Bắc đường Hùng Vương)	Đường vào lô cao su	RG xã Nghĩa Hoà	4D	1	200.000
22	Đường mở rộng 8m	Từ đ.Lê Lợi (sát C.ty Cao su)	Phan Đình Phùng	4B	1	300.000
23	Khu dân cư mới dân cư tại thôn 2 (vườn ươm cao su cũ)	Hẻm Lê Lợi		4D	1	200.000
24	Các đường bên trong thôn 1,2,3 (đường Lê Lợi)	Toàn tuyến		4D	1	200.000

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 145 /STNMT-ĐKTK

V/v báo cáo kết quả xây dựng

bảng giá đất năm 2012

CỤC KINH TẾ
VÀ PHÁT TRIỂN QUY ĐẤT

Gia Lai, ngày 18 tháng 02 năm 2012

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 349

Ngày 2 tháng 3 năm 2012

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 2243

Ngày 05/3/2012

TỔNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 1001
Ngày 4 tháng 3 năm 2012

Kính gửi: UBND tỉnh Gia Lai

Thực hiện Công văn số 347/UBND-CNXD ngày 16/02/2012 của UBND tỉnh về việc bổ sung báo cáo xây dựng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường đã gửi kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 đến Bộ Tài nguyên và Môi trường theo điều 15 Thông tư 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010, bao gồm:

1. Quyết định ban hành bảng giá đất của UBND tỉnh;
2. Báo cáo thuyết minh về dự thảo bảng giá đất trên địa bàn cấp tỉnh;
(Bao gồm cả dạng giấy và dạng số)

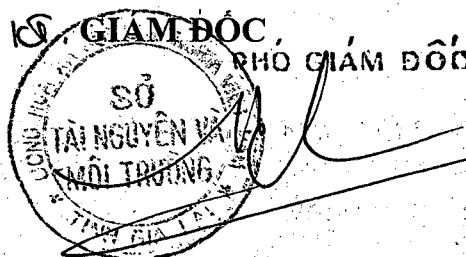
Riêng Biểu mẫu tổng hợp giá đất thị trường đối với từng loại đất tại cấp tỉnh theo biểu mẫu từ Mẫu số 11- Mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC, Sở Tài nguyên và Môi trường không thể tổng hợp để báo cáo do việc xây dựng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh không thực hiện đầy đủ các nội dung hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC.

Nguyên nhân là do tình hình thị trường bất động sản tại địa phương chưa tập trung, còn nhiều bất cập; vấn đề kinh phí trong việc tổ chức xây dựng giá đất năm 2012 còn hạn chế. Bên cạnh đó việc giá đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh chưa nhiều, các chuyển nhượng QSDĐ thành công nhưng chưa thể hiện được giá thị trường trong các hồ sơ pháp lý nên không đáp ứng được yêu cầu phải có 03 hồ sơ giao dịch thành công nên các giao dịch này chỉ mang tính định hướng, tham khảo. Chính vì vậy UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, địa phương không thực hiện đầy đủ các nội dung theo Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC mà chỉ kết hợp một số nội dung của Thông tư với quy trình xây dựng bảng giá Bảng giá đất năm 2011.

Trên đây là báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường đề UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./. *giao*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu VT - ĐKTK.



Trần Xuân Hùng

CONFIDENTIAL
NOV 19 1954

CONFIDENTIAL
NOV 19 1954
U.S. DEPT. OF JUSTICE

**BẢNG THUYẾT MINH GIÁ ĐẤT 17 HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ TỈNH GIA LAI NĂM 2012.**

(Kèm theo Tờ trình số 1564/ TTr-STNMT ngày 24 tháng 10 năm 2011)

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, Ngành liên quan, Sở Tài nguyên và Môi trường lập Phương án giá đất năm 2012 trên địa bàn toàn tỉnh.

I. Tình hình chung:

Gia Lai là tỉnh miền núi Tây Nguyên, có tọa độ từ 12°58'40" đến 14°37'00" độ vĩ Bắc, và từ 106°27'30" đến 108°54'40" độ kinh Đông.

Giới cận: phía Bắc giáp Kon Tum, phía Đông giáp Bình Định, Phú Yên và Quảng Ngãi, phía Nam giáp Đắk Lắk và phía Tây giáp Campuchia với đường biên giới khoảng 90km.

Tổng diện tích tự nhiên 1.553.693,30 ha, trong đó đất phi nông nghiệp 110.365,78 ha, đất nông nghiệp 1.347.863,62 ha, đất chưa sử dụng 95.463,90 ha.

Dân số Gia Lai 1.272.792 người (kết quả Tổng điều tra dân số ngày 01 tháng 4 năm 2009), trong đó dân tộc Kinh chiếm 52%; dân tộc Jrai chiếm 33,5%; dân tộc Ba Na chiếm 13,7% dân số toàn tỉnh. Ngoài ra, còn có dân tộc Giẻ Triêng, Xơ Đăng, Kơ Ho, Nhắng, Thái, Mường...

Tỉnh Gia Lai bao gồm 1 thành phố trực thuộc (đô thị loại II), 2 thị xã (đô thị loại IV) và 14 huyện (đô thị loại V): Thành phố Pleiku, thị xã An Khê, thị xã AyunPa, huyện Chư Păh, huyện Chư Prông, huyện Chư Sê, huyện Đak Đoa, huyện Đak Pơ, huyện Đức Cơ, huyện Ia Grai, huyện Ia Pa, huyện KBang, huyện Kông Chro, huyện Krông Pa, huyện Mang Yang, huyện Phú Thiện, huyện Chư Puh.

Gia Lai có hệ thống giao thông đường bộ khá thuận lợi. Quốc lộ 14, 19 nối các tỉnh Đak Lắc, Kon Tum thông đến Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh; đặc biệt tuyến đường Hồ Chí Minh đã rút ngắn khoảng cách từ Gia Lai đến các trung tâm kinh tế chính trị lớn của cả nước. Quốc lộ 19 xuống Quy Nhơn – Bình Định, Quốc lộ 25 đến Tuy Hoà – Phú Yên. Tiếp tục nâng cấp và mở rộng các tuyến tỉnh lộ, một số đoạn có mật độ giao thông cao; nâng cấp đường 670 theo tiêu chuẩn cấp III miền núi; rải mặt cấp phối và nhựa hoá một số tuyến liên xã; sửa chữa nâng cấp và mở mới các tuyến đường nội thành, nội thị. Đường Trường Sơn Đông đang xây dựng. Tiếp tục thực hiện chương trình bê tông hoá đường giao thông nông thôn. Tất cả các đơn vị hành chính cấp xã phường đều có đường giao thông đi đến trung tâm.

Giao thông Gia Lai khá thuận lợi không những về đường bộ mà còn cả đường hàng không bao gồm các tuyến Pleiku - Đà Nẵng - Hà Nội và Pleiku -

thành phố Hồ Chí Minh. Với điều kiện giao thông tốt đã tạo điều kiện cho việc phân phối và giao lưu hàng hóa trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

Về hệ thống thủy lợi để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp phân bố đều trên địa bàn các huyện (khoảng 165 công trình kiên cố).

Gắn với đặc trưng là đất đỏ Ba Zon khu vực phía tây thành phố PleiKu và các huyện Chư Sê, Chư Pưh, Chư Păh ... có thể canh tác các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê, điều... Khu vực phía đông: huyện Đak Pơ và thị xã An Khê thì thích hợp cho việc trồng cây ngắn ngày như Ngô, Mía... Gia lai còn có một số khoáng sản như vàng, Bô xít, đá quý, sắt, thiếc, chì và nguồn đá xây dựng phong phú phục vụ cho các công trình xây dựng..

Từ những ưu đãi về tự nhiên, tỉnh Gia Lai đã hình thành những vùng chuyên canh như cây cà phê, tiêu, cao su, điều, mía, bông, các loại cây ngắn ngày như lúa, đậu, rau màu các loại. hình thành nên những khu vực khai thác khoáng sản (huyện Kông Chro, Kbang, Chư Sê...); khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tài nguyên phong phú, du lịch phát triển, các điểm dịch vụ thương mại được hình thành.

Từ những kết quả được đầu tư, các lợi thế về thiên nhiên, giá các loại đất từng giai đoạn, loại đường, khu vực, vị trí được xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

II. Quy hoạch sử dụng đất, định hướng phát triển các vùng trong tỉnh.

Phát triển nhanh sản xuất nông nghiệp hàng hoá, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, chú trọng đầu tư chiều sâu các vùng sản xuất tập trung với cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý gắn với công nghiệp chế biến và thị trường để khai thác hiệu quả lợi thế so sánh của từng vùng, từng sản phẩm. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển hiệu quả, bền vững.

Cây cao su: Đến nay diện tích cao su là 95.000 ha. Dự kiến đến năm 2015 là 120.000 ha. Xây dựng các cơ sở sơ chế và các cơ sở sản xuất cao su, đảm bảo chế biến hết và nâng cao chất lượng sản phẩm cho người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Cây cà phê: Đầu tư thâm canh và ổn định 77.000 ha cà phê gắn với công nghệ sau thu hoạch để nâng cao chất lượng sản phẩm. Đầu tư đồng bộ hóa hệ thống thủy lợi, sân phơi, cơ sở chế biến và pha chế tinh, chuyển dần sang sản xuất cà phê sạch nhằm nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm cà phê trên thị trường xuất khẩu.

Cây điều: Tiếp tục cải tạo giống điều, đưa diện tích điều lên 22.000 ha; đồng thời xây dựng các cơ sở chế biến hạt điều xuất khẩu.

Cây hồ tiêu: Ổn định diện tích hồ tiêu 5.189 ha; phát triển thương hiệu hồ tiêu Chư Sê - Gia Lai ra thị trường quốc tế.

Phát triển mô hình chăn nuôi trang trại theo hướng công nghiệp, tạo tiền đề phát triển công nghiệp chế biến súc sản, thuộc da. Đẩy mạnh chương trình "lai hoá đàn bò, nạc hoá đàn lợn"; khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản; phát triển mạnh nghề nuôi ong...

Quản lý bảo vệ diện tích rừng hiện có, tiếp tục trồng mới và khoanh nuôi rừng tái sinh.

Mở rộng các vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung, tạo điều kiện đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến nông - lâm sản; khôi phục và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

Xây dựng các Vùng động lực bao gồm thành phố Pleiku, thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa và Chư Sê. Đây là các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật và là đầu mối giao lưu giữa các vùng trong tỉnh, với các tỉnh, thành trong cả nước và quốc tế; cơ cấu kinh tế chủ yếu của vùng này là công nghiệp - thương mại và dịch vụ. Xây dựng thành phố Pleiku trở thành trung tâm chính trị, khoa học công nghệ, công nghiệp chế biến, dịch vụ thương mại; thị xã An Khê và Ayun Pa, Chư Sê trở thành các đô thị trung tâm của các huyện phía Đông, Đông Nam và phía Nam của tỉnh.

Xây dựng các Vùng vành đai kinh tế bao gồm vùng vành đai của các vùng động lực gắn với thị trấn các huyện, các trục giao thông quan trọng, các vùng cây công nghiệp tập trung như Pleiku - Đak Đoa - Mang Yang, Pleiku - Chư Păh, Pleiku - Ia Grai, Pleiku - Chư Prông - Đức Cơ, Ia Grai - Chư Păh, Chư Sê - Chư Prông, An Khê - KBang - Kông Chro - Ia Pa, An Khê - Đak Pơ, AyunPa - Ia Pa - Krông Pa.

III. Tình hình quản lý sử dụng đất:

- Về công tác quy hoạch và kế hoạch hoá việc sử dụng đất:

+ Đã tiến hành quy hoạch 56/222 xã, phường, thị trấn; Hiện nay đã và đang tiến hành lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 trình UBND tỉnh vào cuối năm của 17/17 huyện thị xã thành phố và 180/222 xã phường thị trấn.

+ Về kế hoạch sử dụng đất hàng năm UBND tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của Luật và hướng dẫn của Chính phủ ở tất cả các cấp ngành, để UBND tỉnh trình Chính phủ phê duyệt.

- Về công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất:

Từ năm 2001 đến nay, UBND tỉnh Gia Lai đã quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, hợp thức hoá quyền sử dụng đất cho 6.795 hồ sơ với tổng diện tích 336.128,313 ha. Trong năm 2011 có một số hồ sơ sử dụng đất lớn như dự án trồng cây cao su trên địa bàn huyện Chư Prông của các doanh nghiệp: Công ty kinh doanh hàng xuất khẩu Quang Đức, Bình đoàn 15, Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh..., xây dựng thủy điện Đak Srông 3A, Sê San 3... Bên cạnh đó việc thu hồi đất của một số dự án không sử dụng hết hệ số sử dụng đất giao về cho địa phương quản lý và phát triển quỹ đất của một số huyện như Kbang, Chư Prông, An Khê...

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất được thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và nhu cầu thực tế. Thẩm định hồ sơ theo đúng các quy định của Luật Đất đai, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, đáp ứng kịp thời nhu cầu về sử dụng đất.

- Về công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Tính đến ngày 30/6/2011, toàn tỉnh đã cấp 431.183 giấy chứng nhận với tổng diện tích được cấp 298.943,0 ha đạt khoảng 62,6 % diện tích do hộ gia đình cá nhân sử dụng; cấp 1.106 giấy chứng nhận với tổng diện tích được cấp 276.533,8 ha đạt khoảng 46,7 % diện tích đất do tổ chức sử dụng.

- Về công tác thanh tra, giải quyết tranh chấp đất đai:

Đã được chú trọng, phát hiện ngăn chặn và xử lý kịp thời nhiều trường hợp vi phạm Luật Đất đai. Trong 9 tháng đầu năm, Sở Tài nguyên và Môi trường Gia Lai đã tiếp nhận 99 đơn khiếu nại, tố cáo (gồm 75 đơn khiếu nại, 02 đơn tố cáo và 22 đơn kiến nghị). Đã xác minh, báo cáo UBND tỉnh 58/61 đơn thuộc thẩm quyền. Tiến hành thanh, kiểm tra về tình hình chấp hành pháp luật về đất đai của 03 chủ đầu tư và 13 đơn vị hoạt động khai thác khoáng sản. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường của 07 đơn vị trên địa bàn. Trình UBND tỉnh xử phạt 07 đơn vị; Các Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tiếp nhận và xử lý 205 đơn khiếu nại về tranh chấp đất đai và 14 đơn về lĩnh vực môi trường, tham gia giải quyết các đơn thư khiếu nại về công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Hàng năm trên địa bàn tỉnh đều có những hiện tượng vi phạm về quản lý, sử dụng đất đai như cấp đất không đúng thẩm quyền, sử dụng đất không đúng mục đích, lấn chiếm đất công nhưng đều được xem xét giải quyết từ cơ sở, không có khiếu kiện kéo dài.

Nhìn chung, công tác quản lý đất đai của tỉnh trong những năm gần đây đã được quan tâm chú trọng và có nhiều tiến triển rõ rệt. Các nhiệm vụ quản lý đất đai được thực hiện đầy đủ hơn. Tuy nhiên tiến độ thực hiện công tác đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm. Công tác lập quy hoạch và xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm ở cấp xã chất lượng còn hạn chế, tính khả thi chưa cao.

IV. Tình hình chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh mới hình thành thị trường bất động sản, chưa có sàn giao dịch bất động sản nào hoạt động. Các giao dịch bất động sản diễn ra trên địa bàn tỉnh chủ yếu là tự thỏa thuận giữa người mua và người bán nên chưa thể hiện được giá trị thực chuyển nhượng.

Tình hình chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất trên địa bàn đã hình thành. Tuy nhiên chỉ tập trung vào một số điểm, vùng và thành phần thực hiện cá biệt chưa phổ biến. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất chủ yếu ở những vị trí thuận tiện kinh doanh hoặc sản xuất có hiệu quả theo loại cây trồng, thế chấp quyền sử dụng đất tương đối phổ biến cho các thành phần kinh doanh, cần vốn sản xuất. Việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất số lượng còn hạn chế.

V. Kết quả công tác xây dựng giá đất năm 2012.

Giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo hướng dẫn tại thông tư 02/2010/TTLT-BTC-BTNMT và chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số

743/UBND-CN ngày 23/3/2011 về việc xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

Giá đất trên địa bàn tỉnh được xác định theo khung giá đất khu vực miền núi. Bảng Giá các loại đất của từng xã được xây dựng riêng biệt. Đất ở khu vực nông thôn được phân chia khu vực trên địa bàn của riêng từng xã, từng khu vực lại được phân chia vị trí. Vị trí của các loại đất được xác định trên nguyên tắc vị trí 1 là thuận lợi nhất, các vị trí tiếp theo có điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

Các loại đất được khảo sát giá.

- + Đất trồng lúa nước.
- + Đất trồng cây hàng năm còn lại.
- + Đất trồng cây lâu năm.
- + Đất rừng sản xuất.
- + Đất nuôi trồng thủy sản
- + Đất ở khu vực nông thôn.
- + Đất ở tại đô thị.

Qua khảo sát cho thấy việc áp dụng bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn toàn tỉnh khá thuận lợi. Giá thị trường hiện nay tương đồng, có mức chênh lệch không cao so với giá đất ở trong bảng giá đất hiện hành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, không có thay đổi nhiều. Riêng giá các loại đất nông nghiệp tăng hầu hết trên địa bàn toàn tỉnh do có sự đầu tư vào cơ sở hạ tầng, giá nông sản tăng, điều kiện giao thông thuận lợi và ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tập trung chủ yếu điều chỉnh cho phù hợp.

Bảng giá các loại đất năm 2012 bao gồm.

- + Bảng số 1: Bảng giá đất ở đô thị.
- + Bảng số 2: Bảng giá đất ở khu vực nông thôn.
- + Bảng số 3: Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

Do đặc thù của địa phương, việc chuyển nhượng đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, tại nông thôn trên thị trường chưa phổ biến. Tuy theo nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương mà Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố đề xuất mức tỷ lệ % trên cơ sở bảng giá đất ở cho phù hợp. (Năm 2011 giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, nông thôn bằng 80% giá đất ở).

- + Bảng số 4: Bảng giá đất trồng lúa nước.
- + Bảng số 5: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại.
- + Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- + Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất.
- + Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

Giá của các loại đất được xây dựng dựa trên cơ sở Khung giá các loại đất được ban hành theo Nghị định số 123/2007/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

Giá đất nông nghiệp thuộc xã miền núi có giá tối thiểu 500 đ/m², tối đa 71.000 đ/m²; Đất ở nông thôn khu vực xã miền núi có giá tối thiểu 2.500 đ/m², tối đa 900.000 đ/m²; Đất ở đô thị loại II có giá tối thiểu 150.000 đ/m², tối đa 30.000.000 đ/m²; Đất ở đô thị loại IV có giá tối thiểu 50.000 đ/m², tối đa 13.350.000 đ/m²; Đất ở đô thị loại V có giá tối thiểu 30.000 đ/m², tối đa 6.700.000 đ/m².

Bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp thu nhập phù hợp so với khung giá các loại đất do chính phủ quy định và về cơ bản không tăng so với bảng giá đất năm 2011, chỉ điều chỉnh tăng giá đất ở tại một số tuyến đường cho phù hợp với kết cấu hạ tầng được đầu tư, phù hợp với các tuyến đường giao nhau. Giá đầu giá quyền sử dụng đất tại một số vị trí được đầu giá thành công nhưng chưa thể hiện được giá thị trường vì nó chưa mang tính phổ biến, chưa đáp ứng yêu cầu phải có 03 (ba) hồ sơ giao dịch thành công nên chỉ còn mang tính định hướng, tham khảo. Giá đất nông nghiệp được điều chỉnh tăng. Một số vị trí đất nông nghiệp được xác định hệ số theo tuyến có lợi thế về giao thông, tiêu thụ sản phẩm, xu hướng phát triển đô thị.

Giá đất trên địa bàn 222 xã phường, thị trấn của 17 huyện thị xã thành phố được xác định trên cơ sở phân chia theo loại đường, khu vực và vị trí, theo đô thị tương ứng có cân nhắc đến giá đất chuyển nhượng trên thị trường, giá đầu giá đất thành công tại một số địa bàn và các yếu tố tác động như điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung.

Giá đất năm 2012 được xây dựng trên cơ sở đánh giá lại tình hình thực hiện bảng giá đất năm 2011, 2010 và khảo sát từng khu vực, vị trí, loại đường, đánh giá tác động thị trường chuyển nhượng QSD đất, kết quả đầu tư cơ sở hạ tầng, tốc độ phát triển đô thị, các khu quy hoạch, trung tâm thương mại dịch vụ được hình thành trên địa bàn, xác định giá các loại đất, các tuyến đường mở rộng, nâng cấp, thông tuyến với tuyến liên kê, xem xét điều chỉnh hợp lý giá đất các vị trí liên kê, các tuyến đường khu vực nông thôn bảo đảm công bằng khi thực hiện các chính sách của Nhà nước cần ổn định để giải quyết chính sách bồi thường, hỗ trợ về đất.

Tỉnh Gia Lai có địa hình phức tạp, ranh giới một số huyện, thị xã ngăn cách bởi núi, đồi, đèo, dốc, sông, suối... Tại vị trí giáp ranh giữa phường thuộc thị xã, thành phố với xã thuộc huyện việc đầu tư cơ sở hạ tầng theo cấp đô thị chưa đồng bộ, loại đất nông nghiệp cho cây trồng có hiệu quả kinh tế khác nhau (cây hàng năm: lúa, mỳ, ngô,... và cây lâu năm cao su, tiêu, cà phê...). Do đó mức giá đất giáp ranh có chênh lệch giữa các điểm bình quân khoảng 15-30%, sự chênh lệch do cơ sở hạ tầng, cấp đô thị, gần trung tâm hành chính, loại đất sản xuất có thu nhập cao.

Nhìn chung giá đất của các huyện, thị xã, thành phố đang đưa dần sát giá thị trường. Qua đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh tế phát triển, nâng cấp đô thị điều

chỉnh giá đất; tăng giá đất ở đô thị, nông thôn phù hợp thực tế sử dụng tại Thị xã An Khê và các huyện Chư Pưh, Đức Cơ, Chư Prông, Krông Pa, Mang Yang, Kbang. Điều chỉnh tăng khu vực đô thị tại các huyện Chư Păh, Ia Grai và thành phố Pleiku. Giá đất ở nông thôn huyện Chư Sê tăng. Một số địa phương có lợi thế về nông nghiệp điều chỉnh tăng về giá đất nông nghiệp như Thị xã An Khê, Thị xã Ayun Pa, và các huyện Chư Prông, Krông Pa, Mang Yang, Ia Grai, Ia Pa, Kbang; một số địa phương tăng nhẹ một số loại đất: Koong Chro, Phú Thiện, Đak Pơ, Đak Đoa.

Các khu quy hoạch dân cư được hình thành nhằm phát triển khu dân cư, giãn dân, tái định cư mở rộng địa bàn thị xã, các xã, các huyện đề xuất UBND tỉnh phê duyệt giá đất năm 2012 tại thị xã An Khê, huyện Mang Yang, huyện Chư Păh.

Giá đất ở khu vực đô thị loại II (thành phố Pleiku) thấp nhất 130.000đ/m², cao nhất 20.000.000 đ/m². Giá đất ở khu vực nông thôn của đô thị loại II: Đối với các tuyến đường được đặt tên thuộc khu vực xã, giá đất xác định theo bảng giá đất ở khu vực đô thị từ loại 4A đến loại 4F có mức giá cao nhất 1.600.000 đ/m², thấp nhất theo bảng giá đất ở nông thôn 100.000 đ/m² mức giá này phù hợp với quy định tại Nghị định 123/2007/NĐ-CP.

Đất ở khu vực đô thị loại IV thấp nhất 50.000 đ/m² (thị xã An Khê), cao nhất 4.000.000 đ/m² (thị xã An Khê). Đất ở khu vực nông thôn của thị xã được xếp loại đô thị loại IV thấp nhất 21.000 đ/m² (thị xã Ayun Pa), cao nhất 850.000 đ/m² (thị xã An Khê).

Đất ở khu vực đô thị loại V thấp nhất 24.000 đ/m² (thị trấn Kong Chro), cao nhất 6.00.000 đ/m² (thị trấn Chư Sê). Đất ở khu vực nông thôn của huyện được xếp loại đô thị loại V thấp nhất 5.000 đ/m² (huyện Kong Chro), cao nhất 1.250.000 đ/m² (huyện Chư Pưh).

*** Đất ở khu vực đô thị:** toàn tỉnh tăng giá 629 đoạn đường và 19 đoạn đường giảm giá trong tổng số 1.782 đoạn của 943 tuyến đường trong đó:

- Tăng giá đất phù hợp giá lân cận, tuyến liền kề: 131 đoạn đường.
- Tăng giá do được đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng: 169 đoạn đường.
- Tăng giá theo giá thị trường, phù hợp thực tế địa phương: 329 đoạn đường.
- Giảm giá đất phù hợp với điều kiện của địa phương: 19 đoạn đường.

*** Đất ở khu vực nông thôn:** điều chỉnh tăng giá đất do được đầu tư cơ sở hạ tầng và sát giá thị trường theo các khu vực vị trí tương ứng cho từng đơn vị hành chính xã.

Tỷ lệ tăng bình quân giá đất ở trên địa bàn toàn tỉnh:

Đất ở tại đô thị năm 2012: 13 % ;

Đất ở tại nông thôn năm 2012: 13 %;

*** Đối với đất nông nghiệp:** Tăng bình quân là 15 %. tăng đều cho tất cả các loại đất. Nguyên nhân tăng: điều chỉnh tăng cho phù hợp thực tế cơ sở hạ tầng, có nhiều thuận lợi nhất là vị trí đất tiếp giá với các tuyến đường đã đặt tên.

Cụ thể:

+ Đất trồng lúa nước tăng:	13 %
+ Đất trồng cây lâu năm tăng:	15 %
+ Đất trồng cây hàng năm còn lại tăng:	17 %
+ Đất rừng sản xuất tăng:	14 %
+ Đất nuôi trồng thủy sản tăng:	17 %

1. Thành phố Pleiku: là đô thị loại II. Gồm 23 đơn vị hành chính xã, phường. Tăng giá đất một số tuyến đường tại đô thị và nông thôn, thành phố Pleiku đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng thông tuyến những đoạn đường hình thành nhiều trung tâm kinh doanh dịch vụ, các khu quy hoạch dân cư đã được duyệt. Do vậy, khu vực các xã có nhiều tuyến đường đã được đặt tên và xác định giá đất (đường Dương Minh Châu, Phạm Hùng, Lý Thường Kiệt,...). Giá đất ở được xác định trong phạm vi khung giá của Chính phủ tại điểm d, khoản 10, điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP. Riêng đất nông nghiệp có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường đã đặt tên xác định giá theo hạng mục loại đường có hệ số, vì vị trí đất này có nhiều lợi thế trong giao dịch, xu hướng đô thị cao, tiêu thụ sản phẩm thuận lợi.

a, Giá đất ở khu vực đô thị: bao gồm 21 loại đường và 07 vị trí.

Có 236 tuyến đường được chia thành 448 đoạn (tăng 10 tuyến đường, 37 đoạn đường so với năm 2011).

- Mức giá thấp nhất là 130.000 đồng/m² thuộc loại đường 4F vị trí 4.

- Mức giá cao nhất là 20.000.000 đồng/m² tại vị trí 1, loại đường 1A (Đường Đinh Tiên Hoàng, Hai Bà Trưng, Lê Lai, Ngô Gia Tự, Nguyễn Thiện Thuật, Thi Sách)

Năm 2012 điều chỉnh tăng giá đất tại 80/448 đoạn đường. Trong đó :

+ Điều chỉnh tăng giá đất cho phù hợp với giá thị trường: 38 đoạn.

+ Điều chỉnh tăng giá đất cho phù hợp với các tuyến đường, đoạn đường lân cận: 18 đoạn

+ Giá đất tăng do được đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng: 14 đoạn

Mức tăng thấp nhất: 200.000đ/m² (các đoạn thuộc đường A Sanh, Bà huyện Thanh Quan, Đặng Trần Côn, Hải Thượng Lãn Ông, Huỳnh Thúc Kháng,...).

Mức tăng cao nhất: 4.600.000đ/m² (đoạn đường thuộc đường Hoàng Văn Thụ)

Tỷ lệ tăng thấp nhất: 14 % (Các đoạn đường thuộc đường Đinh Tiên Hoàng, Lê Lai).

Tỷ lệ tăng cao nhất: 85 % (Đoạn đường thuộc đường Phạm Hùng)

Bên cạnh đó có điều chỉnh giảm 07/448 đoạn đường so với năm 2011. Nguyên nhân chủ yếu là do điều chỉnh cách phân đoạn các tuyến đường để xác định giá đất cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

+ Mức giảm thấp nhất: 200.000đ/m² (đoạn đường thuộc đường Nguyễn Văn Cừ).

+ Mức giảm cao nhất: 700.000đ/m² (đoạn đường thuộc đường Nguyễn Thái Học)

+ Tỷ lệ giảm thấp nhất: 18 % (đoạn đường thuộc đường Nguyễn Thái Học)

+ Tỷ lệ giảm cao nhất: 46 % (Đoạn đường thuộc đường Hàm Nghi)

Bình quân giá đất ở tại đô thị tăng 6 % so với năm 2011.

b, Giá đất ở nông thôn:

Mức giá cao nhất: 1.600.000đ/m² thuộc các tuyến đường đã được đặt tên xác định giá theo tuyến đường nằm trên địa bàn các xã: Chư Hrông, Biển Hồ, An Phú, Trà Đa...

Mức giá thấp nhất: 100.000đ/m² thuộc khu vực 3, vị trí 2 ở xã Gào, Tân Sơn, Ia Kênh, Diên Phú.

Giá đất ở khu dân cư nông thôn ổn định không tăng giá, phù hợp cơ sở hạ tầng giao thông nối liền đến trung tâm hành chính các xã và các trục lộ giao thông chính.

c. Giá đất nông nghiệp: được chia làm 03 vị trí tùy theo các loại đất và được xác định hệ số theo loại đường để tính giá.

Mức giá cao nhất: 84.200 đ/m² (đất trồng lúa nước trên địa bàn phường Diên Hồng, Hoa Lư, Ia Kring, Hội Thương...)

Mức giá thấp nhất: 6.550 đ/m² (đất rừng sản xuất, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản của một số xã như: xã Tân Sơn, xã Ia Kênh, xã Gào, xã An Phú).

Năm 2012 giá các loại đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Pleiku ổn định, không thay đổi so với năm 2011.

2. Thị xã An Khê: An Khê là đô thị loại IV, có 11 đơn vị hành chính trực thuộc: 06 phường và 05 xã.

a, Giá đất ở khu vực đô thị: gồm 16 loại đường và 07 vị trí.

Có 61 tuyến đường được chia thành 135 đoạn. So với năm 2011, tăng 05 đoạn do tách đoạn đồng thời giảm 02 đoạn do nhập vào đoạn liền kề.

Mức giá đất cao nhất: 4.000.000 đồng/m² (mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ Ngô Thị Nhậm đến cống bàu Cây Trâm).

Mức giá đất thấp nhất: 50.000 đồng/m² thuộc loại đường 4C vị trí 4b.

Năm 2012, có 47 đoạn đường không tăng giá; 85 đoạn đường tăng giá, trong đó:

+ Phù hợp thực tế thị trường: 23 đoạn.

+ Khả năng sinh lợi: 49 đoạn.

+ Do đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng : 13 đoạn.

Mức tăng thấp nhất: 100.000đ/m² (tập trung tại các đoạn đường thuộc tỉnh lộ 669).

Mức tăng cao nhất: 1.400.000đ/m² (thuộc đường Quang Trung đoạn từ cầu Sông Ba đến đường Hoàng Văn Thụ).

Tỷ lệ tăng cao nhất 100 % (đoạn đường thuộc đường Đồng Đa, Trần Quốc Toàn...).

Tỷ lệ tăng thấp nhất 9,09 % (đoạn đường thuộc tỉnh lộ 669).

Và 03 đoạn đường giảm giá, mức giảm 100.000 đ/m² tại đường số 1, 2, 3 vào khu đô thị An Tân. Các đường này giảm giá cho phù hợp với thực tế tại địa phương, đảm bảo tương xứng phù hợp với các tuyến đường lân cận có điều kiện phát triển, kết cấu hạ tầng tương đồng và điều chỉnh các bất hợp lý khi sử dụng bảng giá đất năm 2011. Tỷ lệ giảm - 9,09%.

Bình quân giá đất ở tại đô thị tăng 21,08 % so với năm 2011.

b, Giá đất ở nông thôn: Được chia 12 khu vực, 5 vị trí.

Về cơ bản vẫn giữ nguyên như cách xác định khu vực, vị trí năm 2011. Bổ sung thêm khu vực 1, vị trí 2 tại xã Xuân An và khu vực 1, vị trí 3 tại xã Song An cho phù hợp điều kiện thực tế tại địa phương.

Mức giá cao nhất: 850.000 đồng/m² thuộc khu vực 1, vị trí 1 xã Song An.

Mức giá thấp nhất: 25.000 đồng/m² thuộc khu vực 2, vị trí 5 xã Tú An và khu vực 3, vị trí 5 xã Thành An.

Giá đất ở tại nông thôn có tăng so với bảng giá năm 2011, cụ thể tăng tại khu vực 1, vị trí 1 các xã: xã Song An tăng 13,33%; xã Thành An tăng 11,11%; xã Cửu An tăng 33,33%; xã Xuân An tăng 33,33% ; xã Tú An tăng 33,33% do được đầu tư cơ sở hạ tầng và phù hợp điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

Tỷ lệ tăng bình quân 24,89 %

c. Giá đất nông nghiệp: Năm 2012, về khu vực và vị trí đất nông nghiệp không thay đổi so với năm 2011. Riêng đất lúa nước 02 vụ tại xã Thành An có sự thay đổi:

Năm 2011: Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4. Vị trí 2: Thôn 5.

Năm 2012: Vị trí 1: Thôn 5. Vị trí 2: 1, 2, 3, 4.

Lý do: Cánh đồng lúa nước thôn 5 do đập Bàu Dồn cung cấp nước. Vừa qua đập Bàu Dồn đã được đầu tư nâng cấp, cải tạo bờ đập đảm bảo tích trữ đủ nước phục vụ tưới. Hơn nữa, hệ thống kênh mương cũng đã được kiên cố hóa đảm bảo dẫn nước đến tận ruộng, hệ thống giao thông thuận lợi. Năng suất lúa năm 2011 cao hơn các thôn khác.

Mức giá các loại đất nông nghiệp tăng để phù hợp thị trường.

Mức giá cao nhất 14.000 đồng/m² thuộc vị trí 1 loại đất trồng lúa nước 02 vụ thuộc tại các phường. Mức giá thấp nhất 2.100 đồng/m² thuộc vị trí 2 của loại đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ tại phường An Phước, xã Thành An, xã Cửu An, xã Tú An và vị trí 3 xã Song An.

Mức tăng cao nhất: 3.300 đồng/m² tại vị trí 1 xã Song An của loại đất trồng cây hàng năm còn lại và đất nuôi trồng thủy sản. Mức tăng thấp nhất: 1.000 đồng/m² tại vị trí 1 phường Phước An và các xã: xã Thành An, xã Xuân An, xã Tú An của loại đất trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ.

Riêng các phường An Bình, Phường Tây Sơn, Phường An Phú, Phường An Tân, và Phường Ngô Mây không tăng giá các loại đất: Đất trồng cây hàng năm còn lại; Đất trồng cây lâu năm; Đất trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ; Đất nuôi trồng thủy sản.

Tỷ lệ tăng cao nhất 65,38% (thuộc đất rừng sản xuất của xã Song An)

Tỷ lệ tăng thấp nhất 16,67% (thuộc đất trồng lúa nước của các phường.)

Giá đất nông nghiệp bình quân tăng 29,59 %.

d. Giá đất các Khu Quy hoạch.

* Khu quy hoạch đã được phê duyệt giá tại Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND:

Khu Quy hoạch Tái định cư xã Cửu An: Giá đất không tăng so với năm 2011: 70.000 đồng/m².

* Khu quy hoạch đề nghị phê duyệt giá:

Bổ sung thêm 02 khu quy hoạch dân cư mới vào bảng giá đất năm 2012.

- Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố 5 - phường An Bình.

(Theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 21/9/2009 của UBND thị xã về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết khu dân cư Tổ dân phố 5 - phường An Bình (khu cơ khí An Khê cũ), thị xã An Khê).

Các tuyến đường quy hoạch có chiều rộng mặt đường từ 8 mét đến 20 mét, được chia thành 66 lô. Mức giá cao nhất 600.000 đồng/m². Mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m².

- Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố 11, phường Tây Sơn

(Theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 01/11/2010 của UBND thị xã về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết khu dân cư Tổ dân phố 11 - phường Tây Sơn, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai).

Các tuyến đường quy hoạch có chiều rộng mặt đường từ 6 mét đến 16 mét có kết cấu bê tông, được chia thành 105 lô. Mức giá cao nhất 440.000 đồng/m². Mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m².

3. Thị xã Ayun Pa: thị xã AyunPa là đô thị loại IV, có 08 đơn vị hành chính trực thuộc: 04 phường và 04 xã.

a, Giá đất ở khu vực đô thị: Bao gồm 20 loại đường và 07 vị trí.

Có 46 tuyến đường được chia thành 78 đoạn. So với năm 2011, tăng 03 đoạn đường do tách đoạn.

Giá đất cao nhất: 2.100.000 đồng/m² thuộc loại đường 1A, vị trí 1 (đường Trần Hưng Đạo đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến Phan Đình Phùng và đường Lê Hồng Phong đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Huệ).

Giá đất thấp nhất: 90.000 đồng/m² thuộc loại đường 4E, vị trí 4b.

Năm 2012, có 07 đoạn đường tăng giá, trong đó:

+ Điều chỉnh giá cho phù hợp với giá các đoạn đường lân cận: 03 đoạn.

+ Do đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư phát triển: 03 đoạn.

+ Do phù hợp với giá thị trường: 01 đoạn.

Mức tăng cao nhất: 100.000đ/m² thuộc đường Trần Quốc Toàn đoạn Lê Lai - Hoàng Văn Thụ. Mức tăng thấp nhất: 50.000đ/m² thuộc các đường: đường Nguyễn Huệ đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa, đường Hùng Vương đoạn từ Ngã ba buôn Ma Hình đến Cầu Bến Mộng, đường Tăng Bạt Hổ đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Trần Quang Khải, đường Nguyễn Trãi đoạn từ Hùng Vương đến cuối đường, đường Lý Thường Kiệt đoạn từ Ngô Quyền đến khúc cua đầu tiên (150m), đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ Hùng Vương đến Trần Quang Khải;

Tỷ lệ tăng cao nhất 17% (Đoạn đường thuộc đường Lý Thường Kiệt).

Tỷ lệ tăng thấp nhất 7% (Đoạn đường thuộc đường Hùng Vương, Nguyễn Huệ).

Tỷ lệ tăng bình quân 1%.

b, Giá đất ở nông thôn: Được chia 8 khu vực, 5 vị trí.

Mức giá cao nhất: 500.000đ/m² thuộc khu vực 1 vị trí 1 xã Chư Băh.

Mức giá thấp nhất: 20.000đ/m² thuộc khu vực 3 vị trí 5 xã Ia Rô.

Giá đất ở nông thôn trên địa bàn thị xã không biến động.

c. Giá đất nông nghiệp:

Giá đất năm 2012 của các loại đất nông nghiệp được áp dụng phương pháp thu nhập kết hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên địa bàn nên ở một số xã giá đất có biến động khá lớn, cụ thể:

Mức giá cao nhất: 17.500 đồng/m²: đất trồng lúa nước thuộc 04 phường của thị xã.

Mức giá thấp nhất: 6.000 đồng/m²: đất rừng sản xuất thuộc xã Ia Sao.

Mức tăng cao nhất 2.500 đồng/m²: đất lúa nước 02 vụ của các xã phường; Mức tăng thấp nhất 800 đồng/m²: đất lúa nước 02 vụ của các xã phường.

Tỷ lệ tăng cao nhất là 20%: đất nuôi trồng thủy sản ở xã Chư Băh và xã Ia Rô; Tỷ lệ tăng thấp nhất là 15%: đất rừng sản xuất thuộc xã Ia Sao.

Tỷ lệ tăng bình quân 17,18%.

d. Giá đất các Khu Quy hoạch.

* Khu quy hoạch đã được phê duyệt giá tại Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND:

- Khu quy hoạch dân cư thuộc đường quy hoạch thông tuyến Trần Hưng Đạo- Ngô Quyền, phường Cheo Reo.

Giá đất không tăng so với năm 2011: 650.000 đ/m².

* Khu dân cư thuộc đường quy hoạch Thông tuyến Phạm Hồng Thái - Nguyễn Công Trứ, phường Đoàn Kết.

Giá đất không tăng so với năm 2011, cụ thể:

Khu quy hoạch có tổng số 128 lô.

- 07 lô có giá 650.000 đ/m².

- 42 lô có giá 550.000 đ/m².

- 79 lô có giá 500.000 đ/m².

- Khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ;

Được chia thành 184 lô theo Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 22/10/2009 của UBND thị xã AyunPa và UBND tỉnh phê duyệt giá đất tại Quyết định số 41/2009/QĐ-UBND ngày 24/12/2009, khu vực này phục vụ cho công tác tái định cư, giãn dân... nhưng trong năm 2011 chưa triển khai được.

Giá đất năm 2012 điều chỉnh tăng do đầu tư cơ sở hạ tầng, tỷ lệ tăng cao nhất 18%, tỷ lệ tăng thấp nhất 11%. Mức giá cao nhất 615.000 đ/m², mức giá thấp nhất 435.000 đ/m².

4. Huyện Chư Sê. Có 15 đơn vị hành chính trực thuộc: 14 xã và 01 Thị trấn Chư Sê là đô thị loại V.

a, Giá đất ở đô thị: bao gồm 40 loại đường và 07 vị trí. Có 95 tuyến đường chia làm 195 đoạn đường. So với năm 2011 tăng 03 tuyến đường và 06 đoạn đường.

Giá đất tăng bình quân là 15,5%.

Mức giá đất cao nhất là 6.000.000 đồng/m², thuộc đường Kpă Klong đoạn Hùng Vương - đường 17/3.

Mức giá đất thấp nhất là 80.000 đồng/m² thuộc loại đường 5H vị trí 4.

Năm 2011, tăng giá 11 đoạn đường, trong đó:

+ Tăng do được đầu tư cơ sở hạ tầng: 5 đoạn,

+ Tăng cho phù hợp giá thị trường: 6 đoạn.

Mức tăng cao nhất 1.060.000 đồng/m² tại đường Nguyễn Thiện Thuật. Nguyên nhân là do được đầu tư cơ sở hạ tầng khu công viên và nhà thi đấu thể thao huyện.

Mức tăng thấp nhất: 30.000 đồng/m² thuộc đường Cù Chính Lan và đường D14.

Tỷ lệ tăng cao nhất 757% (Đoạn đường thuộc đường Nguyễn Thiện Thuật).

Tỷ lệ tăng thấp nhất 3%. (Đoạn đường thuộc đường Nguyễn Văn Trỗi).

Bên cạnh đó có điều chỉnh 07 đoạn đường giảm, nguyên nhân giảm chủ yếu là điều chỉnh cho hợp với thị trường.

Mức giảm cao nhất là 300.000 đồng/m² tại đoạn đường thuộc đường Phan Đình Giót.

Mức giảm thấp nhất: 10.000 đồng/m² thuộc đường D18.

Tỷ lệ giảm cao nhất 30% (Đoạn đường thuộc đường đi Tốt Trâu, Phan Đình Giót).

Tỷ lệ giảm thấp nhất là 2,2%. (thuộc đường D18)

b, Giá đất ở nông thôn: gồm 5 vị trí và 45 khu vực.

Gía đất tăng bình quân 11,3%.

Mức giá cao nhất là 900.000đ/m², thuộc KV 1, vị trí 1 xã Bờ Ngoong.

Mức giá thấp nhất là 30.000 đ/m² thuộc khu vực 1 vị trí 4 xã Ayun.

Hầu hết các xã đều có điều chỉnh tăng, tăng cao ở một số xã có điều kiện giao thông thuận lợi, là trung tâm xã, cụm xã như: Ia Hlốp, Kông Htok, Ia Glai...

Mức tăng cao nhất: 280.000đ/m² thuộc xã Kông Htok.

Mức tăng thấp nhất: 20.000đ/m² thuộc xã Ia Ko.

Tỷ lệ tăng cao nhất là: 87,5% (thuộc xã Kông Htok).

Tỷ lệ tăng thấp nhất là: 8%.(thuộc xã Ia Ko).

c, Gía đất nông nghiệp: Được chia thành 4 vị trí.

Gía đất tăng bình quân 6,68%.

Mức giá cao nhất: 58.000 đ/m² thuộc đất trồng lúa nước 02 vụ tại thị trấn Chư Sê.

Mức giá thấp nhất: 2.000 đ/m² thuộc đất rừng sản xuất tại xã Ia Blang.

Hầu hết các loại đất ít biến động chỉ biến động tăng ở một số khu vực như thị trấn Chư Sê, xã Bar Maih, xa Kông Htol...

Mức tăng cao nhất 10.000 đ/m² của loại đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản thuộc thị trấn Chư Sê.

Mức tăng thấp nhất: 1.000 đ/m² của đất trồng cây hàng năm còn lại của xã Ia Glai.

Tỷ lệ tăng cao nhất là 122%.(thuộc đất rừng sản xuất của xã Ia Ko).

Tỷ lệ tăng thấp nhất là 4,5%.(thuộc đất trồng cây lâu năm của xã Ia Glai).

Được điều chỉnh giảm so với năm 2011 của đất trồng lúa nước tại xã Bar Maih từ 32.000 đ/m² còn 30.000 đ/m². Tỷ lệ giảm là 6%.

5. Huyện Chư Pưh. Có 09 đơn vị hành chính trực thuộc: 08 xã và 01 Thị trấn Nhơn Hòa là đô thị loại V.

a, Gía đất ở khu vực đô thị: có 23 loại đường chia làm 07 vị trí.

Có 33 tuyến đường được chia thành 66 đoạn. So với năm 2011, tuyến đường tăng 03 tuyến đường và 09 đoạn đường để xác định giá cho phù hợp và thông tuyến mới.

Gía đất tăng bình quân 20,2%

Mức giá cao nhất là 5.000.000 đ/m² thuộc đường Quốc lộ 14 đoạn từ Đường D4 (Buru điện) đến đường D11(Nhà thờ Phú Nhơn)

Mức giá thấp nhất là 70.000 đ/m² (Loại đường 3C, Vị trí 3 và loại đường 4E, vị trí 2)

Năm 2012, có 59 đoạn đường tăng giá, nguyên nhân tăng giá chủ yếu là cho phù hợp với giá thị trường.

Mức tăng cao nhất: 1.100.000đ/m² thuộc tuyến đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường vào thôn Hòa Bình đến đường D4 (Buru điện),

Mức tăng thấp nhất: 20.000đ/m² thuộc một số tuyến đường D27, D11...

Tỷ lệ tăng cao nhất: 75%. (thuộc đường D15).

Tỷ lệ tăng thấp nhất: 2,6% (Đoạn đường thuộc đường D11).

b, Giá đất ở nông thôn: được chia làm 22 khu vực và 6 vị trí.

Mức giá cao nhất là 1.250.000 đ/m² thuộc vị trí 1, KV 1 xã Ia Phang.

Mức giá thấp nhất là 30.000 đ/m² thuộc khu vực 2, vị trí 3 xã Ia Hla, khu vực 3 vị trí 4 xã Ia Blứ...

Giá đất ở nông thôn trên địa bàn huyện có biến động.

Mức tăng cao nhất: 350.000đ/m² tại đoạn đường thuộc Quốc lộ 14- xã Ia Hnú,

Mức tăng thấp nhất: 10.000đ/m² tại đoạn đường thuộc đoạn đường liên xã Ia Dreng và đoạn đường Quốc lộ 25 xã Ia Rong.

Tỷ lệ tăng cao nhất là: 166,7%.(Đoạn đường thuộc đường vào làng Lũh Yố của xã Ia Hnú).

Tỷ lệ tăng thấp nhất là: 7,1%. (Đoạn đường Quốc lộ 25 thuộc xã Ia Rong)

Giá đất ở nông thôn tăng bình quân 26,9%.

c. Giá đất nông nghiệp: được chia làm 03 vị trí.

Giá đất tăng bình quân 6,36%.

Mức giá cao nhất: 60.000 đ/m² thuộc đất trồng lúa nước tại thị trấn Nhon Hòa.

Mức giá thấp nhất: 2.000 đ/m² thuộc đất rừng sản xuất, và đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí 3 của một số xã như Ia Le

Đất nông nghiệp trên địa bàn huyện chỉ biến động ở một số loại đất như đất trồng cây lâu năm và hàng năm, các loại đất còn lại không có biến động. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do giá cả các loại nông sản tăng giá, nhu cầu giao dịch của người dân cao và cho phù hợp với thị trường.

Mức tăng cao nhất: 14.000 đ/m² thuộc đất trồng cây lâu năm tại xã Chư Don.

Mức tăng thấp nhất: 2.000 đ/m² của đất trồng cây hàng năm còn lại và đất trồng cây lâu năm tại một số xã như: Ia Dreng, Ia Phang...

Tỷ lệ tăng cao nhất là 46% (Thuộc đất trồng cây lâu năm của xã Chư Don).

Tỷ lệ tăng thấp nhất 9% (Thuộc đất trồng cây hàng năm của xã Ia Phang).

6. Huyện Đức Cơ. Có 10 đơn vị hành chính trực thuộc: 09 xã và 01 thị trấn Chư Ty là đô thị loại V.

a, Giá đất ở khu vực đô thị: bao gồm 15 loại đường và 07 vị trí.

Có 33 tuyến đường được chia thành 76 đoạn. So với năm 2011, tăng 02 tuyến đường và 04 đoạn đường.

Gía đất tăng bình quân 14,1%.

Mức giá cao nhất là 2.000.000 đ/m² (đường Quang Trung đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến hết RG Ngân Hàng Nông nghiệp cũ)

Mức giá thấp nhất là 30.000 đ/m² (Loại đường 3E, Vị trí 4)

Năm 2012, có 30 đoạn đường tăng giá. Nguyên nhân là:

+ Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế: 22 đoạn.

+ Do đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, do khu dân cư phát triển: 8 đoạn.

Mức tăng cao nhất: 400.000 đồng/m² thuộc đường Tăng Bạt Hổ,

Mức tăng thấp nhất: 25.000 đồng/m² thuộc đường Kpă Klong,

Tỷ lệ tăng cao nhất là: 100%.(Đoạn đường thuộc đường Kpă Klong, Nguyễn Đình Chiểu)

Tỷ lệ tăng thấp nhất là: 11,1%.(thuộc đường Nguyễn Văn Trỗi)

b, Giá đất ở nông thôn: chia làm 22 khu vực và 04 vị trí.

Việc phân chia khu vực và vị trí này nhằm mục tiêu là xác định giá chính xác hơn và không bỏ sót các vị trí đất ở nông thôn .

Gía đất tăng bình quân là 31,5%.

Mức giá cao nhất: 450.000 đồng/m² thuộc khu vực 1, vị trí 1 thuộc xã Ia Kriêng, xã Ia Krêl.

Mức giá thấp nhất: 45.000 đ/m² thuộc khu vực 2, vị trí 4 thuộc xã Ia Lang.

So với năm 2011, khu vực đất ở nông thôn có biến động tăng ở hầu hết ở các xã trên địa bàn huyện.

Mức tăng cao nhất: 100.000 đ/m². (thuộc các xã Ia Dom, Ia Nan...)

Mức tăng thấp nhất: 50.000 đ/m². (thuộc xã Ia Đok)

Tỷ lệ tăng cao nhất: 40% (thuộc các xã Ia Kla, Ia Pnôn...)

Tỷ lệ tăng thấp nhất: 28,6% (thuộc các xã Ia Krêl, Ia Kriêng).

c. Giá đất nông nghiệp: Được chia làm 03 vị trí

Gía đất tăng bình quân 8,58%.

Mức giá cao nhất: 16.000 đồng/m² thuộc đất trồng lúa nước tại thị trấn Chư Ty.

Mức giá thấp nhất: 3.500 đ/m² thuộc đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất của một số xã như Ia Din, Ia Lang.

Nhìn chung đất nông nghiệp đều có biến động tăng nhẹ ở một số xã.

Mức tăng cao nhất: 2.400 đ/m² thuộc đất trồng lúa nước của thị trấn Chư Ty

Mức tăng thấp nhất: 500 đ/m² thuộc đất trồng cây hàng năm và đất trồng lúa nước tại một số xã như Ia Blang, Ia Dok.

Tỷ lệ tăng cao nhất: 20%. (thuộc đất trồng cây lâu năm của thị trấn Chư Ty).

Tỷ lệ tăng thấp nhất là: 7,14%. (thuộc đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại thuộc xa Ia Dok, Ia Lang).

d. Khu quy hoạch khu công nghiệp kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh:

Hầu hết các khu quy hoạch tại huyện Đức Cơ có biến động nhẹ, Cụ thể là biến động tăng tại khu tiểu thủ công nghiệp. Nguyên nhân điều chỉnh là khả năng sinh lợi của đất cao hơn do cơ sở hạ tầng đã ổn định. Mức điều chỉnh tăng là 200% của đường Đ4.

7. Huyện Chư Prông. Có 20 đơn vị hành chính trực thuộc: 19 xã và 01 thị trấn Chư Prông là đô thị loại V.

a, Giá đất ở khu vực đô thị: bao gồm 15 loại đường và 07 vị trí.

Có 75 tuyến đường được chia thành 107 đoạn. So với năm 2011 thì các tuyến đường, đoạn đường vẫn giữ nguyên.

Giá đất tăng bình quân : 38,9%.

Mức giá cao nhất: 1.100.000 đ/m² loại đường 1A, vị trí 1' thuộc đường Hùng Vương đoạn cầu xi măng đến ngã 3 Nguyễn Trãi.

Mức giá thấp nhất: 45.000 đ/m² loại đường 4C vị trí 4:

Năm 2012, có điều chỉnh tăng 98 đoạn đường

Mức tăng cao nhất: 300.000đ/m² thuộc đoạn đường Hùng Vương..., Mức tăng thấp nhất: 50.000đ/m² thuộc một số đoạn đường quy hoạch như đường quy hoạch số 1, số 3, số 5...,

Tỷ lệ tăng cao nhất là 75%.(thuộc đường quy hoạch Đ9, đường quy hoạch số 3, đường quy hoạch còn lại).

Tỷ lệ tăng thấp nhất là 10%. (thuộc đường quy hoạch số 1).

Nguyên nhân điều chỉnh chủ yếu là phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

b, Giá đất ở nông thôn: Được chia 56 khu vực, 5 vị trí.

Giá đất tăng bình quân: 51,2%.

Mức giá cao nhất: 700.000đ/m² (thuộc vị trí 1, khu vực 1 xã Ia Drăng).

Mức giá thấp nhất: 50.000đ/m² (thuộc KV3, VT 1 xã Ia Pior, Ia Púch).

Năm 2012 giá đất ở nông thôn trên địa bàn huyện Chư Prông có biến động tăng ở hầu hết các xã do đã được đầu tư cơ sở hạ tầng, đường giao thông được xây dựng thông tuyến với khu vực liền kề phù hợp thị trường, cụ thể như sau:

Mức tăng cao nhất: 200.000đ/m² thuộc xã Ia Băng.

Mức tăng thấp nhất: 40.000đ/m² thuộc xã Ia Drăng, Ia Puch...

Tỷ lệ tăng cao nhất: 87,5%.(Thuộc xã Ia Bang, xã Ia Vê)

Tỷ lệ tăng thấp nhất : 16,7%. (Thuộc xã Ia Drăng)

c. Giá đất nông nghiệp: Được chia làm 03 vị trí.

Giá đất tăng bình quân: 37,38%.

Hầu hết các loại đất nông nghiệp đều có biến động tăng nhưng có đất rừng sản xuất không có biến động. Cụ thể như sau:

Mức giá cao nhất: 12.000 đ/m² thuộc vị trí 1 của một số nơi như thị trấn Chư Prông, xã Thăng Hưng, Ia Băng ...của đất trồng lúa nước.

Mức giá thấp nhất: 3.000 đ/m² thuộc đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Nhóm đất nông nghiệp tăng ở một số loại đất. Cụ thể như sau:

Mức tăng cao nhất là : 7.000 đ/m² thuộc xã Ia Lâu, xã Ia Pior của đất nuôi trồng thủy sản.

Mức tăng thấp nhất: 1.000 đ/m² thuộc trồng cây hàng năm còn lại.

Tỷ lệ tăng cao nhất là 87,5%.(Thuộc đất nuôi trồng thủy sản của xã Ia Pior, xã Ia Lâu).

Tỷ lệ tăng thấp nhất : 11.1%.(Thuộc đất trồng cây hàng năm còn lại của xã Bầu Cạn, Thăng Hưng, Ia Drăng)

Nhìn chung mức biến động trên là để phù hợp với thị trường và giá cả các mặt hàng nông sản cao hơn so với các năm trước.

8. Huyện Kông Chro. Có 14 đơn vị hành chính trực thuộc gồm thị trấn Kông Chro là đô thị loại V và 13 xã.

a, Giá đất ở khu vực đô thị: bao gồm 14 loại đường và 07 vị trí.

Có 21 tuyến đường được chia thành 44 đoạn, so với năm 2011 tăng 01 tuyến đường và 03 đoạn đường.

Mức giá cao nhất: 450.000 đ/m² thuộc loại đường 1A, Vị trí 1 (đường Nguyễn Huệ đoạn đường từ Kpa Klong đến Trần Phú).

Mức giá thấp nhất: 24.000 đ/m² thuộc loại đường 4B, vị trí 4b.

Năm 2012, có 33 đoạn đường không tăng giá và 11 đoạn đường tăng giá do được đầu tư. Mức tăng cao nhất 50.000 đ/m² (tại các đường Nguyễn Huệ và Hai Bà Trưng). Mức tăng thấp nhất 15.000 đ/m² (tại các đường Nguyễn Văn Trỗi và Anh Hùng Núp).

Tỷ lệ tăng cao nhất 81,82% (thuộc đường Nguyễn Thị Minh Khai).

Tỷ lệ tăng thấp nhất 20% (Đoạn đường thuộc đường Trần Phú).

Giá đất ở đô thị của huyện Kông Chro năm 2012 tăng bình quân 8,77% so với năm 2011.

b, Giá đất ở nông thôn: Được chia 39 khu vực và 4 vị trí.

Gía đất ở nông thôn trên địa bàn huyện năm 2012 không có biến động.

Mức giá cao nhất 100.000đ/m² thuộc vị trí 1 của các xã An Trung, Yang Trung, Kông Yang và Chợ Glong.

Mức giá thấp nhất 4.000đ/m² thuộc khu vực 3 vị trí 4 xã Đăk Tpan, Đăk Pling, Chư Krei.

c, Giá đất nông nghiệp: được chia làm 3 vị trí.

Mức giá cao nhất: 8.000 đ/m² của loại đất trồng lúa nước 2 vụ tại vị trí 1 thị trấn Kông Chro; Mức giá thấp nhất: 2.500 đ/m² của loại đất rừng sản xuất tại vị trí 3 của các xã Đăk Sông, Chư Krei, Đăk Pling, Đăk Tpan

Tỷ lệ tăng cao nhất là 20% của loại đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất tại xã Đăk Pơ Pho;

Tỷ lệ tăng thấp nhất: 3,9% của đất trồng lúa nước 2 vụ tại thị trấn Kông Chro.

Tỷ lệ tăng bình quân 13,76%.

9. Huyện Phú Thiện: có 10 đơn vị hành chính trực thuộc gồm thị trấn Phú Thiện là đô thị loại V và 09 xã.

a, Giá đất ở đô thị: bao gồm 12 loại đường và 07 vị trí.

Có 53 tuyến đường với 63 đoạn đường.

Mức giá cao nhất 2.000.000 đ/m² thuộc đường Q1 25 đi qua thị trấn Phú Thiện đoạn đường từ mép phía tây cầu Ia Sol đến mép đường phía Tây ngã ba đường đi Thắng Lợi.

Mức giá thấp nhất: 70.000 đ/m² thuộc loại đường 3D, vị trí 4b.

Năm 2012 giá đất không tăng so với năm 2011.

b, Giá đất ở nông thôn: được chia làm 17 khu vực và 06 vị trí.

Mức giá cao nhất 600.000đ/m² tại khu vực 1, vị trí 1 các xã Ia Sol và Ayun Hạ.

Mức giá thấp nhất 15.000 đ/m² tại khu vực 1, vị trí 4 xã Ia Yeng.

Nhìn chung giá đất ở nông thôn năm 2012 so với năm 2011 không có biến động. Riêng vị trí 1, khu vực 1 của xã Ia Sol giá đất năm 2010 và năm 2011 xác định chưa phù hợp với các tuyến đường có cùng kết cấu cơ sở hạ tầng và điều kiện phát triển kinh tế nên năm 2012 giảm 100.000 đ/m² cho phù hợp. Tỷ lệ giảm 14,29%.

Tỷ lệ tăng bình quân -1%.

c, Giá đất nông nghiệp: được chia làm 06 vị trí.

Gía đất các loại đất nông nghiệp tại vị trí 1 không tăng so với năm 2011.

Mức giá cao nhất: 18.000đ/m² thuộc vị trí 1 đất trồng lúa nước của trung tâm hành chính Thị trấn Phú Thiện.

Mức giá thấp nhất: 1.500 đ/m² thuộc vị trí 6 đất rừng sản xuất của xã Ia Yeng, xã Chư A Thai.

10. Huyện Krông Pa. Có 14 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 01 thị trấn Phú Túc là đô thị loại V và 13 xã.

a, Giá đất ở khu vực đô thị: bao gồm 12 loại đường và 07 vị trí.

Có 32 tuyến đường được chia thành 59 đoạn. So với năm 2011, tăng 01 tuyến đường (01 đoạn đường), giảm 02 đoạn đường do đường Trần Phú năm 2011 được chia thành 03 đoạn nhưng năm 2012 nhập lại thành 01 đoạn.

Mức giá cao nhất: 2.000.000 đ/m² thuộc loại đường 1A, Vị trí 1(đường Hùng Vương đoạn đường từ Cầu I đến Hai Bà Trưng).

Mức giá thấp nhất: 35.000 đ/m² thuộc loại đường 4C, vị trí 4B.

Năm 2012, giá đất khu đô thị tăng ở tất cả các đoạn đường so với năm 2011. Nguyên nhân tăng chủ yếu là 54 đoạn cho phù hợp với giá thị trường và 04 đoạn đường do đầu tư cơ sở hạ tầng chợ Phú Túc.

Mức tăng cao nhất: 500.000đ/m² (đường Hai Bà Trưng đoạn đường Cầu I đến Hai Bà Trưng, đường Thống Nhất đoạn KpăKlong đến Ngã 3 Phú Cần, đường Kpă Tít đoạn Nguyễn Văn Trỗi đến Hùng Vương, đường Trần Phú đoạn Suối Cầu I đến hết đường); Mức tăng thấp nhất: 50.000đ/m².

Tỷ lệ tăng cao nhất 500% (Đoạn đường thuộc đường Trần Phú)

Tỷ lệ tăng thấp nhất 16,67%.(Đoạn đường thuộc đường Lê Hồng Phong, Trần Hưng Đạo).

Giá đất ở tại đô thị tỷ lệ tăng bình quân là 52,94 %.

b, Giá đất ở nông thôn: Được chia là 39 khu vực, 05 vị trí

Mức giá cao nhất: 700.000 đ/m² thuộc Vị trí 1, khu vực 1 xã Chư RCăm và xã Ia Rsum.

Mức giá thấp nhất: 40.000 đ/m² thuộc vị trí 1 khu vực 3 một số xã như Ia Rsai, Ia Mlah, Đất Bằng, Ia Dreh, Krông Năng...

Giá đất ở nông thôn năm 2012 tăng giá ở hầu hết các xã, việc tăng giá thuộc một số đoạn đường QL 25 và đường liên xã do QL 25 và đường liên xã được đầu tư nâng cấp (QL 25 và đường liên xã Mlah- Đất bằng).

Mức tăng cao nhất: 100.000 đ/m² thuộc xã Chư Ngọc

Mức tăng thấp nhất: 20.000 đ/m² thuộc xã Ia Mlah.

Tỷ lệ tăng cao nhất là 50%; (Thuộc xã Chư Ngọc).

Tỷ lệ tăng thấp nhất là 13,3%.(Thuộc xã Ia Mlah).

Cá biệt, đoạn từ cầu đôi đến cầu Buôn Trai trên quốc lộ 25 thuộc xã Chư Gu giảm giá, mức giảm -20.000 đ/m², tỷ lệ giảm 20%. Việc điều chỉnh giảm này cho phù hợp giá đoạn giáp ranh của xã Ia Rcam.

Tỷ lệ tăng bình quân 15,77%.

c, Giá đất nông nghiệp: Được chia là 04 vị trí tương ứng với các đơn vị hành chính xã.

Mức giá cao nhất: 12.000 đ/m² thuộc vị trí 1 đất trồng lúa nước 02 vụ của thị trấn Phú Túc và một số xã như Chư Ngọc, Phú Cần, Ia Mlah, Ia Rmok, ...

Mức giá thấp nhất: 3.500 đ/m² thuộc đất nuôi trồng thủy sản hầu hết các xã.

Nhóm đất nông nghiệp tăng đều ở các loại đất. Cụ thể như sau:

Mức tăng cao nhất là 3.000 đ/m² của đất trồng lúa nước.

Mức tăng thấp nhất là 500 đ/m² của đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản.

Tỷ lệ tăng cao nhất là 33,33%. (Thuộc đất trồng lúa nước 2 vụ của xã Chư Ngọc, Ia Rmok).

Tỷ lệ tăng thấp nhất là 10,0%. (Thuộc đất rừng sản xuất của thị trấn Phú Túc, xã Phú Cần, Ia Mlah...)

Tỷ lệ tăng bình quân 29,58%.

11. Huyện Mang Yang. có 12 đơn vị hành chính trực thuộc: 11 xã và 01 thị trấn. Thị trấn Kon Dong là đô thị loại V.

a, Giá đất ở tại đô thị: được phân thành 13 loại đường, 07 vị trí.

Có 24 tuyến đường được chia thành 53 đoạn.

- Mức giá thấp nhất là 50.000 đồng/m² tại vị trí 4, loại đường 3C.

- Mức giá cao nhất là 2.000.000 đồng/m² tại vị trí 1, loại đường 1A (Đường QL 19, đường Lý Thái Tổ)

Năm 2012, có 45/53 đoạn đường tăng giá so với năm 2011. Trong đó:

+ Điều chỉnh tăng giá đất cho phù hợp với giá thị trường: 17 đoạn.

+ Điều chỉnh tăng giá đất cho phù hợp với các tuyến đường, đoạn đường lân cận: 20 đoạn

+ Giá đất tăng do được đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, khu dân cư phát triển: 8 đoạn

Mức tăng thấp nhất 10.000 đ/m² (02 đường vào làng Đê Hrel, đường Wừu, Tôn Thất Tùng...)

Mức tăng cao nhất 800.000 đ/m² (đường Lý Thái Tổ)

Tỷ lệ tăng thấp nhất 4,0 %. (đường Wừu, đường vành đai phía Bắc...)

Tỷ lệ tăng cao nhất 66,7% (đường Lý Thái Tổ)

- Có 01/53 đoạn đường giảm giá so với năm 2011 (đường Lê Hồng Phong). Nguyên nhân: điều chỉnh giảm cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương (đoạn đường này chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng, dân cư thưa thớt)

+ Mức giảm : 190.000 đ/m²

+ Tỷ lệ giảm : 42,2 %

Bình quân giá đất ở đô thị của huyện Mang Yang năm 2012 tăng 11,2% so với năm 2011.

b, Giá đất ở nông thôn: Được chia là 24 khu vực, 04 vị trí. Điều chỉnh tăng giá đất ở tại một số vị trí giao thông thuận lợi, có điều kiện thuận lợi để phát triển các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Mức giá thấp nhất là 35.000 đ/m² (xã Đăk Jơ Ta, Kon Chiêng, Đê Ar, Đăk Trôi, Lơ Pang)

- Mức giá cao nhất là 1.100.000 đ/m² (xã Đăk Djrăng)

Mức tăng thấp nhất: 30.000 đ/m² (xã Hà Ra)

Mức tăng cao nhất: 150.000 đ/m² (xã Đăk Djrăng)

Tỷ lệ tăng thấp nhất : 8,3 % (xã Đăk Ta Ley)

Tỷ lệ tăng cao nhất : 15,7 % (xã Đăk Djrăng)

Tỷ lệ tăng Bình quân : 6,6 %

c, Giá đất nông nghiệp: được chia làm 04 vị trí.

- Mức giá thấp nhất là 3.000 đ/m² (Giá đất rừng sản xuất tại vị trí 4, xã Đăk Trôi, Đê Ar, Kon Chiêng).

- Mức giá cao nhất là 14.000 đ/m² (Giá đất trồng lúa nước 2 vụ tại vị trí 1, thị trấn Kon Dong)

Giá các loại đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mang Yang năm 2012 được điều chỉnh tăng nhẹ; riêng giá đất rừng sản xuất không thay đổi so với năm 2011.

+ Mức tăng: 500 đ/m²

+ Tỷ lệ tăng thấp nhất: 3,7 % (thuộc đất trồng lúa nước của thị trấn Kon Dong, Đăk Yă...)

+ Tỷ lệ tăng cao nhất 7,1 % (thuộc đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản của xã Đăk Ta Ley, Kon Thụp, Hà Ra, Ayun).

Bình quân giá đất nông nghiệp tăng 3,26 %.

d/ Bảng giá đất tại các khu quy hoạch :

* Khu quy hoạch Trung tâm thương mại: Năm 2012 giá đất được điều chỉnh tăng giá đất so với năm 2011 do được đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng và cho phù hợp với thực tế thị trường. Mức tăng từ 50.000 đ/m² đến 250.000 đ/m²

* Khu quy hoạch 5,3 ha - Tổ 4, thị trấn Kon Dong: Được phê duyệt tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 15/8/2011 của UBND huyện Mang Yang về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng khu 5,3 ha tổ 4, thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai.

Diện tích đất ở thuộc khu Quy hoạch trên được phân thành 05 khu (A, B, C, D, E) với tổng diện tích 3,75ha. Giá đất đề xuất từ 350.000 đ/m² đến 660.000 đ/m² tùy theo điều kiện phát triển, kết cấu hạ tầng tại từng khu vực, vị trí.

* Khu quy hoạch trung tâm xã Đăk Djrăng: được UBND huyện Mang Yang phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 31/8/2009 của UBND huyện Mang Yang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã Đăk DJrăng, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai.

Ranh giới khu Quy hoạch:

- + Đông giáp: Đất cây công nghiệp, nông nghiệp.
- + Tây giáp: Đất nông nghiệp.
- + Nam giáp: Đất cà phê.
- + Bắc giáp: Đất cà phê.

Khu Quy hoạch nằm trên đường Liên huyện đi huyện Ia Pa, cách Quốc lộ 19 khoảng 500m.

* Cơ sở hạ tầng:

- + Đường Đ1: Chỉ giới xây dựng: 33m, Kết cấu đường: Đường nhựa
- + Đường Đ2: Chỉ giới xây dựng: 30m, Kết cấu đường: Đường cấp phối.
- + Đường Đ3: Chỉ giới xây dựng: 25m, Kết cấu đường: Đường cấp phối.
- + Đường Đ5: Chỉ giới xây dựng: 13m, Kết cấu đường: Đường cấp phối.

Diện tích đất ở thuộc khu Quy hoạch trên được phân thành 02 khu : Khu A (từ khu A1 đến khu A23) và khu B (từ khu B1 đến khu B6) với tổng diện tích 18,16ha. Giá đất đề xuất từ 150.000 đ/m² đến 780.000 đ/m² tùy theo điều kiện phát triển, kết cấu hạ tầng tại từng khu vực, vị trí.

12. Huyện Chư Păh: có 15 đơn vị hành chính trực thuộc: 14 xã và 01 thị trấn Phú Hòa là đô thị loại V.

a, Giá đất ở khu vực đô thị: có 16 loại đường, 7 vị trí.

Có 24 tuyến đường được chia thành 44 đoạn. So với năm 2011, số tuyến đường và đoạn đường vẫn giữ nguyên.

Giá đất tăng bình quân: 4,3%

Mức giá cao nhất là 1.600.000 đồng/m² thuộc vị trí 1, loại đường 1A (Thuộc đường Hùng Vương đoạn từ Lê Lợi đến đường Lê Hồng Phong)

Mức giá thấp nhất là 30.000 đồng/m² thuộc vị trí 4, loại đường 4D.

Năm 2012, có 22 đoạn đường tăng giá, trong đó:

- + Do đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, do khu dân cư phát triển: 12 đoạn.
- + Do phù hợp giá thị trường : 10 đoạn.

Mức tăng cao nhất: 100.000đ/m² thuộc một số đoạn đường Hùng Vương, Lê Lợi...

Mức tăng thấp nhất: 50.000đ/m² thuộc đường Lê Lợi đoạn từ đường rộng 16m sau chợ đến ranh giới huyện đội.

Tỷ lệ tăng cao nhất là 12,5%.(Đoạn đường thuộc đường Quang Trung, Lý Thường Kiệt...)

Tỷ lệ tăng thấp nhất là 5,6% (Đoạn đường thuộc đường Lê Lợi).

b, Giá đất ở nông thôn: Được chia thành 34 khu vực với 5 vị trí.

Giá đất tăng bình quân là 1,8%.

Mức giá cao nhất là 800.000 đồng/m² thuộc KV1, VT1 xã Nghĩa Hưng.

Mức giá thấp nhất là 15.000 đồng/m² thuộc khu vực 2, vị trí 1 xã Ia Kreng.

So với giá đất năm 2011, có một số biến đổi, điều chỉnh như sau:

Mức tăng cao nhất 50.000đ/m² thuộc xã Ia Nhin.

Mức tăng thấp nhất 20.000đ/m² thuộc xã Hòa Phú.

Tỷ lệ tăng cao nhất là 7,1 %.(Thuộc xã Ia Nhin).

Tỷ lệ tăng thấp nhất là 5%.(Thuộc xã Ia Ly).

c, Giá đất nông nghiệp: được chia làm 04 vị trí

Mức giá cao nhất là 60.000 đồng/m² thuộc vị trí 1 loại đất trồng lúa nước tại thị trấn Phú Hòa.

Mức giá thấp nhất là 1.500 đồng/m² thuộc loại đất rừng sản xuất tại vị trí 4 của các xã Hà Tây, Ia Phí, Chư Đang Ya, Đak Tơ Ver, Ia Kreng.

Đất nông nghiệp trên địa bàn huyện chỉ có biến động nhẹ ở một số loại đất. Cụ thể như sau:

Mức tăng cao nhất là 1.000 đồng/m² thuộc đất trồng cây lâu năm và hàng năm còn lại của xã Ia Nhin và Nghĩa Hưng.

Mức tăng thấp nhất: 500đ/m² thuộc đất trồng cây lâu năm tại xã Nghĩa Hưng.

Tỷ lệ tăng cao nhất là : 8% (Thuộc đất trồng cây lâu năm của xã Ia Nhin)

Tỷ lệ tăng thấp nhất: 3,2% Thuộc đất trồng cây lâu năm của xã Nghĩa Hưng)

Giá đất tăng bình quân 0,25%.

d. Giá đất khu quy hoạch

- Khu quy hoạch chợ Ya Ly, xã Ya Ly. Đã được phê duyệt giá đất theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010.

Các tuyến đường quy hoạch có chiều rộng mặt đường từ 9 mét đến 24 mét. Có tổng số 112 lô với diện tích từ 60 m² đến 152 m². Giá đất đã tính đến các vị trí thuận lợi, có mức giá từ 500.000 đồng/m² đến 800.000 đồng/m².

- Khu quy hoạch đường tỉnh lộ 661, thôn Ia Ping, xã Ia Ly.

Được phê duyệt tại Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 09/07/2009 của UBND huyện Chư Păh về phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đất dân cư và công trình công cộng khu vực đường tỉnh lộ 661, thôn Ia Ping, xã Ia Ly, huyện Chư Păh.

Các tuyến đường quy hoạch có chiều rộng mặt đường từ 11m đến 30m. Có tổng số 155 lô với diện tích từ 143m² đến 292 m². Giá đất đã tính đến các vị trí thuận lợi, có mức giá từ 200.000 đồng/m² đến 360.000 đồng/m².

- Khu quy hoạch thôn 1 xã Ia Nhin và thôn Ia Bông xã Ia Ka

Được phê duyệt tại Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 03/03/2008 của UBND huyện Chư Păh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đất phân lô và công trình công cộng khu vực thôn 1 xã Ia Nhin và thôn Ia Bông xã Ia Ka, huyện Chư Păh.

Các tuyến đường quy hoạch có chiều rộng mặt đường từ 11m đến 30m. Có tổng số 160 lô với diện tích từ 200m^2 đến 400m^2 . Giá đất đã tính đến các vị trí thuận lợi, có mức giá từ 500.000 đồng/ m^2 đến 1.080.000 đồng/ m^2 .

- Khu quy hoạch điều chỉnh mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng.

Được phê duyệt tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 28/7/2009; Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 của UBND huyện Chư Păh về phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đất dân cư và công trình công cộng khu vực điều chỉnh, mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh và Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 07/04/2010 của UBND huyện Chư Păh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đất xây dựng mặt bằng khuôn viên Chợ xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh.

Các tuyến đường quy hoạch có chiều rộng mặt đường từ 12 mét đến 20 mét. Có tổng số 492 lô với diện tích từ 75m^2 đến 178m^2 . Giá đất đã tính đến các vị trí thuận lợi, có mức giá từ 900.000 đồng/ m^2 đến 1.800.000 đồng/ m^2 .

13. Huyện Ia Grai. Gồm 13 đơn vị hành chính trực thuộc: 12 xã và 01 thị trấn Ia Kha là đô thị loại V.

a, Giá đất ở khu vực đô thị: Có 12 loại đường, 7 vị trí.

Có 52 tuyến đường được chia thành 96 đoạn. So với năm 2011, tăng 03 tuyến đường và 07 đoạn do bổ sung đường mới đặt tên và thông tuyến đường liền kề.

Giá đất tăng bình quân: 7,3%.

Mức giá cao nhất: 2.000.000đ/ m^2 thuộc vị trí 1, loại đường 1A đường Hùng Vương đoạn Võ Thị Sáu – Phan Bội Châu.

Mức giá thấp nhất: 30.000đ/ m^2 thuộc vị trí 4, loại đường 4D.

Năm 2012, có 18 đoạn đường tăng giá, nguyên nhân tăng chủ yếu là điều chỉnh cho phù hợp với giá thị trường, thực tế khu dân cư phát triển, cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng.

Mức tăng cao nhất 700.000đ/ m^2 thuộc đường Phan Chu Trinh đoạn Hoàng Văn Thụ – Lý Tự Trọng.

Mức tăng thấp nhất 30.000đ/ m^2 thuộc một số đường như đường số 47, đường số 48...

Tỷ lệ tăng cao nhất : 100 %.(Đoạn đường thuộc đường Phan Chu Trinh)

Tỷ lệ tăng thấp nhất : 13,6%.(Thuộc đường số 47, 48)

b, Giá đất ở nông thôn: chia làm 36 khu vực, 06 vị trí.

Gía đất tăng bình quân: 9,5%.

Gía đất ở cao nhất là 1.000.000 đồng/m² thuộc khu vực 1, vị trí 1 của xã Ia Dêr.

Gía đất thấp nhất là 60.000 đồng/m² thuộc khu vực 3 vị trí 3 thuộc xã Ia Chiă, Ia O, Ia Grăng...

Năm 2012, giá đất ở nông thôn có biến động tăng bình quân là 20% tại một số xã. Cụ thể như sau:

Mức tăng cao nhất 150.000 đ/m². (Thuộc xã Ia Krăi)

Mức tăng thấp nhất 20.000 đ/m². (Thuộc xã Ia Chiă)

Tỷ lệ tăng cao nhất 33,3%.

Tỷ lệ tăng thấp nhất: 8,7%.

c. Giá đất nông nghiệp: Chia làm 4 vị trí.

Gía đất tăng bình quân: 70,92%.

Mức giá cao nhất là 24.000 đồng/m² thuộc đất trồng lúa nước của thị trấn Ia Kha, Ia Der...

Mức giá thấp nhất là 3.000 đồng/m² thuộc đất rừng sản xuất của xã Ia Kha, Ia Grăng, Ia O, Ia Chiă.

Năm 2012, giá đất nông nghiệp trên địa bàn huyện đều có biến động tăng. Nguyên nhân tăng giá chủ yếu là do việc giao dịch, chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện tăng và cho phù hợp với thực tế trên địa bàn.

Mức tăng cao nhất là 10.000 đ/m² thuộc đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản.

Mức tăng thấp nhất là 3.000 đ/m² thuộc đất rừng sản xuất.

Tỷ lệ tăng cao nhất là 100% (Thuộc đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản...)

Tỷ lệ tăng thấp nhất là 20%. (Thuộc đất trồng lúa nước của xã Ia Dêr, Ia Sao...)

14. Huyện Đak Pơ. Có 08 đơn vị hành chính trực thộc (8 xã). Xã Đak Pơ được công nhận là đô thị loại V.

a, Giá đất ở đô thị: được phân thành 13 loại đường và 07 vị trí.

Có 34 tuyến đường chia thành 67 đoạn đường. (So với năm 2011 tăng 02 tuyến đường và 04 đoạn đường)

- Mức giá thấp nhất là 50.000 đồng/m² tại vị trí 4, loại đường 3E.

- Mức giá cao nhất là 1.000.000 đồng/m² tại vị trí 1, loại đường 1A (Đường QL 19 đoạn từ Cầu 23 đến Đường QH số 3)

Năm 2012 có 14/67 đoạn đường tăng giá so với năm 2011. Trong đó :

+ Điều chỉnh tăng giá đất cho phù hợp với giá thị trường: 4 đoạn.

+ Điều chỉnh tăng giá đất cho phù hợp với các tuyến đường, đoạn đường lân cận: 4 đoạn

+ Giá đất tăng do được đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, khu dân cư phát triển: 6 đoạn

Mức tăng thấp nhất 50.000 đ/m² (đường Quốc lộ 19)

Mức tăng cao nhất 200.000 đ/m² (đường QH số 10)

Tỷ lệ tăng thấp nhất 11 % (đường Quốc lộ 19)

Tỷ lệ tăng cao nhất 100 % (đường QH số 2, QH số 10)

Bình quân giá đất ở đô thị tăng: 10,6 %

b, Giá đất ở nông thôn: Được chia là 21 khu vực, 08 vị trí. Giá đất ở tại nông thôn huyện Đak Pơ về cơ bản giữ nguyên so với năm 2011, chỉ điều chỉnh một số vị trí tính giá đất cho phù hợp với thực tế.

- Mức giá thấp nhất là 20.000 đ/m² (xã Yang Bắc, Ya Hội)

- Mức giá cao nhất là 900.000 đ/m² (xã Cư An, Tân An)

- + Mức tăng: 20.000 đ/m² (xã Hà Tam)

- + Tỷ lệ tăng: 14,3 % (xã Hà Tam)

Tỷ lệ tăng Bình quân: 2 %

c, Giá đất nông nghiệp: được chia làm 04 vị trí

- Mức giá thấp nhất là 2.600 đ/m² (Giá đất rừng sản xuất tại vị trí 4, xã Ya Hội).

- Mức giá cao nhất là 18.000 đ/m² (Giá đất trồng lúa nước 2 vụ tại vị trí 1 xã Đak Pơ, Cư An, Tân An)

Giá các loại đất nông nghiệp tại vị trí 01 tại các xã trên địa bàn huyện giữ nguyên so với năm 2011. Nhưng giá đất tại vị trí 2, 3, 4 được điều chỉnh tăng để đảm bảo mức chênh lệch giá đất giữa vị trí 1 và các vị trí còn lại không quá cao.

15. Huyện Ia Pa. Có 9 xã và một khu quy hoạch trung tâm huyện (khu quy hoạch trung tâm huyện theo quy định được xét là đô thị loại V).

a, Giá đất ở đô thị: bao gồm 10 loại đường và 01 vị trí.

Có 30 tuyến đường và 69 đoạn đường.

Năm 2012 hầu hết các tuyến đường trên địa bàn huyện không có biến động tăng, biến động giảm. Chỉ tăng giá tại vị trí 1, loại đường 1A, tăng theo giá thị trường. Mức tăng 30.000 đồng/m², tỷ lệ tăng 10%.

Mức giá cao nhất 330.000 đ/m² (Loại đường 1A, vị trí 1)

Mức giá thấp nhất 110.000 đ/m² (Loại đường 3C, vị trí 1)

Tỷ lệ tăng bình quân toàn huyện 0,29 %.

b, Giá đất ở nông thôn được chia thành 27 khu vực với 4 vị trí.

Khu vực và vị trí đất ở nông thôn không thay đổi so với năm 2011. Riêng Xã Kim Tân có sự thay đổi về vị trí: vị trí 2 của khu vực 1 có giá đất thị trường cao hơn vị trí 1 của khu vực 1, nên phải chuyển từ vị trí 2 lên vị trí 1, vị trí 1 xuống vị trí 2 cho phù hợp.

Mức giá cao nhất 330.000 đ/m² thuộc vị trí 1, khu vực 1 xã Pờ Tó.

Mức giá thấp nhất 15.000 đ/m² thuộc vị trí 4, khu vực 3 xã Ia Kdăm.

Do sự tác động của giá đất thị trường tại thời điểm xây dựng giá đất và tuyến đường Đông Trường Sơn đi qua xã Pờ Tó, Chư Răng, Kim Tân được đầu

tư trải thảm nhựa đã hoàn thành năm 2011. Mặt khác tuyến đường liên xã phía Đông cầu Bến Mộng đi từ xã Ia Broái đến xã Ia Kdăm cũng được đầu tư bê tông hóa trong năm 2011.

Mức tăng cao nhất 65.000 đồng/m² tại vị trí 1 khu vực 1 các xã Ia Tul, Chư Mố, Ia Kdăm.

Mức tăng thấp nhất 30.000 đồng/m² tại vị trí 1 khu vực 1 các xã Pờ Tó, Kim Tân, Ia Mron, Ia Trôk.

Tỷ lệ tăng cao nhất 50% (Thuộc xã Ia Tul, Chư Mố, Ia Kdăm).

Tỷ lệ tăng thấp nhất 10% (Thuộc xã Ia Trôk, Kim Tân...)

Tỷ lệ tăng bình quân 26,67%.

c, Giá đất nông nghiệp: Chia làm 04 vị trí.

Do tác động của giá đất thị trường năm 2011 giá trị thu nhập từ cây mía, mì, bắp, thuốc lá, đậu đỗ các loại cao mặt khác tuyến đường liên xã phía Đông cầu Bến Mộng từ xã Ia Broái đi xã Ia Kdăm đã được bê tông hóa, đường Đông Trường Sơn đã trải thảm nhựa, đường liên huyện từ khu trung tâm huyện đi xã Yeng huyện Phú Thiện hoàn thành trải nhựa, thuận lợi cho việc vận chuyển và lưu thông hàng hóa, thu mua nông sản, nên hầu hết giá đất nông nghiệp 9 xã trên địa bàn huyện Ia Pa đều tăng khá cao

Mức giá cao nhất là 18.000 đồng/m² thuộc đất trồng lúa nước 02 vụ tại các xã Ia Trôk, Ia Mron, Kim Tân, Pờ Tó và Chư Răng.

Mức giá thấp nhất là 3.000 đồng/m² thuộc đất rừng sản xuất của tất cả các xã.

Mức tăng cao nhất 5.000 đồng/m²: loại đất trồng lúa nước 02 vụ tại các xã Pờ Tó, Chư Răng và Ia Tul. Mức tăng thấp nhất 1.500 đồng/m²: loại đất trồng rừng sản xuất xã Ia Broái.

Tỷ lệ tăng cao nhất là 43,75%: đất trồng cây lâu năm xã Pờ Tó;

Tỷ lệ tăng thấp nhất là 16,67%: đất trồng lúa nước 02 vụ tại xã Ia Trôk, Ia Mron, Kim Tân.

Tỷ lệ tăng bình quân 31,78%.

16. Huyện Đak Đoa. có 17 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 16 xã và 01 thị trấn. Thị trấn Đak Đoa là đô thị loại V.

a, Giá đất ở tại đô thị: được phân thành 30 loại đường, 07 vị trí.

Có 46 tuyến đường được chia thành 105 đoạn.

- Mức giá thấp nhất là 30.000 đồng/m² tại vị trí 4, loại đường 5F (Các tuyến đường thuộc hai thôn Piom, Klok)

- Mức giá cao nhất là 3.000.000 đồng/m² tại vị trí 1, loại đường 1A (Đường Nguyễn Huệ)

Năm 2012, có 8/105 đoạn đường tăng giá so với năm 2011. Trong đó:

+ Điều chỉnh tăng giá đất cho phù hợp với giá thị trường: 5 đoạn.

+ Điều chỉnh tăng giá đất cho phù hợp với các tuyến đường, đoạn đường lân cận: 3 đoạn

Mức tăng thấp nhất 20.000 đ/m² (Các tuyến đường thuộc hai thôn Piom, Klok)

Mức tăng cao nhất 400.000 đ/m² (đường Đinh Tiên Hoàng)

Tỷ lệ tăng thấp nhất 12,5 %. (đường Duy Tân)

Tỷ lệ tăng cao nhất 33 % (Các tuyến đường thuộc hai thôn Piom, Klok)

Bình quân giá đất ở đô thị tăng 1,5 %.

b, Giá đất ở nông thôn: Được chia là 36 khu vực, 03 vị trí. Giá đất ở tại nông thôn không thay đổi so với năm 2011.

- Mức giá thấp nhất là 20.000 đ/m² (xã Hà Đông)

- Mức giá cao nhất là 600.000 đ/m² (xã Nam Yang)

c, Giá đất nông nghiệp: được chia làm 03 vị trí. Giá các loại đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đak Đoa về cơ bản giữ nguyên so với giá đất năm 2011. Riêng giá đất trồng cây lâu năm được điều chỉnh tăng cho phù hợp với giá thị trường.

- Mức giá thấp nhất là 1.200 đ/m² (Giá đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí 4, xã Đak Somei).

- Mức giá cao nhất là 19.500 đ/m² (Giá đất trồng lúa nước 2 vụ tại vị trí 1, thị trấn Đak Đoa)

- + Mức tăng thấp nhất: 500 đ/m² (Giá đất trồng cây lâu năm xã Hà Đông)

- + Mức tăng cao nhất: 5.000 đ/m² (Giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm còn lại thị trấn Đak Đoa)

- + Tỷ lệ tăng thấp nhất: 25 % (Giá đất trồng cây lâu năm xã Đak Krong, Trang, Ia Pét, Hải Yang, Hà Đông)

- + Tỷ lệ tăng cao nhất 50 % (Giá đất trồng cây lâu năm thị trấn Đak Đoa)

Bình quân giá đất nông nghiệp tăng 6,93 %.

17. Huyện Kbang: có 14 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 13 xã và một thị trấn. Thị trấn Kbang là đô thị loại V.

a, Giá đất ở tại đô thị: được phân thành 11 loại đường, 07 vị trí.

Có 48 tuyến đường được chia thành 77 đoạn.

- Mức giá thấp nhất là 50.000 đồng/m² tại vị trí 4, loại đường 2E

- Mức giá cao nhất là 2.400.000 đồng/m² tại vị trí 1, loại đường 1A (Đường Quang Trung, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Phan Bội Châu)

Năm 2012 có 76/77 đoạn đường tăng giá so với năm 2011. Trong đó:

- + Điều chỉnh tăng giá đất cho phù hợp với giá thị trường: 35 đoạn.

- + Điều chỉnh tăng giá đất cho phù hợp với các tuyến đường, đoạn đường lân cận: 26 đoạn

- + Giá đất tăng do được đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, khu dân cư phát triển: 15 đoạn

Mức tăng thấp nhất 20.000 đ/m² (đường Lê Văn Tám)

Mức tăng cao nhất 400.000 đ/m² (Đường Quang Trung, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Phan Bội Châu)

Tỷ lệ tăng thấp nhất 8,5 % (đường Lê Văn Tám, Nguyễn Du, Kopa KLong)

Tỷ lệ tăng cao nhất 47,6 % (đường Hồ Xuân Hương)

- Có 1/77 đoạn đường giảm giá so với năm 2011 (đường Hai Bà Trưng).
Nguyên nhân giảm giá : cho phù hợp với tình hình thực tế.

+ Mức giảm : 200.000 đ/m².

+ Tỷ lệ giảm : 10 %

Bình quân giá đất ở đô thị của huyện Kbang năm 2012 tăng 10,8 % so với năm 2011.

b, Giá đất ở nông thôn: Được chia thành 62 khu vực, 05 vị trí. Giá đất ở nông thôn huyện Kbang năm 2012 điều chỉnh tăng ở hầu hết các vị trí cho phù hợp với giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường.

- Mức giá thấp nhất là 6.500 đ/m² (xã Lơ Ku, Đăk Smar, Kon Pne)

- Mức giá cao nhất là 300.000 đ/m² (xã Đông, Nghĩa An)

+ Mức tăng thấp nhất : 5.000 đ/m² (xã Đak Hlơ, Kông Bờ La, Krong)

+Mức tăng cao nhất : 35.000 đ/m² (xã Nghĩa An)

+Tỷ lệ tăng thấp nhất : 3,4% (xã Đông)

+Tỷ lệ tăng cao nhất : 37,5% (xã Lơ Ku)

Bình quân giá đất ở nông thôn của huyện Kbang năm 2012 tăng 14,8 % so với năm 2011.

c, Giá đất nông nghiệp: được chia làm 04 vị trí. Năm 2012 điều chỉnh tăng giá tất cả các loại đất nông nghiệp tại các vị trí có điều kiện thuận lợi, cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

- Mức giá thấp nhất là 2.000 đ/m² (Giá đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản tại xã Đak Smar, Lơ Ku).

- Mức giá cao nhất là 15.000 đ/m² (Giá đất trồng lúa nước 02 vụ thị trấn KBang)

+ Mức tăng thấp nhất: 500 đ/m² (Giá đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản xã Sơn Lang, Đak Rong...)

+ Mức tăng cao nhất: 3.000 đ/m² (Giá đất trồng lúa nước 02 vụ xã Lơ Ku)

+ Tỷ lệ tăng thấp nhất: 7,1 % (Giá đất trồng lúa nước 02 vụ thị trấn Kbang)

+ Tỷ lệ tăng cao nhất 37,5 % (Giá đất trồng lúa nước 02 vụ xã Lơ Ku)

Bình quân giá đất nông nghiệp tăng 9,07 %.

VI. Các ảnh hưởng của bảng giá đất năm 2012.

Bảng giá đất năm 2012 được xây dựng trên cơ sở đánh giá lại quá trình thực hiện bảng giá đất năm 2011. Giá đất ở nhìn chung không tăng so với giá đất năm 2011, giá các loại đất nông nghiệp tăng nhưng phù hợp vì được đầu tư hạ tầng giao thông, thuận tiện cho sản xuất, thuận tiện cho lưu thông hàng hóa. Do vậy, bảng giá đất năm 2012 không ảnh hưởng đến thu nhập, đời sống của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất. Giá đất phù hợp tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các

nhà đầu tư; làm cơ sở trong công tác bồi thường thu hồi đất GPMB đồng thời tăng thu ngân sách trong các thương hợp mua bán chuyển nhượng. Mặt khác giá đất phù hợp sẽ dần định hướng cho hình thành thị trường bất động sản trên địa bàn, định hướng cho các giao dịch mua bán chuyển nhượng ngày càng được công khai, theo đúng các quy định của nhà nước về quản lý đất đai.

Trong quá trình xây dựng và áp dụng bảng giá đất các năm qua còn một số mặt hạn chế đó là bảng giá đất hiện hành có mức độ khả dụng rất thấp, chỉ áp dụng được trong một số việc như áp dụng tính tiền sử dụng đất,.... Khi xác định giá đất để áp dụng trong công tác bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất theo giá thị trường đều phải xác định lại giá đất theo giá thị trường.

Trên địa bàn tỉnh chưa có sàn giao dịch bất động sản (chưa có thị trường trung tâm) nên đất đai chưa thực sự được xem là một loại hàng hoá đặc biệt. Vì vậy sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc xây dựng giá đất theo phương pháp so sánh trực tiếp với thông tin thị trường.

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt giá đất tỉnh Gia Lai năm 2012

Kính gửi: UBND tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Khoản 4 Điều 56 Luật Đất đai năm 2003, quy định công bố giá đất ngày 01 tháng 01 hàng năm trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 743/UBND-CN ngày 23/3/2011 về việc xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh,

Sở Tài nguyên và Môi trường đã có công văn số 472/TNMT-ĐKTK ngày 05/4/2011 về việc hướng dẫn xây dựng giá đất năm 2012 gửi UBND các huyện, thị xã, thành phố để triển khai công tác xây dựng bảng giá đất năm 2012.

Từ ngày 05/9/2011 đến 23/9/2011, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, Ngành: Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch & Đầu tư, Tư pháp, Nông nghiệp & Phát triển nông thôn; Cục thuế tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tiến hành kiểm tra, tổng hợp giá đất năm 2012 của 17 huyện, thị xã, thành phố.

Sau khi các huyện, thị xã, thành phố đã điều chỉnh bổ sung phương án giá đất và Sở Tài chính, Sở Tư pháp có văn bản thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình UBND tỉnh bảng giá các loại đất năm 2012, cụ thể như sau:

I. Cơ sở pháp lý, nguyên tắc, phương pháp và mục đích xác định giá đất giá đất:

1. Cơ sở pháp lý:

- Luật Đất đai năm 2003;
- Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 188/2004/NĐ-CP;
- Thông tư 02/2010/TTLT-BTC-BTNMT của liên bộ: Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Quyết định số 92/2008/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của UBND tỉnh Gia Lai về việc chuyển nhiệm vụ quyền hạn định giá đất từ Sở Tài chính sang Sở Tài nguyên và Môi trường, từ Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố sang Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố;
- Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 04/6/2010 của UBND tỉnh có về việc thành lập Ban chỉ đạo xây dựng giá đất của tỉnh;

2. Nguyên tắc xác định giá đất:

Giá các loại đất năm 2012 được xác định theo các quy định của Luật Đất đai năm 2003 và văn bản hướng dẫn của các Bộ, Ngành có liên quan.

Việc xác định giá đất bảo đảm sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, mang tính phổ biến tại địa phương giữa người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng.

Loại đường, khu vực, vị trí các loại đất tại khu vực đô thị, nông thôn được xác định theo nguyên tắc vị trí 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi, các vị trí tiếp theo thứ tự từ thứ 2,3 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Đánh giá việc thực hiện bảng giá các loại đất của các năm 2010, 2011 và các khu quy hoạch; Xem xét việc đầu tư cơ sở hạ tầng của từng loại đường, khu vực, vị trí và của các dự án đang triển khai thực hiện trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Giá của từng loại đất được xác định phải nằm trong khung giá đất do Chính phủ ban hành tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007.

3. Phương pháp xác định giá đất:

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp, thông qua mức giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng loại mang tính phổ biến trên thị trường; kết hợp với phân tích tình hình sử dụng các loại đất, kết quả đầu tư cơ sở hạ tầng và phương pháp thu nhập để xác định giá đất năm 2012 trên địa bàn.

4. Mục đích áp dụng:

Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003; làm cơ sở xác định giá sàn trong các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất theo giá thị trường để giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xác định giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu tiền lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

II. Kết quả thực hiện phương án xây dựng giá đất năm 2012:

1. Một số nhận xét, đánh giá về việc áp dụng bảng giá đất năm 2011.

Qua khảo sát cho thấy Bảng giá đất năm 2011 áp dụng trên địa bàn tỉnh khá thuận lợi. Giá đất được tính sát với vị trí tính giá góp phần công bằng khi thực hiện các chính sách của nhà nước, hàng năm đều có mức tăng phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn gắn với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các trung tâm thương mại dịch vụ.

2. Bảng giá đất năm 2012:

Các Bảng giá đất năm 2012 không thay đổi so với năm 2011, bao gồm:

- + Bảng số 1: Bảng giá đất ở đô thị.
- + Bảng số 2: Bảng giá đất ở khu vực nông thôn.
- + Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn.
- + Bảng số 4: Bảng giá đất trồng lúa nước.
- + Bảng số 5: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại.
- + Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- + Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất.
- + Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;
- + Bảng số 9: Bảng giá đất vườn ao liền kề trong khu dân cư nông thôn, đất nông nghiệp xen kẽ trong đất ở đô thị;

3. Phân loại đô thị.

Gia Lai là một tỉnh miền núi, có 17 huyện, thị xã, thành phố trong đó 01 đô thị xếp loại II, 02 đô thị xếp loại IV và 14 đô thị xếp loại V bao gồm 222 xã, phường, thị trấn.

Qua tổng hợp giá đất, kết quả như sau:

- Giá đất đô thị loại II:

- + Giá đất ở khu vực đô thị: thấp nhất 130.000 đ/m², cao nhất 20.000.000đ/m².
- + Giá đất ở khu vực nông thôn: thấp nhất 100.000 đ/m², cao nhất 1.600.000đ/m² (Đối với các tuyến đường đã được đặt tên thuộc các xã được xác định giá theo bảng giá đất ở đô thị từ loại 4A đến 4F).
- + Giá đất nông nghiệp: Mức giá cao nhất: 84.200 đ/m² (đất trồng lúa nước trên địa bàn phường Diên Hồng, Hoa Lư, Ia Kring, Hội Thương...); Mức giá thấp nhất: 6.550 đ/m² (đất rừng sản xuất, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản của một số xã như: xã Tân Sơn, xã Ia Kênh, xã Gào, xã An Phú)

- Giá đất đô thị loại IV:

- + Giá đất ở tại đô thị: Thấp nhất 50.000 đ/m², cao nhất 4.000.000 đ/m².
- + Giá đất ở khu vực nông thôn: Thấp nhất 20.000 đ/m², cao nhất 850.000 đ/m².

+ Giá đất nông nghiệp: Mức giá cao nhất: 17.500 đ/m² thuộc vị trí 1 loại đất trồng lúa nước thuộc 04 phường của thị xã AyunPa; Mức giá thấp nhất 2.100 đ/m² thuộc vị trí 2 của loại đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ tại phường An Phước, xã Thành An, xã Cửu An, xã Tú An và vị trí 3 xã Song An của thị xã An Khê.

- Giá đất đô thị loại V:

+ Giá đất ở khu vực đô thị: Mức giá đất cao nhất là 6.000.000 đ/m², thuộc đường Kpă Klong đoạn Hùng Vương - đường 17/3 huyện Chư Sê; Mức giá thấp nhất 24.000 đ/m² thuộc vị trí 4, loại đường 4B huyện Kông Chro.

+ Giá đất ở khu vực nông thôn: Mức giá cao nhất là 1.250.000 đ/m² thuộc vị trí 1, khu vực 1 xã Ia Phang huyện Chư Puh; Thấp nhất 5.000 đ/m² thuộc vị trí 4 khu vực 3 xã Đăk Tpag, Đăk Pling, Chư Krei huyện Kông Chro.

+ Giá đất nông nghiệp: Mức giá cao nhất: 60.000 đ/m² thuộc vị trí 1 loại đất trồng lúa nước tại thị trấn Nhơn Hòa huyện Chư Puh, thị trấn Phú Hòa huyện Chư Păh; Mức giá thấp nhất là 1.200 đ/m² thuộc loại đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí 3 của các xã Đak Somei, huyện Đak Đoa.

4. Các Khu quy hoạch đề nghị phê duyệt giá:

a. Thị xã An Khê:

- Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố 5 - phường An Bình.

Các tuyến đường quy hoạch có chiều rộng mặt đường từ 8 mét đến 20 mét, được chia thành 66 lô. Mức giá cao nhất 600.000 đồng/m². Mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m².

- Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố 11 - phường Tây Sơn.

Các tuyến đường quy hoạch có chiều rộng mặt đường từ 6 mét đến 16 mét có kết cấu bê tông, được chia thành 105 lô. Mức giá cao nhất 440.000 đồng/m². Mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m².

b. Huyện Chư Păh:

- Khu quy hoạch đường tỉnh lộ 661, thôn Ia Ping, xã Ia Ly.

Các tuyến đường quy hoạch có chiều rộng mặt đường từ 11 mét đến 30 mét. Có tổng số 155 lô với diện tích từ 143m² đến 292 m². Giá đất đã tính đến các vị trí thuận lợi, có mức giá từ 300.000đồng/m² đến 360.000đồng/m².

- Khu quy hoạch thôn 1 xã Ia Nhin và thôn Ia Bông xã Ia Ka

Các tuyến đường quy hoạch có chiều rộng mặt đường từ 11 mét đến 30 mét. Có tổng số 157 lô với diện tích từ 200 m² đến 400 m². Giá đất đã tính đến các vị trí thuận lợi, có mức giá từ 500.000 đồng/m² đến 1.080.000 đồng/m².

- Khu quy hoạch điều chỉnh mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng.

Các tuyến đường quy hoạch có chiều rộng mặt đường từ 12 mét đến 20 mét. Có tổng số 492 lô với diện tích từ 75m² đến 178 m². Giá đất đã tính đến các vị trí thuận lợi, có mức giá từ 950.000 đồng/m² đến 1.800.000 đồng/m².

c. Huyện Mang Yang :

- Khu quy hoạch 5,3 ha - Tổ 4, thị trấn Kon Dông.

Diện tích đất ở thuộc khu Quy hoạch trên được phân thành 05 khu (A, B, C, D, E) với tổng diện tích 3,75ha, các tuyến giao thông có chiều rộng 12 mét. Giá đất đề xuất từ 350.000 đ/m² đến 660.000 đ/m² tùy theo điều kiện phát triển, kết cấu hạ tầng tại từng khu vực, vị trí.

5. Dự thảo các văn bản:

- Nghị quyết phê duyệt giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2012 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai;

- Quyết định về việc ban hành bảng giá các loại đất và phương pháp xác định giá đất trên địa bàn (huyện, thị xã, thành phố) tỉnh Gia Lai năm 2012 của UBND tỉnh Gia Lai.

III. Nguyên nhân tăng, giảm giá đất:

* Đất ở khu vực đô thị: toàn tỉnh tăng giá 629 đoạn đường và 19 đoạn đường giảm giá trong tổng số 1.782 đoạn của 943 tuyến đường trong đó:

- Tăng giá đất phù hợp giá lân cận, tuyến liên kề: 131 đoạn đường.
- Tăng giá do được đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng: 169 đoạn đường.
- Tăng giá theo giá thị trường, phù hợp thực tế địa phương: 329 đoạn đường.
- Giảm giá đất phù hợp với thực tế của địa phương: 19 đoạn đường.

* Đất ở khu vực nông thôn: bổ sung điều chỉnh tăng giá đất do được đầu tư cơ sở hạ tầng và sát giá thị trường theo các khu vực, vị trí tương ứng cho từng đơn vị hành chính xã.

* Đối với đất nông nghiệp: Tăng đều cho tất cả các loại đất. Nguyên nhân tăng: điều chỉnh tăng cho phù hợp thực tế cơ sở hạ tầng, có nhiều thuận lợi nhất là vị trí đất tiếp giáp với các tuyến đường đã đặt tên.

Tỷ lệ tăng bình quân giá đất trên địa bàn toàn tỉnh:

- | | |
|-------------------------------|-------|
| - Đất ở đô thị: | 13 %. |
| - Đất ở khu dân cư nông thôn: | 13 %. |
| - Đối với đất nông nghiệp: | 15 %. |

Cụ thể như sau:

- | | |
|--|------|
| + Đất trồng lúa nước tăng: | 13 % |
| + Đất trồng cây lâu năm tăng: | 15 % |
| + Đất trồng cây hàng năm còn lại tăng: | 17 % |
| + Đất rừng sản xuất tăng: | 14 % |
| + Đất nuôi trồng thủy sản tăng: | 17 % |

Một số nguyên nhân cơ bản tăng giá đất là:

- Do đầu tư cơ sở hạ tầng, giá đất thị trường tăng nên giá tăng theo.

- Đối với đất khu dân cư nông thôn tăng do được đầu tư nâng cấp mở rộng giao thông nông thôn trong những năm gần đây.

- Đầu tư nâng cấp các trung tâm dịch vụ thương mại, các khu hành chính cấp xã, các khu quy hoạch dân cư, công nghiệp, nhà máy được thành lập.

- Các khu quy hoạch tái định cư được đầu tư cơ sở hạ tầng từ trung tâm xã nối với các tuyến giao thông các khu dân cư trên địa bàn

- Việc phân chia loại đường, khu vực, vị trí các loại đất được xác định vị trí phân đoạn đường sát với vị trí tính giá đất.

* Nguyên nhân giảm giá đất:

- Do việc xác định giá đất năm 2011 cao hơn so với tốc độ phát triển khu dân cư, đầu tư cơ sở hạ tầng.

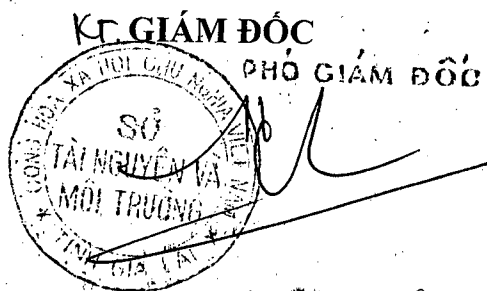
- Phù hợp với giá thị trường.

- Việc đầu tư cơ sở hạ tầng chậm.

Sau khi kiểm tra tổng hợp giá các loại đất phù hợp với khung giá Chính phủ quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh xem xét quyết định. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, ĐKTK.



Trần Xuân Hùng